

Tác Giả và Tác Phẩm

Nguyễn Tường Thiết (I)

Tiểu sử

Sinh năm 1940 tại Hà Nội

Tác phẩm

Chai rượu khai xuân – Về lại Cẩm Giàng – Tiếng pháo giao thừa



Mục Lục

Chai rượu khai xuân – 2

Chuyện bên phố cũ - 7

Phỏng vấn nhà văn Nguyễn Tường Thiết – Du Tử Lê – 14

Tiếng pháo giao thừa – 18

Phỏng vấn nhà văn Nguyễn Tường Thiết – Lê Quỳnh Mai - 23

Hình bóng - 35

Phỏng vấn nhà văn Nguyễn Tường Thiết - Da Màu – 42

Nhát Linh cha tôi – Nguyễn Tường Thiết - 44

Phụ đính:

Bà Cẩm Lợi - 51

Căn nhà An Đông của mẹ tôi - 58

Chị Thoa - 68

Chú tiểu và ông Siu-Siu - 75

(Tim bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)

Chai rượu khai xuân

Mùa hè vừa qua nhân ghé tỉnh Vancouver BC bên Canada để thăm một người quen tôi tình cờ được đọc một tờ tạp chí cũ in từ Việt Nam. Đó là số báo Xuân Đinh Hợi 2007 với chủ đề Chơi Xuân của tạp chí *NHÀ ĐẸP* do Hội Kiến Trúc Sư Việt Nam thực hiện.

Số báo Xuân này là một bộ sưu tập giới thiệu những “quán đẹp” của ba miền Trung Nam Bắc với những hình ảnh màu tuyệt mỹ được in với kỹ thuật tinh xảo không thua bất cứ một magazine quảng cáo nào của các hãng máy bay mà ta thường thấy trên các chuyến phi cơ bay đường quốc tế.

Khi giờ đến trang báo giới thiệu quán cà phê La Poste của thành phố Đà Lạt tôi ngẩn ngơ xúc động và vội xin chủ nhà số báo đó để mang về cất giữ làm kỷ niệm. Bởi vì quán cà phê này chính là căn nhà xưa mà chúng tôi đã từng ở 52 năm trước và là nơi ghi dấu biết bao kỷ niệm êm đềm của tôi với cha tôi.

Đây là một biệt thự lớn hai tầng có lối kiến trúc rất tây, xưa kia nó mang số 12 đường Yersin nay đổi thành 12 đường Trần Phú. Nguyên từng dưới cửa biệt thự một thời từng là nhà hàng bán thực phẩm và rượu tây mang tên Poincard et Veyret, nay biến thành một Restaurant. Tầng trên của biệt thự chia thành nhiều phòng nhỏ thuộc nhiều đơn vị gia cư, trong đó gia đình chúng tôi chiếm 2 gian có ban công nhìn sang Hôtel du Parc nằm bên kia đường Yersin. Những gian phòng đó nay chắc đã được phá ra tân trang lại để biến thành quán cà phê La Poste.

Tôi nhìn vào bức ảnh căn biệt thự ấy. Mặt tiền dưới nhà trên cái cửa chính tấm bảng hiệu Poincard & Veyret thay bằng Le Café de la Poste, Restaurant.

Bên cạnh bức ảnh là mấy lời giới thiệu quán La Poste của tác giả Lạc Việt: *Có lẽ uống cà phê là một cái thi vị không thể thiếu của thành phố Đà Lạt. Thú nhất là được nhâm nhi cà phê và nhìn từ trên cao quan sát thành phố sương mù. Món “đắt” nhất của quán này là những view nhìn bên cửa sổ. Đó chính là những bức tranh thiên nhiên sinh động, mà tại đó bạn có thể hàng giờ đọc sách và ngắm mưa rơi để được hưởng cái lạnh của Đà Lạt. Bạn có thể ngồi tại vị trí ban công để cái lạnh mơn man da thịt và để những giọt cà phê nóng ấm tan trên đầu môi và hoà vào trong bạn...*

Tôi nhìn bức hình cái view đặc ý nhất ấy của quán La Poste. Hình chụp một ban công với cái bàn vuông, chiếc ghế gỗ, bên kia đường là khách sạn Du Parc, xa xa là “nhà thờ con gà” của Đà Lạt.

Lòng tôi băng khuâng...

Cái view đó cũng đúng là cái view mà cha tôi đã nhìn ngắm và vẽ nên một họa phẩm bằng bút chì. Rất tiếc là nay tôi không giữ được bức họa ấy.

Tôi nghĩ tới một ngày nào đó tôi sẽ ngồi trên chiếc ghế ấy để nhìn lại cảnh cũ mà người xưa không còn để ngậm ngùi hồi tưởng một thời xa vắng đã qua trên nửa thế kỷ. Ngồi uống cà phê ở đó tôi biết là mình sẽ có một cảm giác rất riêng tư nó không thể giống cảm giác của bất kỳ một người khách nào của quán La Poste, bởi vì tôi là người duy nhất ngồi đó mà có cảm tưởng như được ngồi lên chính tuổi thơ của mình...

Thời gian tôi ở căn nhà đó là năm tôi học lớp Đệ Lục trường trung học công lập Quang Trung Đà Lạt niên khóa 1955-56. Trường cách nhà khá xa, đi bộ cũng mất trên nửa tiếng. Mỗi chiều tan trường lúng lẳng cạc táp trên vai đứa bé 15 tuổi tung tăng đi dọc con đường men theo hồ Xuân Hương để về nhà. Bước qua đập Ông Đạo lần nào cũng vậy mùi cá tanh của phân bón bốc lên từ cánh ruộng rau trong ánh sáng sọc vào mũi nó nhắc nhở tôi là mình đã sắp sửa về đến nhà. Qua đập nước tôi rẽ phải lên một con dốc rất ngược, ngắn mà cong, là dốc Lê Đại Hành. Đứng lại ở đầu dốc để thở tôi ngược nhìn lên đỉnh nhà thờ Đà Lạt. Trên cao chót vót có một con gà bằng thép nhỏ xíu gắn trên đầu cây thánh giá. Rẽ trái trên đường Yersin đi ngang

nhà bưu điện của thành phố đã thấy biệt thự Poincard & Veyret quét màu vôi vàng hiện trước mắt.

Trên lầu biệt thự đó khi thì tôi thấy thấp thoáng trên ban công bóng dáng cha tôi đang lui cui treo một giỏ hoa phong lan khi thì có tiếng kèn của cha tôi vẳng ra một bản nhạc tây mà hồi đó ông thường hay thổi, đó là bản nhạc mang tên *Quán trọ chiều tà: L'Auberge au crépuscule... Où je reviens toujours... Lorsque l'oiseau module... Un dernier chant d'amour...*

Từ nhà bưu điện Đà Lạt bước qua đường Tự Đức tôi đặt chân lên vỉa hè xi măng kẻ ca-rô rộng thênh thang. Ngôi nhà chúng tôi nằm ở vị trí giữa hai khách sạn lớn nhất của thành phố là khách sạn Du Parc và khách sạn Langbian, tọa lạc ngay trên mũi nhọn của hai con đường châu nhau là đường Yersin và đường Tự Đức. Lần nào đi trên vỉa hè ấy tôi cũng không quên ghé nhìn bên trong cửa hàng Poincard&Veyret. Sau một quầy kính bán thực phẩm Pháp như pa-tê, xúc-xích, phó-mát, bơ... một bà đầm béo phục phịch bận áo choàng trắng đứng bán hàng. Có bạn cha tôi dẫn tôi vào tiệm mua thuốc lá và rượu vang. Trong lúc tôi đứng lơ ngơ trong tiệm cha tôi nói chuyện ở quầy với bà đầm, thỉnh thoảng bà ta lại phá lên cười. Tôi chẳng hiểu hai người nói gì chỉ nghe thủng được mỗi một tiếng *Écrivain* thốt ra từ cửa miệng cha tôi. Tôi đoán là bà ta hỏi cha tôi làm nghề gì. Dù là ở ngay trên lầu của nhà hàng nhưng chúng tôi lên gác bằng cầu thang riêng, không dính gì đến nhà hàng phía dưới. Đi trên vỉa hè qua mấy cửa tiệm *boutique, salon...* trên đường Yersin, gần đến phía sau khách sạn Langbian, tôi rẽ vào một cái sân rộng lát đá hình tam giác, xung quanh sân là mặt lưng của những cửa tiệm nói trên. Bước qua một cái chuồng ngựa ở cuối sân tôi lên một cầu thang gỗ rộng là lối đi chung của tất cả các đơn vị gia cư ở trên lầu.

Đây là khung cảnh tổng quát căn nhà cha con chúng tôi đã từng ở nơi mà ngày nay 50 năm sau biến thành quán cà phê La Poste. Chắc bạn bây giờ đã hiểu tại sao họ đặt tên La Poste cho quán vì nó ở rất gần nhà bưu điện chính của thành phố.

Là một số báo Xuân nên trong tạp chí NHÀ ĐẸP cuối bài quảng cáo cho quán La Poste trong một cái khung có ghi những hàng chữ sau đây: Địa chỉ 12 Trần Phú TP Đà Lạt. Giờ mở cửa: 6G-22G30. Không nghỉ Tết.

Chính cái hàng chữ “Không nghỉ Tết” như một lời mời gọi mọi người hãy ghé đến quán La Poste để thưởng thức ly cà phê đầu xuân mà tôi nghĩ tới viết bài Chai Rượu Khai Xuân này để ghi lại kỷ niệm về một cái Tết xưa, Tết Bính Thân 1956, cũng là cái Tết ghi dấu kỷ niệm sâu đậm nhất của tôi trong thời gian tôi ở căn nhà cũ mà nay là quán cà phê La Poste ấy.

Ngày ấy... những ngày cuối năm...

Thành phố như phủ một làn mưa rất mỏng lẫn vào trong sương khiến khách đi đường cảm thấy như có những mũi kim trong suốt và lạnh giá chích lâm râm trên da mặt mình.

Phía hông bên trái của căn biệt thự chúng tôi ở là con đường nhỏ Tự Đức, con đường cong vòng đằm xuống hồ Xuân Hương ở ngay chỗ trước nhà Thủy Tạ. Cha tôi yêu con đường ấy lắm. Nó ngắn thôi nhưng rất nên thơ. Một bên đường là hông của khách sạn Langbian, bên kia, sau hàng thông xanh mặt hồ hiện ra lấp lánh ánh nắng. Hai bên hè trồng hai hàng lê mà năm ấy hoa lê nở trái mùa trắng xóa. Những cánh hoa trắng theo cơn gió đông bay là là trong sương. Mỗi lần đi ngang cha tôi lại khẽ ngâm câu thơ Kiều: *Cành lê trắng điểm một vài bông hoa...* Có lần cha tôi nói với anh Thạch tôi là ông mong muốn một ngày nào đó con đường ấy sẽ mang tên Nhất Linh.

Để sửa soạn cho cái tết năm ấy cha tôi và chị Thoa ra đó bẻ những cành lê mang về cắm trong những lọ thủy tinh. Ngoài hoa phong lan treo trên tường căn phòng đầy những lọ hoa lê trắng thay cho hoa mai vàng để đón xuân.

Còn tôi, một buổi chiều cuối năm đi học về tôi đón nhận cái Tết Bính Thân ấy với lòng rộn rã khôn tả. Bước chân sáo trên vỉa hè rộng của đường Yersin ngay phía dưới ban công nhà tôi, tôi nghe từ phía bên kia đường trong khuôn viên của Ty Ngân Khố thành phố Đà Lạt có tiếng nhạc tiếng trống tiếng pháo tưng bừng rộn ràng. Thì ra là nhân viên của Ty đang tổ chức liên hoan Tất Niên.

Chạy vội lên gác tôi quẳng cái cạc táp rồi chạy ngược trở ra băng qua đường tới trước Ty Ngân Khố tọa lạc ở góc đường Yersin và Bá Đa Lộc. Quây chung quanh Ty Ngân Khố là một bờ tường thấp trên cắm hàng rào sắt. Tôi không thể nhìn vào phía trong được vì người đứng xem đã chiếm chật suốt dọc hàng rào. Bất chấp mấy ông già khó tính cự nự tôi chen bừa vào giữa đám đông trèo lên đứng trên bờ tường, hai tay vịn song sắt, nhìn vào trong.

Trên một khoảng vườn rộng người ta thiết lập ở góc một cái sân khấu gỗ có mái che trang trí hoa lá cành xum xuê và những bóng đèn xanh đỏ. Trên mái của sân khấu có treo bức ảnh lớn được kết hoa ở xung quanh, ảnh chân dung Tổng thống Ngô Đình Diệm. Trước sân khấu là mấy chục chiếc bàn phủ khăn trắng, bàn nào cũng có bình hoa, chung quanh bàn quan khách ngồi vừa ăn uống vừa hướng mặt về phía sân khấu. Khách đàn ông bận đồ vét cổ đeo cà vạt, khách đàn bà lộng lầy trong những chiếc áo dài, áo măng tô.

Một nữ ca sĩ bước ra sân khấu cúi chào khán thính giả cầm lấy micro gõ gõ mấy cái. Rồi nhạc trỗi lên, ca sĩ hát. *Người ơi... nước Nam của người Việt Nam... Vì đâu oán tranh để lòng nát tan.. Đây Bến Hải là nơi ngăn cách đôi tình... Đứng lên tìm chốn yên vui thanh bình.... Người ơi...* (Nhạc phẩm *Về đây anh* của Nguyễn Hiền).

Tiếng vỗ tay ran lên trong đám thực khách khi cô ca sĩ ngưng tiếng hát khẽ cúi đầu đi lùi về cuối sân khấu. Đám thính giả đứng ở ngoài đường coi cộp như tôi không một ai vỗ tay hết. Họ đang bận chửi lộn. *É! thằng nhóc này! Mày đạp bấn hết cái áo mới của tao rồi...* Tôi quay lại phía sau. Một người đàn bà mặt mày nhăn nhó đang cúi xuống phủi một vết lấm trên cánh áo trắng. *Tổ sư cha mày...* Bà ta vừa nói vừa ngừng lên làm tôi biết ngay không phải bà chửi tôi. Cái thằng nhóc đứng cạnh tôi trên bờ tường, trong lúc xem nó ngửa ngáy thò chân đạp phía sau, nè đụng ngay áo bà đứng trên hè. Nó cười giả là rồi xây lưng lại nhảy từ trên bờ tường xuống miệng nói: *Dở ẹt! Hát vậy mà cũng đòi hát...* Xong nó kéo thằng em nó bỏ đi chỗ khác chơi. Tôi có chỗ đứng rộng hơn ở lại coi thêm hai màn diễn nữa, một màn kịch tổ Cộng và một màn múa thượng Đường Lên Sơn Cước rồi tôi cũng bỏ về, vừa đi vừa nhảy cẫng lên bắt chước điệu bộ của mấy anh cán bộ trong vở kịch tổ Cộng tôi vừa xem, miệng hát: *Son mi son, mi son tổ mi...* Sáng hôm sau tôi được nghỉ Tết. Buổi trưa có thầy giáo Khuê của tôi lại thăm cha tôi. Thầy Khuê là thầy giáo dạy môn Việt văn của tôi trong niên học trước, khi tôi còn ở Sài Gòn học lớp Đệ Thất trường trung học tư thực Chi Lăng ở ngã sáu Chợ Lớn. Hè vừa rồi khi tôi theo chân cha tôi lên sống ở Đà Lạt thì thầy Khuê cũng rời trường Chi Lăng, thầy tìm được một việc làm mới ở đây với chức vụ quản đốc đài phát thanh Đà Lạt. Từ ban công nhìn qua khách sạn Du Parc tôi có thể nhìn thấy đài phát thanh chiếm 4 tầng lầu bên cánh phải cùng của khách sạn Du Parc.

Nói đến đài phát thanh Đà Lạt tôi lại nhớ tới trong khoảng thời gian ấy chúng tôi không lần nào quên đón nghe chương trình nhạc yêu cầu của đài này, phát thanh mỗi tuần một lần, chương trình mở đầu bằng một bản nhạc ngoại quốc điệu Paso Doble vui tươi rộn rã. Tuần nào cũng vậy hai bản *Đường về miền Bắc* và *Chiều vàng* do Tôn Thất Niệm hát được thính giả Đà Lạt yêu cầu nhiều nhất. Mỗi chiều thứ sáu giọng hát vừa cao sang lại vừa trầm ấm của người ca sĩ tài tử này lan đi từ đài phát thanh ấy truyền khắp không gian ẩm lạnh của miền cao nguyên thấm vào hồn và sưởi ấm lòng người dân Đà Lạt; giọng hát có sức truyền cảm và quyến rũ đến độ ngày nay - tôi tin thế - sau hơn nửa thế kỷ, những người của Đà Lạt thuở nào đã từng một thời nghe Tôn Thất Niệm hát trên đài ấy, nay hẳn vẫn còn giữ nguyên mỗi xúc động khi nghe lại... *chiều nào áo tím... nhiều quá.. lòng thấy rộn ràng.. nhớ người... Đường về miền Bắc bao cách xa ... Nhìn về đường lối muôn khó khăn... Đây núi cao... Đây suối sâu...* (Đường về miền Bắc) hoặc... *đường về lòng người tha phương nhớ... Chiều dân mờ mờ cô thôn vắng... Người yêu dấu ngàn đời thấu chẳng... Ta nén đau thương gắng bước hoài... Thuyền chèo tới nơi đâu ngừng bến...* (Chiều vàng). Ca sĩ Niệm là anh rể tôi. Anh lấy chị họ tôi, chị Nguyệt, con gái lớn của bác Thụy. Anh Niệm không bao giờ là người hát chuyên nghiệp. Cha tôi mê giọng hát của anh lắm có lần nói đùa: "Cháu hát hay thế thì theo nghề bác sĩ làm gì!".

Thầy Khuê nói chuyện với cha tôi khoảng một tiếng đồng hồ. Thầy mang biếu cha tôi một chai rượu vang. Tôi đứng chơi ở cửa khi cha tôi tiễn thầy Khuê về. Thấy tôi cha tôi mắng: "Thằng

này hay nhỉ? Đứng ỳ đó hả? Sao không ra chào thầy đi!”. Tôi cúi đầu nói li nhí trong miệng: “Chào thầy ạ!”. Cha tôi đưa mắt lờm tôi trong khi thầy Khuê xoa đầu tôi nói: “Thằng này đứng nhất môn Việt văn của tôi đấy! Không biết sau này có theo được nghề văn của bố nó không?”. Sau khi thầy Khuê ra về cha tôi mở giấy bọc chai rượu đưa chai lên cao chăm chú đọc những hàng chữ nhỏ trên chai rồi quay qua nói với mẹ tôi: “Chai rượu vang Bordeaux này đắt lắm đây... thế là Tết này mình có được chai rượu quý để khai xuân rồi...”.

Mồng một Tết.

Tôi thức dậy rất trễ. Tiếng pháo nổ lẹt đẹt ở xa. Nó chỉ vừa đủ thấm vào trong giấc mơ chứ không đủ sức lôi tôi ra khỏi giấc nồng. Cho tới khi anh Triệu đốt một phong pháo đùng ở ngay trên ban công nhà thì tôi choàng dậy. Mùi pháo thơm - mùi của Tết - từ ngoài hiên ập vào phòng ngủ. Tôi dụi mắt. Mọi người đã chỉnh tề trong bộ quần áo mới. Chị Thoa nói:

– Em mặc quần áo đi rồi còn mừng tuổi cậu mợ chứ!

Tôi mặc quần áo mới rồi qua phòng bên cạnh. Hai phòng thông nhau qua ngã hành lang ở ban công. Phòng này bình thường chỉ có một mình cha tôi ở. Cũng như phòng bên cạnh chỉ có mình tôi và chị Thoa. Nhưng Tết năm ấy có thêm mẹ tôi và anh Thạch từ Sài Gòn lên, anh Triệu hồi ấy dậy học ở dưới Sóc Trăng cũng lên, thành thử hai gian phòng nhỏ bỗng trở thành chật chội. Phòng cha tôi ở có một cái lò sưởi nhưng không mấy khi đốt. Trên vách tường treo đầy những giỏ phong lan. Bộ sa lông chỉ có một cái ghế đặt trước lò sưởi. Ở góc buồng có một cái phản gỗ làm giường ngủ, cũng dùng để ăn cơm thay bàn ăn. Cha tôi còn mặc bộ đồ ngủ, ngoài khoác chiếc áo choàng dày có giầy thắt ngang bụng, ông ngồi uống trà tàu trên ghế sa lông. Mẹ tôi đầu vấn khăn bận chiếc áo dài nhung ngồi trên phản. Trước mặt bà là một cái tráp đựng trà cau, hai ba cái chậu đựng kẹo bánh. Các anh chị tôi đứng quanh phản, miệng người nào cũng nhóp nhép cắn hạt dưa. Tôi cúi xuống bốc một nắm mứt sen bỏ miệng. Mẹ tôi quay qua nói với cha tôi:

– Minh ngồi xuống phản đây cho con nó còn mừng tuổi.

Cha tôi ngồi yên trên ghế, không nhúc nhích. Ông nói:

– Các con mừng tuổi mợ thì còn có tiền mà tiêu Tết chứ. Mừng tuổi cậu thì cũng như không. Mẹ tôi cúi xuống mở cái cháp lấy ra mấy phong bao đỏ. Bà cầm một cái đưa tay về phía anh Triệu. Anh cúi xuống toan cầm. Chị Thoa nhắc:

– Không nói gì à?

Anh Triệu nói như máy:

– Năm mới con chúc cậu mợ được dồi dào sức khỏe, an khang, thịnh vượng, buôn bán phát tài...

Rồi anh ngừng lại không biết nói gì hơn. Chị Thoa bảo:

– Ăn nói thế mà cũng đòi đi dậy học Việt văn.

Đến người cuối là tôi, mặc dù chỉ lí nhí nói vài câu, tôi cũng được mẹ tôi lì xì những hai cái phong bì. Bà bảo mọi người:

– Thằng út này hôm nọ được thầy giáo khen, thường nó gấp đôi.

Thế là Tết ấy tôi có nhiều tiền nhất nhà để đánh tam cúc và đánh bắt. Mừng tuổi bố mẹ xong chúng tôi ra ngoài ban công thì thấy ở bên kia đường trên lầu hai của khách sạn Du Parc trước một cái cửa sổ mở rộng có một người đang giơ tay vẫy qua vẫy lại. Nhìn kỹ thì đó là bác Thụy tôi. Cha tôi cũng ra đứng ở hiên vẫy tay chào lại bác. Thật là một ngạc nhiên lớn cho chúng tôi vì bác Thụy năm ấy không hiểu vì lý do gì lại không ăn Tết với gia đình ở dưới Sài Gòn mà lại một mình lên Đà Lạt ăn Tết với chúng tôi. Hình ảnh bác Thụy và cha tôi vẫy tay chào nhau buổi sáng mồng một Tết Bính Tuất 1956 ấy lưu giữ mãi trong ký ức tôi. Cố nhiên cái hình ảnh ấy đối với một đứa bé 15 tuổi như tôi hồi ấy không mang một ý nghĩa gì đặc biệt. Nhưng nay, 52 năm sau, nhớ lại hình ảnh ấy tôi không thể nào không liên tưởng đến Hội nghị trừ bị Đà Lạt 1946 xảy ra đúng 10 năm trước đó, cha tôi là trưởng phái đoàn Việt Nam và bác Thụy tôi là cố vấn của đoàn. Khách sạn Du Parc này 10 năm trước đã là nơi trú ngụ của tất cả các nhân viên phái đoàn Việt Nam trong thời gian phái đoàn thương thảo với Pháp tại hội trường của lycée Yersin Đà Lạt. Thời gian đó vào những buổi chiều sau những giờ phút căng thẳng của hội nghị cha tôi

và bác tôi thường ngồi uống rượu ngắm cảnh hồ Xuân Hương trước thềm hiên của khách sạn Langbian. Bây giờ hồi tưởng lại tôi tự hỏi biết đâu sự hiện diện bất ngờ của bác tôi vào dịp Tết năm ấy chẳng phải là sự tình cờ mà do sắp xếp trước của cha tôi mời bác lên Đà Lạt để hai anh em kỷ niệm (riêng với nhau) 10 năm những ngày lịch sử trọng đại đầy sóng gió ấy.

Chúng tôi đang đánh tam cúc thì bác Thụy qua chơi. Bác người cao lớn, mắt sâu mày rậm mũi cao, trông bác như một ông tây. Bác bận bộ đồ lớn đi đứng đường vệ, một cánh tay gấp trước ngực, vung cái ống *pipe* khi nói chuyện. Nguyên là tổng giám đốc bưu điện quốc gia Việt Nam con người bác toát ra một vóc dáng bề thế nó làm lũ trẻ chúng tôi luôn luôn nhìn bác với cặp mắt e dè kính nể có phần nào xa cách gần như sợ hãi. Vì vậy ngồi đánh bắt với bác buổi sáng mùng một Tết năm ấy lần đầu tiên tôi nhìn thấy con người bình dân trong bác và từ đó mỗi lần nhớ về người bác cả của tôi, tôi thấy bác gần gũi hơn nhiều trong tâm tưởng.

Thấy chúng tôi ngồi đánh tam cúc bác nói:

– Đẹp bộ tam cúc đi! Đánh bắt vui hơn...

Nói rồi bác vén hai gấu quần tây ngồi xếp bằng xuống chiếu. Chúng tôi bốn người có thêm bác là năm. Anh Triệu trao bài. Bác hỏi có ai muốn làm “chương” không, chỉ có anh Triệu giơ tay. Bác nhường anh tôi làm cái trước. Anh Triệu đang làm chương thắng được mấy ván lớn thì bác Thụy chia hai con bài và giành làm nhà cái. Mất chức làm cái anh tôi tiếc rề hát bài Kiếp Hoa: *Thương thay đời... chương, kiếp sao sớm nở tối tàn...* Tôi vì không thuộc mặt bài nên tôi chỉ hai con bài của bác Thụy hỏi chị Thoa:

– Lá bài có vẽ con cá là thế nào?

– Đó là bát vạn. Lá kia là nhị vạn. Tám cộng hai là mười, mười to nhất được làm chương, hiểu chưa?

Rồi chị quay qua nói với bác Thụy:

– Bác hên quá! Nhị tổng bát mà lại không tổng cửu!

Bác Thụy bảo:

– Bác bắt con bát vạn trước, con nhị vạn sau.

Tất cả bỗng ồ lên:

– Trời! Sao bác liều quá vậy... tám mà bốc nữa thì dễ “bương” lắm.

Biết được cái “tử” ấy của bác chúng tôi thắng lớn. Khi thấy nhà cái chỉ rút có độc một cây thì chúng tôi cầm chắc đó là con cửu. Đánh mà biết rõ cách chơi bài của bác chúng tôi chỉ có một là thắng hoặc hòa chứ rất ít thua. Một tiếng đồng hồ sau bác tôi đứng lên nói:

– Tụi bây vắt hết tiền của bác rồi! Thôi không chơi nữa.

Tết ấy tôi có dư tiền mua một cái kèn Harmonica mới. Nhớ tới buổi đánh bắt ấy bây giờ tôi mới hiểu ra là Tết đó bác đã cố tình đánh thua và tiền chúng tôi thắng được chính là tiền lì xì của bác, một hình thức cho tiền mừng tuổi hết sức tế nhị của bác Thụy tôi.

Buổi trưa cha tôi mời bác Thụy ở lại dùng cơm nhưng bác nói có việc phải đi hẹn hôm sau trở lại. Chúng tôi quây quần ngồi trên mâm cơm đặt trên phản. Cơm có thịt kho dưa chua. Hai cái bánh chưng được cắt bằng giấy lạt thành những miếng hình tam giác.

Trước khi ăn cha tôi nói:

– Nào! Có chai rượu quý phải mở ra để uống mừng xuân chứ.

Rồi ông nhìn quanh tìm cái mở rượu. Không thấy cái mở rượu đâu ông quay qua hỏi mẹ tôi.

Đặt đĩa dưa chua trên phản, mẹ tôi nói:

– Hình như ở trên lò sưởi ấy.

Nói rồi mẹ tôi tiến lại lò sưởi giơ tay lên bệ cao để tìm. Bỗng “xoảng” một cái. Chúng tôi giật mình quay lại. Chai rượu quý đặt trên bệ cao rơi xuống sàn vỡ tan. Cha tôi lúc ấy đang ngồi trên ghế xa lông cạnh lò sưởi nhòm ngay dậy đưa tay dựng đứng chai rượu vỡ trên sàn. Mẹ tôi cúi xuống cầm lấy chai đặt lên bàn. Chai rượu vang bị vỡ đôi ngang chỗ cổ chai. Nhờ cha tôi nhanh tay nên rượu trong chai vẫn còn gần đầy. Nhưng chúng tôi đều biết là mảnh vụn thủy tinh đã lẫn vào trong rượu.

Chị Thoa giúp mẹ tôi quét dọn miếng thủy tinh và lau chùi rượu trên sàn.

Cha tôi chỉ chai rượu trên bàn bảo mẹ tôi:

– Còn chai này nữa. Sao không dẹp đi cho rồi.

Mẹ tôi nhìn chai rượu tiếc rẻ nói:

– Rượu còn đầy nguyên mà. Rượu đắt tiền chứ có phải rẻ đâu mà đổ đi. Phí của trời!

– Uống vào để cho thủy tinh nó cửa thùng bụng hả?

Mẹ tôi trầm ngâm một lát rồi nói:

– Tôi có cách!

Bà xuống nhà bếp lục lọi một hồi mang lên nhà một cái phễu lại đi tìm một cái chai rượu không đặt phễu lên trên. Xong bà lấy thật nhiều bông gòn bỏ trên phễu và bắt đầu trút rượu trong chai vỡ lên trên miếng bông gòn. Mẹ tôi làm công việc trút rượu này rất chậm rãi và cẩn thận. Khi chai rượu được đổ sang gần hết mẹ tôi chừa lại ít cặn trong cái chai vỡ rồi mang chai này vào bếp vứt thùng rác. Cha tôi nhìn mẹ tôi làm yên lặng không nói gì. Nhưng rõ ràng là ông bực mình. Mẹ tôi nhìn cái mũi cau cau nhăn nhăn của cha tôi thì biết ngay là ông đang cáu, bà nói:

– Ông không uống thì để tôi uống. Rượu đắt thế này mà không uống có phí của trời không chứ.

– Bà thì chỉ nghĩ đến cái lợi nhỏ mà quên cái hại lớn. Lỡ mà còn có mảnh chai nó cửa vào bụng thì có phải chết người không?

– Mình không thấy tôi làm à? Lọc kỹ thế này làm sao mà còn thủy tinh trong đó cơ chứ?

Nói xong mẹ tôi tự rót cho mình một nửa cốc đưa lên uống một hơi cạn. Rồi “khà” một cái bà tấm tắc khen rượu ngon như để chọc tức cha tôi.

Quay sang mâm cơm mẹ tôi bảo chúng tôi:

– Uống đi. Ai uống được rượu cứ uống. Mợ cho phép đấy!

Anh Triệu vội đứng dậy. Anh là một tay uống rượu cừ không thua cha tôi. Rót cho mình một cốc đầy anh nói với cha tôi:

– Cậu uống đi. Con chắc chắn là mợ đã lọc kỹ rồi. Thủy tinh nặng hơn rượu nên lắng xuống đáy chai, lúc này con để ý mợ đã cẩn thận chừa lại chỗ rượu ở đáy không trút qua. Như vậy là chắc ăn rồi.

Cha tôi không nói gì. Lát sau ông mới lên tiếng:

– Uống rượu là để tìm cái thú. Uống mà vừa uống vừa lo thì uống làm gì. Cậu không uống vì có uống cũng sẽ không còn thấy ngon nữa. Không thấy ngon mà vẫn cứ uống, nghĩa là uống chỉ vì tiếc tiền thì rất không nên.

Câu nói của cha tôi không có tí nào tác dụng đối với chúng tôi vì sau đó cả anh Thạch và tôi cùng đứng lên đòi uống.

Thế là cái chai rượu quý khai xuân thầy giáo Khuê tặng cha tôi trong dịp Tết Bính Thân năm 1956 đó cha tôi không thường thức được lấy một giọt.

Ngồi trên xa lông nhìn bốn mẹ con tôi chia nhau uống sạch bách chai rượu vang lại say sưa ăn nói huyền thiên ông chỉ yên lặng khẽ lắc đầu.

Seattle, bên thềm Xuân Ất Sửu 2009.

Chuyện bên phố cũ

Phố cũ là phố Hàng Bè Hà Nội, chuyện xảy ra bên phố cũ thì nhiều lắm. Tôi chỉ xin kể dăm ba chuyện thôi. Chẳng hạn:

Chuyện bố tôi bắt trộm

Câu chuyện ấy mẹ tôi kể tôi nghe tự hồi nào nhỉ? Không thể nhớ. Thịnh thoảng nó xuất hiện loáng thoáng trong mơ ký ức mịt mờ của tôi về thời thơ ấu. Mà tự cái thuở xa vời vợi ấy bây giờ có cố nhớ lại cũng chẳng thể nhớ rõ mà đoán chắc chuyện gì. Chẳng hạn có chắc gì mẹ tôi đã trực tiếp kể chuyện ấy cho tôi nghe?

Rất có thể câu chuyện “bố tôi bắt trộm” tôi đã nghe “trộm” được của bà khi mẹ tôi vừa ăn trà vừa kể với bà bạn hàng cau, trên chiếc sập gụ của bà, một căn nhà mang số 15 bên phố cũ hàng Bè Hà Nội. Và tôi, đứa bé tinh cò có mặt, bắt được mẩu chuyện. Mẩu ấy đâm vào tuổi thơ tôi, dính mãi vào trí nhớ tôi. Cho đến tận giờ. Dẫu vậy cái mẩu mà tôi còn nhớ được nó cụt lóm. Nếu cứ chép lại nguyên lời thì “chuyện” ấy tài lắm chỉ kéo được dăm dòng, chẳng thể nào thành “truyện” được, cho dù là truyện “cực ngắn”. Cũng may loài người còn có trí tưởng tượng. Và tưởng tượng đã pha loãng rất nhiều cho lời kể của mẹ tôi năm xưa để ngày nay câu chuyện có thật ấy, chuyện ông Nhất Linh bắt trộm, có thể được kể lại dưới một hình thức mới trang trọng hơn gọi là hư cấu. Truyện hư cấu ấy nó như sau:

Hồi đó...

tôi mới chừng chín mười tuổi. Tôi hay chơi trò búng cóc. Cóc là những mảnh giấy vuông nhỏ được xếp thành hình con cóc. Tôi đặt một dọc những con cóc giấy lên mép cái sập gụ rồi búng tay thật mạnh vào đít cóc xem con nào nhảy xa nhất.

Trên sập gụ có tiếng mẹ tôi kể với bà bạn hàng cau:

–Thấy có tiếng động tên ăn trộm chui tọt vào gầm giường.

Bà bạn hỏi:

–Thế hả? Nó chui vào gầm giường hả bà?

Tôi dùng tay lắng nghe. Con mèo tam thể nằm trong lòng mẹ tôi cũng lắng nghe.

–Tôi và nhà tôi nằm trên giường, nó nằm ngay dưới gầm cả tiếng đồng hồ mà cả hai chúng tôi không ai biết.

–Bà nói chiếc sập gụ này?

–Ừ, đúng chiếc sập này nhưng không phải tại căn nhà 15 này đâu, hồi đó chúng tôi còn ở bên căn số 9. Chuyện xảy ra cũng lâu rồi. Đêm đó chúng tôi dự đám cưới ông bà Lơ-Muya Cát Tường, khuya trở về nhà thì thằng ăn trộm không biết từ lúc nào đã len vào trong nhà trước rồi.

Mẹ tôi chỉ tay vào tôi:

–Hồi đó tôi chưa sinh thằng này.

Bây giờ...

tôi tưởng tượng khác. Bố tôi tinh lắm. Mẹ tôi nói tên ăn trộm nằm dưới gầm giường cả tiếng mà cả bố lẫn mẹ tôi không biết, chắc bà nói sai. Bố tôi biết chứ nhưng ông còn đang nghĩ mưu tìm cách đối phó.

Mẹ tôi nhòm dậy hỏi bố tôi:

–Mình này, mình có nghe thấy tiếng động gì là lạ ở trong nhà không?

Bố tôi giả vờ lắng nghe một lúc rồi nói:

–Có gì đâu. Chắc chuột nó rúc dưới gầm tủ đấy.

Miệng nói thế nhưng bố tôi suy nghĩ...

nếu mình để vợ hốt hoảng làm toáng lên tên ăn trộm đâm hoảng mà liều mạng thì nguy hiểm lắm. Nếu hấn có mang vũ khí, một con dao chẳng hạn, lại càng nguy hơn. Mình không sợ lắm nếu hấn to lớn mà không mang vũ khí vì mình những hai người nhưng khi nó đã liều mình thì... Tốt nhất là mình nên đối phó bằng đường lối ngoại giao. Nhưng ngoại giao cũng cần sức mạnh.

Mình phải tỏ cho hấn biết là mình cũng có vũ khí...

Bố tôi nhòm dậy với tay bật ngọn đèn con ở đầu giường.

–Chiều nay uống nhiều rượu người cứ nôn nao cả lên khó ngủ quá. Mình nằm quay mặt phía trong cho tôi bật đèn đọc sách.

Bố tôi cầm lên cuốn truyện Đoạn Tuyệt mới in xong. Cuốn sách in trên giấy bản, chưa rọc, còn thơm mùi giấy. Trí ông thoáng hiện lên hình ảnh cô Loan giết chồng bằng con dao rọc giấy.

Ông quay sang hỏi vợ:

–Quái con dao rọc giấy mình vẫn để ở đầu bàn đầu mát rồi?

–Tôi cất dưới bếp ấy. Mình xuống mà lấy.

Bố tôi vào bếp. Thay vì lấy con dao díp nhỏ ông mang ra một con dao phay thật lớn. Trước khi lên giường ông thoáng nhìn phía dưới gầm.

Vừa rọc giấy ông vừa nói to với vợ nhưng cốt để tên trộm nghe thấy:

–Tôi không thấy con dao díp ở đâu, dùng tạm con dao phay lớn này. Chà, con dao này sắc quá, mình mới mua hả?

Bố tôi giả vờ chăm chú đọc sách. Nhưng trí ông thì lại nằm dưới gầm giường...

nếu mình là thằng ăn trộm thì chỗ trốn nhanh nhất và kín nhất là chui lọt xuống dưới gầm giường. Cái sập gụ này tuy cao thật đấy, nhưng không phải dễ chui. Chung quanh sập có gờ trạm trở bao quanh che kín gần nửa chiều cao của sập. Vậy thì muốn chui lọt được tên ăn trộm phải là một đứa bé con hay là người lớn gầy tong teo. Cả hai trường hợp đều không đáng sợ, thứ nữa mình lại có con dao phay lớn này. (Ông nghĩ thế và thấy yên tâm). Bây giờ mình phải ăn nói làm sao cho khéo để dụ nó ra...

Bà hàng cau sốt ruột hỏi mẹ tôi:

–Thế sau ra sao? Có bắt được nó không?

Mẹ tôi đưa tay vuốt vuốt lưng con mèo tam thể rồi bà với cái ống phóng đưa lên gần miệng nhỏ bã trầu vào đó chậm rãi nói:

–Mới đầu tôi cứ tưởng là ông nhà tôi say ăn nói lung tung. Sau thấy tôi ngạc nhiên ngồi nhòm hẩn dẫy ông khẽ bấm vào đùi tôi và đưa một ngón tay lên miệng thì tôi hiểu ngay cái dụng ý của nhà tôi.

–Ông nhà nói gì với bà?

–Nhà tôi nói: “Cuốn sách này mới mua có một truyện ngắn hay lắm. Để tôi đọc cho mình nghe!”.

Rồi thay vì đọc cuốn sách cầm tay ông nhà tôi lại bịa ra một câu chuyện kể về đời của một thằng bé có bản chất tốt nhưng trót sinh ra làm con nhà nghèo nên phải làm nghề trộm cắp. Một bữa nọ hần lén vào nhà một gia đình kia, chưa trộm được món nào thì gia chủ đã về, hần hoảng sợ trốn ngay xuống dưới gầm giường. Chủ nhà biết được dùng dao đe dọa bắt được hần. May quá ông ta là một người có lòng từ tâm nên không những không đi báo sớ cầm mà lại còn khuyên bảo và giúp tiền cho nó ăn học. Đứa bé về sau này trở thành một người hữu ích cho xã hội. Chuyện ông nhà tôi kể cứ y như là một câu chuyện thật ấy bà ạ, nghe cảm động lắm. Khi nhà tôi đọc xong chuyện ấy thì ở dưới gầm giường có tiếng khóc thút thít và một thằng bé chừng mười lăm mười sáu tuổi lồm cồm chui ra. Nhà tôi giữ đúng lời hứa với thằng bé. Chúng tôi giúp nó ăn học trong mấy năm liền cho đến khi nó bước qua khỏi tuổi trưởng thành. Kể xong mẹ tôi cúi xuống lấy tay xoa đầu tôi một lát rồi bà quay sang tiếp tục câu chuyện buôn bán với bà khách.

Chuyện con bé Phương (hay Phương?)

Cho mãi đến nay mặc dù đã rời xa phố cũ Hàng Bè trên nửa thế kỷ tôi vẫn còn nhớ như in căn nhà mang số 15 ấy nơi mẹ tôi mở tiệm bán cau khô.

Căn nhà ấy ghi dấu rất nhiều kỷ niệm của tôi thời thơ ấu. Cái sân gạch kia, cái buồng chứa cau nọ, cái sàn đá hoa ấy, cái sập gụ này... chỗ nào cũng nhắc nhở tôi một vài hình bóng của tuổi thơ in đậm trong trí nhớ. Những kỷ niệm ấy bao giờ cũng gắn liền với hình ảnh đứa em trai tôi, thằng Thái, kém tôi hai tuổi.. và hình ảnh một con bé lảng giềng.

Tên con bé là Phương. Hay Phương? Tôi không nhớ. Năm đó tôi 10 tuổi. Con bé lớn hơn tôi. Nó độ chừng 11, 12 gì đó. Tôi đoán thế. Nhà nó ở sát cạnh nhà tôi, số 17 phố Hàng Bè. Nhà tôi hai tầng, nhà nó một tầng. Ở trên gác nhà tôi chỗ trên cái hành lang lát đá hoa từ một cái cửa sổ hồng nhìn qua nhà nó tôi thấy hai cái mái ngói phủ rêu châu xuống hai đầu của một cái sân gạch lộ thiên. Sân này nối nhà trên với nhà bếp nên mọi người đều phải đi băng qua đó. Hầu như lúc nào tôi cũng thấy trên sân có người qua lại. Ở góc sân có một cái chum lớn đựng nước mưa. Tôi thấy thằng Tý em con Phương vạch quần đứng đái vào thành cái chum ấy nhiều lần. Có bận nó mải đái mẹ nó đón đến lại đằng sau phát vào đít nó một cái mạnh làm nó giật nảy mình: “Tiên sư bố mày! Đây là chỗ để mày đứng đái đó hả thằng Tý?”. Mẹ nó chửi nó

thế nhưng chính bà cũng có lần ngồi đái ở sân. Một đêm tình cờ đi ngang qua cửa sổ nhìn xuống tôi thấy bà nhìn trước nhìn sau không thấy ai rồi ngồi sụp hẳn xuống. Dưới ánh trăng cái mông của bà lộ ra trắng hếu. Còn con Phương thì hay kiễng chân cúi đầu vào trong miệng chum để vớt những con cung quăng ở trong đó. Một bữa thằng anh cả nó nghịch chộp ngang bụng nó dúm đầu nó sâu vào trong chum. Con bé sợ quá kêu oai oái, hai chân nó dấy đành đạp. Nhà số 17 bán nước mắm. Thảo nào mà người con Phương hôi mùi nước mắm. Tôi biết thế vì có lần bọn tôi 4 đứa chơi trò đi trốn, tôi và nó cùng chui vào trốn trong những bồ cau, nó sợ bị bắt nên rúc hẳn người vào tôi. Dấu sao tôi thân với con bé này nhất, thân hơn cả thằng Thái. Thằng Thái trẻ con lắm, động một tí là khóc. Còn thằng Tý bằng tuổi tôi nhưng tôi ghét nó thậm tệ. Nó hay phá đám. Lại có tính gian nữa. Khi nào chơi trốn oản tù tì nó bị là người phải đi bắt thì nó giở trò gian liền. Nhà mẹ tôi rộng lắm, có nhiều buồng. Chính giữa nhà có một cái buồng rộng nhưng tối lắm, mẹ tôi dùng làm kho chứa hàng, kho lúc nào cũng đầy những bao cau xếp đồng cao gần đụng trần. Đây là chỗ đi trốn lý tưởng cho bốn đứa tôi. Giữa những đồng bao tải có chừa một khoảng hở rất hẹp chỉ một người đi lọt lại tối tăm và ngoắt ngoéo, trốn vào đó thì ngay người trốn cũng lạc chữ đừng nói là người đi bắt.

Con Phương và tôi là hai người khỏe nhất bọn. Đi trốn hai đứa chúng tôi xoạc chân giữa hai đồng bao tải mà trèo dần lên cao. Nằm sát trần nhà áp mặt trên bao tôi ngửi thấy mùi cau nồng nồng toát ra từ những bao bố. Trên đó nhìn xuống tôi thấy cái đầu của thằng Tý di chuyển giữa những bồ cau. Đi trốn, thằng Thái bao giờ cũng là người bị chộp trước tiên. Nó nhát cáy lại sợ ma không bao giờ dám mạo hiểm chui sâu vào những ngõ ngách. Nếu gặp phải thằng Tý là người đi tìm thì nó lại bị chộp nhanh nữa vì thằng Tý đếm gian không để nó có đủ thì giờ tìm chỗ nấp kín đáo. Thay vì phải đứng dựa cột nhà lấy hai tay bịt kín hai mắt mình lại và đếm *năm mươi mười lăm hai mươi*... thật to và chậm cho đủ số một trăm để mọi người có thì giờ tìm chỗ trốn thì thằng Tý lại đếm nhỏ và nhanh, đã thế vừa đếm vừa xoè mấy ngón tay ra để nhìn lên. Nó đếm nhảy cóc: 5, 10, 15, 20... rồi bắt qua 45, 50, 55... cứ thế cho đến con số 100 là nó chạy đi liền làm thằng Thái không kịp trở tay. Còn khi nào thằng Thái phải đi tìm thì tội nghiệp quá! Nó không dám chui sâu vào những chỗ tối. Tìm mãi không bắt được ai nó bèn đứng yên một chỗ mà khóc tỉ tê. Mẹ tôi đi ngang thấy nó khóc thì dừng lại hỏi. Thế là bà biết được cái trò chơi nguy hiểm của chúng tôi. Mẹ tôi hét tướng lên: "Mấy cái bồ cau nó mà đồ xuống đầu thì tụi bay cứ mà chết bẹp!". Sau đó bà cấm tiệt không cho chúng tôi vào nhà kho nữa.

Chúng tôi tìm trò chơi khác. Căn nhà kho có một cái buồng nhỏ chứa đồ, tuy nhỏ nhưng vì ít đồ đạc bên trong nên chúng tôi có một khoảng khá rộng để chơi. Chúng tôi làm nhà để ở trong đó. Làm nhà là sáng kiến của con Phương. Nó mang sang nhà tôi một cái chiếu hoa thật to. Đặt chiếu dựa sát tường nó uốn cong cái chiếu lại thành một cái nhà vòm. Mặt kia của chiếu nó lấy mấy cái ghế chặn lại. Bốn chúng tôi chui vào cửa tò vò ở hai đầu. Con Phương còn bắt tôi đi vơ vét thật nhiều gối rồi mỗi đứa ngồi trên một cái gối rù rì nói chuyện. Vì muốn tránh mẹ tôi bắt gặp nên chúng tôi phải đóng cửa. Đóng cửa thì buồng này tối om. Con Phương kiếm đâu ra một cái đèn pin. Thế là dưới ánh đèn bốn chúng tôi ngồi hể hả trong căn nhà mới. Thằng Tý và thằng Thái thoạt đầu thích lắm nhưng hôm sau là chúng hết thích ngay. Ngồi mãi trong bóng tối chỉ để nghe con Phương và tôi nói chuyện, thằng Tý chán quá năn nỉ chị nó ra ngoài chơi đánh khăng, nhưng con Phương không chịu. Căn nhà tôi cũng có một cái sân gạch lộ thiên rộng, còn rộng hơn sân nhà con Phương, và chúng tôi thường chơi đánh khăng ở đó. Thằng Tý bèn rủ em tôi ra ngoài chơi khăng. lát sau có lẽ vì nó chê thằng Thái chơi dở quá nó cấu sườn mở cửa rồi chẳng nói chẳng rằng nhảy up lên trên cái nóc nhà vòm. Con Phương và tôi đang nói chuyện trong chiếu bị nó đè lên ngã dúm vào nhau. Lần đầu tiên tôi nằm đè lên người nó. Tôi chỉ thấy cái đùi nó êm êm chứ không nhớ có một cảm giác nào khác. Con Phương nổi sùng với thằng em phá đám nhất định không thềm chơi với nó nữa. Thành thử căn nhà chiếu từ đó chỉ còn mỗi hai đứa tôi. Mỗi buổi chiều đi học về là con Phương và tôi quăng hết mọi thứ, hai đứa chui vào nhà chiếu thủ thủ với nhau.

Chiếu đèn pin vào mặt tôi con Phương hỏi tôi: “Tao đổ mỳ con muỗi và con ruồi con nào sống dai hơn?”. Tôi bảo con muỗi sống lâu hơn vì nó hút máu người, máu người tốt lắm. Con ruồi ăn cứt chỉ tổ mau chết. Con Phương cãi: “Tao thấy con ruồi sống lâu hơn vì nó to hơn con muỗi, nó khoẻ hơn. Khỏe thì phải sống dai”. Cuộc tranh luận giữa hai đứa kéo dài bất phân thắng bại. Mấy hôm sau nhìn thấy anh Doãn, một người anh họ lớn tuổi của tôi hồi đó còn ở chung hút thuốc lá Cotab tôi bèn nảy ra một ý kiến. Tôi lên bóc hai cái bao thuốc lá Cotab của anh Doãn lấy ra hai cái bao giấy bóng kính. Đưa một bao cho con Phương tôi bảo nó bắt ruồi bỏ vào đó, còn tôi thì bắt muỗi. Ruồi thì ở đâu cũng có lại dễ bắt, chỉ việc lấy bao giấy bóng chụp lên lưng con ruồi đậu là xong. Muỗi thì khó hơn phải chờ đến đêm có con nào chui vào màn mới bắt được. Chúng tôi nhét hai cái bọc giấy kính lên cái bệ cao trong căn chũra đồ. Thế là chiều chiều đi học về hai đứa lấy xuống mang vào trong nhà vòm chiếu đèn pin quan sát. Mấy ngày đầu hai con đều còn khỏe, vầy nhẹ một cái là chúng bay vo vo trong bọc. Nhưng sau đó mỗi ngày phải lắc mạnh thêm thì hai con vật mới chịu nhúc nhích. Rồi một buổi chiều vừa mới rọi đèn pin thì hai đứa biết ngay là con ruồi đã chết ngắc: nó co quắp nằm ngửa ra đưa mấy cái chân bé xíu lên. Còn con muỗi tuy suội lơ nhưng vẫn còn sống. Tôi thắng cuộc. Con Phương thua. Nó tức lắm. Cả tuần lễ sau nó không thèm nhìn mặt tôi.

Vào tháng Ba của năm 1950 ấy cả thành phố Hà Nội bị một nạn dịch hoành hành. Đó là bệnh dịch tề liệt trẻ em. Thằng Thái lên cơn sốt. Mẹ tôi chở nó vào nhà thương Phủ Doãn. Khi biết nó bị bệnh dịch mẹ tôi sợ tôi ở nhà bị lây nên tức tốc gửi tôi qua phố Hàng Trống ở tạm nhà bác cả Chi. Tôi ở đó tới gần một tháng. Ngày tôi trở về căn nhà Hàng Bè thì tôi được biết cả nhà đã đi chôn thằng Thái từ mấy hôm trước rồi. Tôi còn nhớ ngày chết của nó; rất dễ nhớ, cứ đếm từ hai đến năm là ra. Thứ Hai, mùng Ba, tháng Tư, năm Năm mươi. Khi nghe tin nó chết tôi chẳng thấy buồn, chỉ thấy nhà thiếu nó thì có vẻ vắng hẵn đi. Cho mãi đến buổi chiều ngày hôm sau tôi lên gác nhìn qua cái cửa sổ hồng thấy cái sân gạch bên nhà con Phương vắng hoe, đứng mãi cũng không thấy bóng người qua lại. Căn nhà im lìm không nghe một tiếng động. Hỏi ra mới biết là cả nhà nó đã dọn đi ở chỗ khác. Lúc đó tôi mới thấy buồn. Thật buồn. Cái buồn lắng sâu vào tuổi thơ tôi và là nỗi buồn xa xôi nhất của thời quá vãng mà ngày nay tôi còn nhớ được. Đám bốn đứa chơi với nhau nay chỉ còn trơ lại mình tôi. Từ nay tôi phải tập chơi lấy một mình. Ngày tháng qua hình ảnh thằng Thái và con Phương nhanh chóng phai mờ. Năm 1951 tôi theo bố tôi và chị cả tôi là chị Thư vào sống ở trong Sài Gòn. Từ đó tôi hoàn toàn không nhớ gì về chúng nó nữa.

Chuyện mảnh giấy đi cầu của anh tôi

Đời có những chuyện run rẩy lặn. Chỉ một chút xíu thôi mà thay đổi hẵn cả cuộc đời. Những chuyện ấy nghe xong người ta dễ tin vào số mạng. Chẳng hạn như chuyện cái mảnh giấy đi cầu do anh tôi kể lại.

Vào năm 1950 bố tôi còn ở bên Hồng Kông chưa về nước. Chúng tôi sống với mẹ tại căn nhà số 15 phố Hàng Bè. Anh cả tôi, anh Việt năm ấy 19 tuổi, còn tôi lên 10. Sau khi em Thái của tôi mất vào tháng Tư năm ấy thì tôi bị đẩy xuống làm em út trong nhà.

Anh cả thường dẫn em út đi chơi. Tôi còn nhớ mãi những buổi anh đèo tôi trên chiếc xe đạp từ phố Hàng Bè lên *Petit Đờ Sơn* ở ven Hồ Tây để thuê thuyền *perissoire* chèo sang bên kia hồ phía Quảng Bá. Lúc về anh em chúng tôi ăn bánh tôm trên đường Cổ Ngư rồi anh dẫn tôi vào vườn bách thảo để chụp ảnh. Anh tôi mê chụp ảnh lắm. Hồi đó trên căn gác căn nhà số 15 anh đã tự làm một phòng tối để rửa ảnh lấy. Đưa em út của anh đôi lần vén màn vào phòng nhìn người anh cả thả những miếng giấy ảnh vào một chậu nước hoá chất. Dưới ánh đèn màu đỏ nó ngậy người nhìn trong thau nước miếng giấy trắng nổi dần lên những bức hình anh chụp mới đầu còn mờ mờ nhưng hiện ra mỗi lúc một rõ nét. Ngay từ hồi nhỏ anh tôi đã có khiếu về khoa học. Thảo nào mà khi sang Pháp du học anh đã đoạt bằng tiến sĩ về vật lý và sau này anh

được mời làm giảng sư để hướng dẫn sinh viên lấy bằng tiến sĩ tại trường đại học danh tiếng Stanford của tiểu bang California.

Năm 1950 cũng là năm anh đi Pháp du học. Anh ở luôn bên ấy cho mãi đến tận năm 1973 mới trở về Việt Nam lần đầu. Sau hai mươi ba năm dài xa cách lần đầu tiên gặp lại nhau tại căn nhà số 39 chợ An Đông Sài Gòn tôi nhìn anh ngỡ ngàng. Anh đã 42 tuổi và tôi 33. Mặc dù tôi đã trưởng thành nhưng anh vẫn xem tôi như một người em nhỏ thuở nào: hôm gặp mặt, tôi ngỡ là anh sẽ ôm chầm lấy tôi khi anh tiến lại gần tôi nhưng không, anh đứng áp sát hẳn vào người tôi giơ một bàn tay đặt lên đầu tôi, lưng bàn tay ấy chạm vào trán của anh như để đo lường xem là thằng em út 10 tuổi của anh nay đã cao lớn chừng nào rồi. Từ ngày anh qua Pháp anh có một cuộc đời khác hẳn với chúng tôi. Hai mươi ba năm xa nhà anh sống nơi một thế giới khác trong khi ở trong nước có bao nhiêu là biến chuyển. Cả một cuộc di cư vào Nam, cả một cuộc chiến khốc liệt, anh không hề chứng kiến, như thể anh là người đã sống ngoài lề của lịch sử. Những người bạn thân thiết của anh từ hồi còn ở Hà Nội như các anh Quý, anh Tô, anh Ái, anh Khang mỗi người một số phận. Anh Quý qua Pháp sống, anh Ái anh Tô ở lại Hà Nội sau ngày di cư, anh Khang vào Nam đăng vào quân đội sau này lên đến cấp bậc Đại Tá. Trong số những người học cùng lớp với anh Việt ở Hà Nội hồi đó có cả tướng Nguyễn Cao Kỳ. Cách đây vài năm tình cờ lên mạng Internet tôi đọc một bài báo ở Việt Nam tường thuật những người bạn cũ cùng lớp Chu Văn An tiếp đón ông Kỳ ở Hà Nội, trong số tôi thấy có tên anh Nguyễn Tô.

Năm 2002 anh tôi và tôi từ Mỹ cùng về thăm Hà Nội. Anh 71 tuổi và tôi cũng đã 64. Hai anh em rủ nhau đi thăm lại căn nhà cũ 15 Hàng Bè, nơi anh đã sống trước khi đi Pháp hơn nửa thế kỷ trước. Chúng tôi nhờ một người em họ ở phố Cầu Gỗ có quen biết với chủ căn nhà dẫn đến giới thiệu và được phép vào hẳn bên trong nhà để xem. Mặc dù con số nhà 15 rành rành gắn phía trước nhưng tôi không nhận ra căn nhà xưa. Cho đến lúc ngược mặt nhìn lên cao tôi mới nhận ra đúng là căn nhà cũ của mình bởi vì mặt tiền trên cao vẫn giữ nguyên trạng như trước với ba cái cửa sổ rộng và bức tường vôi loang lổ. Hoá ra hiệu bán cau rộng rãi của mẹ tôi nay bị chia làm hai căn nhà nhỏ, chính giữa là một cái cổng gỗ. Căn bên trái là hiệu cắt uốn tóc Thu Hương. Người em họ bảo chúng tôi đứng đợi phía ngoài rồi anh ta đẩy cổng gỗ vào trong. Lát sau chủ nhà, một người ở tuổi trung niên, mời chúng tôi vào nhà.

Lúc ấy giữa trưa mà bên trong tối mù. Chúng tôi vào nhà mà cứ như vào một đường hầm hẹp. Vừa bước vào hầm chủ nhà dẫn chúng tôi lên một cái cầu thang nhỏ lên gác. Ông ta tiếp chúng tôi trong một gian phòng rộng và sáng sửa nhìn ra hành lang nơi có ba cái cửa sổ rộng hướng ra ngoài phố. Qua cửa sổ ấy tôi nhìn thấy tàn lá xanh của mấy cây dâu da xoan. Tôi nhớ rõ là tại một góc của hàng hiên này anh Việt tôi ngày xưa đã thiết lập phòng rửa ảnh. Trong lúc dùng trà người em họ tôi nói với chủ nhà: “Ông biết không, nhà này xưa kia là nhà ông Nguyễn Tường Tam ở đấy!”. Ông ta gật đầu nói: “Tôi có nghe”. Trước khi về tôi ngỏ ý muốn được xem toàn thể căn nhà. Ông ta có vẻ chần chừ một lát, nhưng sau cũng nhận lời. Trước khi bước xuống cầu thang tôi nhìn sang bên hông nhà tìm cái cửa sổ mà năm mươi hai năm trước tôi đã thường nhìn qua căn nhà bên cạnh. Cái cửa sổ vẫn còn nguyên đó. Hình ảnh con bé Phương (hay Phượng?) vụt loé lên trong tôi và một ý nghĩ muốn tiến lại gần cửa sổ để nhìn xuống nhưng chủ nhà đã vội vã dẫn chúng tôi xuống cầu thang. Xuống tới bậc cuối cùng, thay vì đi về phía cửa để về thì ông ta dẫn chúng tôi đi sâu vào con đường hầm mà ở hai bên, trong những gian buồng rất nhỏ và tăm tối, tôi thấy người ta ở lổ nhỏ. Căn nhà lớn của mẹ tôi năm xưa nay đã bị cắt thành nhiều hộ nhỏ chỉ chứa một lối đi chung là con đường hầm này để đi vào nhà sau nơi có một khoảng sân lộ thiên và sau đó là nhà bếp, cầu tiêu.

Đến sân lộ thiên chủ nhà dừng lại. Tôi nhìn cái sân gạch cũ mà lòng bồi hồi. Trên cái sân gạch này những trò chơi năm xưa của tuổi ấu thơ được gọi lại. Tôi thấy tôi ép vào lòng bàn tay cái đầu cao su của một chiếc đạn đũa vào nòng khẩu súng lò xo *Eureka* và nheo mắt bắn bia trên

bức tường vô kia, tôi thấy chị Thoa nhẩy giầy trên sân cứ quay vài vòng chị lại bắt chéo hai tay, tôi thấy thằng Thái cúi xuống bắn hòn bi ve, nó chăm chú đến nỗi mồm miệng nó méo xẹo cả lại. Cũng tại cái sân gạch này, trước bức tường vô này, ngày bố tôi từ bên Tàu về nước có chụp một bức ảnh kỷ niệm tôi còn cất giữ cho đến tận giờ. Bức ảnh chụp bố mẹ tôi, chị Thoa và tôi. Ảnh chụp lúc tôi cúi xuống ôm một con chó nhỏ.

Đừng nói chuyện một lát ở sân chúng tôi đi trở ra. Tôi ngoái nhìn lần sau cùng vào trong bếp nơi đó sau cánh cửa gỗ là cái cầu tiêu mà hồi đó chúng tôi gọi là “nhà trồ”. Có lẽ suốt đời tôi không bao giờ quên được cái nhà trồ ấy. Được xây xi măng nhà trồ nằm trên cao, có năm sáu bậc thang đi lên. Trên nền nhà trồ khoét một vòng tròn hơi trũng xuống có hai chỗ gồ lên để chân được dữa trên xi măng bằng những nhát gạch chéo, chính giữa là một cái lỗ. Khi đi cầu có thể nghe rõ tiếng nước phân rớt bịch bịch trên một cái thùng nhôm, lại còn nghe cả tiếng ruồi nhặng vo ve ở phía dưới. Cái thùng phân ấy nằm ở cuối một con hẻm dài và hẹp ăn thông sang một con phố khác. Mỗi sáng có người gánh phân theo con hẻm ấy mà vào thay thùng mới. Chúng tôi là những người rất may mắn vì ở nhà rộng và sâu nên có đường lấy phân riêng. Còn những nhà bên cạnh không được may như thế. Họ phải chịu cái cảnh mỗi ngày người gánh phân vào nhà bằng lối trước, khi đi ra họ gánh một thùng phân đầy làm thối um cá nhà. Chính ở cái nhà trồ ấy mà số phận cuộc đời của anh Việt tôi được định đoạt. Và nó định đoạt bởi một cái giầy đi cầu!

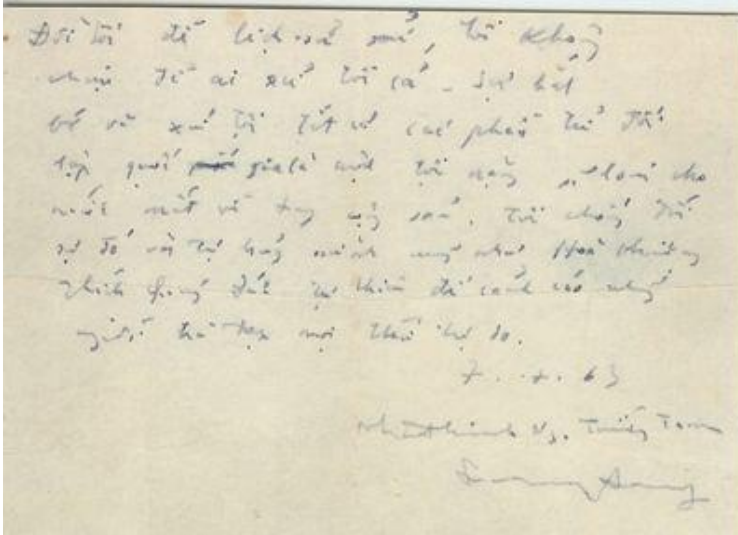
Khoảng cuối năm 1950 anh Việt nộp đơn xin du học bên Pháp. Hồi ấy muốn du học không phải dễ. Qua những thủ tục giấy tờ phức tạp sau cùng anh cũng được chính phủ chấp thuận. Mọi chuyện xong xuôi, vé tàu đã có, anh chỉ việc chờ có chuyến tàu thủy từ Sài Gòn ra Hải Phòng để đưa anh đi Pháp. Hồi đó những chuyến tàu như vậy rất hiếm. Anh ngồi chờ dài cổ ngày này qua tháng nọ mà vẫn chưa có tin tàu đến. Người ta nói khi có tàu từ Pháp về Việt Nam lúc tàu ghé bến Sài Gòn trước khi ra Bắc họ sẽ đánh điện tín báo cho biết ngày tàu cập bến Hải Phòng và ngày tàu rời bến Hải Phòng để đi Pháp.

Hai tháng sau một bữa nọ anh mót đi cầu. Hồi đó trong nhà cầu làm gì có sẵn giấy chùi như bây giờ. Ai ấy đều vớ đại một mảnh giấy lộn nào đó vò nhàu cho nát ra cho đến khi giấy mềm thì dùng mà chùi đít. Anh tôi mở cái ngăn kéo mà mọi người vẫn dùng để bỏ vào những giấy tờ vứt đi không dùng nữa. Anh vớ một tờ giấy màu xanh rồi vừa chạy vào nhà trồ vừa vò nát tờ giấy. Vì cầu tiêu hồi đó luôn luôn hôi thối nên thời gian đi cầu được cắt giảm đến mức tối đa. Nhưng hôm đó có chuyện bất thường. Người gánh phân đến sớm hơn thường lệ. Cái thùng phía dưới là thùng mới thay. Nhà trồ sạch ít hôi hám, và cũng chính vì thế anh tôi đi cầu lâu hơn thường lệ. Ngồi lâu buồn buồn anh tẩn mẩn giở tấm giấy vò nhàu nát trong tay ra đọc và tá hỏa tam tinh khám phá ra cái giấy đi cầu chính là cái tờ điện tín báo cho biết tàu đã đến bến từ mấy hôm trước và ngày mai là ngày tàu nhỏ neo rời Hải Phòng để đi Pháp. Tờ điện tín ấy được gửi đến nhà mẹ tôi gần một tháng trước, nhưng không biết ai nhận được (có thể là người làm vì nhà mẹ tôi có đông người giúp việc lắm) đã sơ ý không báo cho anh tôi biết và tờ giấy ấy không biết bằng cách nào lại lọt vào cái ngăn đựng những giấy tờ vứt đi.

Câu chuyện mảnh giấy đi cầu ấy anh tôi kể tôi nghe lúc hai anh em rời căn nhà Hàng Bè trên đường đi bộ về khách sạn Prince ở đường Lương Ngọc Quyến. Chuyện anh kể khiến tôi liên tưởng ngay tới một truyện ngắn của bố tôi, truyện *Cái Tẩy*, trong truyện ấy một cái tẩy cùn con đã thay đổi hẳn cuộc đời của anh chàng “Huy địa dư” và tôi tự hỏi: nếu cái tẩy ấy nó “nặng” hơn một tí, nếu cái cầu tiêu ấy nó “thối” hơn một tí, thì có lẽ cuộc đời của anh chàng Huy, của anh Việt đã khác hẳn. Anh Việt kết luận: “Hôm ấy nếu anh không mở tờ điện tín ra đọc thì chắc chắn anh đã trễ chuyến tàu đi Pháp. Cơ hội đi Pháp có thể không bao giờ xảy đến một lần thứ hai. Cuộc đời của anh đã khác. Nhưng đâu biết “cái khác” đó là rủi hay là may? Chuyện đời biết sao mà nói cho cùng. Biết đâu ở lại Việt Nam anh lại làm lớn, như anh Khang, như ông Kỳ?”. Tôi không nói gì nhưng tôi nghĩ trong bụng: “Hay là anh đã chết rục xương trong cuộc chiến tranh rồi”. Về đến khách sạn Prince đứng trước cửa anh quay sang nói với tôi:

–À này, lúc nãy nhìn vào hiệu cắt tóc Thu Hương anh thấy có hai con bé xinh xinh. Anh mới cắt tóc ở bên Mỹ nhưng cần gì cắt lại và xấy gội cũng không sao. Chiều nay anh sẽ đến đó để hai nàng chăm sóc mái đầu, lại được ngồi ngay trong căn nhà cũ của mình, cũng thú vị lắm chứ?

Phỏng vấn nhà văn Nguyễn Tường Thiết Du Tử Lê



Di chúc của Nhất Linh Nguyễn Tường Tam.

Du Tử Lê: Thưa anh Nguyễn Tường Thiết, gần đây, đọc giả được đọc nhiều sáng tác của anh, thí dụ trên tạp chí Hợp Lưu, báo Người Việt... Câu hỏi đầu tiên của chúng tôi là: Xin anh cho mọi người được biết chút tiểu sử của anh? Nguyễn Tường Thiết (NTT): Tôi sinh năm 1940 tại Hà Nội, là con út của nhà văn Nhất Linh. Trước năm 1975 ở Sài Gòn tôi dạy học rồi nhập ngũ khóa 2/68 quân trường sĩ quan Thủ Đức. Năm 1973 tôi trông

nom nhà xuất bản Phương Giang. Năm 1975 định cư ở Mỹ, tôi làm việc tại nhà máy lọc nước thải của thành phố Seattle với tư cách một chuyên viên phòng thử nghiệm hóa chất cho đến ngày về hưu, tháng 4 năm 2006. Cộng tác với các tạp chí Thế Kỷ 21, Văn Học, Hợp Lưu và các báo mạng Talawas, Da Màu, Diễn Đàn Thế kỷ... Đã có hai tác phẩm xuất bản, hồi ký Nhất Linh, cha tôi (Văn Mới 2006) và tập truyện Mùa Hạ Năm Ấy (Văn Mới 2008).

DTL: Anh thực sự bước vào con đường văn chương từ bao giờ? Ra sao? Thế nào?

NTT: Tôi thực sự bước vào con đường văn chương rất muộn, mới cách đây 8 năm, lúc tôi đã trên 60 tuổi. Vào tháng 7 năm 2002 tập san Thế Kỷ 21 ra số báo Tưởng Niệm Nhất Linh. Số báo đặc biệt này đã khơi dậy trong tôi cảm hứng cầm bút, bắt đầu từ những bài viết về Nhất Linh, rồi sau đó viết hồi ký và gần đây truyện ngắn.

DTL: Khi sáng tác, anh có luôn nghĩ, anh đang viết văn trong chiếc bóng lớn của thân phụ là văn hào Nhất Linh và, những chiếc bóng lớn khác của dòng họ Nguyễn Tường, như Thạch Lam, Hoàng Đạo...

NTT: Sống trong bóng rợp của người cha và hai người chú nổi tiếng trên văn đàn, rồi ngồi viết hồi ký về những người đó, về mặt tâm lý không phải là chuyện dễ dàng, như nhà văn Duy Lam đã từng nhận xét. Một mặt cái bóng tỏa đó làm chùn chân những toan tính của tôi khi bước vào thế giới chữ nghĩa, mặt khác nó buộc tôi phải khó khăn với chính mình không thể để mình quá dễ dãi với ngòi bút. Đó có thể là nguyên do đã khiến tôi không chọn nghiệp văn ngay từ lúc khởi đầu, mà chỉ bắt đầu viết ở tuổi xế chiều. Đó có thể là lý do khiến chuyện viết lách với tôi luôn luôn là một công việc khổ ải nhọc nhằn. Ở một khía cạnh khác thì cái bóng lớn của người cha nổi tiếng có một điểm tích cực mà những nhà văn khác không may mắn có được: đó là qua hình ảnh ông cụ những bài viết của tôi được đa số độc giả đón đọc với ít nhiều thiện cảm tiên khởi. Điều này là phần thưởng lớn cho tôi khiến cho cái công việc khổ ải nhọc nhằn khi viết kia

trở thành niềm vui thanh cao khi tôi đọc lại những bài viết của mình phản ánh qua cái nhìn của độc giả.

DTL: Thừa anh trong vai trò của một người con, mà thân phụ là người đóng góp lớn lao cho đất nước trên phương diện văn chương cũng như lịch sử. Xin anh có thể nói sơ qua về thân phụ anh - Nhà văn Nhất Linh, nhà cách mạng Nguyễn Tường Tam.

NTT: Thừa anh, trong quá trình hoạt động, đúng là trong ông cụ tôi có hai con người nhập lại. Một con người chính trị, cách mạng Nguyễn Tường Tam, và một con người thứ hai - nhà văn Nhất Linh. Thật ra hai con người đó, tôi nghĩ không phải là phát triển cùng một lúc. Có giai đoạn, con người thứ nhất mạnh hơn con người thứ hai. Và cũng có giai đoạn ngược lại. Vấn đề còn tùy thuộc vào yếu tố bên ngoài đem đến. Chẳng hạn như khoảng thời gian mà đất nước ta trong thời gian sóng gió nhất. Những biến động lớn của đất nước về mặt chính trị thì con người cách mạng Nguyễn Tường Tam trỗi dậy để thực hiện những điều mà ông ấp ủ. Và khi tình trạng đất nước trở nên bình thường, con người nghệ sĩ Nhất Linh lại thắng thế. Chính vì điều đó thành ra hai tính cách trong một con người đã song hành với nhau trong từng giai đoạn, đôi khi cũng xâu xé nhau dữ dội.

DTL: Mặc dù anh nói là song hành, nhưng liệu nó có ổn thỏa không? Xin anh nói rõ thêm về sự xâu xé này?

NTT: Tôi nghĩ sự xâu xé thể hiện rõ trong lần ông đi Pháp về. Đó là vào khoảng năm 1927 khi ông tốt nghiệp cử nhân khoa học. Khi về nước ông dạy học được một thời gian thì bỏ dạy, mặc dù đời sống của một giáo sư thuở ấy là đời sống bao người mơ ước. Ông cụ tôi bỏ hết để lao vào nghiệp báo mà không biết tương lai thế nào. Tôi nhớ mẹ tôi cần nhằn chuyện này lắm. Vì lợi tức ông mang lại cho gia đình bằng nghề dạy học rất lớn. Tôi còn nhớ nếu lương của thầy giáo lúc giờ là 20 thì làm báo chỉ là 2. Chính vì lẽ đó tôi hiểu sự đam mê của ông cụ phải lớn lao lắm. Sau một thập niên làm báo, con người nghệ sĩ trong ông được dịp bộc phát, ông thành công, ông đạt được ước mơ của mình là xây dựng được tờ báo càng ngày càng vững mạnh và cũng thành lập được nhóm Tự Lực Văn Đoàn. Vào những năm của thập niên 40, khi tình hình chính trị của đất nước thay đổi, tất cả những biến cố đó làm cho con người thứ hai của ông trỗi dậy. Ông thấy rằng phải có bổn phận làm một cái gì cho đất nước và mục tiêu trước mắt là giành lại độc lập từ tay người Pháp, đó cũng là mục tiêu của những người yêu nước bấy giờ nghĩ đến. Thời gian đó tôi cũng đã trưởng thành và ý thức được những giằng co rất mạnh mẽ trong ông cụ.

Tự Lực Văn Đoàn gồm có 7 thành viên nòng cốt, trừ nhà văn Thạch Lam là chú tôi đã mất năm 42 tuổi. Sáu người còn lại, sau biến cố 1945, họ đi theo 2 dòng khác nhau. Tôi muốn nói, giữa những người cùng chí hướng, cùng lý tưởng đạt ra làm hai con đường.

DTL: Anh có thể nói rõ hơn?

NTT: Hoàng Đạo, Nhất Linh, Khái Hưng là những người ở trong mặt trận chống Cộng. Đó là 3 người nòng cốt. 1954 Khái Hưng và Hoàng Đạo mất, ông cụ tôi vào Nam. Ba người còn lại là Thế Lữ, Xuân Diệu, Tú Mỡ ở lại ngoài Bắc. Và sự giằng xé nội tâm mà tôi nhìn thấy rất rõ ở ông cụ là việc mất tích của Khái Hưng. Hiển nhiên đó là kết quả của sự lựa chọn chính trị. Ông cụ tôi khổ tâm lắm, ở chỗ những người đồng chí cùng làm việc với mình, nay vì những vấn đề chính kiến chính trị mà bị sát hại. Về sau càng nhiều các đồng chí của ông bị thủ tiêu, và điều đó càng làm ông cụ đau đớn hơn.

DTL: Thừa anh, ông cụ thân sinh của anh có bao giờ tâm sự với vợ con những u uẩn của mình?

NTT: Không bao giờ, bao nhiêu u uẩn ông nén hết trong lòng.

DTL: Thừa anh, như vậy làm sao anh được biết?

NTT: Cũng là do tình cờ. Tôi nhớ có một đêm, khi chúng tôi mới vào Nam, ở nhà bác Nguyễn Tường Thụy. Một đêm anh em chúng tôi nghe tiếng khóc trong phòng bố tôi. Chúng tôi hỏi đó còn rất bé không biết điều gì xảy ra. Người anh họ con bác Thụy, bảo cho chúng tôi biết, bố chúng tôi khóc vì thương tiếc chú Long (Hoàng Đạo). Hoàng Đạo mất trên tàu hỏa năm 1948, trong khi đang di chuyển từ Hồng Kông sang Quảng Châu, ông bị bệnh tim nghẽn. Hoàng Đạo là cánh tay phải của ông cụ tôi. Hoàng Đạo mất đi, đối với ông cụ tôi, không phải ông chỉ là mất một người em mà ông còn mất đi một đồng chí. Tôi có thể nói, khi Thạch Lam mất, Bố tôi có thương tiếc, nhưng đó là cái thương tiếc của con người văn nghệ Nhất Linh. Nhưng khi Hoàng Đạo mất, cái đau đớn đó là của nhà cách mạng Nguyễn Tường Tam. Ông như mất đi một giấc mộng lớn. Và nếu không có cái đêm tình cờ đó thì tôi làm sao hiểu được sự khác nhau giữa hai nỗi đau mất em trong một con người.

DTL: Nếu tôi nhớ không lầm thì ông cụ tự vẫn ngày 7 tháng 7 năm 1963, vì ông từ chối phải ra tòa, và ông đã để lại một câu, có thể nói là một câu danh ngôn rất nổi tiếng: “Đời tôi để lịch sử xét xử.” Thưa anh, là người trong gia đình, anh có thể cho biết tại sao lại đưa đến chuyện ông cụ phải bị ra tòa?

NTT: Thật ra cũng khó mà trả lời một cách vắn tắt. Những lời ông cụ tôi để lại cho hậu thế, nguyên văn có 72 chữ và tự nó đã nói lên lý do, và không gì bằng dẫn chứng. Tôi lại là người cầm tờ giấy đó, chứng kiến những phút cuối cùng của ông cụ. Hiện nay tôi còn giữ bản di chúc của bố tôi. Bản di chúc có tất cả 72 chữ và tôi thuộc nằm lòng: “Đời tôi để lịch sử xử, tôi không chịu để cho ai xử tôi cả, sự bất bớ và xử tội tất cả các phần tử đối lập quốc gia là một tội nặng, sẽ làm cho nước mất về tay cộng sản. Tôi chống đối sự đó và tự hủy mình cũng như Hòa Thượng Thích Quảng Đức tự thiêu để cảnh cáo những người trà đạp mọi thứ tự do. 7-7- 63. Nhất Linh Nguyễn Tường Tam.”

Cả cuộc đời ông cụ có hai con người, có khi ông ký tên Nhất Linh, có khi ông ký tên Nguyễn Tường Tam. Khi ông viết văn ông ký tên Nhất Linh. Khi ông viết một bản văn thuộc về chính trị, chẳng hạn như khi ông viết thư từ chức bộ trưởng Ngoại Giao gửi cho Hồ Chí Minh, ông cụ ký Nguyễn Tường Tam. Lần duy nhất và cũng là lần sau cùng, ông ký tên gộp cả hai là tờ di chúc để cho hậu thế: Nhất Linh - Nguyễn Tường Tam.

Tôi nghĩ, phải chăng ông cụ muốn nhấn nhủ cho hậu thế rằng, mục tiêu của cái chết này là mục tiêu chính trị nhưng phương cách, phong thái ông lựa chọn cái chết bằng tâm hồn của người nghệ sĩ, của một nhà văn.



DTL: Nhân anh nói về việc anh là người cầm và còn giữ tờ di chúc của ông cụ, đồng thời trong một hồi ký của anh, anh cũng có nói anh cũng còn giữ rất nhiều những tranh vẽ phát của ông cụ. Phải chăng anh là người được giữ rất nhiều những di sản văn hóa của ông cụ?

NTT: Đúng vậy.

DTL: Tại sao anh được chọn mà không phải là những người con khác?

NTT: Tôi nghĩ có lẽ do ông cụ nhìn ở tôi có một khiếu nào đó về văn chương. Năm tôi 16, 17 tôi cũng viết những truyện ngắn. Tôi có đưa cho ông cụ coi, ông cụ có khen hay, nhưng ông lại giấu đi không cho phổ biến mà cũng không khoe với người nào khác. Tôi nhớ một truyện ngắn tôi viết về một giấc mơ của mình, trong đó có cảnh ông cụ chết trong một chuyến lên Đà Lạt. Ông với một cành hoa huyết nhung lan, bên bờ suối, một loại lan mà ông rất thích thì ông sẩy chân ngã xuống hồ mà chết. Tôi có cảm tưởng ông không khuyến khích tôi vào con đường viết văn. Có lẽ ông thấy con

đường viết văn cũng quá nhiều hệ lụy.

DTL: Hơn ai hết, chắc chắn anh là người đọc, lưu giữ với tất cả hãnh diện (chính đáng) về gia tài văn học, tôi dùng chữ văn học vì văn chương của nhóm Tự Lực Văn Đoàn từ nhiều chục năm trước, ở miền Nam đã đi vào chương trình giảng dạy văn chương ở bậc trung học cũng như đại học. Do vậy, câu hỏi của tôi là anh có nghĩ văn chương của anh bị ảnh hưởng Tự Lực Văn Đoàn, từ văn phong, kỹ thuật, bố cục, tâm lý nhân vật - - Ngay cả khi những sáng tác của anh, có tính hồi ký?

NTT: Tôi không nghĩ là tôi bị ảnh hưởng của Tự Lực Văn Đoàn khi viết văn. Hoặc có thể là tôi bị ảnh hưởng dưới hình thức nào đó mà chính tôi không tự biết. Một nhà văn khi viết đương nhiên là bị ảnh hưởng không nhiều thì ít bởi môi trường sống và nền văn hóa mà người ấy hấp thụ; hiểu theo nghĩa rộng ấy thì có thể tôi bị ảnh hưởng nhiều hơn bởi những nhà văn của thế hệ sau Tự Lực Văn Đoàn, lớp nhà văn của miền Nam Việt Nam thế hệ 1954-1975, thời kỳ mà tôi ở tuổi mới lớn và dễ bị ảnh hưởng nhất. Tuy nhiên tôi biết chắc là một lời khuyên của ông cụ đã ảnh hưởng nhiều đến tôi: “Viết về cái gì cũng được miễn là phải viết cho hay”. Mỗi lần viết nhớ tới lời ông cụ tôi cố gắng hết sức để viết cho hay (hay theo ý tôi - cố nhiên - vì thế nào là hay lại là một chuyện khác, nó tốn nhiều giấy mực lắm). Mặt khác có sự khác biệt giữa cách viết của tôi và ông cụ tôi. Nó không nằm ở nội dung mà nằm ở kỹ thuật viết. Văn của tôi chịu ảnh hưởng nhiều của nền điện ảnh hiện đại với rất nhiều hồi tưởng flashback, một kỹ thuật mà thời ông cụ tôi không có. Thời xưa người ta viết tay. Thời nay người ta gõ máy vi tính. Máy có thể làm những chuyện mà viết tay không làm được. Đó là chuyển đổi một đoạn văn từ chỗ nọ sang chỗ kia trong nháy mắt. Sự tiện lợi của máy vi tính tạo nên cho tôi một lối viết khác với lối viết xưa: Truyện hay hồi ký của tôi vì thế thường là thời gian đảo lộn với những mảnh đời được cắt dán chằng chéo không trước sau, không thống nhất như lối viết truyện hay hồi ký cổ điển.

DTL: Sau 3/4 thế kỷ kể từ ngày Tự Lực Văn Đoàn xuất hiện, với những thành tựu, ảnh hưởng lớn trên cả hai mặt văn chương và đời sống xã hội, hôm nay, nhìn lại, từ góc độ khách quan tối đa mà anh có được, anh thấy đâu là điểm mạnh thực sự của Tự Lực Văn Đoàn và đâu là điểm mà anh cho là yếu hay chưa đạt tới?

NTT: Theo tôi điểm mạnh thực sự của TLVĐ nằm ở chỗ, đây là một tổ chức có tôn chỉ và mục đích rõ ràng, có một chương trình hoạt động rõ rệt sản xuất ra được những tác phẩm có ảnh hưởng mạnh mẽ trong xã hội cũng như văn học, được điều hành bởi những thành viên có thực tài làm việc trong tinh thần tương nhượng và dân chủ. Tự Lực Văn Đoàn lại có cơ quan ngôn luận riêng là hai tờ báo Phong Hóa và Ngày Nay, có nhà xuất bản riêng Đời Nay, có cơ sở ấn loát riêng theo đúng tinh thần Tự Lực. Trên địa hạt xã hội nhóm Tự Lực Văn Đoàn muốn phá bỏ những hủ tục để cải cách xã hội theo những quan niệm mới. Trong sự đã phá những cái cũ TLVĐ đôi khi đã đi quá trớn. Các tập quán phong tục của ta không nhất thiết là phải bỏ hẳn mà cần có sự phán đoán linh động. Đây có lẽ là điểm yếu của TLVĐ.



DTL: Đặt trường hợp anh là một thành viên thế hệ thứ hai của Tự Lực Văn Đoàn, anh sẽ làm gì? Tôi muốn hỏi, anh có những toan tính đổi mới nào không?

NTT: Xin cho được miễn trả lời câu hỏi này vì tôi không bao giờ nghĩ mình là thành viên thứ hai của Tự Lực Văn Đoàn.

DTL: Thừa anh Nguyễn Tường Thiết, thêm một năm nữa đã đi qua trên cảnh đời ty nạn chung, của người Việt ở xứ người. Một cách cá nhân, năm 2010 vừa qua, những gì anh cho là mình đã làm được và những gì chưa?

NTT: Anh nói đúng, lại một năm nữa vừa trôi qua trên mảnh đời ty nạn của chúng ta. Đúng 35 năm trước khi đặt chân lên đất Mỹ tôi vừa đúng 35 tuổi. Năm nay ăn sinh nhật cái tuổi “thất

thập cổ lai hy” tôi hề hả cười trong bụng chúc mừng 35 năm Việt-Mỹ đề huề! Thế là Half and Half nửa Việt nửa Mỹ nhé! Thời gian đi nhanh thật anh nhỉ, càng nhiều tuổi thì hình như bóng chiều càng kéo xuống mau. Câu hỏi của anh làm tôi sực nhớ: Mình chưa làm được gì cả trong năm 2010 ngoài nhìn thời gian trôi. Nhưng như thế cũng tốt. Sống mà cứ phải toan tính thực hiện chuyện nọ chuyện kia sao tôi thấy mệt quá. Từ ngày về hưu hết bận bịu với đời tôi cứ thả hồn rong chơi như đám mây kia trôi đi lặng lẽ, không cam kết những chuyện “lớn lao” của tuổi trẻ. Ngay cả chuyện cam kết với chữ nghĩa tôi cũng coi nhẹ: Viết lách phải được xem là một cái thú, không phải là cái nghiệp, lại càng tuyệt đối không phải là một sự nghiệp.

DTL: Tình trạng sức khỏe của anh, hiện tại ra sao? Anh có nghĩ nó đủ cho anh thực hiện những chương trình, dự tính của anh trong năm 2011? Nếu anh không cho là tôi quá tò mò, thì những dự tính văn chương cũng như đời thường của anh, ở năm 2011 là những gì?

NTT: Tình trạng sức khỏe của tôi nói chung khá tốt. Tôi nghiệm ra là cái lối sống “không cam kết” của tôi tuy không mang lợi ích gì cho đời nhưng lại rất tốt cho sức khỏe của mình. Hàng ngày tôi lái xe đến hồ Green Lake, đậu xe rồi đi dạo bộ một vòng quanh hồ chu vi 5 cây số. Tôi mang theo trong giầy lưng cái máy odometer nhỏ xíu, đi một bước thì máy nó nhảy một số, mỗi ngày phải đi 10 ngàn bước mới đủ cỡ, theo lời bác sĩ dặn. Tôi học được cái thú đi bộ từ ông cụ tôi. Không mấy ai biết Nhất Linh là người rất thể thao. Những năm của thập niên 50 thế kỷ trước ở Đà Lạt hàng ngày cha tôi đi bộ để tầm lạn, đi xa trên 10 cây số, chúng tôi trai tráng đi theo ông mà muốn đứt hơi. Đi bộ xong tôi lấy laptop trên xe bước sang quán Starbucks gần đó, mua ly cà-phê, chiếc bánh ngọt, tờ báo Seattle, rồi ngồi đọc báo hoặc ngắm cảnh đời hoặc... viết, nếu hứng. Những bài viết của tôi, ký hay truyện, phần lớn đều để ra từ những quán cà-phê ấy. Vài truyện của tôi có người nói đùa phảng phất mùi thơm cà-phê Starbucks. Tôi viết lai rai tí một nhâm nhi như kiểu các cụ xưa uống rượu nhắm mấy hột lạc. Khi nào tập hợp lại những bài viết được khoảng 2, 3 trăm trang thì tôi xuất bản sách. Để trả lời câu hỏi của anh về dự tính văn chương của tôi thì cuốn sách thứ ba của tôi dự tính sẽ ra đời vào năm tới 2011. Còn dự tính đời thường thì năm tới Thái Vân nhà tôi về hưu, chúng tôi sẽ có nhiều thì giờ hơn để đi du ngoạn nhiều nơi trên thế giới, một công việc mà trong quá khứ chúng tôi đã thực hiện. Với tôi du lịch ngoài cái thú chung của một du khách tôi còn một cái thú riêng: Biết đâu mỗi lần đi xa lại để thêm được một đứa con tinh thần?

DTL: Trân trọng cảm ơn nhà văn Nguyễn Tường Thiết, đã dành cho chúng tôi cuộc phỏng vấn đặc biệt này!

Tiếng pháo giao thừa

Có tiếng pháo nổ ran ở bên ngoài. Khi tôi bước ra thì ở bên bờ suối cha tôi đang cầm bản họa đồ và chỉ cho bác Phiếm căn nhà đang xây cất. Thanh Ngọc Đình chỉ mới có khung và mái rạ. Trông nó phảng phất như dãy nhà ngang của trại Cẩm Giàng tức căn nhà Anh Sáng mà hình ảnh còn in lại mơ hồ trong trí nhớ tôi. Sau đó cha tôi dẫn bác Phiếm xuống suối. Tôi ngửi thấy vương trong không khí mùi khói pháo thơm của mùi Tết. Một đám đông cháu cụ Nghị, chắc vừa trở về sau khi hoàn tất công việc chất củi mà cha tôi giao phó, đứng tụ ở đó. Vài đứa nhóc trong đám này không biết kiếm đâu ra một số pháo đùng nổ rất to và cứ rình rình để vứt vào chân các cô gái lúc này đã rời suối và đang đứng vây quanh nồi bánh chưng.

Đang đi cha tôi chặn bác Phiếm đứng lại. Trên mặt đất ngay phía trước hai người có ai vừa thấy một chiếc pháo lớn đang xì khói. Cha tôi nói với bác Phiếm:

- Tiếng pháo thì tôi không sợ. Ghét nhất là cứ phải nhìn cái pháo nó sắp nổ trước mặt mình. Cứ phải chờ đợi hồi hộp. Này, nó sắp nổ đấy. Gặp pháo nào tịt ngòi lại càng phải hồi hộp lâu hơn.

Dạo này tôi bị cái bệnh hồi hộp không căn cứ, lúc nào cũng ở tâm trạng y như một người sắp sửa đi thi.

Bác Phiếm nói:

- Bệnh đó không gì lạ. Tại năm vừa rồi anh về Sài Gòn làm báo đấy. Anh mà cứ ở đây tu tiên thì bệnh gì cũng hết.

- Tôi cũng tính thế đấy, ít tháng nữa căn nhà này xây xong thì tôi cũng dẹp luôn tờ Văn Hoá Ngày Nay lên đây vui với hoa lan. Chuyện thế sự gác sang một bên. Tôi cũng mệt mỏi rồi.

Lúc ấy trời ngả sâu về chiều. Bác Phiếm đòi đi về Đà Lạt trước khi tối trời. Cha tôi muốn lưu bác ở lại đón giao thừa nhưng bác từ chối. Bác quay lại nhờ tôi đi kiểm hộ hai cô con gái mà tôi không biết chị Thoa tôi đã dẫn họ đi chơi đâu ở trong rừng. Lát sau cha tôi đưa tiễn ba cha con bác Phiếm ra tận nhà ngoài.

Chị Thoa từ trong căn nhà bếp ra đưa tôi một nắm xôi. Chị nói:

- Em ăn đỡ xôi. Đêm nay thằng Trợ sẽ bung vào đây nồi cháo gà. Minh sẽ ăn cháo và canh bánh chưng đón giao thừa. Chị phải chạy ngay ra nhà ngoài trước khi trời tối để phụ mẹ làm cơm ở ngoài đó. Mắt chị dạo này kém lắm. Trời tối không nhìn rõ đường. Chắc tối chị phải đi theo cậu vào đây.

Chị Thoa đi rồi tôi trở ra suối. Không có ai ở đấy. Gần suối, chỗ miếng đất trống trước Thanh Ngọc Đình, trên một bệ gạch dùng làm bếp là một cái thùng phuy làm nồi bánh chưng đun từ buổi trưa, xung quanh nồi bánh tôi không thấy ai. Tất cả mọi người chắc đều vào cả trong nhà. Tôi ngồi trên một phiến đá rộng và phẳng bên bờ suối bốc xôi ăn. Suối Đa Mê nhỏ. Bề ngang nhiều chỗ eo lại chỉ rộng vài thước, như một con lạch. Nước suối thật trong. Có thể nhìn tận đáy. Dưới chân những hòn đá lớn rêu xanh bở ra từng mảng tua tua vẩy trong làn nước chảy. Ở một chỗ nước lặng hình như có một con nhện vừa loáng qua để lại trên mặt một vệt nhện. Có thật một con nhện nước vừa băng ngang? Hay vết nhện trên nước chỉ là hình ảnh một kỷ niệm vừa thoáng trong trí tôi?

Lửa nồi bánh chưng bỗng sáng lên. Ở đâu đó trong rừng những đám củi đã được đốt cháy. Tôi rời phiến đá đến chiếc võng mắc giữa hai thân cây bên cạnh suối rồi nằm gọn lỏn trong lòng chiếc võng của cha tôi. Chiếc võng mà cha tôi vẫn ngồi viết cuốn trường thiên Xóm Cầu Mới.

Đêm xuống. Cùng với bóng tối phủ xuống thì tiếng động của thiên nhiên lại như được nâng cao. Không gian ri ri tiếng rạo rục của côn trùng. Rồi thỉnh thoảng trong vũng tối thâm u của suối rừng có tiếng động to lên bất chợt. Một tiếng quẫy? Rồi tồm một cái. Một con cá vừa ngoi lên? Một con nhái vừa quăng mình?

Tôi nhớ hai hôm trước đứng chỗ phiến đá nơi mà tôi vừa rời chỗ cha tôi ngồi rửa chân. Lúc ấy nắng ban trưa lọt qua lùm cây rọi trên mặt nước lóe những đốm sáng. Ở bên cạnh chị tôi đang rửa lá dong. Những tấm lá dong xanh mượt ướt át. Chị nói với cha tôi:

- Nước trong mát quá! Con giúp bà Trẻ rửa lá dong để nấu nồi bánh chưng. Hôm nay đã hai mươi tám Tết rồi. Cậu mời khách có đông không để bà Trẻ liệu đường gói bánh?

- Mời thì cũng nhiều đấy nhưng từ Sài Gòn đến Fim Nôm đâu dễ. Phải có ô- tô con ạ. Ngày xưa

ở Cẩm Giàng thế mà tiện hơn nhiều. Cứ nhảy lên tàu hỏa xuống ga Cẩm Giàng là tới, mà trại thì lại ở gần ga.

- À, Tết này con nấu cho cậu nồi cá nục kho. Con biết cậu chỉ thích món kho. Hoặc cá kho hoặc đậu kho. Còn mẹ thì chỉ thích món sào. Món hầu sực của mẹ là món thịt bò sào cải làn cũng như của cậu là cá nục kho.

Chị Thoa thương cha tôi lắm. Mấy năm trước ba cha con tôi sống ở Đà Lạt. Chị săn sóc cha tôi từ miếng ăn. Cha tôi chỉ thích món cá nục kho do chính chị tôi nấu. Ba cha con thường lặng lẽ ngồi ăn trên chiếc chiếu hoa trải trên sàn gỗ đánh bóng, trong căn nhà bằng đá ở đèo Prenn. Bữa cơm nào chị tôi nấu cũng có nồi cá kho và đậu phụ. Đậu thì hết kho lại rán, rồi lại nấu canh. Sau nhà, ở trên một đồi thông, có một dàn cây su su, quanh ấy lúc nào quả cũng chi chít. Chị tôi biểu diễn làm “su su bầy món”. Không biết chị học nấu những món này ở đâu hay chị chế lấy. Căn nhà bằng đá ấy rộng và lạnh lẽo lắm. Hồi mới dọn đến chị nói căn nhà này có ma làm tôi cũng thấy rờn rợn. Chị Thoa bảo tôi:

- Nhà này có ma thật em ạ! Nhưng con ma này hiền lắm, nó chỉ trêu chị thôi chứ không hại ai cả. Đầu tiên chị không để ý nhưng sau chị thấy là lạ. Cứ mỗi lần lên giường đi ngủ chị để đôi guốc ở cạnh giường thì sáng ngày hôm sau, lạ quá em ơi, đôi guốc cứ tự động xoay 90 độ, đúng chiều chị sờ chân.

Mấy tháng sau chị lại bảo tôi:

- Chị biết con ma ấy là ai rồi. Tối hôm qua chị tỉnh dậy ở giữa đêm rồi cứ nằm trần trọc mãi không ngủ lại được. Chị nhìn ra ngoài màn thấy ở bàn trong góc phòng cái đèn chụp còn bật sáng. Dưới ánh đèn chị chỉ thấy lờ mờ cái lưng của cậu. Cậu đang ngồi viết văn. lát sau cậu đứng dậy vươn vai. Rồi cậu qua lại nhìn về phía giường chị. Trước khi tắt đèn đi ngủ chị thấy cậu rón rén đến bên cạnh giường cúi xuống xếp lại đôi guốc của chị.

Rồi chị tôi bật lên khóc:

- Cậu vẫn thường nói trong năm giác quan thì thị giác là quan trọng nhất. Không nhìn thấy được những cái đẹp ở đời thì đời còn gì đáng sống? Chị đau mắt hột từ bé hồi còn ở Hà Nội. Vú em của chị lây bệnh đau mắt hột sang chị và sang cả anh Thạch nữa. Bây giờ cả anh Thạch và mắt chị kém lắm, phải mang kính cận rất nặng. Cậu rất khổ tâm về chuyện này và cứ nghĩ rằng vì mình đi làm cách mạng xa gia đình nên mới thế. Mà nào chị có nghĩ như thế đâu chứ! Chắc là cậu sợ đêm chị thức dậy đi tiểu mà mắt kém không mò ra được đôi guốc nên cứ xoay sẵn cho đúng với chiều sờ chân.

Nằm trong võng trong đêm tối tôi cứ nghĩ mãi về câu chuyện chị tôi kể và tôi ngủ thiếp đi lúc nào tôi không biết.

Hình như tiếng kèn của cha tôi đánh thức tôi dậy. Trời còn tối đen. Nhưng tôi có cảm tưởng mình vừa ngủ được một giấc dài và câu chuyện chị tôi kể đã trôi trong giấc ngủ của tôi. Câu chuyện ấy chỉ là mơ? Hay nó có thực? Tôi không chắc. Tôi chỉ biết khi thức giấc thì bờ mắt tôi đã ướt nhẹp và một cảm giác vô cùng buồn bã thấm đượm vào không gian. Không gian ngập bóng tối nơi chỗ tôi nằm. Không gian đầy ánh lửa ở phía ngoài kia.

Từ trên võng tôi nhìn ra ngoài nơi ánh sáng của nồi bánh chưng mà lòng thổn thức. Cảnh tượng tôi nhìn thấy lúc đó thật ra rất vui. Và đẹp nữa. Nhưng sao tôi thấy buồn như là một cảnh đã ở sâu trong kỷ niệm? Nó hiển hiện trước mắt nhưng đã bị trí tưởng tôi đẩy xa, lùi sâu, vào

thời quá vắng để trở thành hình bóng đã hoàn toàn mất. Gợn lên trong tôi một nỗi đau thương ròn rợn tỏa ra khắp người y như cảm giác khi tôi viết xong truyện ngắn đầu tay Huyết Nhung Lan tả về cái chết của cha tôi.

Trước mặt tôi quanh bếp lửa đỏ rực là một vòng sáng hồng trải rộng trên mặt đất. Quanh ánh hồng là mười mấy người ngồi quây quần canh nồi bánh chưng. Bóng của mấy người đi qua lại in chập chờn trên mái rạ của Thanh Ngọc Đình.

Có tiếng vỗ tay khi tiếng kèn của cha tôi vừa dứt. lát sau bác Bùi Khánh Đản đứng lên. Chắc bác ngâm bài thơ bác vừa sáng tác. Giọng ngâm nhỏ quá tôi không nghe rõ. Rồi một người khác quay lưng về phía tôi đứng lên, tôi không biết là ai, nhưng tôi đoán anh ta kể một chuyện vui, vì có nhiều tiếng cười rộ lên.

Sương đêm tơi xuống làm người tôi rùng lên vì lạnh. Ngay cả ở ngoài kia bên ánh lửa một số các cô gái ngồi ở vòng ngoài đã bắt đầu phải khoác lên vai tấm chăn dạ. Có hai người vừa đứng lên là cha tôi và chị Thoa. Chị bắt đầu cất tiếng hát. Tiếng hát của chị lan đi trong đêm. Bài Thiên Thai của Văn Cao. *Tiếng ai hát chiều nay vang lừng trên sóng.....* Cha tôi đưa cây kèn clarinette lên phụ họa (tiếng ai hát chiều nay vang lừng trên sóng...). *Nhớ Lưu Nguyễn ngày xưa lạc tới Đào Nguyên...* Tiếng kèn (nhớ Lưu Nguyễn ngày xưa lạc tới Đào Nguyên...). Rồi tiếng kèn hoà cùng tiếng hát: *Kìa! Đường lên tiên! Kìa! Nguồn hương duyên! Theo gió tiếng đàn xao xuyến...* Tiếng hát lại tách ra: *Phím tơ lưu luyến...*

Có ánh đèn pin loáng lên ở ngoài rừng. Rồi tiếng người nói trong đêm vắng tới. Dưới ánh lửa của những đóm củi cháy trên con đường dẫn từ ngoài nhà vào tôi thấy thấp thoáng bóng của một đám người. Người đi đầu tiên đến đám lửa, lại gần cha tôi lúc ấy đã chơi xong bản hòa tấu, nói to:

- Tôi cứ lần theo tiếng kèn của anh mà tìm đến được Thiên Thai.

Tôi không nhận ra người ấy là ai. Ông ta nói xong bắt tay cha tôi. Một số người khác đi theo ông ta hơ tay trên lửa sưởi ấm rồi nhập chung vào đám ngồi canh bánh chưng. lát sau thằng Trợ và con Tình gánh nồi cháo gà tới. Rồi kẻ đứng người ngồi cầm bát cháo ăn. Tôi đoán tất cả cũng khoảng hai chục người đứng ngồi thành hai vòng tròn xung quanh nồi bánh.

Thốt nhiên tôi thấy tủi thân. Tôi vừa lạnh lại vừa đói. Tôi có cảm tưởng riêng mình tôi là một thế giới. Thế giới của bóng tối, cô độc và buồn bã. Ngoài kia là thế giới của tất cả mọi người, thế giới của ánh sáng và vui vẻ. Không ai nghĩ đến tôi cả. Cha tôi cũng không nghĩ đến tôi nữa. Ông đang cười nói. Mặt ông mang đầy ánh hồng trước ánh lửa. Hay cha tôi có nghĩ đến tôi nhưng ông lờ đi vì còn đang giận tôi về cái truyện ngắn tôi viết. Chuyện tôi mơ thấy ông chết? Không, cha tôi hoàn toàn không có vẻ giận sau khi đọc xong truyện ấy. Hình như ông chỉ buồn. Linh tính cho tôi biết cha tôi buồn vì ông nghĩ đã truyền cho tôi cái mầm của sự bất thường trong ông mà vì thương con ông không muốn tôi có.

Tôi lại thiếp đi một lát. Trong mơ màng có ánh lửa chập chờn và có tiếng ai gọi tên tôi như từ một nơi xa xăm lắm. Rồi nhiều tiếng gọi theo sau. Bồng một bàn tay sờ vào trán tôi làm tôi sực thức giấc. Tiếng chị Thoa bên tai:

- Dậy ăn cháo đi em! Em ngủ say quá cả nhà gọi mãi cứ sợ em đi lạc ở đâu trong rừng. Mãi sau chị Mai nói có thấy em ở suối nên dẫn chị xuống đây!

Tôi dụi mắt nhìn lên. Chị Mai đứng ở cách xa tôi hai thước. Vì tối nên cả khuôn mặt chị chìm

trong bóng đen nhưng viền mái tóc của chị thì hoe vàng trong ánh lửa chiếu từ phía sau chị. Sự hiện diện của chị đột nhiên làm tan hết nỗi buồn trong tôi. Tôi đứng dậy theo hai người về phía ánh lửa.

Cha tôi nhìn tôi rất lâu. Vẫn cái nhìn đăm thắm mà ông thường có. Nhưng lần này cái nhìn làm tôi ngỡ ngàng vì tôi có cảm tưởng ông thấy hết đôi mắt ướt của tôi. Tôi giả vờ ngáp một cái thật dài, làm như tôi ngáp đến chảy cả nước mắt, rồi ngồi xuống trên một khúc cây gần lửa bên cạnh chị tôi. Vừa ăn bát cháo tôi vừa nhìn những thanh củi cháy dưới nồi bánh chưng. Đó là những thanh củi to gộc cháy đỏ rực ở một đầu và ở đầu kia khói hun ra có sủi nhựa vàng rỉ trong thớ củi. Tôi lấy tay cời một khúc củi cháy rồi lấy ngón tay quệt vào chỗ nhựa cây còn sủi nóng bôi lên hai bờ mép. Tuần trước tôi mua cây kèn Harmonica mới, cả tuần nay thổi kèn khiến mép bị lở. Tôi nghe nói là nhựa cây trị bệnh lở mép hiệu nghiệm lắm. Trên bếp trong thùng phuy nước sôi sùng sục, bốc hơi ngùn ngụt. Khói và hơi nóng khiến tôi phải lùi người lại. Phía bên kia nồi bánh sau làn hơi nước không khí rung rung những khuôn mặt chập chờn ánh lửa. Lát sau có một người lách phía sau tôi thọc sâu vào lửa một cây củi lớn, lửa trong bếp bỗng phừng lên, tàn lửa tóe ra đỏ rực. Thoáng bên kia nồi bánh tôi bắt gặp đôi mắt chị Mai nhìn tôi, ánh mắt sáng lên trong ánh lửa và cả khuôn mặt chị, theo với lửa bùng, đột nhiên rạng lên. Hình như có một nụ cười của chị thoáng qua trong cặp mắt ấy. Không một ai để ý đến tôi. Trừ chị. Chị là người đã lôi tôi ra khỏi vùng tối của sự buồn bã. Hầu như tất cả đám thanh niên ở đây đều nhìn chị Mai bằng cặp mắt ngưỡng mộ vì chị đẹp. Thế mà chị không để ý đến ai mà chỉ nhìn tôi và để ý đến tôi. Ý nghĩ này làm tôi sung sướng. Tuy chị không nhìn tôi nữa nhưng kể từ lúc ấy lâu lâu tôi liếc sang nhìn trộm chị. Mỗi lần như thế dù chị có vẻ lắng nghe người ngồi bên cạnh nói chuyện, tôi lại thấy chị hơi ghéch mặt sang một bên đưa tay vén mái tóc khoác lên vành tai và một nụ cười nhẹ thoáng trong khóe mắt. Mặc dầu chị không nhìn tôi nhưng tôi luôn luôn có cảm tưởng chị biết tôi đang nhìn chị và cái đáng điệu có vẻ hơi kiêu sa ấy chỉ vì chị biết có người đang nhìn mình.

Chị Thoa quay sang bên tôi và nói to với tất cả mọi người:

- Em Thiết tôi có một cái tài là em thổi kèn Harmonica rất hay. Nhưng em tôi dẫu tài không bao giờ thổi trước đám đông. Tôi đề nghị tất cả cho một tràng vỗ tay.

Tất cả con mắt đều quay nhìn về phía tôi. Mọi người vỗ tay. Tôi ngỡ ngàng ngừng vì chưa bao giờ có nhiều con mắt nhìn tôi như thế. Tôi toan từ chối vì nghĩ rằng cái nhạc cụ này chỉ dành cho con nít chơi không đáng để biểu diễn, nhưng tôi đổi ý khi thấy đôi mắt sáng lên của chị Mai nhìn tôi khuyến khích. Tôi đứng dậy lấy kèn trong túi quần cầm tay. Tôi cảm thấy cha tôi đang nhìn tôi. Tuần trước tôi rụt rè xin cha tôi một trăm đồng bạc, một số tiền khá lớn hồi đó. Ông hơi ngạc nhiên nhưng rút ví đưa ngay tiền cho tôi, không hỏi tôi một câu dùng tiền để tiêu vào việc gì. Bây giờ thì chắc cha tôi biết tôi mua cái kèn hiệu Hohner mắc tiền này. Tôi nói:

- Chưa đến giao thừa nhưng xuân cũng sắp đến. Tôi xin thổi bài này để đón xuân. Bài Xuân và Tuổi Trẻ của La Hối.

Tôi để kèn giữa hai lòng bàn tay gập vào nhau rồi đưa ngang miệng. “Ngày thắm tươi bên đời xuân mới. Lòng đắm say bao nguồn vui sống. Xuân về với ngàn hoa tươi sáng. Ta muốn hái muôn ngàn đóa hồng.....”. Thổi đến giữa bài thì một người cháu của cụ Nghị đứng lên hô mọi người cùng hát theo tiếng kèn. “Vui sướng đi cho đời tươi sáng! Vui sướng đi cho lòng thêm tươi! Ta hát ca đón mừng xuân mới. Ta hát ca cho lòng thêm hăng hái...”.

Có tiếng pháo nổ trong rừng vọng lại. Lũ trẻ con hiện ra lảng xảng chen vào đứng gần lửa. Bóng chúng chạy chồm vờn trên vách. Cha tôi và gần hết những người lớn tuổi vào cả trong

nhà. Rồi đám trẻ cũng tản mát đâu mất. Quanh nồi bánh bây giờ chỉ còn lại một đám mấy thanh niên. Trên một manh chiếu trải dưới đất tôi trùm chăn dựa ngòai dựa vào một khúc thân cây, lát sau đầu tôi gục xuống.

Vào một lúc nào đó trong đêm tôi nghe có tiếng ai nói mơ hồ: "Giao thừa! Giao Thừa!". Rồi một tiếng nổ đùng xuyên vào giấc mơ. Tiếp theo là một tràng dài những tiếng pháo lẹt đẹt nổ nhau, nổ nhau mãi không ngừng.

Có ánh lửa bập bùng. Có tiếng người gọi nhau, chào nhau lao xao trong từng. Có tiếng nói của cha tôi như lời già biệt đám đông. Rồi tiếng kèn lan xa. *Suối mơ! Bên rừng thu vắng..... Dòng nước trôi lững lờ ngoài nắng... Chiều chưa đi sao...*

Và cái buồn bã của tôi trở lại, thắm vào trong giấc ngủ.

Phỏng vấn nhà văn Nguyễn Tường Thiết Lê Quỳnh Mai



LQM: Ông cho biết về tiểu sử và hoạt động về Văn học

NTT: Tôi sinh năm 1940 tại Hà Nội, là con út của nhà văn Nhất Linh. Trước năm 1975 ở Sài Gòn tôi dậy học rồi nhập ngũ khoá 2/68 quân trường sĩ quan Thủ Đức, ra trường và phục vụ tại Tổng Cục Chiến Tranh Chính Trị. Năm 1973 tôi trông nom nhà xuất bản Phương Giang. Năm 1975 định cư ở Mỹ, tôi làm việc tại nhà máy lọc nước thải của thành phố Seattle với tư cách một chuyên viên phòng thử nghiệm hoá chất cho đến ngày về hưu, tháng tư năm 2006. Cộng tác với các tạp chí Thế Kỷ 21, Văn Học, Hợp Lưu, Da Màu.org. Đã có hai tác phẩm xuất bản, hồi ký *Nhất Linh, cha tôi* (Văn Mới-2006) và tập truyện *Mùa Hạ năm ấy* (Văn Mới-2008).

LQM: Những năm đầu sống tại Hoa Kỳ ông không viết đều đặn mà thời gian gần đây mới thật sự đến với văn chương? Trước thời gian này ông có bị thôi thúc dẫn thân vào nghiệp viết không?

NTT: Chị nói thôi thúc? Không. Hoàn toàn không. Đã có một số người hỏi tôi vì sao tôi không viết đều đặn, chẳng hạn như nhà phê bình và nghiên cứu văn học Nguyễn Hưng Quốc. Anh Quốc sau khi đọc tập hồi ký Nhất Linh Cha Tôi có ngay một nhận xét tiên khởi này: Bài thứ nhất Niềm Vui Chết Yếu tôi viết năm 1964, bài thứ hai Nhất Linh Cha Tôi viết năm 1985, bài thứ ba Cây Bàng Lá Đỏ năm 2002. Anh hỏi tôi vì sao mà có những "lỗ hổng" lớn như thế, cách nhau những 20 năm? Tôi trả lời anh ấy là bởi vì tôi đã không chọn nghề văn ngay từ đầu. Cả ba bài viết ấy đều do sự thôi thúc của người khác muốn có bài của tôi để đăng trên báo của họ. Anh Phan Kim Thịnh với tờ Văn Học, anh Võ Phiến với tờ Văn Học Nghệ Thuật, anh Phạm Phú Minh với tờ Thế Kỷ 21. Chỉ sau này khi gần về hưu tôi mới viết do thôi thúc đến từ chính mình. Viết với tôi bây giờ giản dị là một thứ "hộp bi" của tuổi già. Từ ngày về hưu tôi có ba cái thú: chăm sóc đám cây cỏ xung quanh nhà, đi tập thể dục đều đặn, và bước vào trong quán café Starbucks với cái laptop trên tay để viết (như tôi đang "viết" những dòng này trong một quán Starbucks). Chúng tôi vẫn chưa có cháu nội ngoại nên tôi chưa có thêm cái thú thứ tư là thú "trông cháu" như tất cả các bè bạn ở lứa tuổi tôi đều đã có.

LQM: Một nhà văn trẻ Hoa Kỳ có tác phẩm thành công tại Âu Châu, đã từ chối không dùng tên thật mà lấy bút hiệu để viết vì không muốn bị che lấp bởi cái bóng quá lớn của thân sinh. Là dòng dõi nhà văn Nhất Linh, ông có mang ý nghĩ sử dụng một bút hiệu để viết không?

NTT: Như đã nói ở trên tôi đã không chọn nghề văn ngay từ đầu. Nếu không thì chắc chắn bây giờ đã có một bút hiệu rồi. Hồi nhỏ tuy không viết nhưng tôi luôn luôn mơ tưởng và tự tìm cho mình một cái bút hiệu thật hay, thật lý tưởng. Chẳng là hồi đó không hiểu sao tôi tin một cách chắc nịch rằng việc chọn bút hiệu nó quan trọng ghê gớm lắm, nó sẽ quyết định cả đời văn của mình, mình mà không khéo chọn một bút hiệu đọc lên nghe nó "quê quê" thì suốt đời văn chương mình cũng sẽ "quê quê" như thế. Khổ nỗi có bao nhiêu cái bút hiệu hay thì thiên hạ đã lấy hết sạch rồi. Tôi mê nhất bút hiệu Thạch Lam nhưng ông chú của tôi đã cuỗm mất từ mấy chục năm trước rồi. Tiếc ghê! May quá tôi không phải tìm bút hiệu cho mình nữa vì bài viết đầu tiên là hồi ký về ông cụ tôi, mà viết hồi ký thì dùng tên thật là chuyện rất hợp lý. Bây giờ tôi viết văn, viết truyện, cũng lấy tên thật, vì nghĩ mình già rồi, xây dựng tên tuổi trên một bút hiệu e rằng quá trễ, quá mệt mỏi.

LQM: Cụ thân sinh bút hiệu Nhất Linh, các chú lấy bút hiệu Hoàng Đạo, Thạch Lam... Theo ông việc này là tốt hay không tốt vì đa số những nhà văn quốc tế đều lấy tên thật để viết hơn là dùng bút hiệu?

NTT: Chọn bút hiệu hay chọn tên thật là lựa chọn riêng của nhà văn. Hoàn toàn không có vấn đề tốt hay không tốt. Riêng trường hợp của ông cụ tôi chọn cho mình một bút hiệu là một điều hay. Ai cũng biết ông cụ tôi có hai con người. Một con người cách mạng chính trị Nguyễn Tường Tam và một con người nghệ sĩ Nhất Linh. Khi hoạt động chính trị ông cụ đứng dưới tên thật, khi hoạt động văn hoá thì ông dùng bút hiệu. Lần duy nhất (đầu tiên cũng là cuối cùng) ông cụ xử dụng cả tên thật lẫn bút hiệu để ký trên lá thư tuyệt mệnh "*Đời tôi để lịch sử xử...*". Phải chăng khi ký gộp Nhất Linh Nguyễn Tường Tam ông cụ tôi đã hàm ý nói với hậu thế rằng tuy cái chết của ông có mục tiêu chính trị nhưng phong cách ông lựa chọn cái chết đến từ tâm hồn của một nghệ sĩ?

LQM: Trong thời gian ngắn vừa qua, đột nhiên một làn sóng dấy lên những bài viết, hội luận từ trong cho đến ngoài nước nhắc về cái chết Nhất Linh và nhóm Tự Lực Văn Đoàn. Qua hiện tượng này ông có ý kiến gì?

NTT: Sự kiện "có một làn sóng dấy lên" như chị nói, tôi nghĩ bắt đầu từ trong nước với bài báo của tác giả Quang Thiện nhan đề *Về "thị trấn văn chương"* đăng trên báo Tuổi Trẻ ngày 26 tháng 7, 2006. Bài báo cho biết có một đề nghị của giáo sư sử học Văn Tạo: "*Chúng ta nên đánh giá công minh giá trị lịch sử của Tự Lực Văn Đoàn; ghi công họ bằng một nhà lưu niệm trên nền 'nhà khách văn chương'; đặt tên phố Tự Lực Văn Đoàn ở Hải Dương và quận Tây Hồ (Hà Nội); có thể xây dựng khách sạn mang tên này để đón du khách văn chương trong nước và thế giới*". Sau đó thì vào ngày 8 tháng 2 năm 2007 Bộ Văn Hóa-Thông Tin có gửi một công văn cho Sở Văn Hóa-Thông Tin Hải Dương "*để nghị thu thập tài liệu về TLVĐ để có căn cứ đánh giá rõ hơn nữa những cống hiến của nhóm văn chương này kiểm tra tình hình thực tế 'nhà khách văn chương' để đề xuất phương án giải quyết các kiến nghị trên*". Và gần đây nhất là cuộc Hội Thảo về Tự Lực Văn Đoàn được tổ chức tại Cẩm Giàng, Việt Nam, vào ngày 9 tháng 5 năm 2008.

Là một đề tài cấm kỵ trong suốt hơn một nửa thế kỷ ở miền Bắc và hơn ba chục năm ở cả nước, Tự Lực Văn Đoàn nay lại được nhắc đến, được đánh giá lại một cách trang trọng bởi nhà cầm quyền Việt Nam. Tôi nghĩ đây là một khởi đầu tốt cho một công việc mà đáng lý là nhà nước họ phải làm từ lâu.

Tôi thiết nghĩ việc đánh giá và ghi công TLVĐ nên đi về bề sâu chứ không nên làm hình thức, phô trương. Quan trọng hơn hết là để thế hệ trẻ bây giờ và thế hệ mai hậu biết tới những đóng góp lớn lao của TLVĐ vào nền văn học của nước nhà. Việc này theo tôi chỉ thực hiện được nếu như trong tương lai nhà cầm quyền Việt Nam đưa Tự Lực Văn Đoàn vào giáo trình giảng dạy Văn ở bậc trung học, như đã được làm tại miền Nam Việt Nam trước năm 1975.

LQM: Trong "*Chức Thư Văn Học của Nhất Linh: Một cái chết định sẵn*" (Nguyễn Văn Lục, Việt Weekly, 20/3/08) kết luận nguyên nhân dẫn đến cái chết của Nhất Linh là bệnh tâm thần. Ông có cảm giác thế nào khi tên tuổi cụ thân sinh bị bôi nhọ vô cớ?

NTT: Tôi đã trả lời với ông Nguyễn Văn Lục là tôi "KHÔNG đồng ý với nội dung bài viết" của ông ấy, nhưng ông ta vẫn đăng tải bài ấy, đó quyền tự do ngôn luận của ông ta. Là một người con dĩ nhiên là tôi buồn bực khi đọc bài này. Trong lúc những người cộng sản đang đẩy lên phong trào dựng lại công nghiệp của Nhất Linh thì từ phía bên này chiến tuyến lại có một bài báo bôi nhọ tên tuổi Nhất Linh như thế, thật đáng tiếc.

Tôi đã định viết hẳn một bài phản đối ông Nguyễn Văn Lục nhưng tôi đổi ý không viết, vì một số những người trong họ khuyên tôi không nên dính vào cuộc tranh luận này và nhất là sau khi tôi được đọc một số bài phản bác của một số tác giả, những bài này đã nói lên hết những ý nghĩ của tôi về bài của ông Lục, đặc biệt là hai bài *Ấm mưu đưa nhà văn Nhất Linh vào nhà thương điên* của tác giả Vũ Cầm và bài *Niềm Tin và Tâm Thần* của tác giả Lý Nguyên Diệu, cả hai bài đã được đăng trên Việt Weekly và báo mạng Talawas.

LQM: Khúc Hà Linh viết:... *Nhất Linh đã ra đi ở tuổi 58 để lại di chúc: "Đời tôi để lịch sử xử. Tôi không chịu để ai xử tôi cả. Sự bất bớ và xử tội tất cả các phần tử đối lập quốc gia là một tội nặng... Tôi chống đối sự đó và tự hủy mình cũng như Hòa Thượng Thích Quảng Đức tự thiêu để cảnh cáo những người chà đạp mọi thứ tự do. 7/7/63 Nhất Linh Nguyễn Tường Tam"* (trích từ *Xung quanh cái chết của nhà văn Nhất Linh- 45 năm năm trước*, (báo điện tử Tiền Phong Online ngày 4/6/08, Talawas giới thiệu trên mục Spectrum ngày 4/6/08). Ông có thể làm sáng tỏ vấn đề di chúc trên? Và có ý định công bố di chúc của Nhất Linh Nguyễn Tường Tam không?

NTT: Trong mục Ý Kiến Ngắn của Talawas ngày 5-6-08 có đăng ý kiến của tôi về bài viết của ông Khúc Hà Linh như sau: "Ông Khúc Hà Linh đã bỏ sót một câu quan trọng trong tờ di chúc này, tờ di chúc mà tôi hiện giữ trong tay, viết: "*Sự bất bớ và xử tội tất cả những phần tử đối lập quốc gia là một tội nặng sẽ làm cho nước mất về tay cộng sản*".

Tôi không biết là ông Khúc Hà Linh đã bỏ sót hay kiểm duyệt bôi bỏ câu đó. Cả câu ấy nếu được trích nguyên vẹn cho thấy là đối với Nhất Linh không có cái tội nào lớn hơn cái tội làm cho nước mất về tay cộng sản. Tôi nghĩ là ở trong nước họ "ky" câu này lắm!

Bản di chúc chính trị 71 chữ nói trên của nhà văn Nhất Linh đã được phổ biến rộng rãi và công khai trên khắp mọi báo chí của miền Nam sau khi chế độ của nền Đệ Nhất Cộng Hòa miền Nam sụp đổ, vì thế câu hỏi của chị về việc công bố chính thức bản di chúc này trên báo giới tôi nghĩ không cần thiết.

LQM: Tác giả Nguyễn Huệ Chi tuyên bố tại Hội Thảo Tự Lực Văn Đoàn, tổ chức tại Cẩm Giàng, Việt Nam, ngày 9 tháng 5 năm 2008 rằng: "... Chưa biết con đường nào đã hay hơn con đường nào, nhưng nếu nhà nước nuôi dưỡng trọn đời một lý tưởng trong sáng, không có mưu đồ đem giang sơn Tổ Quốc mà mình dành được ra chia chác, 'xã hội hoá', vô vàn đất đai béo bở thành của riêng của bè cánh mình, họ hàng mình, con cháu mình, thì trước sau hình bóng họ vẫn sẽ ghi đậm trong lòng dân chúng"... "và những cuộc tham luận sẽ được tổ chức ở nhiều nơi khác..." (Talawas, 19/05/08). Ông nghĩ thế nào về phát biểu này?

NTT: Tôi nghĩ ông Nguyễn Huệ Chi là người can đảm. Ông dám nói lên những sự thật mà nhiều người khác không dám nói, chẳng hạn như cái thực trạng xã hội đang diễn ra trên đất nước mình. Tôi đã đọc nguyên bài viết của ông trên Talawas và rất khâm phục những nhận định của ông ta về Tự Lực Văn Đoàn. Bài viết không những phản ánh tính khách quan, sự trung thực mà còn chiếu rọi những cái nhìn mới về nhóm văn đoàn này, đặc biệt là đề cao tinh thần làm việc rất dân chủ của nhóm. Tôi cho rằng bài viết này là một trong những bài nghiên cứu về TLVĐ có giá trị nhất từ trước tới nay, kể cả những bài nghiên cứu về TLVĐ của những học giả miền Nam trước năm 1975.

LQM: *Xóm Cầu Mới* xuất bản lần đầu 10 năm sau khi Cụ thân sinh qua đời. Đây là tiểu thuyết mang nhiều cao vọng nhất nhưng là đứa con tinh thần mà Nhất Linh không biết mặt. Ông cho biết quá trình xuất bản và chi tiết về tác phẩm này.

NTT: Quá trình hình thành và xuất bản cuốn tiểu thuyết *Xóm Cầu Mới* của ông cụ tôi là một quá trình lý thú, để tôi kể chi nghe. Ông cụ tôi cho ra đời trên 10 tác phẩm. Bà cụ tôi cũng đẻ hơn 10 đứa con. Cả ông lẫn bà đều "sáng tác" mạnh trong thập niên (19)30. Bà cụ tôi kể lại rằng trong mười năm ấy cứ mỗi lần cha tôi thai nghén và cho ra đời một cuốn sách thì y như rằng bà cũng mang bầu và đẻ được một đứa con. Anh Triệu tôi đi đôi với Anh Phải Sống-1932 (tác phẩm viết chung với Khái Hưng, thảo nào mà ông Khái Hưng chọn anh Triệu tôi làm con nuôi), anh Thạch tôi song hành Đoạn Tuyệt (1935), chị Thoa tôi nhịp bước Bướm Trắng (1938). Qua năm 1940, mẹ tôi sinh đứa con út là tôi thì cha tôi cũng khởi viết *Xóm Cầu Mới*. Trong thập niên (19)40 cha tôi đi con đường chính trị bên ba nước ngoài, ông ngưng viết, mẹ tôi ngưng đẻ. Chính trị đi đôi với chạy tịnh! Cả ông lẫn bà đều ngưng sáng tác. Lý ra thì cuốn sách *Xóm Cầu Mới* này phải ra đời năm 1940, hoặc trễ là năm 1941. Nhưng vì đây là một tác phẩm mang hoài bão quá lớn lao của ông cụ, dự tính dày gần 10 ngàn trang, cái thai to quá, nó cứ ngậm mãi trong bụng cha tôi không chịu chui ra. Phải mãi tận 33 năm sau, năm 1973, tức 10 năm sau ngày ông cụ mất, nó mới được xuất bản lần đầu. Chính tôi (lúc đó đã 33 tuổi) lại là người "đỡ đẻ" nó. Thế có lạ không?

Nhất Linh viết đi viết lại *Xóm Cầu Mới* cả thảy 5 lần. Lần đầu năm 1940 tại Hà Nội. Lần cuối bên dòng suối Đa Mê – Fim Nôm (Đà Lạt) năm 1957. Năm 1960 vì biết là mình không thể hoàn tất bộ trường thiên tiểu thuyết *Xóm Cầu Mới* như đã dự định nên Nhất Linh bỏ ý định xuất bản cuốn truyện này. Ông cho ra đời tập truyện *Thương chồng*, gồm 6 truyện ngắn mà 5 truyện là 5 chương trong *Xóm Cầu Mới* đã được đổi nhan truyện và tên nhân vật.

Tập bản thảo dày nhất là tập viết lần thứ ba năm 1949 tại Hương Cảng, gồm 4 quyển, bị thất lạc từ năm 1963. Mười năm sau tôi tìm lại được 4 quyển bản thảo này. Mặc dù biết đây là tác phẩm chưa hoàn thành tôi cũng quyết định cho xuất bản. *Xóm Cầu Mới* được in lần đầu năm 1973 tại Sài Gòn. Nó là tác phẩm đầu tiên đánh dấu ngày hoạt động lại của nhà xuất bản Phương Giang do tôi phụ trách.

LQM: Tác phẩm dịch thuật *Đỉnh Gió Hú* xuất bản trong thời gian qua nằm trong trường hợp trên, ông đã đóng góp chuyển dịch những chương cuối cùng với sự cố gắng theo đúng tinh thần dịch thuật của Nhất Linh. Ông cho biết thêm về tác phẩm này.

NTT: Ngay sau khi xuất bản cuốn truyện *Xóm Cầu Mới*, tôi nghĩ ngay tới việc xuất bản cuốn tiểu thuyết *Đỉnh Gió Hú* của Emily Brontë mà ông cụ tôi dịch dang dở. Tôi nhờ nhà văn Bảo Sơn, một người bạn văn cũng là đồng chí của ông cụ dịch tiếp. *Đỉnh Gió Hú* do Nhất Linh-Bảo Sơn dịch, nhà Phương Giang xuất bản, được phát hành tại Sài Gòn vào ngày 5 tháng 1 năm 1975. Lúc ấy chiến sự đang diễn ra hết sức khốc liệt. Quyển *Đỉnh Gió Hú*, như số phận của tác giả cuốn sách, vừa mới ra đời đã sớm yếu mệnh. Ba tháng sau nó tan tác chìm theo vận nước trong biển cổ tháng Tư.

Ba mươi hai năm sau, năm 2007, vì chỉ có trong tay bản thảo dịch cuốn *Đỉnh Gió Hú* của Nhất Linh, tôi tiếp tục tự dịch lấy một số chương cuối để hoàn tất và xuất bản cuốn truyện này. Trước khi khởi dịch tôi so đi so lại nhiều lần bản dịch của Nhất Linh với nguyên tác Anh Ngữ và tôi khám phá ra rằng ông cụ tôi đã lược bỏ ở rải rác nhiều chỗ khác nhau một số những đoạn ngắn, ví dụ như những đoạn tác giả giảng giải về tôn giáo. Ông cụ tôi có lẽ đã nghĩ rằng không cần dịch những đoạn đó vì có bỏ sót cũng không ảnh hưởng gì đến nội dung truyện và những đoạn đó quá xa lạ đối với độc giả Việt Nam. Phải nhận rằng cách dịch như thế làm cho tác phẩm dịch trở nên thanh thoát hơn nguyên tác. Tiếc đây tôi cũng xin nói là trong cuốn sách *Đỉnh Gió Hú* do Văn Mới phát hành năm 2007 tôi đã phạm một lỗi lầm là ở ngay bìa cuốn sách thay vì đề Nhất Linh dịch tôi lại đề Nhất Linh chuyển ngữ. Tôi nghĩ dùng chữ chuyển ngữ là không đúng vì không thể nào chuyển ngữ một tác phẩm văn chương, đặc biệt là nó không phản ánh cách dịch của Nhất Linh trong tác phẩm này. Ngoài ra Nhất Linh còn có một biệt tài mà tôi

không sao bắt chước được trong cố gắng theo sát tinh thần dịch thuật của ông, đó là ông cụ đã tạo trong tác phẩm dịch này một làn hơi văn có thoáng chút khôi hài nhẹ nhàng kín đáo. Vì thế người đọc tinh ý có thể nhận ra cái không khí thanh thoát của những chương dịch đầu chuyển dần sang không khí nặng nề hơn trong những chương dịch cuối.

LQM: Trở ngược thời gian, một trong những tác phẩm của Nhất Linh được nhắc đến nhiều và đưa vào chương trình giáo dục tại miền Nam Việt Nam trước năm 1975 là *Đoạn Tuyệt*. Là "đồng nghiệp thế hệ sau", ông cho ý kiến về tác phẩm này dưới mắt nhìn của một người cầm bút? Văn phong Nguyễn Tường Thiết lúc mới viết có ảnh hưởng Nhất Linh không? Ông có được Cụ khuyến khích theo con đường mà đa số nhà văn vẫn than là "cái nghiệp" ?

NTT: Khi đánh giá về cuốn sách *Đoạn Tuyệt* một số phê bình gia thường hay trích dẫn câu sau này trong cuốn biên khảo *Viết và đọc tiểu thuyết* của Nhất Linh: "*Sự hoan nghênh của những truyện (luận đề) đó, nhất là Đoạn Tuyệt, những lời khen ngợi của các nhà phê bình, đã làm tôi sau này khó chịu một cách thành thực*". Câu trích này dễ đưa đến ngộ nhận là tác giả không ưng tác phẩm này chỉ vì nó là tác phẩm luận đề. Sự thực không phải thế. Trong cuốn biên khảo đó Nhất Linh nhấn mạnh cái sai lầm lớn nhất trong đời văn sĩ của ông là đã để cái ý định dùng tiểu thuyết làm một việc gì (viết sách luận đề chẳng hạn) lên trên cái ý định viết một cuốn tiểu thuyết hay. Chính cái sai lầm này - tác giả thú nhận - là đã làm cho Nhất Linh viết cuốn *Đoạn Tuyệt* kém hay. Cuốn *Đoạn Tuyệt* không hay bằng cuốn *Đôi Bạn* mặc dù cuốn sau không được nhiều người đọc và ca ngợi nhiều như cuốn trước. Từ nhận định đó của Nhất Linh tôi rút được bài học nó làm kim chỉ nam cho những bài viết của tôi: "viết cái gì cũng được miễn là viết cho hay" (hay theo ý tôi, cố nhiên, còn thế nào là hay thì lại là chuyện khác, nó tốn nhiều giấy mực lắm).

Chị hỏi tôi lúc bắt đầu viết có chịu ảnh hưởng bởi văn của ông cụ không? Điều này để chị nhận xét nhé. Bài viết đầu tiên của tôi năm tôi 24 tuổi đăng trên báo Văn Học ở Sài Gòn là bài Niềm Vui Chết Yếu, sau này đăng lại trong tập hồi ký *Nhất Linh cha tôi*. Chị thấy nó thế nào? Có hơi hướm Tự Lực Văn Đoàn không? Riêng tôi, tôi nghĩ rằng không. Hồi đó tôi ít đọc sách truyện của TLVĐ lắm mà đọc nhiều truyện của nhóm Bách Khoa, Sáng Tạo. Tôi mê đọc Võ Phiến, Thanh Tâm Tuyền, Dương Nghiễm Mậu... Tôi nghĩ nếu văn tôi có chịu ảnh hưởng ai thì ắt hẳn phải đến từ các vị này.

Ai cũng biết ông cụ tôi là người có biệt tài phát hiện những tài năng văn chương mới. Là người cha ông cụ hẳn nhìn thấy rõ tiềm năng văn nơi người con trai út của ông. Hồi tôi mới 17 tuổi tôi đã đưa ông xem dăm ba mẫu truyện ngắn tôi viết. Ông thích lắm nhưng tuyệt đối ông không khuyến khích tôi đi vào nghiệp văn của ông, cái "nghiệp" mà có lẽ trong thâm tâm ông không muốn các con của ông đi vào. Ngày mùng 2 tháng 7 năm 1963, năm ngày trước khi chết, Nhất Linh lẳng lặng đến nhà in Trường Sơn cho đánh máy tờ ủy quyền cho người con trai út được toàn quyền thay thế ông trong việc xuất bản những tác phẩm của Nhất Linh trong mọi trường hợp ông "*vắng mặt vì bất cứ một lý do gì*" (nguyên văn). Bản di chúc này chính là động cơ mọi nỗ lực của tôi trong việc xuất bản và tái bản những tác phẩm của ông cụ, trong đó kể cả việc tìm kiếm bản thảo và in ấn những tác phẩm chưa xuất bản của Nhất Linh, như trường hợp hai cuốn *Xóm Cầu Mới* và *Đỉnh Gió Hú*.

Bây giờ chúng tôi có hai đứa con đã trên 30 tuổi. Thực bụng chúng tôi chỉ mong ước một điều là thấy chúng nó có được một đời sống bình thường hạnh phúc, hoàn toàn không hề kỳ vọng ở chúng có được một sự nghiệp lớn lao nào. Bây giờ tôi mới hiểu vì sao ông cụ tôi 50 năm trước đã không khuyến khích tôi đi vào con đường của ông, con đường mà ông đã nhìn thấy trước là có rất nhiều hệ lụy. Hiểu được điều này tôi thấy thương cảm ông hơn và cũng biết ơn ông sâu xa hơn.

LQM: Nhà văn Trần Vũ dùng tài hoa thủ thuật hư cấu mang nhân vật Tuyết trong *Đời Mưa Gió* của Nhất Linh làm thành tác phẩm *Giáo Sĩ*. Truyện được phê bình tốt về mặt sáng tạo nhưng bị công kích về mặt tôn giáo. Ông có ý kiến thế nào về *Giáo Sĩ* ?

NTT: Tôi là nhà văn lớp cũ thuộc loại ít đọc, ít theo dõi những sáng tác của các nhà văn lớp trẻ, vì vậy làm quen với Trần Vũ hơi muộn, chỉ mới vài năm đây thôi. Nhưng tác phẩm đầu tiên tôi đọc của Trần Vũ đăng trên tạp chí Văn số Xuân Quý Mùi 2003, truyện ngắn *Hiệp hội tương tế bắc việt nghĩa trang*, nhà văn trẻ này đã làm tôi chú ý ngay. Tôi vốn thích lối viết văn nhiều *flaskback*, nặng kỹ thuật điện ảnh, nhưng anh chàng Trần Vũ trong tác phẩm này xem ra có vẻ "cực đoan" hơn tôi nhiều: anh đem không gian thời gian Sài Gòn Hà Nội Bãi Cháy quá khứ tương lai hiện tại đổ chung vào một cái máy xay sinh tố rồi anh nhấn nút, khi mọi thứ đã nhuyễn anh đổ lên trên trang giấy mời độc giả thưởng lãm. Đọc cứ rối cả lên nhưng thích thú!

Sau này đọc thêm những truyện khác của anh, nhất là những truyện lịch sử, tôi tuy công nhận anh là nhà văn có tài, phục anh có trí tưởng tượng phong phú, nhiều ý thức sáng tạo, nhưng tôi không còn cảm thấy thích thú đọc nữa. Tôi thuộc loại nhà văn lớp già, quan niệm thẩm mỹ đã vào khuôn cứng, lại thích lối viết văn nhiều cảm tính nên rất khó tiêu thụ được lối văn "hậu hiện đại", vô cảm và nhiều ẩn dụ của anh và của nhiều nhà văn trẻ bây giờ. Cách viết của họ không làm (con tim) tôi rung động mà làm (trí óc) tôi mệt mỏi, tim tôi không cảm nhưng óc tôi phục họ. Riêng tác phẩm *Giáo Sĩ* của Trần Vũ tôi không có ý kiến vì chưa đọc. Tôi chỉ đọc một bài bình luận của tác giả Ban Mai về tác phẩm này đăng trên tạp chí Văn Học số tháng 1,2/2008. Tôi hy vọng trong tương lai tôi sẽ đọc tác phẩm gây nhiều tranh cãi này để coi xem nhận định sau đây của tác giả Ban Mai có căn cứ hay không: "*Chỉ riêng Giáo Sĩ, Trần Vũ xứng đáng có vị trí trang trọng trong lịch sử phát triển tiểu thuyết hiện đại Việt Nam*".

Là con của nhà văn Nhất Linh, tiện đây tôi cũng xin chị cho phép tôi nhân cơ hội này được chuyển đến nhà văn Trần Vũ lời cảm ơn. Trong quyển sách "*Tác giả, với chúng ta*" của Lê Quỳnh Mai, khi được tác giả hỏi thế nào là một nhà văn, nhà văn Trần Vũ đã trả lời: "*Với tôi, một nhà văn, ngoài tác phẩm, trước nhất là một người trí thức có tư cách và cất tiếng nói trước bất công của xã hội, trước chính quyền không sợ hãi, với tất cả trách nhiệm. Nhất Linh Nguyễn Tường Tam là một nhà văn. Ông xứng đáng là văn hào của nước Việt Nam*".

LQM: Có phải cuộc sống tinh thần của nhà văn Nguyễn Tường Thiết luôn bị ám ảnh bởi cái chết đau lòng của Nhất Linh Nguyễn Tường Tam? Nếu đây không là câu hỏi đi vào đời sống cá nhân, ông cho biết cảm xúc về biến cố này và có bao giờ trong một phút thất vọng trước đời sống có ý định tự tử như Nhất Linh?

NTT: Vâng, tôi bị ám ảnh bởi cái chết của ông cụ tôi và ám ảnh này rất nặng. Tôi không bao giờ ám ảnh bởi câu hỏi vì sao ông cụ tôi tự vẫn. Với tôi lý do đã quá hiển nhiên, qua lá thư tuyệt mệnh ông để lại. Tôi ám ảnh bởi sự kiện là đã tôi mất đi một người cha một cách vô cùng đột ngột. Hồi ấy tôi 23 tuổi. Từ nhỏ cho đến hết thời niên thiếu tôi luôn luôn xem ông cụ tôi như một người cha bình thường như mọi người cha khác. Cho đến năm ấy khi tôi bước vào cái tuổi biết suy nghĩ, bắt đầu tìm hiểu về cha tôi, khám phá rằng cha tôi đã có một cuộc đời ngoại hạng, ý thức mình đã vô cùng may mắn được là con của ông, tôi bắt đầu kính nể ông thì đúng vào lúc ấy ông đột ngột ra đi vĩnh viễn. Cái chết của ông cụ như nhát chém cắt đôi cuộc đời tôi, để lại một sự ân hận nuối tiếc khôn nguôi.

Cố nhiên là cái chết của cha tôi đã gây rất nhiều xúc cảm trong tôi. Tôi đã ghi lại những cảm xúc ấy trong bài *Niềm vui chết yếu* mô tả những giờ phút cuối cùng của ông cụ, bài này tôi viết 6 tháng sau ngày ông cụ tôi qua đời.

Cha tôi đã có lần khuyên tôi là viết văn cần nhất ở sự chân thành. "*Minh cần phải thành thực với chính mình*". Ông đã nói với tôi như thế. Theo tinh thần đó tôi cũng xin trả lời thành thật câu hỏi của chị. Vâng, đã có rất nhiều lúc tôi có "ý nghĩ" tự tử. Còn "ý định" tự tử rất hiếm xảy ra nhưng không phải không có. Tôi cho rằng ý nghĩ, ngay cả ý định tự tử, là chuyện bình thường, người ít người nhiều, ai chẳng có lúc thoáng qua trong đầu? Tôi tin rằng từ ý nghĩ sang ý định sang thực hiện là những khoảng cách vô cùng lớn. Ông cụ tôi là nhà văn, con người ông nhiều suy nghĩ trăn trở, cuộc đời ông ba chìm bảy nổi, thành công cũng nhiều, thất vọng cũng lắm, đương nhiên ý nghĩ tự tử phải đến với ông nhiều gấp bội những người khác. Nhưng từ đó mà gán ghép ông cụ tôi có bệnh tâm thần, là nguyên nhân trực tiếp đưa đến cái chết của ông cụ tôi

như trong bài viết của ông Nguyễn Văn Lục là một nhận định hết sức hàm hồ và hoàn toàn không đúng với sự thực.

LQM: Nói về văn nghiệp *Nguyễn Tường Thiết*, trong hồi ký *Nhất Linh Cha Tôi* (Văn Mới xb 2006), nhà văn Lê Minh Hà viết lời bạt "*Anh đã dựng lại con người lịch sử, con người tiểu thuyết Nhất Linh như con người bình thường của đời thường chứ trong phái trong đời thường Cụ vẫn hiện diện như con người của lịch sử hay tiểu thuyết...*". Dấu ấn kỷ niệm nào sâu đậm nhất giữa ông và Cụ thân sinh, trong khoảng thời gian cuối cùng –trong đời sống của một người bình thường- không phải nhà cách mạng cũng không phải nhà văn.

NTT: Kỷ niệm sâu đậm ghi nhiều dấu ấn trong tôi nhất là những kỷ niệm xảy ra nhiều năm trước khi cha tôi mất. Hồi ấy ở trên Đà Lạt cha tôi hay tổ chức cuối tuần những cuộc đi chơi picnic. Hôm ấy trên chiếc xe hơi của bác Lê Đình Giỏi chúng tôi hai gia đình đi chơi suối vàng cách Đà Lạt 17 cây số. Đến suối bọn trẻ chúng tôi túa vào rừng thông, lội suối, thám hiểm những vùng đất lạ. Tôi xách súng cao su theo các anh lớn vào rừng bắn chim. Bác Giỏi, chú Trương Bảo Sơn và cha tôi vào rừng kiếm hoa phong lan. Mẹ tôi chị tôi và các cô con gái bác Giỏi thì không đi đâu xa, chỉ ngồi tụ nhau bên suối chỗ đỉnh của thác nước để hàn huyên. Mẹ tôi loay hoay sửa soạn bữa ăn ngoài trời cho cả bọn. Buổi trưa sau khi đã mệt và đói bụng chúng tôi lần theo tiếng kèn clarinet của cha tôi mà trở về suối. Anh Thạch và tôi khi về lại chỗ đầu thác nước thì thấy không có cách gì để qua bên kia suối được vì chỗ này là đỉnh thác, con suối dù rất hẹp chỉ rộng hai thước nhưng nước chảy rất xiết. Anh Thạch và tôi bắt buộc phải qua bờ bên kia để nhập với tất cả mọi người ở bên ấy. Ở tít xa dưới kia nơi chân thác tôi thấy cha tôi đang cặm cụi ngồi vẽ, ông đang vẽ thác nước, thỉnh thoảng ông ngước mặt lên nhìn đỉnh thác nơi hai chỗ chúng tôi đứng. Sau cùng chúng tôi thấy ở gần miệng thác có một cái cây lớn đổ xuống, thân cây nằm vắt ngang suối. Thế là anh tôi bò trước tôi bò sau chúng tôi qua thân cây sang được bờ bên kia.

Một năm sau trong một lần đi chơi thác nước Datanla, cha tôi và tôi trong lúc đi dọc theo dòng suối chúng tôi khám phá ra một cái vực rất sâu và hẹp, vách đá dựng đứng, nhìn xuống trông rất ghê rợn. Trong lúc tôi nhóm người gần bờ vực để nhìn cho rõ thì cha tôi đẩy tôi ngược về phía sau. Ông hét lên: "*Đừng dại thế. Nhỡ ngã xuống thì sao!*". Rồi cha tôi máng tôi một thôi một hồi. Tôi chưa bao giờ thấy ông giận dữ như thế. Người ông run lên. Sau đó ông kể tôi chuyện xảy ra từ một năm trước trong lần chúng tôi đi picnic ở suối vàng. Lần ấy trong lúc ngồi vẽ cái thác nước cha tôi ngừng lên và kinh hoàng nhìn thấy ở trên tít cao tôi đang bò trên một khúc cây nằm vắt qua thác! Cha tôi bảo tôi: "*Lúc ấy cậu chỉ sợ cái khúc cây ấy nó lăn!*". Kể xong mặt ông buồn rầu thấy rõ và cuộc đi chơi thác Datanla sau đó mất hết cả hứng thú cho cả hai bố con.

Sau này nhớ lại kỷ niệm hai lần đi chơi ấy tôi thường tự hỏi vì sao ông đã không máng tôi từ một năm trước ngay trong lần đi chơi thứ nhất ở suối vàng? Ông đã dấu kín câu chuyện ấy trong lòng suốt một năm. Và nếu không có chuyến đi chơi Datanla thì mãi mãi tôi không biết được là cái hành động vô cùng dại dột đó của tôi ông đã chứng kiến và làm ông hoảng sợ.

LQM: Tùy bút *Mùa Hạ Năm Ấy* (Văn Mới xb 2008) tả hành động của nhân vật nữ... "*Rồi chị lấy một đầu ngón tay rà xung quanh cái đầu nâu hồng của núp vú chị... hơi thở dồn của chị Dự phà lướt bên tai tôi...*" (trg 26-27). Đoạn văn erotic chứng minh Nguyễn Tường Thiết không là độc giả có cái nhìn quá khát khe về chủ đề tình dục. Ông có ý kiến sao?

NTT: Tại sao lại phải khát khe nhỉ? Tình dục là một đề tài thú vị nếu viết hay, lại càng thú vị hơn cho người đọc phái nam nếu được viết từ một nhà văn nữ. Quan niệm của tôi như đã nói ở phần trên là viết cái gì cũng được miễn là viết hay, đặc biệt là với đề tài rất khó viết này. Nhà văn Võ Phiến rất tài tình khi ông viết về tình dục. Tôi nhớ đọc ở đâu đó một truyện của ông ta, truyện có một đoạn ông chỉ mô tả mỗi một ngón chân cái của một người đàn bà trong lúc làm tình, chỉ thế thôi mà lòng tôi cứ rục cả lên. Cái tài tình là ông ấy chỉ tả có 1% thôi, một mẫu tí tí thôi, nhưng cái mẫu ấy nó ác liệt lắm, nó cho người đọc hình dung đầy đủ 99% phần còn lại.

Nhà văn Nhất Linh nhẹ nhàng hơn nhưng cũng làm xao xuyến người đọc không kém trong *Bác Hòa hàng cơm* của Xóm Cầu Mới. Bạo tợn hơn nữa trong mô tả đề tài tình dục mà vẫn có cái hay của nó tôi thấy có Bảo Ninh trong *Nỗi buồn chiến tranh*, hay trong một số truyện ngắn của Kiệt Tấn, Nguyễn Huy Thiệp.

Những năm gần đây có một hiện tượng là các nhà văn nữ trẻ đã viết về đề tài tình dục khá nhiều, có lẽ nhiều hơn bên nam giới. Như đã nói, tôi là nhà văn thuộc loại ít đọc. Có nhiều nhà văn nữ tôi chưa hề đọc một tác phẩm nào của họ và ngay cả một số nhà văn tôi đã đọc thì cũng không phải là đọc hết những bài họ viết, vì thế tôi không thể có một nhận xét chung, theo lối "vơ đũa cả nắm".

Tuy thế, giới hạn qua một số truyện tôi được đọc của một số nhà văn nữ viết về đề tài tình dục tôi thấy nói chung họ có lối viết lạ, mạnh, thẳng, bạo, nhưng thiếu cái... hay. Chính cái thiếu này làm tôi khựng lại không muốn tìm đọc thêm những tác phẩm khác của họ. Nhưng đôi lúc nghĩ lại tôi tự nói với mình: "Ờ hay cái ông già này! Ông cứ chăm chăm soi mói nhất định tìm cái hay, trong khi những vị đó đâu "ke" cái hay, họ viết tình dục là để nhắm cái khác, mục đích khác: tình dục viết theo lối huych toẹt để chống đạo đức giả, tình dục ẩn dụ để nói lên thân phận phụ nữ v...v... A! té ra mình thường ngoạn tình dục như một trái táo trong khi nó là trái cam theo quan niệm của họ, sai bét rồi! Nghĩ thế thì biết thế thôi chứ trong lòng vẫn hậm hực. Hậm hực thấy họ viết không hay. Giá họ viết hay sẽ thú vị cho người đọc biết là chừng nào mà rất có thể cái dụng ý mà họ muốn truyền đạt lại có tác dụng tốt hơn. Đến đây thì chúng ta lại quay lộn trở về cái sai lầm của ông Nhất Linh, cái sai lầm mà ông tự thú đã khiến ông viết cuốn tiểu thuyết luận đề Đoạn Tuyệt kém hay.

LQM: Truyện *Mùa Xuân Trên Phố* rất dí dỏm... "*Tôi cứ nhắm cái mông cô gái Mỹ mà đi. Tại sao vậy? Hình như có một động lực nào thôi thúc tôi đi theo cô ta. Cái mông béo tròn trước mắt chỉ làm cho tôi liên tưởng đến cái thú ăn uống mà cô ta đã tận hưởng qua bát phở kia...*" (trg 42, MHNA, Văn Mới xb 2008). Rất tình tự quê hương khi nhắc về phở. Ông có định chuyển dịch tác phẩm sang Anh ngữ để giới thiệu món ăn Việt Nam quốc hồn quốc túy?

NTT: Cũng lâu rồi một bữa kia vợ chồng tôi đi ăn phở tại một tiệm nằm khá xa khu đông cư dân Việt, thực khách đa số là người ngoại quốc. Chúng tôi gặp một thực khách người Mỹ trong tiệm phở ấy. Cái cách ăn phở của cô ta làm chúng tôi chú ý. Không những cô ta bỏ tất cả những thứ gia vị có ở trên bàn lên trên tô phở trước khi ăn mà cái cách ăn của cô ta cũng rất đặc biệt, cô thường thức tô phở một cách nồng nhiệt hiếm thấy, đến độ cô ta bất chấp phép lịch sự tối thiểu của người ngoại quốc bưng bát phở húp hết nước cạn như kiểu húp của các bà già quê ở Việt Nam. Hình ảnh cô gái Mỹ ăn phở ấy cứ lẩn cấn mãi trong óc tôi, cho đến khi tôi trải được nó ra trên trang giấy, trong truyện ngắn *Mùa Xuân Trên Phố*. Truyện này lần đầu đăng trên tạp chí Thế Kỷ 21 dưới bút hiệu Thạch Long (cái bút hiệu nở muộn sớm tàn, chỉ xuất hiện đúng một lần).

Vâng, tôi có ý định nhờ chuyển dịch truyện ấy sang Anh ngữ để giới thiệu một món ăn quốc hồn quốc túy của Việt Nam. Chị có thể giúp tôi việc này được không? Tôi dịch từ Anh sang Việt thì được mà dịch ngược lại thì tôi chịu thua.

LQM: Biến cố 1975 gây chấn động thế giới để lại một vết thương quá lớn cho dân tộc Việt Nam nói chung. Trong *Tuyến đường ga Ấm Thượng* (trg 168-192), ông mượn lời chị dâu tả tâm tình cảm xúc của phụ nữ dạt con về thăm quê hương đúng nơi chồng mình đã bị tù cải tạo. Sau hơn 33 năm, thế hệ cũ dần dần không còn tồn tại, thế hệ mới không hiểu vết thương sâu đậm ấy dù được kể lại. Theo ông chúng ta nên vui hay buồn nên quên hay nhớ để giáo dục cho thế hệ sau những điều tốt đẹp về đất nước.

NTT: Cuộc đời của chúng ta rồi cũng sẽ đi qua. Thế hệ mới tiếp nối như dòng chảy bất tận của cuộc sống. Tôi nghĩ xưa kia thế hệ ông cha mình chắc cũng có những âu lo như mình bây giờ, không hiểu thế hệ sau có hiểu được những đoạn trường mà họ đã đi qua, chính vì thế mà nảy sinh những thiên hồi ký để lại cho đời sau. Thế hệ chúng ta là một thế hệ rất đặc biệt. Bước

chân qua ngưỡng cửa phân chia hai thiên niên kỷ đã là sự kiện hy hữu, lại hy hữu hơn nữa cho những người sống nơi hải ngoại như chúng ta với hai mảnh đời hoàn toàn khác biệt, kết quả của một biến cố lớn đẩy làm hàng triệu người Việt phải sống tung toé trên hầu như mọi quốc gia của hành tinh này, một chuyện không tiền khoáng hậu xảy ra trong lịch sử nước ta. Những đứa con của chúng tôi được nuôi dưỡng từ bé trong môi trường khác hẳn môi trường chúng ta đã được nuôi dưỡng nay đã bước qua tuổi trưởng thành. Do khuynh hướng tự nhiên càng lớn tuổi chúng càng thích tìm hiểu hơn về nguồn cội. Tùy điều kiện riêng của mỗi người chúng ta có cách thể riêng để giáo dục chúng về quê hương đất nước. Chúng tôi đã thu xếp để chúng có dịp trở về thăm Việt Nam. Riêng tôi khi viết lại hồi ký của đời mình cũng có dụng ý để cho con cái, nếu sau này muốn tìm hiểu thì có sẵn tư liệu. Trong thế hệ sau những đứa sinh trưởng hoặc lớn lên ở hải ngoại, nếu chúng nói và nghe được tiếng Việt đã là điều may, chứ đừng trông chờ chúng đọc và viết được tiếng mẹ đẻ. Vì thế những bài viết của tôi đại loại như truyện *Tuyến đường ga Ấm Thượng* tôi hy vọng sẽ được chuyển qua Anh ngữ để thế hệ sau có thể đọc được.

LQM: *Sau lưng người đàn ông thành công là người đàn bà tuyệt vời.* Phụ nữ trong gia đình Nhất Linh nói riêng và dòng tộc của Nguyễn Tường nói chung, là những người có định mệnh đi liền với lịch sử chính trị và văn học Việt Nam. Họ chia sẻ buồn vui bất trắc của Nhất Linh. Ông có thể cho độc giả biết thêm về hình ảnh của thân mẫu, Thái Vân người bạn đời của Nguyễn Tường Thiết.

NTT: Mẹ tôi là hình ảnh của một người đàn bà Việt Nam điển hình: nhẫn nại, tảo tần, hết đời một lòng hy sinh cho chồng con. Xuất thân từ một gia đình họ Phạm quê ở làng Phương Vũ, mẹ tôi lập gia đình với cha tôi năm 1925 khi bà và cha tôi còn rất trẻ, mẹ tôi 18 và cha tôi 19 tuổi. Lập gia đình mẹ tôi theo đuổi nghề cau của bà ngoại tôi. Chính nhờ nghề cau này mà mẹ tôi đã nuôi dưỡng hơn mười người con của bà và giúp chồng rảnh tay theo đuổi lý tưởng và sự nghiệp của ông. Mẹ tôi thường nói cha tôi tuổi con ngựa nên suốt đời đi xa, không mấy khi ở gần gia đình. Bà cũng nói khi lấy chồng, cha tôi đã cam kết ngay từ đầu rằng mỗi người có một bổn phận, ông có bổn phận đối với xã hội, còn bà có bổn phận đối với gia đình. Cha mẹ tôi sống xa nhau thường xuyên mà không ai phiền hà, tôi cho rằng phần lớn vì cả hai có một điểm rất giống nhau, đó là sự say mê làm việc. Nếu cha tôi đam mê viết sách, làm báo và những hoạt động xã hội thì mẹ tôi cũng say mê trong việc làm ăn buôn bán không thua gì cha tôi.

Sau lưng người đàn ông thành công là người đàn bà tuyệt vời. Câu nói mà chị trích dẫn rất đúng trong trường hợp của song thân tôi. Chẳng thế mà cụ Nguyễn Hải Thần, một nhà cách mệnh lão thành, đã từng có câu khen ngợi mẹ tôi: "*Anh Tam nếu không có chị ấy thì không thể làm nên sự nghiệp này*". Chẳng thế mà nhà phê bình và nghiên cứu văn học Thụy Khuê trong bài *Thế hệ bắc cầu* đã từng viết câu này: "*Mẹ anh (Nguyễn Tường Thiết) là bà Tú Xương của Văn Đoàn, nếu không có bà thì Văn Đoàn không thể 'Tự Lực' được*".

Sự hy sinh của mẹ tôi cho sự nghiệp của cha tôi là một sự hy sinh tự nguyện đến tự một tấm lòng hết mực "*Thương chồng*" như nhan đề một cuốn sách cha tôi xuất bản năm 1960. Ngoài sự yêu thương, cha mẹ tôi còn có sự tương kính. Không bao giờ tôi nghe thấy bố mẹ tôi to tiếng với nhau.

Để nói lên lòng yêu thương và sự tương kính đó thiết tưởng không gì bằng trích dẫn một đoạn hồi ký sau đây của thi sĩ Huy Cận trong tập Hồi Ký Song Đồi của ông -tập 2- trang 258 do nhà xuất bản Hội Nhà Văn ấn hành, Hà Nội, năm 2002: "... có lần Nhất Linh tâm sự với tôi: 'Chắc anh sẽ hỏi tôi tại sao tôi có nhiều con. Có gì đâu? Bà vợ tôi thích đẻ con, vì bà ta cho biết mỗi lần mang thai thì sức khỏe của bà tốt lên, thấy yên ổn trong người. Thụ thai và mang thai đối với vợ tôi là một hạnh phúc. Đó là một hạnh phúc cụ thể, vừa cơ thể vừa tâm hồn, đó là kinh nghiệm của tôi, hay đúng hơn là kinh nghiệm của vợ tôi'. Nhất Linh nói mấy câu đó với một nụ cười không phải là hóm hỉnh, mà như là một nụ cười tình cảm, tỏ lòng biết ơn người vợ đoan trang và đảm đang của mình. Có lần Nhất Linh cũng nói với tôi: 'Làm vợ một nhà văn nhiều khi cũng phiền, và cũng thiệt, phải hy sinh nhiều. Cứ xem vợ ông Tú Xương thì rõ: *Quanh năm*

buôn bán ở mom sông - Nuôi đủ năm con với một chồng - Lặn lội thân cò khi quãng vắng - Eo sèo mặt nước lúc đờ đông' (thơ Tú Xương mà Nhất Linh đọc thuộc lòng, với một giọng như là mượn lời thơ trên để tỏ lòng biết ơn vợ, mặc dù bà Nhất Linh không đến nỗi vất vả, tàn tảo như bà Tú Xương).

Chỉ vài giờ trước khi lia đời cha tôi đã để lại những dòng chữ sau đây cho mẹ tôi, người đàn bà "rất thân yêu" như cha tôi đã viết trên trang đầu bản thảo cuốn Xóm Cầu Mới: "*Minh, mối tình của đôi ta trong bao năm đẹp để lắm rồi, không mong mong ước gì hơn nữa. Anh, 7-7-1963*". Chị hỏi tôi về trường hợp Thái Vân và tôi thì tôi cũng xin trả lời như thế này. Chúng tôi thuộc hẳn một thế hệ khác, lại sinh sống ở hải ngoại hầu như gần trọn cuộc đời chung sống, tôi không đi vào nghiệp văn trọn cuộc đời như ông cụ tôi nên nhà tôi không phải đối phó với những "điều phiền", "điều thiệt" của mẹ tôi, như cha tôi đã từng tâm sự như thế với ông Huy Cận. Tuy nhiên trong cuộc sống lứa đôi, chúng tôi may mắn là có những quan điểm căn bản về đời sống giống nhau, lại học được thêm cái cách cư xử của song thân tôi những bài học quý giá cần thiết cho việc duy trì hạnh phúc gia đình. Đó là ngoài tình yêu thương, vợ chồng cần đối xử với nhau với sự quý trọng.

LQM: Trong lời tựa của Mùa Hạ Năm Ấy, Phạm Phú Minh viết: "*... Bây giờ chúng tôi bắt đầu bước vào tuổi già, anh Thiết lại bắt đầu viết hăng, tôi chỉ biết gửi gắm đôi nét của lòng mình vào tác phẩm anh, gọi là đánh dấu một chút tri kỷ muộn màng*" (trg 10, MHNA). Tình bạn của Nguyễn Tường Thiết và Phạm Phú Minh bắt đầu từ đâu?

NTT: Chúng tôi quen biết nhau do một cái duyên. Năm 2002, cả anh ấy và tôi, hai người không quen biết nhau, ở hai nơi cách xa nhau, cùng âm thầm làm một công việc về tác giả Nhất Linh, mà người nọ không biết việc làm của người kia. Ở Cali anh Phạm Phú Minh, hồi đó là chủ bút của tạp chí Thế Kỷ 21, sửa soạn ra số báo chủ đề Tường Niệm Nhất Linh, dự tính ấn hành vào tháng 7 năm đó nhân ngày giỗ thứ 39 của ông cụ tôi. Ở Seattle, tôi đánh máy bản thảo cuốn trường thiên thiếu thuyết Xóm Cầu Mới của ông cụ, và dự tính tái bản cuốn truyện này cũng vào tháng 7. Trước khi khởi công đánh máy tôi đã liên lạc với anh Võ Phiến xin anh ấy viết cho một bài Bạt để in trong cuốn Xóm Cầu Mới tái bản, và anh ấy đã gửi tôi bài *Đọc bản thảo của Nhất Linh*. Một bữa anh Võ Phiến gọi điện cho tôi xin được chuyển bài viết ấy cho Thế Kỷ 21 đã đăng thêm trong số Tường Niệm Nhất Linh. Thế là qua anh Võ Phiến tôi mới biết là ở Cali họ đang thực hiện số báo này. Tôi liên lạc với anh Phạm Phú Minh từ đó.

Sau này được gặp anh Minh tôi có cảm tình rất đặc biệt với anh. "*Phạm Xuân Đài là một con người trầm lặng, khiêm cung, ăn nói nhỏ nhẹ. Hình như toàn sức sống của ông đều dồn vào nội tâm...*".. Đúng như nhận định của giáo sư Trần Hồng Châu viết về anh ấy trong lời Tựa cho cuốn sách *Hà Nội trong mắt tôi* của Phạm Xuân Đài (Phạm Xuân Đài là bút hiệu của anh Minh). Điều khiến tôi cảm động nhất là trong bài viết của anh đăng trên Thế Kỷ 21 số Tường Niệm Nhất Linh anh Minh có nhắc đến mối giao tình giữa ông cố của chúng tôi là Nguyễn Tường Tiếp với ông cố của anh là Phạm Phú Thứ từ thời hai Cụ cùng làm quan dưới thời vua Tự Đức. Anh viết: "*... sự giao du của các vị trên khiến tôi cảm thấy như có một sự liên hệ tinh thần với họ Nguyễn Tường, mặc dù cho đến gần đây tôi chẳng mấy khi được có dịp giao du mật thiết giống như người xưa*".

"Cũng chẳng muộn, anh Minh à!". Chuyện anh kể cứ phảng phất như câu truyện cổ tích; phảng phất như đầu đây vẫn còn hồn xưa của các Cụ chứng giám cho mối tri kỷ muộn màng này.

LQM: Trong Hội Luận Văn Học và buổi ra mắt sách Võ Phiến tại Cali vào tháng 1 năm 2007, với sự góp mặt rất đông của văn thi hữu hải ngoại. Ông đã nói "*Đây là một cơ hội cho những người đã quen nhau (qua sáng tác, tạp chí, Net) nhận mặt*.", và đã họp mặt với văn hữu trong nước như Nguyễn Huy Thiệp, Bảo Ninh, Đỗ Hoàng Diệu... Ông có nhận xét thế nào về những người cầm bút ở trong và ngoài nước.

NTT: Tôi đi vào nghiệp văn khá muộn nên chỉ mới làm quen với các văn thi hữu thời gian gần đây thôi, trong vòng mười năm trở lại. Trong số các nhà văn đã thành danh trước năm 1975 và

hiện còn tại thế, không kể những nhà văn tôi có liên hệ họ hàng như Duy Lam, Thế Uyên, có lẽ chỉ có một mình nhà văn Võ Phiến là tôi được hân hạnh quen biết ngay từ hồi còn ở trong nước. Mặc dầu vậy hầu hết những nhà văn đã có tiếng tăm ấy tôi đã đọc tác phẩm của họ ngay từ thập niên 19(60). Vì thế đầu năm ngoái dù ở xa tôi cũng bay xuống Cali trước là để dự buổi ra mắt cuốn sách của anh Võ Phiến, một nhà văn lớn tôi rất ngưỡng mộ và quý trọng, sau là để tham dự Hội Luận Văn Học, và có cơ hội gặp mặt những người mà trước đó tôi chỉ biết qua chữ nghĩa. Cảm tưởng tiên khởi khi gặp họ là họ còn... trẻ quá, không "lụ khụ" tí nào như tôi hình dung. Hôm ấy sau cuộc Hội Luận có buổi tiếp tân. Lúc tôi tiến lại quầy rượu tự rót thêm rượu vang vào cốc của mình thì đụng độ nhà văn Nguyễn Xuân Hoàng. Tôi thốt lên: "Trông anh trẻ quá nhỉ? Tôi đọc văn anh từ hơn 40 năm trước, từ cái thời báo Văn 38 Phạm Ngũ Lão lặn, cứ ngỡ bây giờ anh phải... Anh trẻ thật!".

Trường hợp gặp gỡ các nhà văn trong nước thì khác. Khoảng cuối thập niên 19(80) khi ở trong nước bắt đầu có hơi hướm "cởi trói" về văn học, tôi theo dõi và tìm đọc những tác phẩm của các nhà văn ở Việt Nam. Trong số đó có hai nhà văn tôi thích đọc nhất là Nguyễn Huy Thiệp và Bảo Ninh. Tôi định bụng nếu có dịp về Việt Nam sẽ tìm gặp họ. Hai năm trước nhân dịp ghé Hà Nội tôi ngộ ý với một người tôi quen biết và nhờ anh ta thu xếp một buổi gặp gỡ tại một nhà hàng với hai nhà văn nói trên. Lúc tôi đến quán thì có thêm một số người khác nữa, trong số có cả nhà văn nữ trẻ Đỗ Hoàng Diệu. Tôi có tường thuật cuộc gặp gỡ này trong hồi ký *Một trăm ngọn nến* nói về chuyến đi Hà Nội, trùng vào ngày sinh thứ 100 của ông cụ tôi (25 tháng 7 năm 2006). Hai nhà văn Bảo Ninh và Đỗ Hoàng Diệu tôi chỉ gặp một lần ấy tại quán ăn. Riêng Nguyễn Huy Thiệp thì tôi được anh mời đến nhà anh dùng cơm, và chúng tôi sau này vẫn tiếp tục liên lạc qua email và điện thoại.

Từ khi viết tôi có thêm bạn văn ở cả trong lẫn ngoài nước. Nói chung tôi có cảm tưởng thoải mái khi tiếp xúc với họ. Vì có chung nghiệp cầm bút chúng tôi dễ đồng cảm, dễ nói chuyện. Tôi tin rằng đã là nhà văn, tôi nói nhà văn đích thực, thì tâm hồn họ cũng phóng khoáng và cởi mở. Tôi nhớ câu nói của anh Nguyễn Huy Thiệp trước khi chia tay: "*Văn chương nó bạc lắm anh ạ. Phần thưởng quý nhất có lẽ là qua nó chúng ta có được những người bạn mới ở khắp bốn phương*".

LQM: Đã từng có tranh luận, ý kiến về sự sống còn của tạp chí văn học in trên giấy và tạp chí in... trên mạng! Hiện nay tạp chí trên mạng cũng phát triển mạnh hơn và tạp chí in trên giấy vẫn không bị... ngòm củ tỏi... như tiên đoán! Cảm giác ông thế nào khi đọc sáng tác của mình trên hai loại tạp chí trên.

NTT: Viết xong một tác phẩm, nhìn ngắm nó mãi không chán mắt như nhìn một đứa con cưng, nhưng khi quyết định gửi đứa con đi, tôi luôn luôn ngập ngừng, phân vân. Gửi tạp chí nào nhỉ? Tạp chí...IN hay tạp chí... MANG. Trí óc tôi làm việc nhanh lắm. Nhưng trái tim tôi thì rề rà! Nếu gửi tạp chí... mạng thì số người đọc có thể tăng hơn gấp trăm lần, đứa con được bay bổng đi xa đến khắp mọi nơi có người Việt sinh sống trên hành tinh này, lợi thế biết bao nhiêu! Nghĩ thế nhưng sao con tim tôi nó trù trừ. Nó bảo tôi rằng tôi gửi báo mạng e là sẽ mất... mạng đứa con! Đứa con sẽ đi vào "hố đen", mất tăm trong hư vô! Cảm giác này thật lạ, thật vô lý, nhưng nó có, có thật! Tôi không có cảm giác đó khi gửi bài cho tạp chí in. Gửi báo in tôi yên tâm. Trước sau đứa con tinh thần của tôi cũng sẽ xuất hiện trên trang sách, và tôi lại có thể sờ mó được nó. Đánh rằng nếu gửi tạp chí mạng thì trước sau gì tôi cũng sẽ thấy lại đứa con của tôi trên màn ảnh máy vi tính. Nhưng tôi vẫn thấy đứa con tôi xa cách quá, tôi không thể ôm nó âu yếm như ôm cuốn sách theo tôi vào trong giấc ngủ. Chẳng lẽ tôi đi ôm cái máy to tổ bố vào lòng! Ấy là nói cho vui vậy thôi chứ "trước lạ sau quen", cái gì mà chẳng thành thói quen. Trước kia tôi cứng đầu lắm cứ tin một cách chắc nịch rằng gõ gõ trên máy vi tính thì văn nó không tuôn ra, phải viết tay cơ! Bây giờ mới biết mình sai bét!

Tạp chí in ở hải ngoại tôi nghĩ nó sẽ không ngòm củ tỏi đâu, nó sẽ đi song hành với tạp chí mạng dài dài. Chị nhớ không, khoảng 20 năm trước khi có DVD, VCR người ta rầm rầm mượn phim về nhà xem, ai cũng lo âu rằng kỹ nghệ phim rạp sẽ tiêu tủng, thế mà bây giờ rạp hát vẫn

đông đảo người đi xem, còn phát triển mạnh hơn bao giờ hết, vì thiên hạ (trong số có vợ chồng tôi) vẫn còn rất nhiều người thích coi xiê trong rạp hát hơn.

Tuy nhiên những tạp chí IN ở hải ngoại, đặc biệt những tạp chí văn học giá trị không sống nhờ quảng cáo như các tạp chí Hợp Lưu, Văn Học, Văn... đang phải đối phó với những khó khăn chồng chất để tồn tại, mà khó khăn lớn nhất là tiền cước phí gửi báo quá nặng. Trong hoàn cảnh đặc biệt này tôi thiết nghĩ là những người cộng tác cần tiếp tay để giúp các tạp chí này đứng vững và sống còn, bằng cách ngoài đóng góp bài vở nên có những trợ giúp khác tùy theo khả năng của mỗi người.

LQM: Ý kiến ông về vụ án Nhân Văn Giai Phẩm.

NTT: Ở tuổi đôi mươi tôi đã đọc hai câu thơ sau đây:

Tôi bước đi, không thấy phố, không thấy nhà

Chỉ thấy mưa sa trên màu cờ đỏ...

Lần đầu đọc nó tôi xúc động ngay. Lúc đó tôi không biết tác giả câu thơ là Trần Dần, không biết gì về nhóm Nhân Văn Giai Phẩm, chỉ biết tác giả là một nhà thơ miền Bắc, thế thôi. Tôi xúc động không vì ý hướng chính trị. Tôi xúc động vì nó tác động trong tôi một hình ảnh sâu đậm. Một kỷ niệm về thời tuổi thơ đã mất. Về một dĩa phổ của Hà Nội in trong tâm tưởng tôi hồi bé. Dĩa phổ một ngày mùa đông mưa phùn xám xịt, dĩa phổ buồn bã, đìu hiu, hoang lạnh, xưa cũ trong tâm tưởng tôi nay đã có điểm thêm màu cờ đỏ ừ rừ.

Hồi đó khoảng cuối thập niên 19(50) tôi có nghe nói đến nhóm Nhân Văn Giai Phẩm. Tôi không thể đoán chắc tôi nghe được từ đâu. Rất có thể là tôi nghe lóm được trong câu chuyện văn nghệ giữa cha tôi và các bạn của ông. Hồi đó văn thơ của nhóm NVGP được phổ biến, truyền đọc ở miền Nam, *Trăm Hoa Đua Nở trên đất Bắc* được Hoàng Văn Chí xuất bản năm 1959.

Cha tôi chắc hẳn là phải theo dõi nhóm NVGP rất kỹ và nắm vững tình hình văn nghệ miền Bắc. Đoạn viết sau đây trong cuốn biên khảo của Nhất Linh *Viết và Đọc Tiểu Thuyết* xuất bản năm 1960 chứng tỏ điều này tuy rằng ông không đề cập đến nhóm Nhân Văn Giai Phẩm. "...*để kết thúc, tôi dẫn ra một thí dụ có rất nhiều ý nghĩa: Cuốn Đồi thông hai mộ là cuốn truyện hết sức tầm thường; cuốn ấy nếu xuất bản trong Nam có lẽ không ai đọc. Thế mà ở miền Bắc, người ta đã giấu giếm truyền cho nhau xem; không những thế có người thức luôn mấy đêm chép tay để đọc và để đưa các chỗ bạn bè tin cần đọc, rồi cứ thế một ngày một lan rộng bởi vì họ đã chán ngấy những tiểu thuyết hết ca tụng cái nọ đến ca tụng cái kia, đều đều một giọng*". (VVĐTT- Đồi Nay xuất bản, 1960, trang 100).

Sau này tôi được biết nhiều hơn về nhóm Nhân Văn Giai Phẩm qua những tài liệu tôi đọc rải rác trên các tạp chí. Tuy nhiên chỉ mới gần đây tôi mới hiểu rõ hơn về "vụ án" NDGP qua tiết lộ của những nhân chứng sống như Lê Đạt, Hoàng Cầm, Nguyễn Hữu Đang trong các buổi phỏng vấn dành cho đài phát thanh RFI Thụy Khuê phụ trách. Tôi cũng được biết là vào tháng 2 năm ngoái có bốn tác giả của nhóm Nhân Văn Giai Phẩm là Hoàng Cầm, Lê Đạt, Phùng Quán và Trần Dần được nhận Giải Thưởng Nhà Nước. Trong số 4 người này thì hai vị đã nằm xuống là Trần Dần và Phùng Quán.

Cá nhân tôi không có một ngày sống dưới chế độ cộng sản. Ngay từ nhỏ cho đến nay tôi quen sống và hít thở môi trường tự do, trong đó có tự do ngôn luận. Khi viết những bài đăng trên báo chí ở Sài Gòn trước đây hơn 40 năm tôi không hề bao giờ có ý nghĩ là mình phải uốn nắn ngòi bút. Chữ "viết" đối với tôi không bao giờ đi kèm với chữ "lách", như tất cả các nhà văn sống dưới chế độ cộng sản buộc phải làm, để có thể tồn tại và sống còn.

Vì quen hít thở bầu khí tự do, xem tự do ngôn luận như một quyền đương nhiên, tôi rất ngạc nhiên khi biết trong vụ Nhân Văn Giai Phẩm, những thành viên của nhóm phải chịu những hậu quả hết sức nặng nề chỉ vì những người ấy đã hành xử cái quyền mà tôi xem là "đương nhiên" ấy. Mấy chục năm trước tôi nghe nói là truyện *Con Ngựa Già Của Chúa Trịnh* đăng trong báo Nhân Văn số 4, tháng 10 năm 1956, đã đưa tác giả Phùng Cung vào cuộc sống tù đầy hơn 12 năm, phần lớn là biệt giam hoặc lao động khổ sai trong các trại tù khét tiếng độc ác của Việt Nam. Vì chưa bao giờ tôi được đọc nguyên tác truyện ấy, nên trong bao năm tôi cứ đinh ninh

Con Ngựa Già Của Chúa Trịnh phải là truyện tố cáo nhà nước ghê gớm lắm. Mãi gần đây tình cờ đọc truyện ấy đăng trong quyển sách *Phùng Cung, truyện và thơ*, Văn nghệ xuất bản 2003, tôi ngạc nhiên thực sự: truyện ấy "hiền" chết đi được, đâu có gì đáng phải tù tội những 12 năm? Truyện này nếu đăng ở miền Nam vào lúc chế độ kiểm duyệt gắt gao nhất thì chắc đã không bị đục bỏ lấy một dòng chữ đừng nói gì đến chuyện tác giả bị làm khó dễ, tù tội.

LQM: Trước khi chấm dứt mạn đàm, ông có điều gì gởi đến quý độc giả?

NTT: Trước hết tôi xin cảm ơn chị Lê Quỳnh Mai đã cho tôi cơ hội trả lời cuộc phỏng vấn này, để tôi có dịp giải bày một số ý kiến cũng như tâm tình về những vấn đề có liên quan đến ông cụ cũng như cá nhân tôi. Vâng, tôi xin được nói thêm đôi lời với quý độc giả, đôi lời chân tình, về ông cụ tôi, nhà văn Nhất Linh, người mà với tôi không phải chỉ đơn thuần là một người cha. Ông cụ tôi có lần than thở với một người bạn của ông: "Thân này ví xẻ làm BA được..." – "Ày, người ta nói xẻ làm đôi, chứ ai nói xẻ làm ba bao giờ?". Người bạn hỏi thế. Cha tôi trả lời: "Ước gì NHẤT biến thành TAM!".

Câu nói đùa đó của cha tôi khiến tôi suy nghĩ. Có thật chẳng cha tôi mong ước thế, "Nhất biến thành Tam", hay đó chỉ là một cách nói chơi chữ? Đành rằng nếu con người cách mạng Nguyễn Tường Tam rũ bỏ được con người nghệ sĩ Nhất Linh trong ông, thì hẳn là sự nghiệp chính trị của cha tôi có nhiều cơ may thành công hơn. Nhưng tôi không tin cha tôi thực tâm mong thế. Tôi tin rằng con người ông nặng Nhất hơn Tam. Những gì ông hãnh diện nhất là thành quả mà con người Nhất Linh trong ông đạt được. "*Những lúc ngoảnh về quá khứ, kiểm điểm công việc mình đã làm tôi thấy rõ ràng công việc tốt đẹp, lâu bền và có ích nhất của đời tôi là sự thành lập được Tự Lực Văn Đoàn và công việc sáng tác*" (Chức thư văn học, mùng 1 Tết năm Quý Tỵ 14-2-53).

Vậy thì đối với tôi câu than "Thân này ví xẻ làm ba được" có ý nghĩa hơn. Nhưng con người thứ ba mà ông mong ước, ngoài "*người nghệ sĩ, người chiến sĩ*", là con người như thế nào? Câu hỏi này tôi thắc mắc trong nhiều năm.

Tôi đã nói ở phần trước cái chết của ông cụ tôi ám ảnh tôi nhiều, để lại trong tôi một sự ân hận nuối tiếc khôn nguôi. Cho mãi đến gần đây, năm 2001, khi chúng tôi đưa tro của song thân về chôn cất trong nghĩa trang riêng của dòng họ Nguyễn Tường ở Hội An, tôi mới thực sự tìm được an bình khi tôi tìm được câu trả lời cho thắc mắc của tôi.

Buổi trưa hôm đó sau khi chôn cất xong, vì trời nóng chói chang mọi người tản ra tìm bóng cây rợp, riêng tôi còn nán lại gần ngôi mộ mới đắp. Tôi suy nghĩ về toàn thể cuộc đời ông. Từ hồi ông có bài thơ đăng báo Trung Bắc Tân Văn năm ông mới 16 tuổi, cho đến ngày ông mất năm ông 57 tuổi. Ông đã sống một đời lữ lạc, làm được quá nhiều việc trong một đời ngắn ngủi. Một người bận rộn như thế, nổi tiếng như thế, thì làm gì có được một cuộc sống thanh thản, bình dị, như cuộc đời nơi mỗi chúng ta? Rồi tôi ngộ ra rằng chính cái đời bình dị tầm thường đó là đời thứ ba ông mơ ước mà không có được. Và tôi, phải, chính tôi, đã thay ông cụ tôi, sống cuộc đời đó. Ông cụ, ở dưới sâu kia, qua tôi, chắc phải tạ tội. Ý nghĩ này đã đem an bình cho tôi rất nhiều.

Tôi xin được thay mặt gia đình chuyển lời cảm ơn hết sức chân thành đến tất cả những người cầm bút đã viết về cha tôi cũng như tất cả những độc giả đã yêu mến văn chương ông. Tôi tin rằng sự nghiệp của cha tôi sẽ trường tồn không phải đơn thuần nhờ vào văn tài của ông mà còn nhờ vào sự ngưỡng mộ và quý trọng về cả con người, cuộc đời và cái chết của ông nữa.

Hình bóng

Trên lối đi trải đá người đàn ông dắt chiếc xe đạp cũ. Bên cạnh là một người đàn bà trẻ, da mặt căng và ửng hồng như quả mận trại Hàm. Hai người chậm chạp đi trên con đường dốc về phía căn biệt thự bỏ hoang. Chót cao một cây thông lớn, ngang tầm với mái nhà là Ngọn Mực Đài,

thế giới tuổi thơ tôi. Tôi cảm sướng cao su ngồi vắt vẻo giữa hai thanh ván đóng vào trạc ba của nhánh thông. Từ tầm cao tôi nhìn qua mái nhà về phía tít xa trên lưng chừng một ngọn đồi đối diện là đường Trần Hưng Đạo có dinh cơ Bảo Đại mái ngói đỏ trên nền xanh của rừng thông. Tiếng kèn của cha tôi từ trong nhà vẳng ra lẫn vào tiếng bước lạo xạo của hai người phía dưới gốc thông trên con đường đá sỏi.

Đêm trăng vàng vạc. Từ cửa kính bể nát của căn nhà hoang chúng tôi nhìn xuống triền đồi thông. Ánh trăng lẩn trong sương như một dải sữa loãng. Cha tôi chĩa kèn ra ngoài cửa kính, phóng tiếng kèn sâu vào không gian tĩnh lặng của núi rừng Đà Lạt.

Tôi bước rón rén trên mặt sàn gỗ. Ở nhà dưới tiếng đáp nước bỗng ngưng bật. Tôi linh cảm từ dưới nhà có đôi mắt nhìn lên. Khe khe tôi nằm bò xuống sàn, dán mắt vào khe ván. Qua một kẽ hở rất nhỏ tôi bắt gặp đôi mắt chị Dự ngược nhìn lên trần nhà. Đôi mắt to của chị. Đôi mắt ánh lên tia sợ hãi. Mặc dù chỉ nhìn thấy gương mặt chị tôi biết ngay là chị Dự đang tắm. Quả tim tôi đập dữ dội trong lồng ngực. Tôi trườn qua một khe ván khác. Nhìn xuống...

... và tỉnh dậy. Tôi chui ra khỏi giấc mơ. Đứng vào cái lúc tôi cần đến giấc mơ nhất.

Giấc mơ đưa tôi về thuở năm tôi mười sáu. Về Đà Lạt. Về mùa hạ của năm 1957.

Mỉm cười trong bóng tối tôi nghĩ đến “hôm ấy”.

Sau “hôm ấy” tôi nhìn chị Dự bằng con mắt khác. Gằn gù hơn. Rạo rục hơn. Tôi không còn chú ý đến khuôn mặt và nước da rám nắng như quả mận của chị nữa. Mỗi lần chị theo anh Dự đi qua nhà tôi tầm mắt của tôi đã hạ xuống một chút xíu. Chị Dự mặc chiếc áo len màu rất đậm nhìn từ xa tôi không biết đó là màu xanh hay đen. Hai cánh áo len không bao giờ khép kín hẳn phía trước ngực nơi bầu vú của chị chỉ hơi phồng căng. Và bao giờ cũng vậy ở trong mắt tôi nơi chỗ phồng đó là một hình ảnh sống động khác của chị. Sau cái “hôm ấy” tôi có cảm tưởng chị đã biết hết mọi chuyện, chị thấu suốt ngay cả cái cách nhìn của tôi với chị và cả cái lòng rạo rục ở trong tôi nữa.

Cha tôi dọn đến ở đó trước cái “hôm ấy” cỡ chừng một tháng. Tôi có cả một mùa nghỉ hè rộng trước mặt để đi khám phá vùng đất mới mới đây hấp dẫn. Đầu mùa hè năm ấy tôi vừa học xong lớp Đệ Lục của một trường trung học công lập Đà Lạt. Căn nhà mới của chúng tôi nằm trên một đồi thông của đèo Prenn trên quốc lộ nối liền Sài Gòn - Đà Lạt. Ở đỉnh đèo ngay đầu đường Nguyễn Tri Phương dẫn vào trung tâm thị xã xe đồ phải dừng lại trước một trạm kiểm soát. Sau cái trạm chừng vài trăm mét nơi một khúc đường cong lên dốc, cạnh căn nhà mang số 17 là một con đường nhỏ, cụt, trải sỏi có tên Đặng Thái Thân dẫn vào căn nhà mới của chúng tôi. Đó là một biệt thự khang trang duy nhất còn đứng vững trong một khu vực toàn những căn nhà bỏ hoang xây cất từ thời Pháp thuộc. Chủ nhân là những người Tây đã bỏ về nước từ nhiều năm trước đó, để lại những căn biệt thự hoang tàn ẩn hiện trong rừng thông. Trong ký ức thời niên thiếu của tôi toàn vùng này in dấu một vẻ đẹp vừa hoang dã lại vừa sang cả. Nhà chúng tôi ở là một căn nằm một mình trước một ngã ba. Tiếp tục đường sỏi lên dốc chừng vài trăm mét là một căn nhà bỏ hoang mà tôi đặt tên là Đỉnh Gió Hú. Đứng trên đỉnh đồi Gió-Hú nhìn xuống tứ phía là thung lũng thông xanh ngút ngàn. Ở ngã ba có một con đường đất đi sâu xuống thung lũng. Một bữa xách súng cao su mạo hiểm vào con đường mòn này tôi khám phá một thế giới nằm chìm khuất trong rừng thông là khoảng gần chục căn biệt thự bỏ hoang. Phía bên kia con đường sỏi đối diện căn nhà đá đơn độc của chúng tôi là một dãy khoảng hai chục căn nhà tồn. Chính từ những căn nhà tồn lụp xụp ấy mà sự sống đã toát ra cho cả một vùng. Mỗi buổi chiều, trước màn đêm buông, khi làn sương tỏa lan núi đồi thì ở đó và từ đó xôn xao tiếng người gọi nhau, cả tiếng cãi vã. Trong mùi khói bếp thoảng qua không gian có lẫn cả mùi xào nấu. Cái sinh hoạt đời thường ấy từ những căn nhà tồn đóng sức sống vào căn nhà đá chúng tôi, trong đó thường là vắng lặng. Suốt mùa hè căn nhà rộng chỉ có ba cha con. Bố tôi, chị tôi và tôi. Ba cái bóng. Mẹ tôi và các anh tôi trong thời gian này sống ở Sài Gòn, thẳng hoạc mới đùn đùn kéo lên mang theo cái bầu không khí sinh động náo nhiệt của đô thành.

Một tuần lễ sau ngày chúng tôi dọn đến đó ở thì tôi “dọn nhà” thêm một lần nữa, lần này chỉ đọc mình tôi. Nói dọn nhà cho to chuyện chứ đồ đạc mang theo chỉ có đọc một cuốn vở học trò. Tôi dọn đến ở Đình Gió Hú, nơi có mối tình đầu của tôi. Tôi mê căn nhà hoang này ngay trong phút đầu gặp gỡ. Căn nhà hoang trên đỉnh đồi lúc đó chưa có tên gọi. Mãi sau một hôm tôi tình cờ đọc bản thảo của cha tôi dịch cuốn truyện của Emily Bronte thì căn nhà mới có tên Đình Gió Hú. Đó là một cái nhà gỗ to lớn hai tầng. Cả trên dưới để có đến trên 10 phòng. Phòng khách rất rộng, ba mặt kính, ở trên lầu chìa hẳn ra ngoài vực sâu. Từ ba mặt kính đã vỡ gần hết của căn nhà hoang nhìn ra là toàn cảnh núi đồi thông xanh trùng điệp của cao nguyên Langbian. Tôi chọn một căn bé nhất ở trên gác đã có sẵn một cái bàn gỗ cũ kỹ nhưng còn đứng vững làm giang sơn mới của mình. Tôi bê một khúc thân cây thông về làm ghế. Thế là tôi có một chỗ lý tưởng để “viết”. Ý tôi muốn nói viết văn. Chính ở trên cái bàn đó đã để ra dòng văn đầu tiên của một “văn hào” là tôi. Nhưng giấc mộng văn chương tiêu tan rất nhanh khi tôi thấy tác phẩm đầu tay của mình không thể kéo dài hơn đúng một hàng chữ. *Con đường nuốt tôi vào ruột một thế giới bí mật và kỳ quái...* Tôi rất hài lòng với cái động từ “nuốt” nhưng hai tính từ “bí mật” và “kỳ quái” thì tôi cứ sửa tới sửa lui đến cả trăm lần mà vẫn không vừa ý... Chẳng là hồi ấy tôi quan niệm đã là văn hào thì câu văn đầu tiên phải tuyệt hảo ngay. Rốt cuộc sau một tuần lễ thấy mình có cố lắm thì dòng văn cũng không thể kéo dài hơn một khúc kẹo kéo, tôi quyết định gác bút. Lễ giải nghệ nghề văn của tôi có con mèo mun chứng kiến. Con mèo hoang đen sì không biết từ đâu lâu lâu xuất hiện lặng lẽ bên tôi như một bóng ma. Vào những lúc bất ngờ nhất cái tiếng “meo” của nó thường làm tôi giật nảy mình. Nói đến ma tôi lại phải nói thêm là tôi chỉ dọn đến ở Đình Gió Hú ban ngày thôi. Ban đêm có các tiền tôi cũng không dám ở lại. Ngay cả ban ngày ban mặt mà mỗi lần một mình bước đi trên sàn gỗ ọp ẹp tôi còn rờn rợn như ở đằng sau gáy có cả trăm con mắt của hồn ma từ các góc ngách theo dõi tôi. Những con mắt xanh lè của những ông tây bà đầm... Tôi đếm kỹ Đình Gió Hú có tất cả 11 buồng to nhỏ khác nhau và có đến bốn cái phòng tắm. Những bồn tắm men, những rô-bi-nê đồng, những vòi hoa sen, tất cả đã cũ nát han rỉ, nhưng cũng đủ gọi trong trí tôi ở cái tuổi mới lớn những con ma thân hình lơ lửng và đẫm ướt của các bà đầm đã một thời nằm nhể nhại trong cái bồn dài các ấy. Một sự tưởng tượng gọi dục và rất kinh hãi.

Thế mà... mùa hạ năm ấy có hai người lại dám ngủ nhiều đêm trong Đình Gió Hú. Hai kẻ không nhà không cửa đã tìm đến căn nhà hoang làm nơi trú ngụ. Nhưng họ có nề hà gì ở nơi thiếu tiện nghi và đầy bóng ma như Gió Hú. Bởi vì họ là hai kẻ yêu nhau. Trong trí tưởng của tôi họ là hai kẻ yêu nhau trong truyện Gió Hú đúng hai thế kỷ sau đầu thai vào anh chị Dự. Tông tích của hai người này thật là mù mờ. Hai người đến ở Đình Gió Hú và lặng lẽ ra khỏi đó ba tuần lễ sau như hai hình bóng. Mãi mãi sau này tôi nghe đồn trong thành phố Đà Lạt vào thửa ấy có một cô nữ sinh đã bỏ nhà ra đi theo một vị thầy giáo lớn hơn cô gần hai mươi tuổi. Người ta còn đồn (chuyện này thì tôi cho là thất thiệt) là cô gái sau này tự tử ở thác Pongour. Hỏi ra thì vị thầy đó mang một tên khác, nhất định không phải tên Dự. Điều này càng khiến tôi hoang mang. Trước khi Đình Gió Hú của tôi bị xâm phạm bởi hai tay vô gia cư thì một đêm trăng rằm tôi thuyết phục được bố tôi mạo hiểm đi thăm căn nhà mới của tôi. Phải có hai người tôi mới dám đặt chân tới đó ban đêm. Hồi đó tôi đang thụ huấn bố tôi học thổi kèn clarinet. Cha tôi nói chơi kèn để thổi đúng nốt nhạc thì dễ. Luyện cho tiếng kèn hay mới khó. Theo ông tiếng kèn điều luyện thì phải “tròn” và “đanh”. Người mới tập, tiếng kèn nó bè bè, nghe biết ngay (ý ông cụ muốn phê bình tôi một cách kín đáo). Thú thật là tôi học mau chán. Thổi kèn được một chập thì cái môi dưới của tôi nó rất mỏi. Khi đã mỏi rồi thì cái hơi tôi thổi nhất định không chịu chui vào trong kèn, nó cứ theo đường mép mà phì ra ngoài, phì lẫn cả nước bọt, trông thật tởm. Đúng là số kiếp tôi cũng cố tập tành theo con đường nghệ sĩ của ông cụ chứ không phải là không thử. Tôi xách kèn clarinet dẫn cha tôi đến Đình Gió Hú. Con đường trải đá dài vài trăm mét dẫn đến căn nhà hoang dưới ánh trăng bóng lá thông loáng thoáng dưới đường trông rất huyền ảo. Hai người yên lặng đi trên đường. Cha tôi không biết lúc ấy óc tôi đang làm việc lung lăm. Chẳng là vào thời điểm đó tôi vẫn còn là văn hào. *Con đường* (con đường đang đi này) *nuốt tôi vào ruột*

một thế giới bí mật và kỳ quái... Trí tôi đang chộn rộn lựa chọn giữa những tĩnh từ... Đêm đó cha tôi rất có ấn tượng với căn nhà mới của tôi, cả cái tên gọi của nó nữa (mà tôi cứ lờ đi như thể chính tôi nghĩ ra). Lúc hai bố con đứng ở trong nhà kính của Đỉnh Gió Hú ông giựt lấy cây kèn clarinet trong tay tôi. Ánh trắng vàng vạc chiếu qua cửa kính tỏa sáng gian phòng rộng nơi sàn gỗ quay cuồng những hình bóng ma. Hình bóng những ông tây bà đầm từng cặp từng cặp nhún người theo điệu nhạc luân vũ và tiếng clarinet vui tươi của bố tôi trong bản Dòng Sông Xanh cất lên. Những cô em tươi môi... Ngồi giật yếm ven sông... Đòi là khúc nhạc... Đòi là tiếng thơ... Căn phòng sáng rực lên. Từ những chùm đèn pha lê trên trần cao ánh sáng lộng lẫy soi những chiếc váy lướt đi sột soạt. Ôi ! Tóc em hoe như mây chiều... Rơi... Rơi... Vào lòng người... Ôi ! Mắt em xanh như đêm dài... Để... Người... Quên kiếp mai... Vẫn điệu valse quay cuồng Les beaux Jours nối tiếp theo Le Beau Danube Bleu. Tiếng kèn vẫn tươi thắm. Les beaux jours sont si courts... Amoureuement... Gardemoi... Près de toi... Tendrement... Dans tes yeux si profonds... Si pleins de douceur... Je lirai... Tout au fond... Mon bonheur... Rồi tiếng kèn trầm xuống, lặng đi. Ông thổi cho một đám cưới vô hình. Ánh đèn pha lê tắt lịm. Ánh trắng tràn vào. I went to your wedding... Although I was dreading... The thought of losing you... The organ was playing... My poor heart kept saying: your dreams you dream are true... Rồi qua mảnh kính vỡ của căn nhà hoang bố tôi thò cây clarinet ra phía ngoài phóng sâu vào không gian tĩnh lặng của Đà Lạt những tiếng kèn đanh thép và tha thiết. You came down the aisle... wearing a smile... a vision of loveliness... The tears drop were falling... Because we were losing you... Từ rất xa đưa về. Nghe như tiếng đáp lại của núi rừng... Because we were losing you... Ở Đỉnh Gió Hú được một tuần thì một buổi chiều từ trên Ngọn Mực Đài tôi thấy hai người đi ngang qua nhà tôi. Người đàn ông đứng tuổi đạp xe đạp đèo một người đàn bà trẻ. Đến gần nhà tôi, chỗ đường bắt đầu lên dốc và có trải nhiều đá sỏi, cả hai xuống xe. Người đàn ông dắt chiếc xe đạp. Hai người đi bộ lên con đường dốc. Chờ đến tối mịt tôi cũng không thấy họ trở ra. Như vậy là hai người phải ngủ qua đêm ở Đỉnh Gió Hú. Không thể khác. Đặng Thái Thân là con đường cụt và căn nhà hoang đó ở cuối đường. Sáng sau đến Đỉnh Gió Hú tôi điều tra xem có dấu tích của hai người ngủ ở đó không. Lần này tôi xông vào hết tất cả các phòng, mở toang hết ngăn tủ. Tôi tìm được một bọc vải rất lớn trong một closet thuộc một căn buồng tắm tất nhất nhưng trước đây tôi không chọn chỉ vì nó rộng quá. Khi xuống nhà, ngay dưới nhà kính lại có một cái thùng nước dậu sau cầu thang. Bên cạnh có hai khăn mặt và một cục xà-phòng. Như vậy là quá rõ ràng. Ban ngày Đỉnh Gió Hú thuộc về tôi. Ban đêm nó thuộc về hai người lạ. Cho đến “hôm ấy”.

Trời âm áp và có nắng to. Tôi đến Đỉnh Gió Hú vào lúc giữa trưa. Bình thường tôi đi thẳng cửa trước lên cầu thang gỗ để vào nhà kính. Nhưng tôi khựng lại vì thấy một cái xe đạp gác ở cầu thang. Tôi đã tính quay về nhưng nghĩ sao tôi lại đi vòng phía sau. Tim tôi đập mạnh vì tôi vừa có ý nghĩ là sẽ lén lút quan sát hai người lạ xem họ làm cái trò trống gì trong Đỉnh Gió Hú “của tôi”. Vì căn nhà xây trên sườn gần đỉnh đồi nên dù là hai tầng một số phòng trên ở phía sau có thể vào thẳng không cần cầu thang. Tôi trèo cửa kính vỡ vào trong cái phòng nhỏ của tôi. Tôi đi rất chậm rãi và rón rén trên sàn gỗ. Nhà bỏ hoang đã lâu lớp vec-ni bong hết, trơ những thanh ván mục, nhiều chỗ lộ những khe hở, ở những chỗ hở lớn tôi có thể nhìn xuyên qua sàn xuống tầng dưới. Bước một bước tôi lại dừng lại nghe ngóng. Căn nhà tuyệt nhiên không một tiếng động. Cho đến lúc tôi bước đến gần nhà kính thì có tiếng va chạm khẽ vào cái thùng nước ở tầng dưới chân. Rồi có tiếng đáp nước nhè nhẹ. Tôi dón rén bước. Tiếng đáp nước ngừng. Đứng y một vị trí rất lâu tôi nghe tiếng đáp nước trở lại. Nhưng hễ tôi cất bước thì tiếng nước lại im. Và lần này im lâu lắm. Bỗng nhiên tôi có linh cảm từ dưới nhà có đôi mắt nhìn lên. Tôi khẽ nằm bò xuống dán mắt vào khe ván. Qua một kẽ hở rất nhỏ là một vệt sáng mỏng chữ nhật cắt xéo cặp mắt của người đàn bà trẻ mở to ngược nhìn trần nhà. Đôi mắt ánh lên một tia sợ hãi. Tôi biết ngay là người đàn bà đang tắm! Quả tim tôi đập dữ dội trong lồng ngực. Tôi trườn qua một khe ván khác nhìn xuống. Qua khe này vệt sáng chữ nhật nở rộng thêm chiều ngang cắt xéo một bầu vú trắng nõn nà ướt nước. Dưới thêm một khe ván vệt sáng lại đi quá đà, cắt

ngang cặp đùi người đàn bà với chiếc quần lĩnh đen ướt nhẹp dính chặt vào làn da. Đúng lúc ấy ở phía sau tôi có tiếng một con mèo nhảy xuống sàn và kêu rên một tiếng khế. Tôi trở lúi lại khe ván trước và bắt gặp đôi mắt của người đàn bà dịu hẳn xuống.

Mấy bữa sau một buổi sáng tôi chạm trán với chị Dự lần đầu. Câu nói đầu tiên của chị là một lời trách: “Sao em ác thế?”. Chị đặt con chim vào lòng bàn tay của chị. Bàn tay kia chị vuốt khế lưng con chim và ru nó vào cõi chết. Con chim nằm ngheo đầu. Một giọt máu từ trong mỏ vấy vào lòng bàn tay. Năm ấy tôi đã bắn hạ không biết bao nhiêu con chim ở xung quanh nhà. Nhưng đây là lần đầu tôi chứng kiến một con chim đầy chết. Bình thường hạ xong một con là trò chơi của tôi chấm dứt. Tôi không hề quan tâm đến số phận của nó. Con chim này bị trúng đạn mà không chết ngay. Bị thương nó đâm vào cửa kính của Đình Gió Hú và rớt xuống chân chị Dự. Hôm đó lần đầu tiên tôi ý thức về sự độc ác và hơi hối hận. Nhưng tôi không thú nhận điều này với chị Dự. Kể từ hôm đó tôi được làm bạn với chị nhưng với một điều kiện là tôi không được bắn chim nữa. Chị hỏi tên tôi rồi chị nói: “Em kêu chị là Dự. Dự là tên của ảnh”. Rồi chị Dự nói tiếp: “Bữa nào em lại chơi buổi tối gặp ảnh”. Tôi gật. Sau bữa gặp chị tôi lên trở lại Đình Gió Hú. Tôi đi ngã sau trèo vào căn phòng nhỏ qua cửa sổ kính vỡ. Tôi mở ngăn kéo lấy hết tập bản thảo của tôi mang về nhà. Nói là bản thảo cho oai chứ thật ra chỉ là cuốn vở học trò chứa toàn giấy trắng, có đúng một hàng chữ thì lại sửa chữa lung tung. Tôi giấu không cho anh chị Dự biết tôi là nhà văn. Lúc trèo qua cửa sổ tôi nhớ tới cái “hôm ấy”. Lạ nhỉ? Trong lần gặp mới đây tuyệt nhiên chị không tỏ một vẻ gì khác lạ, nhưng sao tôi vẫn có cảm tưởng như là chị đã biết tổng tôi nhìn trộm chị tắm.

Mấy hôm sau cơm chiều xong thì trời choạng tối. Tôi đến Đình Gió Hú. Anh chị Dự đang ăn cơm ở trong bếp. Bếp ở tầng dưới, cạnh cái cầu thang lên nhà kính và cũng là cái chỗ tắm của chị Dự. Dưới hai ngọn đèn dầu tù mù tôi nhìn bữa ăn thanh đạm của dân vô gia cư. Bàn ăn là ba cái khúc thân cây. Ở trên để ba cái nồi nhỏ, nồi cơm, nồi canh và nồi... chắc là cá kho. Anh chị Dự ngồi trên hai thành cửa sổ cầm bát lừa cơm vào miệng, lâu lâu lại rời cửa sổ đến chỗ khúc cây gắp một miếng cá bỏ bát. Anh Dự hình như lớn tuổi hơn chị Dự nhiều. Dưới ánh đèn dầu gương mặt anh trông khắc khổ nhưng ngay lập tức được cái miệng cười thật tươi của anh xóa đi. Cái cười thật dễ mến khi anh nói chuyện. Anh hỏi chuyện học hành của tôi. Anh có vẻ biết rất nhiều. Ví dụ như anh nói tới những vị thầy giáo của tôi một cách thân ái như thể anh đã quen biết rõ họ, đến độ, nếu không vì chị Dự còn quá trẻ, tôi đã gọi anh Dự bằng thầy. Anh lại còn như có vẻ biết cả cha tôi nữa. Anh cứ hỏi tôi cái ông thổ kèn trong căn nhà đá có phải là cha tôi không. Còn tôi, tôi chỉ trả lời anh ậm ừ. Tôi bận nhìn chị Dự. Tối hôm đó chị không nói một lời nhưng qua ánh mắt chị tôi biết chị theo dõi câu chuyện. Tôi mê đôi mắt của chị từ đó. Ở trong con mắt của chị, từ trong lòng con người, phản chiếu ánh ngọn đèn dầu, thỉnh thoảng lóe lên một tia vui có ngấm một vẻ gì rất trẻ thơ và nghịch ngợm. Tôi nhìn xuống đôi má ửng hồng của chị như hai quả mận chín căng, nhìn cái cổ trắng ngần, nhìn hai cánh áo len khép trước ngực chị, nhìn cái ngực phẳng lì ấy và tôi không thể nào hình dung tại sao ở ngay chỗ đó lại có bầu vú căng cứng nó lồ lộ ra trước mắt tôi mấy hôm trước.

Ăn xong, trong lúc chị Dự dọn dẹp ở dưới nhà, anh Dự cầm một ngọn đèn dầu, rủ tôi lên gác. Vào nhà kính, anh đặt ngọn đèn dầu trên một bệ gỗ, móc túi lấy ra bao thuốc lá, dí điếu thuốc vào thông đèn châm hút rồi đứng cạnh cửa kính vỡ, thở khói ra ngoài. Đêm đó trời nhiều sao. Không nhớ bắt đầu bằng chuyện gì, tôi chỉ biết là qua những vì sao trên trời anh giải thích tôi nghe về thiên văn học, một đề tài hoàn toàn mới mẻ với tôi. Anh giải thích về sự vô tận của vũ trụ, về thuyết tương đối, tôi không thể nào nhớ hết được. Nhưng có một chuyện tôi nhớ. Trong lúc nói về ý niệm của thời gian, anh bảo là ngay trong lúc này, trong lúc anh và tôi đang nói chuyện đây, rất có thể là hàng triệu năm đã trôi qua mà cả hai người đều không hay biết. Anh giải thích tôi nghe lý thuyết “vũ trụ ngưng đọng” của anh. “Đây này!” – Anh nói – “Khi anh đưa cánh tay thế này này... thì đột nhiên vũ trụ ngưng đọng... anh đứng im, bất động, em cũng bất động, vạn vật đều bất động, gió ngừng bay...mây ngừng trôi... cho đến một triệu năm sau hay

hơn nữa, vụ trụ hết ngưng đọng, lúc ấy cánh tay anh lại tiếp tục vươn ra, thế gian không một ai biết là một triệu năm đã qua mà cứ tưởng như là một chớp mắt...". Câu chuyện của anh Dự đã đi vào giấc ngủ của tôi đêm hôm đó. Tôi mơ thấy một vũ trụ ngưng đọng. Chỉ khác là trong lúc tắt cả nhân loại đều ngủ hết, chỉ có một mình tôi thức. Đi lang thang trong cái thế giới bất động ấy tôi đã làm nhiều điều bất chính. Chẳng hạn như tôi đã cởi áo quần của chị Dự... Tôi còn làm nhiều chuyện xằng bậy hơn nữa. Vào trường học tôi tụt quần những ông giáo tôi cho là hắc ám giữa lúc ông đang giảng bài và khoái chí tưởng tượng một triệu năm sau, nghĩa là chỉ một chớp mắt sau... vũ trụ thức dậy... Tỉnh dậy. Tôi vụt thấy đôi mắt của chị Dự tối hôm trước, tia mắt chứa đầy một niềm vui tinh nghịch như thể chị đã đọc suốt được giấc mơ của tôi. Từ đó trở đi tôi mê say thiên văn học. Nó quả có kích thích trí tưởng tượng của tôi.

Những ngày diễm ảo ngắn ngủi của tôi là những ngày cuối cùng của mùa hạ năm đó. Liên tiếp trong mấy hôm chúng tôi dặt tay nhau vượt qua nhiều ngọn đồi của Đà Lạt đi thám hiểm một vùng rộng lớn của đèo Prenn. Chị Dự nói với tôi anh Dự đi dậy học tư, chiều tối anh mới về. Còn chị nghỉ hè, giống như tôi. Chị thuộc thế giới Đệ Nhị Cấp. Tôi nhìn những người lớn học Đệ Nhị Cấp như một thế giới xa cách. Có lần hai đứa tôi đi bộ dọc theo đèo Prenn đến cây số bốn thăm thác nước Datala. Đi xuôi dòng suối thác tôi chỉ cho chị Dự một cái vực sâu trông rất ghê hồn. Cái vực này nằm giữa hai vách đá dựng đứng và sâu thăm thẳm.

Ngày đi chơi sau cùng với chị Dự mới thật là một ngày đáng nhớ nhất. Sáng hôm đó tôi rủ chị Dự đi thám hiểm con đường mòn ở cạnh nhà tôi, con đường mà hồi mới dọn tới tôi đã đi bắn chim và khám phá nhiều căn nhà hoang. Thấy chị có vẻ không phấn khởi, tôi bịa: "Mấy căn nhà đó có nhiều ma lắm! Chính mắt em trông thấy...". Tôi thấy mắt chị sáng lên: "Thế hả? Thế thì phải đi xem...". Đến trước nhà tôi, tôi bảo chị Dự chờ tôi một phút. Tôi chạy vội vào nhà tìm khẩu súng cao su đút túi. Tôi thấy mình cần có vũ khí để bảo vệ chị Dự chống lại những con ma vô hình trong trí tưởng tôi. Nhưng tôi không nói cho chị biết vì tôi đã hứa với chị không bắn chim. Lúc hai người đi vào đường mòn, chị Dự hỏi tôi: "Cái ông già trồng hoa ở trước nhà em có phải là ba của em không?". Tôi nói ừ. Chị bảo:

"Anh Dự nói ba của em là ông Nhất Linh"

"Nhất Linh nào?"

"Nhất Linh Tự Lực Văn Đoàn đó! Em không biết à?"

"Em biết sơ sơ thôi..."

"Khi nào em lên lớp Đệ Nhị học Tự Lực Văn Đoàn em sẽ biết..."

Chúng tôi theo một con đường mòn xuống một triền dốc sâu đi khoảng chừng gần cây số tới một khúc suối thì đến khu vực có khoảng mười căn biệt thự. Lần này, chắc là vì có chị Dự bên cạnh, khung cảnh hiện trước mắt tôi đột nhiên khác hẳn. Những căn nhà trước đây trông ma quái và hoang dã nay như tươi mới, lại thêm một vẻ đẹp thật là diễm ảo. Chị Dự nắm lấy tay tôi và hình như chị cũng đang ngỡ người ngắm cái thế giới mới: những căn biệt thự tráng lệ nằm chìm khuất trong rừng sâu. Trí tôi lúc ấy lóe lên một khung cảnh êm đềm. Hai cha con tôi dặt tay nhau đi lên con đường dốc Yagut. Chúng tôi rẽ trái vào đường Trần Bình Trọng qua sân của một trường tiểu học đến một khu vực gồm toàn những căn nhà diễm lệ và sang trọng nhất của thành phố Đà Lạt, khu Bellevue. Con đường chúng tôi đi vòng vo nhiều tầng trên đó là hàng chục những ngôi biệt thự kiến trúc không căn nào giống căn nào nằm cao thấp trên một triền đồi thông. Cha tôi bảo tôi mỗi lần đi vào khu vực này ông như sống lại những ngày xưa cũ ở một cái làng nhỏ bên Pháp. Ông còn bảo tôi thử lựa một căn mà tôi thích nhất. Tôi chỉ một căn biệt thự sơn màu trắng, ba tầng, phía trước có vườn hoa rất đẹp. Ông nhìn một căn nhà nằm ẩn dưới hàng cây và nói với tôi ông chỉ thích những căn nhà một tầng. "Chạy! Chạy!"

Chị Dự bỗng nắm chặt lấy tay tôi kêu to. Rồi vùng một cái chị kéo mạnh tay tôi chạy ngược lại con đường mòn. Ở xa có tiếng "Gâu! Gâu!". Từ một căn nhà hoang tôi thoáng thấy màu vàng của một con chó berger lớn vụt chạy ra. Tôi vùng lên chạy trước và đến lượt tôi kéo chị Dự. Chúng tôi chạy băng băng bắt kẻ những bụi gai, những nhánh cây chìa ra đường mòn. Ở đằng

sau chúng tôi lẫn với tiếng chó sủa còn có tiếng quát tháo. Tiếng quát giọng ồm ồm nghe như từ miệng một ông Tây. Hai người chạy bạt mạng. Hồi lâu tiếng chó sủa nhỏ dần rồi mất hẳn. Chúng tôi chạy chậm dần rồi đến một thân cây thông đổ chắn ngang đường mòn chị Dự quy xuống là người đi. Tôi cũng thờ dốc ngồi tựa thân cây cạnh chị. Thật ra quãng đường chạy không dài lắm nhưng vì lên dốc nên hai đứa đều mệt nhoài. Chị Dự nhắm mắt lại đưa tay lên chặn ngực, chị thở hắt mấy cái, rồi bỗng chị mở to cả hai mắt ra, ngược mặt lên nhìn tôi, ánh mắt chị lại lóe lên một tia vui tinh quái. Chị nghe ngóng lồng ngực mình một lát rồi nói:

“Nghe nè... Tim nó đập dữ nè... Dữ nè...”.

Bất thần chị quay hẳn sang tôi chụp lấy bàn tay tôi đặt úp vào ngực chị:

“Em thấy không... Nó đập nè...”.

Tôi rùng mình. Đây là lần đầu tiên trong đời tôi tiếp xúc với phần thân thể thân mật nhất của một người đàn bà (thật ra thì chỉ đứng hàng thứ nhì thôi nhưng lúc đó trí óc tôi chỉ nghĩ đến cái mức ấy). Qua làn vải chiếc áo cánh của chị tôi sờ thấy và cảm giác cái phồng lên mềm mại của bầu vú chị. Tôi không nghe thấy tiếng tim đập của chị như chị muốn tôi nghe thấy. Bên tai tôi tiếng dập nước. Ánh nắng lọt qua khung cửa sổ chiếu sáng cái vai trần của chị. Đôi mắt chị dụ xuống theo với tiếng kêu của con mèo. Chị cúi xuống đắp khăn mặt vào thau nước chậm rãi lau hai bầu vú của chị, hai bầu vú trắng nõn và tròn cứng dưới ánh nắng. Rồi chị lấy một đầu ngón tay của mình rà xung quanh cái đầu nâu hồng của núm vú chị.

“Sao, em có nghe tim chị đập không?”.

Tôi nghe tiếng tôi lạc đi:

“Không nghe gì cả...”

“Đây nè...”.

Chị nói cùng lúc chị đè mạnh bàn tay chị trên lưng bàn tay tôi. Tự nhiên tay tôi bóp thêm và cảm nhận bầu vú chị Dự như cứng lại, nở ra. Chính giữa lòng bàn tay tôi cái đầu núm vú cứng của chị Dự đâm vào. Chị nhắm mắt lại và dướn người lên cao. Đôi môi tôi lướt qua má chị, mắt tôi sát gần trông rõ cả mấy đường gân đỏ trên má như vết nứt của một quả mận đã chín căng và hơi thở dồn của chị Dự phả lướt bên tai tôi.

Bỗng tôi buông tay khỏi ngực chị Dự. Tôi đứng lên nói:

“Em không sợ chó berger. Em đã có cách trị nó”.

Chị Dự mở mắt ra. Lặng yên một lát rồi chị nhướn mắt lên hỏi:

“Cách nào?”

“Cách này hay lắm. Chó to thế nào cũng trị được. Để em biểu diễn chị xem!”

Tôi rút giây lưng. Hai tay tôi cầm hai đầu thắt lưng căng ra. Tôi quỳ xuống chống chân trước chân sau:

“Đây này, mình phải căng cái thắt lưng trước mặt như thế này này. Con chó nào cao như con lúc này thì giây cũng phải đưa cao. Muốn cắn mình con chó phải ngoạm cái thắt lưng trước. Đúng lúc đó là mình phải hết sức bình sinh đá vào dưới cằm nó cho nó bật ngửa ra. Một cú là đủ chết nó rồi. Nhưng dùng cách này chị phải đi giày. Đi chân đất hay đi guốc mà đá thì hỏng kiểu”.

Thấy chị Dự có vẻ khâm phục, tôi bèn rút súng cao su ra:

“Con nào một cú đá chưa tòn thì mình bồi thêm một phát súng nữa!”

“Ghê nhỉ! Nhưng chị không có thắt lưng. Chị lại đi guốc... Ờ nhưng mà... em có cả hai thứ vũ khí đó sao hồi này em không dùng?”.

Tôi không biết là chị Dự nói sỗ tôi nên tôi vẫn cứ nói cứng:

“Em cũng định thế đấy. Nhưng tại chị nhát quá. Chưa chi chị đã kéo em chạy trước...”.

Les beaux jours sont si courts...

Những ngày vui qua mau. Mấy ngày sau đó tôi bị một tai nạn phải nằm nhà thương. Tôi bị té xe đạp khi xe đổ dốc Lê Đại Hành gần đập Ông Đạo. Tỉnh dậy tôi thấy mình ở nhà thương có bố tôi bên cạnh. Cảnh binh đã đến nhà báo tin cho cha tôi hay. Ông vội vã đến nhà thương trên xe jeep của cảnh sát không kịp thay quần áo. Ông chỉ khoác vội cái áo choàng ra ngoài bộ pyjama. Tôi bị gãy xương ở cổ tay trái phải nằm bệnh viện hai tuần. Cha tôi ra phố mua cho tôi bộ

truyện Thủy Hử để tôi đọc trong thời gian nằm nhà thương. Khi tôi trở về nhà với cánh tay còn băng bột, tôi đến Gió Hú, ôm theo bộ truyện Thủy Hử cốt để khoe với chị Dự. Nhưng anh chị Dự đã dọn đi không để lại một dấu vết.

Không hiểu tại sao lúc ấy tôi có ý nghĩ và ý nghĩ đó không sao xóa đi được trong suốt mùa hạ năm ấy là chị Dự phải để lại một cái gì đó cho tôi trước khi chị rời khỏi Đình Gió Hú. Chẳng hạn một dòng chữ nguệch ngoạc nào đó chị để ở đâu đây trong căn nhà rộng mênh mông. Tôi để cả một tuần lễ moi hết cả mọi ngóc ngách của căn nhà hoang và sau cùng buồn rầu nhận thấy là chị đã rời Đình Gió Hú không mang theo hình bóng tôi. Tôi mang tập bản thảo về lại căn phòng cũ trong Đình Gió Hú và tiếp tục viết...lần này tôi viết cho chị. *Con đường nuốt tôi vào ruột một thế giới...* kéo dài thêm được một trang vở học trò. Rồi tôi bỏ ngang... cho đến tận bây giờ... non một nửa thế kỷ trôi qua...

Buổi đi chơi đáng ghi nhớ của tôi với chị Dự ngày hôm đó không ngờ lại là kỷ niệm sau cùng của tôi với chị. Tôi không bao giờ gặp lại chị Dự nữa. Tôi tin rằng những lời đồn đãi về anh chị Dự chỉ đúng một phần. Không bao giờ tôi tin rằng cái người đàn bà đầy sức sống ấy, cái sức sống vui trẻ của chị vẫn lóe lên trong ánh mắt kia lại là người đàn bà đã tự tử ở thác Pongour.

Da Màu phỏng vấn nhà văn Nguyễn Tường Thiết

(Quanh những sự kiện liên quan đến bài viết về Tự Lực Văn Đoàn trên báo Tuổi Trẻ trong nước)

Da Màu: Xin chào nhà văn Nguyễn Tường Thiết. Thưa ông, gần đây qua mạng lưới internet, cụ thể là Tuổi trẻ On-line, chúng tôi được biết có một bài báo nhan đề *Về “Thị Trấn Văn Chương”* của Quang Thiện viết về Tự Lực Văn Đoàn (TLVĐ). Mong ông cho biết đã đọc qua bài này chưa và những sự kiện về TLVĐ trong bài có chính xác hay không?

Nguyễn Tường Thiết: Cám ơn Da Màu đã cho tôi cơ hội để đính chính về một số sai lệch trong bài báo. Trước hết, trong tiêu đề Tự Lực Văn Đoàn, có những chỗ không đúng như sau:

1. Chi tiết *“Ông Nhu ban đầu làm sếp ga Cẩm Giàng, sau thăng làm sếp ga Hải Dương”* cần được kiểm nghiệm lại. Theo lời ông Nguyễn Tường Bách, là người con út của ông Nhu, thì ông chưa hề nghe nói tới thân phụ của ông làm nghề này.

2. Câu kệ: *“Ông mất năm 38 tuổi ở xứ người để lại người vợ trẻ 38 tuổi là bà Nguyễn thị Sâm và đàn con thơ.”* Xin đính chính: bà Lê thị Sâm, chứ không phải bà Nguyễn thị Sâm, là vợ ông Nguyễn Tường Nhu.

3. *Hồi ký của bà Thế Uyên (con gái ông Nhu) viết: Tuổi thơ của chúng tôi rất nghèo khổ, khôn quăn*”. Câu này cũng sai: bà Nguyễn Thị Thế, chứ không phải bà Thế Uyên, là con gái ông Nhu. Bà Nguyễn Thị Thế là người đã viết cuốn Hồi ký về Gia đình Nguyễn Tường. Xin được nói thêm, bà Nguyễn Thị Thế có hai người con trai viết văn là Duy Lam và Thế Uyên.

Ngoài ra, trong tiêu đề *Tình văn chương và nghĩa con người*, cũng có những điểm không chính xác:

1. *Ông Xuân Ba trước là người yêu của em gái Nhất Linh. Đã là rể huyệt của nhà Nguyễn Tường*”. Điều này không đúng sự thực. Ông Xuân Ba là bạn hồi nhỏ của Nguyễn Tường Việt, trưởng nam của Nhất Linh.

2. *“Ba nhân vật trụ cột này của TLVĐ sau khi giải tán nhóm đã tham gia các tổ chức chính trị”*. Điều này hoàn toàn sai vì không có chuyện TLVĐ giải tán nhóm sau khi một số các thành viên của nhóm tham gia các hoạt động chính trị.

Da Màu: Trong bài, có nhiều đoạn nói về việc Bộ Văn Hóa Thông Tin gửi công văn đến Sở Văn Hóa Thông Tin Hải Dương đề nghị thu thập tài liệu về TLVĐ, đồng thời nghiên cứu việc ghi nhận công lao của TLVĐ bằng nhiều hình thức như: xây nhà lưu niệm trên nền đất của trại Cẩm Giàng cũ, đặt tên phố TLVĐ ở Hải Dương và quận Tây Hồ ở Hà Nội, xây cất khách sạn

mang tên TLVĐ để đón nhận du khách văn chương trong nước và thế giới. Ý kiến của ông về các “dự án” này của nhà nước?

Nguyễn Tường Thiết: Trước hết tôi rất hoan nghênh công việc này. Việc đánh giá và ghi công TLVĐ đối với nền văn học Việt Nam đáng lý phải được nhà nước Việt Nam thực hiện từ lâu. Nhưng muộn thì vẫn còn hơn không. Đây là một khởi đầu tốt nếu quả là trên thực tế họ đứng đắn làm công việc này. Chúng ta bây giờ hãy cứ chờ xem họ có làm như họ nói không?

Ngoài ra, cá nhân tôi có thêm một số ý kiến về vấn đề nói trên:

Thứ nhất, công việc đầu tiên nhà nước nói sẽ làm là thu thập tài liệu về TLVĐ để căn cứ vào đó đánh giá TLVĐ. Chúng ta có thể đặt câu hỏi: Đó là những tài liệu nào? Liệu những tài liệu ấy có trung thực không? Hay là chúng được viết ra bởi những người xem xét TLVĐ dưới nhãn quan cộng sản thiên kiến và một chiều, như họ đã làm từ hơn nửa thế kỷ qua? Trong giai đoạn hai mươi năm văn học miền Nam 1954-1975 và sau này ở ngoài nước sau 1975 đã có rất nhiều bài viết, nhận định, nghiên cứu khá trung thực về TLVĐ, nhưng nhà nước Cộng Sản đã bỏ qua, không nhìn nhận.

Thứ hai, mấy năm gần đây ở trong nước người ta nói tới việc “đánh giá lại”, tới việc “phục hồi” giá trị của TLVĐ. Tôi nghĩ dùng từ “phục hồi” là dùng sai chữ vì giá trị cũng như công lớn của nhóm văn chương này đối với lịch sử văn học Việt Nam là một giá trị tự tại bất chấp mọi thể chế chính trị; vì vậy giá trị TLVĐ không bao giờ cần phải phục hồi. Nhà nước Việt Nam đã sai lầm khi phủ nhận giá trị của TLVĐ khiến việc nói tới TLVĐ trở nên hủ y trong một thời gian rất lâu. Sự phủ nhận đó chỉ vì những thành viên trụ cột của TLVĐ như Nhất Linh, Hoàng Đạo, Khái Hưng đã đi theo con đường khác với họ, chống lại họ, con đường quốc gia dân tộc không chấp nhận chế độ cộng sản. Nhưng đó là về mặt chính trị. Còn về mặt văn hóa thì TLVĐ đã đóng góp vào văn học sử cận đại của nước nhà một công trình to lớn đến nỗi chính nhà nước dù muốn dù không cũng không thể nào phủ nhận mãi được.

Thứ ba, trả lại danh xưng TLVĐ trên bìa những sách in ở Việt Nam của các tác giả thành viên TLVĐ như truyền thống vẫn có của nhóm này. Truyền thống đó là ngay trên bìa sách dưới tên tác giả (Nhất Linh, Khái Hưng...) bao giờ cũng kèm theo hàng chữ “trong TỰ LỰC VĂN ĐOÀN”. Hiện nay tất cả các sách này khi in lại ở Việt Nam năm chữ “trong TLVĐ” trên bìa sách đã bị kiểm duyệt bỏ. Ngoài ra hai tác phẩm quan trọng của tác giả Nhất Linh, hai tác phẩm sau cùng viết sau năm 1945 là *Xóm Cầu Mới* và *Giòng Sông Thanh Thủy* hiện vẫn bị cấm in ở Việt Nam. Thứ tư, việc đánh giá và ghi công TLVĐ phải được thực hiện với tất cả thành tâm của nhà cầm quyền Việt Nam. Công việc này không thể làm một cách hời hợt chỉ cốt để tỏ ra rằng trong nước đã có cõi trời mọi mặt về văn hóa; cũng không thể làm với mục đích thương mại, thành lập căn nhà văn chương trên nền đất của Trại Cẩm Giàng hay xây khách sạn mang tên TLVĐ để thu hút du khách nhằm thu lợi tài chính cho một số người.

Việc đánh giá và ghi công TLVĐ cần phải đi về bề sâu, mà điều quan trọng nhất là để cho thế hệ trẻ bây giờ và thế hệ mai hậu biết tới những đóng góp của TLVĐ vào nền văn học nước nhà. Hiện nay cả một thế hệ trẻ trong nước không được biết đến, nghe nói đến TLVĐ, họa hoằn nếu có biết thì cũng chỉ biết một cách phiến diện hoặc sai lạc.

Da Màu: Xin hỏi bên lề một câu rất nhanh, ông có theo dõi chương trình Ai Là Triệu Phú trên đài truyền hình VTV3 Hà Nội không?

Nguyễn Tường Thiết: Tôi cũng đang định dẫn chứng chuyện ấy, chắc Da Màu muốn nhắc đến cô nữ giảng viên trường Đại học Sư phạm Thái Bình và chương trình truyền hình ngày 9-1-2007 phải không? Tôi còn nhớ, hôm ấy người điều khiển chương trình Lại Văn Sâm, một tay MC kỳ cựu của đài đã đặt câu hỏi sau đây với cô Nguyễn Thị Tâm, 27 tuổi, một ứng viên tham dự chương trình, nguyên văn câu hỏi như sau:

“Trong tứ trụ của Tự Lực Văn Đoàn: Nhất Linh, Hoàng Đạo, Thạch Lam, Khái Hưng, ai là người không phải là anh em ruột với ba người kia?”

Cô Tâm suy nghĩ một lát rồi đáp:

“Tự Lực Văn Đoàn... Hừ, Tự Lực Văn Đoàn, tôi chưa hề nghe nói đến bao giờ cả. Hình như đó là một gánh cải lương. Nhất Linh “chắc chắn” là một nghệ sĩ cải lương. Còn ba ông kia tôi không biết có phải là nghệ sĩ cải lương như Nhất Linh không.”

Câu chuyện có thật 100% này là dẫn chứng hùng hồn nhất về việc thế hệ trẻ trong nước có kiến thức rất nghèo nàn về văn học sử. Mà theo lời giới thiệu thì cô Tâm không phải là một thiếu nữ không có trình độ. Cô được giới thiệu trên đài là một nữ giảng viên của trường Đại học Sư phạm thành phố Thái Bình.

Nhân tiện đây, tôi cũng hy vọng qua Da Màu, có thể bắn tiếng về Việt Nam để nói với cô Nguyễn Thị Tâm ấy rằng: Tôi, con của nhà văn Nhất Linh, xin xác nhận “chắc chắn” rằng cha tôi không hề là một nghệ sĩ cải lương.

Da Màu: Ông nghĩ rằng cô Nguyễn Thị Tâm có đọc Da Màu hay sao?

Nguyễn Tường Thiết (cười): Tôi hy vọng thế. Nếu không, ai biết Da Màu sẽ trở thành cái gì nữa đây?

Da Màu (cũng cười): Theo ông, điều gì dẫn đến tình trạng trống vắng văn hóa như ông vừa kể, về một nữ giảng viên đại học trường TLVĐ là một gánh cải lương? Theo ông, những điều gì cụ thể và thiết thực có thể làm và nên làm về phía nhà cầm quyền cho văn học nói chung và bộ môn giảng dạy văn học nói riêng? Chúng ta có lãng mạn quá không trước viễn cảnh các tác phẩm thuộc TLVĐ được đưa vào giáo trình giảng dạy ở cấp trung học và đại học?

Nguyễn Tường Thiết: Ở Việt Nam, trong tình trạng mà từ hơn 30 năm nay chỉ nội việc nói đến TLVĐ đã là một điều cấm kỵ thì tình trạng trống vắng văn hóa như trường hợp cô thí sinh Nguyễn Thị Tâm không biết gì về TLVĐ là một điều bình thường, dễ hiểu. Điều đáng trách ở cô Tâm là cô đã không chịu suy nghĩ trước khi trả lời: Trong bốn tiếng Tự Lực Văn Đoàn có hai tiếng VĂN ĐOÀN thì rõ ràng đó không thể là một gánh cải lương được và Nhất Linh không thể là một kép hát cải lương được.

Vấn đề đặt ra là nhà cầm quyền hiện nay có sẵn sàng lấp đầy - một cách thực tâm và toàn diện - khoảng “trống vắng văn hóa” đó không?

Tôi tin rằng họ đã làm và sẽ làm – từng bước một - công việc này. Bắt đầu khoảng năm bảy năm trước nhà cầm quyền Việt Nam đã cho phép ấn hành sách của TLVĐ. Và gần đây sự kiện Bộ Văn Hóa Thông Tin gửi công văn đến Sở Văn Hóa Thông Tin tỉnh Hải Dương đề nghị thu thập tài liệu nghiên cứu việc ghi công TLVĐ và thành lập nhà khách văn chương tại Cẩm Giàng cũng là một bước tiến mới rất khích lệ.

Tuy nhiên quan trọng nhất vẫn là vấn đề đưa TLVĐ vào giáo trình giảng dạy Văn ở bậc trung học, như đã thực hiện tại miền Nam Việt Nam trước năm 1975. Chỉ khi nào điều này được thực hiện tại Việt Nam, cùng với việc phổ biến toàn bộ các tác phẩm thuộc dòng văn học miền Nam giai đoạn 1954-1975 được thực hiện nghiêm túc và công bằng, thì khoảng trống vắng văn hóa mới thực sự được lấp đầy một cách toàn diện. Với tôi nó không phải là một mơ ước quá lãng mạn đâu, mà là niềm kỳ vọng tôi tin sẽ là được thực hiện trong một tương lai không xa lắm.

Da Màu: Cám ơn nhà văn Nguyễn Tường Thiết.

Nhất Linh cha tôi

Mãi đến năm 10 tuổi tôi mới được thấy rõ khuôn mặt bố tôi. Đó là khoảng cuối năm 1950 khi ông từ Hương Cảng trở về Hà Nội. Trong thập niên 1940 cha tôi rất bận rộn với những hoạt động chính trị, ông sống bốn ba nhiều năm bên Trung Hoa. Thời gian này ông chỉ ghé về thăm mẹ con tôi trong những dịp đặc biệt ngắn ngủi, không đủ cho tôi kịp nhận diện khuôn mặt người bố. Bởi thế ngày mẹ con tôi đón tiếp ông trở về với gia đình, tôi đã đứng ngây người nhìn ông

như nhìn một người khách lạ.

Người khách ấy - Nhất Linh - mặc bộ ka-ki bốn túi, dáng dong dỏng quắc thước, khuôn mặt phong sương, có cặp mắt sâu, đôi mày rậm, vàng trán cao, nụ cười cời mở dưới hàng râu mép và cái nhìn đặc biệt, nhìn thẳng và sâu vào đôi mắt người đối diện nhưng lúc nào cũng niêm một vẻ mơ màng, xa vời.

Đêm hôm đầu tiên đoàn tụ, chúng tôi không ngủ, tất cả thức gần suốt sáng để trò chuyện với ông. Trong căn nhà số 15 Hàng Bè Hà Nội nơi mẹ tôi mở tiệm bán cau khô, vào một đêm mùa đông, bố mẹ con chúng tôi chen chúc nằm trên một chiếc giường tây lớn. Tôi còn nhớ rõ bố tôi nói với chúng tôi ngày hôm sau báo chí sẽ đến gặp ông và ông sẽ tuyên bố quyết định từ bỏ cuộc đời làm chính trị để trở về với đời viết văn.

Riêng tôi, nằm sát cạnh người bố xa lạ, tôi vẫn không nói với ông một lời từ lúc ông trở về nhà. Rõ ràng là tôi đã giận dữ và phản đối cái cách tiếp đón mà mọi người đã dành cho ông, bằng cách giả vờ ngủ say và không tham dự. Nhất Linh thì tinh lắm, ông đoán biết ngay có cái gì không ổn trong thái độ của thằng con út. Trong lúc vẫn nói chuyện với mẹ và các anh chị tôi, chốc chốc ông lại thò tay dưới chăn véo mạnh vào đùi tôi để thăm dò thằng con còn thức hay đã ngủ, nhưng tôi chịu đau, lờ đi. Mãi về sau, đau quá, chịu không thấu, tôi phải la lên, tiếng kêu có vẻ tỉnh táo lắm, khiến ông tung chăn ngồi dậy, nói to: "À thằng này giỏi chịu đau từ lúc này đến giờ, nó chỉ vờ ngủ!". Cả nhà ngỡ ngàng không hiểu chuyện gì xảy ra giữa hai bố con. Thế là sau mười năm xa cách, ông đã tìm cách "đàm thoại" với tôi trong chăn và qua cách ấy hai bố con tôi đã nghĩ về nhau một cách lặng lẽ.

Mẹ tôi thường nói bố tôi tuổi con ngựa nên suốt đời hay đi, không mấy khi ở gần với gia đình. Bà cũng thường nói khi lấy cha tôi, ông đã cam kết ngay từ đầu rằng mỗi người có một bổn phận, ông có bổn phận đối với xã hội, còn bà có bổn phận đối với gia đình. Tôi ít thấy một cặp vợ chồng nào mà sự cam kết ban đầu lại được cả đôi bên tôn trọng lâu dài hơn thế. Thực ra, chẳng phải vì ông hoạt động cách mạng nên hoàn cảnh bó buộc ông phải sống xa gia đình. Ngay sau này khi sống một cuộc đời bình thường, ông cũng không mấy khi ở gần mẹ con chúng tôi. Bản chất và lối sống của bố mẹ tôi hoàn toàn khác biệt, khó có thể dung hợp. Tính ông tuyệt đối ưa chuộng sự giản dị, chân thật, sự mơ mộng, yên tĩnh và sạch sẽ. Còn mẹ tôi, suốt đời buôn bán nghề cau để lấy tiền nuôi lũ chúng tôi, nên phải sống trong điều kiện ngược hẳn lại: bà buộc phải thực tế, màu mè, khách sáo, sống nơi chợ búa ồn ào, bừa bãi, luộm thuộm. Lũ chúng tôi phần lớn sống gần với mẹ, nhưng đôi khi cũng được gửi đi sống bên cạnh bố. Sự dàn xếp trong lối sống của bố mẹ tôi thực là tuyệt diệu vì chính nó đã giữ được hoà khí trong gia đình. Không bao giờ chúng tôi nghe thấy bố mẹ tôi to tiếng với nhau. Trái lại chính vì thời gian sống chung bên nhau hiếm hoi nên cả hai đã tạo cho nhau những ngày sống chung trở thành một chuỗi "những ngày diễm ảo". Mẹ tôi kể lại là trong thời gian trước khi tôi sinh ra cứ mỗi lần Nhất Linh viết xong và xuất bản được một cuốn truyện mới thì dù mẹ tôi có bận rộn buôn bán đến mấy đi nữa ông cũng buộc mẹ tôi bỏ hết để cùng sống với ông riêng biệt một thời gian bên bãi biển Sầm Sơn. Ông còn tập cho mẹ tôi hút thuốc lá, uống rượu, thường thức thú pha và uống trà tàu buổi sáng, để rồi sau bà cũng nghiện không thua gì ông. Sau này trong những ngày ở Đà Lạt lạnh lẽo, những buổi sớm mai khi chúng tôi còn nằm vùi trong chăn, thì bố mẹ tôi đã rù rì tâm sự với nhau bên tách trà nóng, rất là tương đắc. Sở dĩ bố mẹ tôi có thể sống xa nhau thường xuyên mà không phiền hà vì cả hai đều có một điểm giống nhau, đó là sự say mê làm việc. Nếu Nhất Linh đam mê viết sách, làm báo và những hoạt động xã hội, thì mẹ tôi cũng mê say trong việc làm ăn buôn bán không kém, có khi lại còn hơn cả ông. Lũ chúng tôi không hề cảm thấy buồn phiền vì thiếu sự chăm sóc thường xuyên của cả bố lẫn mẹ, trái lại còn thấy sung sướng vì cảm thấy mình được tự do.

Sau khi ở Trung Hoa về nước và sống với mẹ con tôi ít ngày, Nhất Linh thu xếp mấy thứ hành trang giản dị dọn qua ở nhà bác Nguyễn Tường Thụy tôi, số 2 đường Lý Thường Kiệt, trong một khu phố tây yên tĩnh, đối diện với Viện Đại học Hà Nội. Ông ở đó ít tháng để hoàn thành bức vẽ truyền thần chân dung bà nội tôi. Đó là một bức họa lớn bằng bút chì, nét vẽ đơn sơ sắc sảo. Nhất Linh đã ghi lại hình ảnh sống động bà mẹ của ông trong bộ áo nâu tu hành đang ngồi chấp tay tụng niệm.

Đầu tháng 4 năm 1951, Nhất Linh và toàn gia đình bác Thụy tôi dọn vào Nam. Cha tôi chọn người chị cả tôi và người con út là tôi đi theo ông vào Sài Gòn, trong khi mẹ tôi vẫn tiếp tục buôn bán ở Hà Nội với các anh chị tôi cho đến ngày di cư. Ba bố con tôi ở chung với gia đình bác Thụy trong một căn nhà do chính phủ cấp cho công chức Sở Bưu điện, số 12P đường Hồng Thập Tự. Căn nhà tuy rộng, có nhiều phòng, nhưng vì gia đình bác tôi đông con nên cũng thành chật. Cha tôi chỉ xin một phòng nhỏ và xấu xí nhất trong một xó bếp để ở, vì chỗ đó yên tĩnh và biệt lập. Thế rồi chỉ trong vòng tuần lễ, với khiếu thẩm mỹ và sự bày biện ngăn nắp, ông đã trang trí căn phòng tồi tàn thành một chỗ ở xinh xắn và ấm cúng nhất.

Trong mấy năm ở nhà bác tôi, Nhất Linh chú tâm vào việc xuất bản và tìm tòi những cây viết mới. Ông mở nhà xuất bản Phượng Giang - ghép tên Phượng Vũ và Cẩm Giàng là quê quán và sinh quán của mẹ và cha tôi - ngoài việc in lại những sách truyện của Tự Lực Văn Đoàn, ông còn xuất bản truyện của những cây viết trẻ. Chúng tôi, các con bác cả và tôi, lăng xăng khuân từng chồng sách mỏng, loại Sách Hồng dành cho thiếu nhi và thay phiên nhau đóng dấu bông hoa hồng lên trên bìa sách. Người con trai cả bác Thụy tôi, nhà văn Tường Hùng, lúc đó đang học về kiến trúc, đã vẽ dấu hiệu con Phượng Hoàng tiêu biểu cho nhà xuất bản Phượng Giang. Thời gian này họa sĩ Nguyễn Gia Trí cũng thường lui tới. Ông đã giúp cha tôi trình bày mẫu bìa các cuốn tiểu thuyết qua nghệ thuật cắt và dán giấy màu của ông. Bức họa chân dung Nhất Linh bằng sơn dầu được nhiều người biết tới, nhất là sau khi Nhất Linh qua đời và bức tranh được trưng trong những dịp tưởng niệm ông, là do họa sĩ vẽ trong thời gian này. Bức vẽ thực ra còn dang dở vì trước khi vẽ xong, ông Trí đã bị bắt đi an trí ở Thủ Dầu Một một thời gian. Khi ông trở về, định vẽ tiếp thì cha tôi không cho. Thành thử bức chân dung chỉ có khuôn mặt là đầy đủ, còn bàn tay cầm gói thuốc lá thì mới chỉ là mấy nét phác. Sau này cha tôi nói đùa là ông thích để nguyên như vậy vì chính cuộc đời ông cũng là một tác phẩm chưa hoàn tất. Trong những lúc giúp Nhất Linh những công việc lật vạt của nhà xuất bản, chúng tôi có dịp đọc tiểu thuyết và lần đầu tiên làm quen với các tác phẩm của nhóm Tự Lực Văn Đoàn và của các nhà văn mới khác. Tôi còn nhớ đã đọc ngay từ khi sách đang in còn thơm mùi mực mới cuốn truyện đầu tay *Những đêm mưa* của Linh Bảo và cuốn *Gió mát* của Tường Hùng. Có một cuốn tiểu thuyết mà Nhất Linh cấm không cho chúng tôi đọc là quyển *Bướm trắng*, ông nói là chúng tôi chưa đủ lớn để hiểu được cuốn truyện này.

Thời gian ở nhà bác Thụy chúng tôi cũng được biết cha tôi mắc bệnh bao tử. Ông không thể nào ăn cơm ta một thời gian lâu mà không cảm thấy óc ách khó chịu. Ông bèn đổi cách ăn bằng cách đặt mua cơm tháng ở hiệu cơm tây La Cigale đường Đinh Tiên Hoàng và chị người làm cứ ngày hai lần xách cà-mèn đi lấy đồ ăn về. Bữa ăn chỉ có hai bố con. Nhất Linh và tôi. Ông ăn nhanh và không nói năng. Lúc đầu tôi còn khoái ăn cơm tây vì lạ miệng, nhưng ăn mãi cũng đâm chán. Hơn nửa ăn một mình với ông thì buồn vì không được đùa nghịch. Tôi bèn thương lượng với các anh họ tôi đánh đổi để được ăn cơm ta chung với gia đình bác tôi. Các anh họ tôi thì đồng ý lắm, mà ai cũng thích ăn cơm tây, nên cứ trước mỗi bữa ăn là xảy ra cuộc tranh giành rút thăm inh ỏi để chọn người đại diện vào ăn chung với "chú Tam".

Chú Tam thường thì rất cởi mở vui tính với lũ trẻ nên ai cũng thích ông. Khi vui ông thường trực tiếp tham dự vào những trò chơi của chúng tôi, hoặc giả ông đặt những giải thưởng hậu hĩnh cho ai thắng những cuộc tranh đua. Nhưng cũng có nhiều lúc ông xa lánh tất cả rút vào căn

phòng sào huyết của ông để tìm sự yên tĩnh. Hình ảnh quen thuộc mà chúng tôi thường thấy khi vào phòng ông là thấy ông đang ngồi viết lách trên một chiếc ghế vải, với cặp kính trễ trên sống mũi, bên cạnh ông, trên một chiếc bàn thấp là một ly bia ông uống nhắm nháp, một gói thuốc Bastos xanh, một cái tẩu thuốc, một cuốn sổ tay chi chít những ghi chú và con số.

Nhất Linh thường viết trong đêm khuya khoắt. Những khi giật mình thức giấc nửa đêm tôi thường thấy, qua khe cửa, đèn trong phòng ông còn bật sáng. Có đêm lú chúng tôi lòm còm bò dậy vì có tiếng khóc trong phòng cha tôi. Tiếng khóc lúc đầu còn nhỏ sau lớn dần không kìm hãm được. Lú chúng tôi ngơ ngác nhìn nhau. Một người anh họ lớn tuổi hơn, ra dáng hiểu biết, giải thích: "Chú Tam khóc vì chú nhớ chú Long đấy!". Sau này tôi biết ông đã khóc âm thầm nhiều đêm vào những dịp khác. Không ai có thể đoán biết ông khóc cái gì, ngay cả mẹ tôi cũng không thể nào biết được. Nhưng sự khám phá này đã gieo vào tuổi thơ của tôi một ấn tượng mạnh mẽ, rằng cha tôi là một người cô đơn và đau khổ. Ngoài ra những giấc mơ kỳ lạ và kinh hãi cũng được tôi hình dung thấy qua giấc ngủ của ông, qua cách ông trần trọc ú ớ trong đêm. Có buổi sáng thức dậy ông đã hỏi người chị họ tôi có dạo chơi piano bản nhạc nào đó không, vì ông hoang mang không biết chính ông đã nghe chị tôi thực sự dạo bản nhạc đó hay tất cả chỉ do ông tưởng tượng ra trong giấc mơ của ông.

Năm 1954, khoảng ký kết hiệp định Genève, cha tôi sang Pháp để chữa bệnh và cũng để thăm người anh cả của tôi đã sang Pháp du học từ năm 1949. Đây là chuyến *Đi Tây* thứ hai và cuối cùng của ông. Thời gian này mẹ và các anh tôi cũng đã di cư vào Nam. Mẹ tôi mua một căn lầu trong chung cư chợ An Đông để lấy chỗ ở và buôn bán. Khi Nhất Linh về nước, ông xách theo một cây kèn clarinette, một loại nhạc khí mà ông đã rành sử dụng từ những năm 1939-40. Cứ mỗi buổi chiều chúng tôi lại nghe thấy tiếng hắc tiêu của ông qua bản Tennessee Waltz mà ông ưa thích văng vẳng từ lầu hai chung cư, nghe lạc lõng xa lạ trong cái không khí chợ búa ồn ào của khu phố chợ An Đông. Chúng tôi thấy rõ nơi này chẳng phải là chỗ nướng nấu lâu dài cho ông được. Quả nhiên, qua năm 1955, ông xách kèn lên Đà Lạt và quyết định ở luôn trên ấy mấy năm. Thu xếp xong chỗ ở, ông nộp đơn để xin cho tôi thi nhập học vào một trường trung học công lập trên ấy, thế là một lần nữa tôi lại theo ông lên sống trên miền cao nguyên.

Nhất Linh, sau thời gian chữa bệnh bên Pháp, lại rất thích hợp với khung cảnh nên thơ và khí hậu mát mẻ của Đà Lạt, dạo này rất khỏe mạnh. Ông thường đi bộ một ngày đến hơn cả chục cây số. Mỗi buổi sáng sớm, từ căn phòng thuê trên lầu hai nhà hàng Poinsard & Veyret, số 12 đường Yersin, ông thả bộ xuống khu chợ Hòa Bình, ăn điểm tâm tô phở Bình Dân đường Hàm Nghi, rồi đi vòng bên kia bờ hồ Xuân Hương, vượt mấy ngọn đồi phía cuối hồ, đến tận khu Chi Lăng gần hồ Than Thở. Lâu lâu ông rủ tôi đi thả bộ cùng với ông. Hai bố con lặng lẽ đi bên nhau, vì ông thường đắm mình trong những kỷ niệm và suy tưởng riêng tư, cho đến lúc tôi mệt nhoài, đòi về. Có lần, đi ngang qua sân cù, ông chỉ về cái tháp cao của khu trường trung học Yersin và khách sạn Palace thấp thoáng trong sương phía bên kia bờ hồ Xuân Hương nói với tôi là chính tại ngôi trường đó, gần mười năm trước, ông đã cầm đầu phái đoàn Việt Nam dự hội nghị sơ bộ Pháp Việt và cũng thời gian đó, trước nhà hàng Palace kia, nơi thềm xi-măng mặt tiền khách sạn, ông vẫn thường ngồi uống rượu để thưởng ngoạn khung cảnh Đà Lạt với bác Thụy tôi, hai người vẫn nhìn sang rặng đồi thông bên này, nơi chỗ chúng tôi tản bộ ngày nay. Cái khung cảnh thơ mộng đó, mười năm sau, đã trở về trong ký ức của ông; nhưng lần này khung cảnh đó ông đã thưởng ngoạn với sự bình thần hơn nhiều của tâm hồn. Nhất Linh hầu như không bao giờ tâm sự với con cái về chính cuộc đời của ông, nhất là cuộc đời chính trị, nhưng có một lần hiếm hoi ông đã tiết lộ với chúng tôi là thời gian khổ sở nhất trong cuộc đời của ông là lúc ông đảm nhận chức vụ Bộ trưởng Bộ Ngoại giao trong Chính phủ Liên hiệp.

Cha tôi có biệt tài nhận xét và quan sát rất bén nhạy khiến tôi phải cảm phục. Năm đó tôi đã trúng tuyển kỳ thi nhập học vào lớp đệ Lục trường trung học Quang Trung. Vì số học trò dự thi

vào trường công năm đó rất đông mà nhà trường thì chỉ còn chỗ để thu nhận thêm vài ba học sinh thôi, nên hôm đi thi về tôi đã nói trước với cha tôi là không có một tí hy vọng nào cả. Ngày đi xem bảng, không ngờ lại thấy tên mình trong danh sách những người trúng tuyển, tôi mừng quýnh, vội bỏ về nhà ngay. Lúc bước chân vào nhà, vì muốn dành cho cha tôi một sự ngạc nhiên, tôi đóng vai thiếu não, báo cho ông biết là mình đã thi trượt. Nhất Linh chỉ cười và nói chắc là tôi đã đậu rồi. Sau đó ông giải thích với tôi sở dĩ ông biết chắc tôi thi đậu vì lúc trước đó từ trên lầu hai ông đã quan sát đáng đi của tôi từ xa trước hai dãy phố, cái cách đi cầm cúi của tôi như chỉ muốn đi nhanh cho chóng về nhà đã khiến ông tin chắc tôi có gì vui ở trong lòng, như vậy thì làm sao mà tôi có thể trượt được.

Một bữa kia trong buổi đi tản bộ thường lệ buổi sáng, cha tôi bất ngờ trông thấy và chỉ cho tôi coi một đoá phong lan mọc lưng chừng cao trên một cây thông già khẳng khiu bên bờ hồ Xuân Hương. Vẻ đẹp thiên nhiên của đoá hoa khiến Nhất Linh ngây người ngắm nghía, nhất là dáng mảnh mai thướt tha của chùm hoa buông thả xuống tương phản hẳn với nét mạnh mẽ cứng cáp của bẹ lá và cánh hoa có màu vàng tươi nổi bật lên trên nền nâu đậm của gốc thông. Ông bèn sai tôi trèo lên gỡ nhánh lan xuống. Nhất Linh hẳn là phải xúc động lắm khi ông bất ngờ tìm được thứ hoa quý này vì tôi thấy ông không để ý đến việc thằng con ông trèo lên thân cây leo leo có thể sây tay ngã lằm mà chỉ luôn miệng nhắc chừng tôi cầm kheo khéo để khỏi làm gãy nhánh hoa. Mang được cây lan quý về nhà, ông liền trồng lên một khúc cây mục, lại sai tôi đi tìm rêu để đắp vào rễ cho giữ độ ẩm, rồi treo ngay trên tường trong phòng ngủ, cả ngày hôm đó ông say sưa ngắm nghía mãi không chán. Thế rồi từ đó Nhất Linh mê chơi lan. Mê đến độ quên ăn quên ngủ và quên luôn cả việc viết lách, vì dạo này tôi ít thấy ông thức khuya ngồi viết như trước.

Cái thú tản bộ của ông không còn mang mục đích tập thể dục buổi sáng hoặc để giúp ông thả hồn trong dòng suy tưởng nữa mà lúc này đã mang một mục đích mới: ông đi tầm lan, có khi đi suốt ngày, băng rừng lội suối, ông đi một mình hay đi cùng với những người bạn cùng mê lan như ông, để rồi chiều chiều về đến nhà mệt nhoài nhưng hí hửng với một hay hai đoá hoa lạ trên tay. Hôm nào không đi tìm lan thì ông đi tìm những những khúc rễ cây lớn có hình thù lạ mắt về nhà gọt dũa để gắn hoa phong lan lên trên hoặc ông lui cui xếp và đóng những thanh gỗ với nhau để làm rổ treo lan, mỗi rổ có một kiểu cộ khác nhau, rồi ông treo lan lên tường, treo cùng khắp gần như kín cả phòng. Mẹ tôi rất bận rộn buôn bán ở Sài Gòn ông cũng gọi lên Đà Lạt sống với ông ít ngày để cùng thưởng lan với ông. Cái nhiệt tình của Nhất Linh đã lây sang rất nhiều người khác làm sống dậy phong trào chơi lan và tầm lan của dân Đà Lạt những năm 1956-57. Riêng anh em chúng tôi thấy ông vui thì cũng tham dự với ông nhưng trong bụng không thấy hứng thú gì cho lắm, trái lại lắm lúc còn bực mình vì ông cứ hay sai chúng tôi đi gỡ từng mảnh rêu để mang về cho ông, một công việc mà chúng tôi rất ghét làm. Rêu đúng loại tiêu chuẩn mà ông mong muốn thì chỉ có thể tìm thấy dễ dàng ở vệ đường gần cách ống cống; giữa phố xá đông đúc người qua lại mà lại ngồi bệt xuống vỉa hè tần mẩn bóc gỡ từng mảng rêu xanh bỏ vào trong một cái rổ thì nom có vẻ kỳ quặc, khó coi quá.

Nhất Linh chơi lan công phu hơn những người khác vì ngoài việc tầm lan ông còn ra thư viện tra cứu hoặc đặt mua từ bên Pháp các sách ngoại quốc viết về hoa phong lan trên thế giới, rồi ông tỉ mỉ phân loại, so sánh với hoa ở địa phương; ông lại vẽ từng đoá hoa một, đặt tên hoa, ghi chú từng đặc tính, với dụng ý sau này làm tài liệu viết một cuốn sách về việc sưu tập hoa phong lan. Và chiều nào ông cũng thổi hắc tiêu, nói là thổi cho lan nghe. Ông thổi bản: "*J'ai rêvé de vous*", *vous* đây chính là đám hoa quần quýt xúm lấy ông, nào là Nhất Điểm Hồng, Huyết Nhung Lan, Bạch Hạc, Tím Đồi Mồi, Hoa Cô Dâu, Bạch Ngọc, Thanh Ngọc, Văn Bao... thứ treo trên vách, thứ cắm trong chậu, thứ bày trên bàn. Mỗi chiều thổi hắc tiêu, ông lại tổ chức hòa nhạc tại gia, ngoài tiếng hắc tiêu của ông, lại có sự phụ họa lục huyền cầm của giáo sư Vĩnh Tường, khiến khách đi đường phải dừng chân trước trước khách sạn Du Paque, kể

ngừng xe hơi, người ghéch xe đạp, để lắng nghe tiếng nhạc hòa tấu vẳng ra từ căn lầu nơi góc đường Yersin trong bầu không khí êm ả yên tĩnh của buổi chiều Đà Lạt.

Qua năm sau vì số lượng hoa sưa tập được mỗi ngày một nhiều, nhất là từ lúc Nhất Linh chuyển hướng đi tìm loại hoa đất là loại hoa do cụ Nghị Biên (em ruột bà nội tôi) khởi xướng thì căn lầu trên đường Yersin trở nên chật chội quá. Mấy bố con tôi dọn qua một căn nhà mới, số 19 đường Đặng Thái Thân, do ông chủ garage Lê Đình Giỏi, một người bạn lan của cha tôi, để lại. Từ đầu dốc đèo Prenn phải đi vào một con đường trái đá ngoằn ngoèo mới tới được căn biệt thự nằm biệt lập trên một triền đồi nhìn xuống một thung lũng thông trùng điệp. Tại đây Nhất Linh đã biến căn biệt thự thành một trại lan nhỏ với đủ các loại hoa trồng khắp từ trong ra đến tận ngoài nhà. Lúc này cha tôi đã lôi kéo được những người bạn của ông từ Sài Gòn lên tận Đà Lạt để cùng đi tầm lan với ông. Nhà văn Đỗ Tấn với chiếc xe hai ngựa và thi sĩ Tô Kiều Ngân với chiếc sáo trên tay vẫn thường đi tìm lan với chúng tôi; và vì có phương tiện xe hơi của Đỗ Tấn và của ông Giỏi nên vùng tầm lan cũng rộng hơn nhiều, trong phạm vi đến cả trăm cây số, từ đèo Ngoạn Mục xuống tới Phan Rang hay đèo Bảo Lộc xuống đến Định Quán. Một vài chính khách như ông Phan Huy Quát thỉnh thoảng cũng có mặt trong các chuyến đi của chúng tôi.

Một bữa nọ, trong lúc đi thơ thẩn trong khu rừng thông gần nhà, tôi ngạc nhiên thấy có dăm ba người lính đứng gác ở bìa rừng xung quanh nhà tôi. Lúc tôi về nhà thì được biết tướng Dương Văn Minh cũng vừa lên xe ra về. Tướng Minh có mang đến biếu cha tôi một chậu hoa phong lan và nói chuyện với cha tôi khoảng tiếng đồng hồ trong phòng khách. Anh tôi kể lại với tôi tướng Minh là người cũng mê chơi lan, nhưng ông đến thăm cha tôi hẳn là còn có mục đích khác ngoài việc xem lan không thôi. Nhưng cha tôi cứ vờ coi như người khách đến thăm chỉ để thưởng lan; trong một giờ đồng hồ ông cứ mãi miết nói với tướng Minh về cách thức trồng hoa lan để hai người khỏi phải đã động đến các vấn đề khác. Một hôm khác chúng tôi đi săn lan ở đèo Bảo Lộc. Chúng tôi đi rất đông trên hai chiếc xe hơi. Trong đám người săn lan, ngoài các văn nghệ sĩ còn có một cựu bộ trưởng, một chính khách, một nhà cách mạng từng bôn ba hải ngoại, nhưng tất cả không ai nói chuyện thời sự, chính trị. Khi đoàn xe trở về Đà Lạt ngang Liên Khương thì bị chặn lại. Quốc lộ 20 bị kẹt xe đến cả cây số và chúng tôi phải đậu xe bên vệ đường chờ đợi đến cả hai tiếng đồng hồ. Không ai biết chuyện gì xảy ra và đều rất bức mình vì phải chờ đợi quá lâu. Sau đó dò hỏi, chúng tôi được biết lý do kẹt xe vì tổng thống Ngô Đình Diệm đi kinh lý trên Đà Lạt, chuyến bay chở tổng thống bị trễ và vì không biết lúc nào phi cơ đáp xuống phi trường Liên Khương nên tất nhất là chặn tất cả xe cộ lại, bắt chúng tôi phải chờ đợi không biết đến lúc nào. Khi biết chuyện này Nhất Linh nói đùa với đám chúng tôi: "Nếu trong số đây mai sau có ai lên làm tổng thống thì nhớ đến cái ngày hôm nay phải chờ đợi bức mình như thế này nhé!".

Nhất Linh sống thanh bạch và giản dị. Ông giản dị mọi chuyện đến mức tối đa. Quần áo ông mặc hay quần áo của chúng tôi ông không cho ủi thẳng nếp, ông nói ủi quần áo mà làm gì, cốt nhất là giặt rũ luôn cho thật sạch sẽ là đủ. Ông lại càng không hiểu nỗi khi thấy chúng tôi ủi cả quần áo lót là thứ mặc bên trong không ai nhìn thấy. Có lần tôi nhờ ông khai một lá đơn cho ông hiệu trưởng trường tôi để xin được nghỉ học một hai ngày vì hôm đó không biết tôi ăn phải cái gì mà cứ phải đi cầu hoài. Trong tờ đơn ông khai huých tẹt tôi xin nghỉ vì lý do "đau bụng ỉa chảy". Tôi tức quá phản đối ông vì thấy trong một lá đơn trình trọng thể mà khai như vậy không văn vẻ tý nào mà lại có vẻ thô tục quá. Ông nói mình bị bệnh thể nào thì cứ đúng thể mà khai chứ có gì mà phải ngượng; nhưng sau đó ông cũng chiều tôi sửa lại với lý do "đau bụng tháo dạ" nghe có vẻ "văn chương" hơn. Nhất Linh không bao giờ in một tấm danh thiếp cho chính mình, ngay cả những khi ông đảm nhận các chức vụ lớn và ông rất ghét phải xưng hô chức tước. Trong các đơn từ, giấy tờ, hoặc có ai hỏi về nghề nghiệp, ông chỉ khai giản dị "nhà văn" thể thôi. Suốt đời ông sống thanh bạch không hề sở hữu một miếng đất hay một căn nhà của

riêng mình mà chỉ đi ở đọ hay ở thuê. Vì thế năm 1957 khi ông quyết định mua một lô đất và dự tính xây một căn nhà cho chính ông thì chúng tôi vừa ngạc nhiên vừa mừng vì cho rằng đã đến lúc ông ổn định để bắt đầu nghĩ đến chuyện "an cư lạc nghiệp" rồi.

Lô đất Nhất Linh mua nằm ven quốc lộ 20 Sài Gòn – Đà Lạt, ngay cây số 27, khoảng hai cây số phía nam của làng Fim-Nôm. Rộng chừng vài mẫu, miếng đất của ông nằm giữa lô đất của cụ Nghị Biên và của bác sĩ Nguyễn Sĩ Dinh. Từ quốc lộ đi sâu vào khoảng nửa cây số thì giáp ranh với dòng suối Đa-Mê, nơi Nhất Linh bắt đầu cho xây móng dựng một căn nhà gỗ tranh đầu tiên của đời mình. Đó là căn nhà do chính ông tự tay vẽ họa đồ, xây cất bằng toàn vật liệu nhẹ, một kiểu nhà trông thoáng khoát, đơn giản và rẻ tiền, đúng tiêu chuẩn kiểu nhà của Hội Ánh Sáng mà chính Nhất Linh đã từng tích cực cổ xúy để xây dựng cho đồng bào ông vào năm 1937, tính đến nay đúng 20 năm về trước.

Trong thời gian xây nhà, Nhất Linh ở luôn dưới Fim-Nôm trong một căn nhà gỗ sơ sài trên lô đất của cụ Nghị Biên. Chúng tôi thì vẫn sống ở Đà Lạt, chỉ thỉnh thoảng dịp cuối tuần mới đón chuyến xe đò xuống đó thăm ông. Nhất Linh lúc này sống như trong thời trung cổ, đoạn tuyệt hẳn với đời sống văn minh, ông nói không đoạn tuyệt cũng chẳng được vì ở đây thiếu tất cả điện nước và các tiện nghi tối thiểu, cách tốt nhất là phải thích nghi với đời sống mới. Da ông rạm nắng trông ông càng phong sương hơn, ông mặc bộ đồ rừng bốn túi, đi ủng cao, hút thuốc lão, suốt ngày đôn đốc đám thợ khai quang rừng để làm một con lộ nhỏ đi từ quốc lộ vào đến suối Đa-Mê. Ông nói với chúng tôi là bây giờ ông không cần đến cả đồng hồ để xem giờ giấc nữa vì ông đã tìm ra được một cách riêng để biết được đại khái thời gian trong ngày. Trong lúc chúng tôi ngồi ăn trong rừng, Nhất Linh ghé tai nghe ngóng một tiếng chim lạ kêu rồi nói: "Thế mà đã bốn giờ trưa rồi!". Chúng tôi so với đồng hồ thì thấy ông chỉ đoán sai có nửa tiếng. Sai xích nửa giờ là đủ chính xác rồi vì ở đây không cần chính xác hơn. Ông giải thích là từ ngày sống ở đây cứ mỗi sáng thức dậy cho đến lúc chiều tối là ông đều lắng nghe và quan sát tất cả các tiếng kêu của muông thú trong rừng rồi ghi vào một cuốn sổ tay. Sau một tuần lễ ông khám phá ra là mỗi tiếng kêu của muông thú thường ứng với một thời gian nhất định trong ngày, thế là ông tìm ra được một loại đồng hồ riêng cho mình mà không tốn kém gì cả.

Trước đây trong những giờ rảnh rỗi cha tôi thường dạy tôi thổi hắc tiêu và lúc này tôi cũng đã chơi được kha khá. Trong số các bản nhạc Việt thịnh hành hồi đó, Nhất Linh thích nhất là thổi bản *Hẹn một ngày về* của giáo sư Lê Hữu Mục. Một buổi sáng cuối tuần trong lúc tôi thổi hắc tiêu bản nhạc này thì có một người khách ghé Đà Lạt muốn đến gặp cha tôi, nhưng lúc ấy cha tôi lại ở dưới Fim-Nôm. Ông khách có vẻ ngạc nhiên thích thú nghe tôi thổi bản nhạc; sau này tôi mới biết ông ta chính là giáo sư Lê Hữu Mục, muốn gặp cha tôi để phỏng vấn và viết một cuốn sách "Thân thế và Sự nghiệp Nhất Linh". Ông Mục và tôi đáp xe xuống Fim-Nôm và khi chúng tôi đến trại lan thì cha tôi đang nằm trên võng bên bờ suối Đa-Mê say sưa viết lại toàn bộ cuốn trường thiên tiểu thuyết *Xóm Cầu Mới*.

Thời gian này cha tôi bắt đầu viết lại và viết rất hăng say. Ông sai tôi ra tiệm trên Đà Lạt đóng mấy cuốn sách bìa dày trong toàn là giấy trắng không kẻ hàng. Mỗi lần ghé Fim-Nôm thăm ông tôi thấy những trang giấy trắng đã chứa đầy những dòng chữ nhỏ li ti, viết bằng cây bút parker 51; những dòng chữ bị dập xóa, viết chồng lên nhau chẳng chịt như cuốn hút trong dòng tư tưởng dồn dập. Để theo kịp được những cảm xúc, hình ảnh, ý nghĩ xô dạt trong đầu, tay ông phải viết nhanh lắm; do vậy chữ viết cứ nhỏ dần đi như chân kiến. Đi xa hơn nữa, để cho viết được nhanh hơn hoặc để khỏi phải bận tâm đến cái mà ông cho là không cần thiết, ông đã bỏ hết những quy luật văn phạm, chính tả thông thường. Công việc sửa lỗi chính tả nhỏ nhặt đó thường là công việc của người khác khi bản thảo được đánh máy trước khi in thành sách.

Nhưng rồi một biến cố xảy đến khiến bộ trường thiên *Xóm Cầu Mới* trở thành dang dở. Khoảng

cuối thập niên 50, căn nhà bên dòng Đa-Mê của cha tôi còn đang được xây cất nửa chừng. Một đêm kia trời mưa dông bão lớn, sáng ra căn nhà bỗng nhiên bị sụp đổ tan hoang chỉ còn trơ lại nền móng. Nhất Linh buồn rầu đứng nhìn cái nền nhà trơ trọi, hẳn là ông nghĩ đế căn nhà trong mộng của mình, căn nhà mà ông đã nâng niu đặt tên *Thanh Ngọc Đình* để thưởng cho một loài hoa tiên cách nhất đối với ông, mới một sáng một chiều, đã tan hoang như mây khói. Ông nói với chúng tôi giấc mộng con của ông đã không thành, ông không nghĩ đến việc xây cất lại vì cho rằng sự sụp đổ này như một điềm lạ.

Thế rồi ông quyết định giã từ tất cả. Đà Lạt, Fim-Nôm, dòng Đa-Mê và cả trăm giỏ lan mà ông đã chăm sóc từ hai năm qua, để về ở luôn Sài Gòn, chấm dứt cái thời kỳ mà ông Lê Hữu Mục đã viết trong đoạn kết cuốn sách của ông là "*một Nhất Linh nằm trùm chẵn ở trên Đà Lạt*". Đối với tôi, thật bụng tôi chỉ mong ông được nằm trùm chẵn lâu hơn vì đây chính là thời gian hạnh phúc nhất trong cuộc đời ông mà tôi được biết. Nhất Linh "xuống núi" lặn vào cuộc đời làm báo, tham gia đảo chính, thất bại, đi trốn, bị đưa ra tòa, đưa đến cái tự vẫn của ông mấy năm sau, mở đầu một thời kỳ cuối cùng của đời ông với nhiều nã nề, nhiều chán chường hơn.

Như đoạn văn kết trong cuốn truyện *Đôi bạn* của ông, hai câu thơ sau đây của Nhất Linh, đầu đó, vẫn còn vắng về Đà Lạt như "một nỗi nhớ xa xôi đương mờ dần":

Người đi lâu chưa thấy về,
Nhớ người lòng suối Đa Mê gợn buồn...

Tacoma, tháng 6 năm 1985

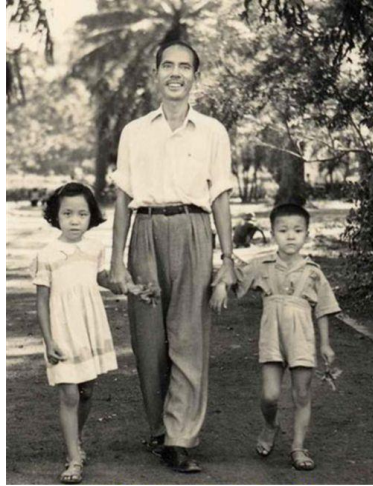
Phụ đính:

Bà Cẩm Lợi



Một lần. Buổi trưa. Lâu rồi. Mẹ tôi ngồi nhặt cau trên sập gụ. Tôi nằm ngửa bên cạnh bà, hai tay cầm gờ trước mặt cuốn truyện *Đoạn Tuyệt...* của Nhất Linh. Đọc đến đoạn cảnh mẹ chồng ác nghiệt với con dâu, tôi nhòm dậy hỏi mẹ tôi : "Mợ này, mợ có phải chịu cảnh mẹ chồng nàng dâu như cậu tả trong truyện không?". Mẹ tôi ngừng lên nhìn tôi nói : "Đấy là cậu viết tiểu thuyết... Bà nội con có khó tính thật nhưng đâu đến nỗi khắc nghiệt thế...". Rồi mẹ tôi tiếp tục nhặt cau. Lát sau, khi tôi đang đọc tiếp cuốn truyện thì có tiếng bà bên tai : "Khi bà nội con có chuyện gì không bằng lòng thì bà đổi cách gọi. Thường thì bà kêu mợ là bà Tam. Bà Tam ơi ! Ra tôi bảo cái này... Gọi thế là âu yếm đấy. Nhưng khi bà đổi giọng gọi thế này thì mợ biết ngay là sắp sửa có gì to chuyện : Này ! bà Cẩm Lợi ! Nghe tôi nói đây !".

Tại sao bà nội tôi lại yêu bà Tam và ghét bà Cẩm Lợi nhỉ ? Bởi vì với tôi, không bao giờ mẹ tôi là bà Tam, không bao giờ mẹ tôi là bà Nhất Linh. Với tôi, mẹ tôi luôn luôn là bà Cẩm Lợi, từ ngày tôi lọt lòng mẹ tôi cho đến ngày mẹ tôi qua đời. Cuộc đời của bà gắn liền với cái tên hiệu Cẩm Lợi và cái tên hiệu này gắn liền với những hạt cau khô, mặc dù đôi lúc Cẩm Lợi còn bán cả cá mắm, cá khô, thậm chí còn là tên của một tiệm may y phục phụ nữ.



Nhà văn Nhất Linh (giữa) năm 1954

Từ những ngày rất xa xưa ở Hà Nội ở căn nhà số 9 Hàng Bè trước khi tản cư và số 15 Hàng Bè sau khi tản cư về, tuổi thơ tôi lớn lên bên những bồ cau và mùi diêm sinh. Căn nhà rộng có nhiều phòng. Nguyên một phòng giữa chứa đầy những bồ cau, chất chồng lên nhau đến sát trần. Thuở bé chúng tôi thường chơi trò đi trốn và cần buồng đó, tối tăm và nhiều ngõ ngách giữa những bồ cau, là nơi đi trốn lý tưởng. Tôi thường trèo lên những bồ cau trên cao gần đụng trần, nằm áp mặt trên những bao tải, cảm thấy cái vải bố nháp in hằn trên má và thở cái mùi cau khô toát từ những bao bố. Mẹ tôi kinh hoàng khi khám phá ra cái trò chơi nguy hiểm này của chúng tôi : “Mấy cái bồ cau nó mà đổ xuống thì chúng bay cứ mà chết bẹp !”. Mẹ tôi khi mắng chúng tôi hẳn là bà nghĩ tới cái tai nạn chết đuối đã giết chị Thanh tôi trong cái ao ở trại Cẩm Giàng.

Thuở ấy những người đàn ông hình như trốn tiêu đầu mất cả. Tôi lớn lên như người không cha. Chả ai hỏi tôi ông Tam đầu hay ông Nhất Linh đâu ? Luôn luôn người ta gõ cửa rồi thò cái đầu vào hỏi : “Có bà Cẩm Lợi ở nhà không ?”. Chả bao giờ tôi thấy ông nội ông ngoại, bố tôi hoặc các bác các chú. Xúm lại quanh tôi toàn những đàn bà : bà nội, bà ngoại, bà mẹ, bà vú, và một đồng bà cô bà thím.... Không có ông Nhất Linh, ông Hoàng Đạo, ông Thạch Lam. Chỉ có bà Cẩm Lợi, thím Long, thím Sáu... như thể một bên là tiểu thuyết, một bên là đời thường.

Bà Cẩm Lợi ngồi nhặt cau trên sập gụ. Đó là hình ảnh quen thuộc đã ăn sâu trong ký ức tôi từ ngày tám bé. Đầu vấn khăn, chiếc áo cánh trắng, chiếc quần lĩnh đen, mẹ tôi cúi xuống chà chà cho sạch những hạt cau khô ẩm bị xanh mốc. Trên chiếc sập gụ giang sơn riêng của bà, mẹ tôi vừa nhặt cau, vừa tiếp khách hàng, vừa đôn đốc đám người làm, vừa chơi rờn nựng nịu con cháu. Đêm đến khi căn nhà đã chìm vào yên vắng bà trải trên sập đồng giấy bạc kiếm được trong ngày, đếm từng tờ và xếp buộc thành bó dây cộm rồi cất trong chiếc két sắt trước khi bà ngủ trên sập gụ ấy. Trong túi áo cánh của bà lúc nào cũng xệ xuống một chùm chìa khoá nặng chịch. Mẹ tôi hay dùng chùm chìa khoá này làm đồ chơi cho trẻ con, bà lắc lắc chùm chìa khoá kêu rộn ràng trước mặt đứa bé cho đến khi nào nó ngoảnh miệng cười mới thôi. Người đàn bà già nhất sống gần tôi thuở nhỏ là bà ngoại. Bà chết lúc tôi còn bé nên tôi chẳng nhớ gì nhiều về bà. Hình như người bà gầy đét. Vấn khăn. Răng đen. Một bà già trầu điển hình. Kỷ niệm của tôi thời thơ ấu nếu có chứa một chỗ nhỏ cho bà thì lại là một kỷ niệm không mấy gì đẹp đẽ. Xấu hổ là đằng khác. Hồi đó tôi ngủ chung giường với bà ngoại. Trong một căn buồng trên gác của căn nhà số 15 Hàng Bè. Trước buồng là một hành lang hẹp trông ra phố. Có một đêm ăn phải cái gì mà tôi mót đi cầu quá. Nghĩ tới chuyện phải mò xuống cái cầu tiêu hôi thối ở mãi tít sau nhà dưới giữa đêm tối lại phải lần qua những bồ cau mà tôi lạnh cả người. Bước ra ngoài hành lang người đã bủn rủn. Tôi bèn nghĩ ra một cách giải quyết rất gọn là ngồi phịch

xuống ở một góc làm một bãi tướng. Sáng hôm sau ngủ dậy tôi ra hành lang nhìn thì ô hay cái sàn sạch bóng ! Mình có ngủ mơ không chứ ? Buổi trưa ăn cơm tôi nghe hai người làm nói chuyện với nhau : “Rõ khổ ! Cụ bây giờ già lẫn quá rồi... Cứ bạ đâu là ỉa đó !”. Khám phá ra điều bí mật này, sau đó tôi còn làm thêm vài bãi nữa và đều bình an vô sự.

Bà nội tôi thì trái lại có tướng võ, người cao to. Dưới mắt tôi hồi nhỏ bà nội trông như đàn ông. Gương mặt bà có đường nét không thể lẫn với ai. Đôi mày rậm, mắt sâu, sống mũi cao. Cái tướng đó mà chui vào chiếc áo tu hành tôi thấy có vẻ lệch lạc. Từ một thuở xa nhất, hồi ở Cẩm Giàng lúc tôi mới lên năm, hình ảnh và tiếng tụng kinh của bà đã thấm sâu vào tuổi thơ tôi. Bà ngồi trên sập, khoác áo nâu sồng, một tay chấp trước ngực, một tay gõ mõ. Nammô a di đà Phật... Nam mô á di đà Phật... Nam mô ạ di đà Phật... Tiếng tụng kinh đều đều tôi nghe cứ nhỏ dần đi như tiếng kêu rì rả của những con ve sầu. Tôi lại có cảm tưởng như bà vừa ngủ vừa tụng, lâu lâu chột thức, tiếng tụng bỗng to lên như tiếng ve ran. Và như một giọng ru buồn nản Nam mô a di đà Phật đã trôi vào giấc ngủ ấu thơ của tôi.

Sau này biết rõ hơn về bà nội tôi thấy bà là người phi thường. Chồng chết khi bà mới 37 tuổi, một mình xây dựng và cai quản cả một dinh cơ Cẩm Giàng, lại nuôi bầy con trở thành những người lỗi lạc. Một người đàn bà như thế “dễ có mấy tay” phải là người cứng rắn và độc đoán. Mẹ tôi vào làm dâu nhà bà, lại không phải đến từ một gia đình giàu có và danh vọng, chắc chắn phải chịu cảnh “mẹ chồng nàng dâu” nếu không quá quắt như bà phán Lợi trong Đoạn Tuyệt thì cũng khó sống cho yên.

Thế mà mỗi lần có gì không vừa ý bà nội Lê thị Sâm chỉ lòi tên bà Cẩm Lợi ra nhiếc. Mẹ tôi quả là người may mắn ! Gần đây đọc cuốn hồi ký của cô Năm tôi (Hồi ký về gia đình Nguyễn Tường - Nguyễn Thị Thế) đoạn viết bà nội đối xử nghiêm khắc và độc đoán với người con gái duy nhất của bà, tôi hiểu là vì sao mẹ tôi may mắn hơn cô Năm. Bà nội tôi và mẹ tôi (và có lẽ phần lớn những bà mẹ của thế hệ ấy) có một điểm giống nhau. Đó là đối xử thiên lệch với con cái : con trai bao giờ cũng được cưng chiều và nể trọng hơn. Huống hồ trong số sáu người con trai, bà nội tôi hình như lại yêu và nể bố tôi nhất. Tôi nghĩ rằng khi bà nội gọi mẹ tôi bằng cái tên thân thương “bà Tam”, bà đã gửi cái triu mến về người con trai thứ ba của bà. Cộng thêm vào đó mẹ tôi lại là một người hết sức khéo léo trong cách ăn ở. Chẳng thế mà trong gia đình nội ngoại chúng tôi nói đùa là mẹ tôi đã tước cái chức bộ trưởng ngoại giao của bố tôi .

Dưới mắt tôi mẹ tôi không bao giờ là người đàn bà đẹp. Đôi lúc tôi còn thấy xấu là đằng khác. Có thể là vì khi tôi được sinh ra đời mẹ tôi đã đẻ trên mười người con. “Đẻ như thế thì còn gì là người”. Tôi nghĩ. Hơn thế nữa qua hình ảnh bà Cẩm Lợi mẹ tôi lúc nào trông cũng lam lũ và luộm thuộm. Một hình ảnh và một nhan sắc như thế làm sao mê hoặc được bố tôi nhỉ ? Cho đến mãi gần đây chị Thoa tôi từ bên Pháp gửi tôi một tấm ảnh rất cũ, chụp tám năm trước khi tôi lọt lòng mẹ, lần đầu tiên tôi mới thấy dung nhan của bà thời trẻ. Một người đàn bà đẹp. Bức ảnh chụp năm 1932, mẹ tôi 25 tuổi. Năm ấy mẹ tôi dẫn chị Thu tôi, lúc ấy 5 tuổi, đi dự thi trẻ em đẹp và chị tôi được chấm giải nhất. Tôi nhìn đôi mắt của bà trong ảnh và chợt nhớ tới đoạn viết của nữ sĩ Anh Thơ. Đôi mắt bà chớp chớp. Tôi chợt thấy đôi mắt bà đẹp quá ! Một đôi mắt to minh mông, có hàng mi dài óng ả. Rồi tôi chợt thấy thương mẹ tôi quá ! Một lòng thương cũng minh mông như đôi mắt to của bà. Nồng nổi nào mà người đàn bà trong ảnh bỗng trở thành bà Cẩm Lợi tiêu tụy như thế trong tâm trí tôi .



Những năm tháng tôi sống ở Hà Nội phố Hàng Bè là thời gian tôi sống lêu lổng và làm buồn lòng mẹ tôi không ít. Bố tôi biến đâu mất ở bên Tàu, mẹ tôi suốt ngày đánh vật với các bồ cau, lũ chúng tôi lớn lên hoang như cây cỏ. Một bữa tôi thấy trên tủ chè có một chai nước màu đỏ đỏ, dán nhãn hiệu tiếng tây, lại có vẽ hình con mèo, tôi nhấp thử thấy nó ngọt ngọt ngon ngon, bèn rủ thằng Thái em tôi mỗi đứa nốc mấy ngụm. Mẹ tôi đi chợ về trông thấy hai đứa con của bà nằm lăn lóc, mặt đỏ tíá, nói lầm nhảm thì biết ngay. Bà quát người làm lấy nước chanh cho chúng tôi uống và mắng họ là từ rầy rượu phải cất trong tủ chè khoá trái lại.

Thuở mẫu giáo tôi ở nội trú cùng với chị Thoa tôi trong trường bà sơ phố nhà Chung gần nhà thờ lớn Hà Nội. Trường có tường cao quét vôi vàng bao quanh nom như một nhà tù. Tôi sợ nhất là nhìn các bà sơ mặc áo đen cúi mặt đi lại trên hành lang. Họ lướt yên lặng như những bóng ma. Giờ ăn cũng không được nói chuyện. Tôi phải đứng nghiêm cùng với đám học trò mặc đồng phục đọc kinh. Lạy cha chúng tôi ở trên lời... Chúng tôi nguyện danh cha cả sáng... Tuổi thơ của tôi hết nghe tiếng niệm phật lại nghe tiếng cầu kinh. Lớn lên tôi chả biết tôn giáo nào để theo.

Lên tiểu học chị Thoa sang học trường Thanh Quan còn tôi học trường Hàng Vôi. Nhưng tôi thường trốn học đi xem xi nê tặc-dzăng ở rạp Lửa Hồng hoặc giao du với đám trẻ mất dạy ở ngõ Phát Lộc. Cầm đầu bọn quỷ sứ thời ấy là tay Đỗ Bá Viễn. Hắn hơn tôi mấy tuổi, lối đời. Hắn bày cách cho tôi lấy cắp tiền của mẹ tôi. Cách ấy thật là thần sầu. Chả là tôi cứ bị ám ảnh bởi cái túi áo cánh lúc nào cũng xệ xuống của mẹ tôi, trong đó là chùm chìa khoá. Trong chùm ấy cái chìa to nhất, không phải là chìa bẹt mà là chìa ống có khóa ở đầu, dùng để mở cái két to tướng và nặng nề. Thằng Viễn bảo tôi phải đánh cắp cái chìa khoá ấy. Nhưng mẹ tôi lúc nào cũng ôm chìa khoá trong người ngay cả lúc bà ngủ,

Thằng Viễn chờ mãi thấy tôi không lấy được chìa khoá nó bèn nghĩ cách khác. Nó cầu cứu thằng Đồng con ông thợ khoá ở phố Hàng Mắm. Thằng Đồng đưa tôi một miếng gì dẻo dẻo trông như ruột bánh mì, bảo tôi đút vào lỗ khoá, chờ cho khô thì rút ra. Rồi nó đem cái khuôn bánh mì ấy về cho bố nó đúc thành chìa. Mở được két tôi hoa cả mắt lên vì trong két nhiều tiền quá. Tôi vớ đại một bó. Mấy hôm sau tôi kinh hoảng thấy mẹ tôi la lối tra khảo người làm đã lấy cắp tiền của bà. Mẹ tôi cho là mình mất tiền trong lúc đêm bạc chứ không nghĩ là ai có thể mở được cái két chắc chắn kia. Tôi tiết lộ với Viễn. Nó bày mưu khiến mẹ tôi không bao giờ biết là mình bị mất tiền. Mỗi lần mở két, thay vì lấy nguyên bó, tôi chỉ nhón mỗi bó một hai tờ. Những bó bạc này mẹ tôi giao cho khách hàng, thường thì họ không bao giờ đếm lại trước mặt mẹ tôi, và sau này nếu có đếm thấy hụt cũng không sao, chẳng kiện cáo gì. Mẹ tôi bán buôn, làm ăn lớn, khách có biết cũng bỏ qua, xá gì mấy tờ bạc mất lẻ tẻ.

Có tiền tôi ăn tiêu vung vít. Người bán hàng thấy tôi trả tiền bằng tờ giấy dính thì trở mắt nhìn tôi kinh ngạc. Tiêu cho mình thì ít nhưng bao mấy thằng du côn thì nhiều. Tôi khoái nhất là bỏ tiền thuê bao xích lô nguyên ngày chở tôi và Viễn đi chơi cùng khắp Hà Nội trên những con

đường rợp mát bóng cây trong tiếng ru râm ran của những con ve sầu. Hai đứa thủ hai khẩu súng cao su, bốc nhãn ăn thả dần rồi dùng hạt nhãn làm đạn bắn lung tung lên ngọn cây. Nhưng cái thời “huy hoàng” của tôi không kéo được lâu. Một bữa mẹ tôi bắt gập tại trận tôi đứng trước tủ két mở và trước cái chìa khoá của tôi. Bà sai anh tôi (hình như là anh Triệu) đe sấp tôi ra trên chiếc sập gụ của bà dùng đuôi chổi phát trần đét mấy cái vào mông. Tôi giả vờ khóc rống lên chứ tôi thấy anh tôi đánh cũng nhẹ tay lắm (chắc hẳn anh nghĩ trong bụng mình cũng chả gương mẫu gì hơn thằng em)!

Dịp may đến với mẹ tôi. Năm 1951, lúc ấy bố tôi ở bên Tàu về Hà Nội đã được mấy tháng, ông quyết định vào Sài Gòn lập nghiệp. Đầu tiên bố tôi chỉ cho chị cả tôi là chị Thu đi cùng. Nhưng mẹ tôi cứ bắt bố tôi phải mang theo tôi. Đến tận bây giờ, khi tôi viết những dòng này, trong gia đình không một ai biết là mẹ tôi đã cố ý “đuổi” tôi vào Nam. Tôi rất cảm ơn mẹ tôi về quyết định rất sáng suốt này của bà. Bởi vì vào Nam tôi trở thành một con người hoàn toàn khác!

Năm đó tôi mười một tuổi. Lần đầu tiên trong đời tôi đi phi cơ. Lại là phi cơ của hãng Air France. Sang trọng quá ! Máy bay đến phi trường Tân Sơn Nhất, tôi lạ lắm đọc cái chữ “Nhứt” và hỏi chị tôi họ viết như vậy có phải là sai không. Tôi trở mắt nhìn những căn nhà nhiều tầng, những tên phố tây Pellerin, Charner, Catinat, Pasteur, Richaud... và cứ nghĩ là mình đi Tây chứ không phải vào Nam. Cái gì tôi cũng thấy nó văn minh và lạ mắt. Sau này tôi nghe kể nhiều lần về những ông cán bộ ngoài Bắc sau năm 1975 vào Nam lần đầu nhìn thấy thành phố Sài Gòn, tôi nghĩ là họ chắc cũng chỉ ngỡ như tôi là cùng. Ba bố con tôi ở chung với gia đình bác Thụy trong một căn nhà lớn do chính phủ cấp cho nhân viên sở Bưu Điện (mà bác tôi là tổng giám đốc) số 12P đường Chasseloup Laubat (sau đổi là Hồng Thập Tự và bây giờ là Nguyễn Thị Minh Khai). Đối diện nhà bác Thụy là hai cái cao ốc 5 tầng. Tôi thích trốn sang đó chỉ để chui vào cái lồng thang máy bấm nút cho nó thăng thiên lên lầu thượng rồi lại bấm nút cho nó tụt xuống... cứ thế... cho đến khi những ông tây bà đầm trú ngụ trong cao ốc biết được la lối om sòm đuổi tôi đi. Nhà bác Thụy ngăn nắp và sạch sẽ quá, các anh chị họ tôi nói năng lịch sự, cư xử quý phái không chửi tục om xòm như đám “bạn” tôi ở ngõ Phát Lộc, họ học trường Tây, khoe tôi những cuốn sách màu đẹp để Tin Tin, Spiroux, Quatre Frères Dalton... Xa rồi những bồ cau khô, mùi cá mắm, hơi diêm sinh và căn nhà, con phố bẩn thỉu nghèo nàn của thành phố Hà Nội. Xa rồi mẹ tôi, bà Cẩm Lợi. Xa rồi các anh tôi vẫn còn lối sống “lạc hậu” ở miền đất Bắc xa vợi kia.

Lần đầu tiên trong đời tôi thực sự sống gần bố. Tôi luôn luôn nhìn ông như ngắm một người lạ. Bởi vì cho dầu tôi có ở sát bên ông, sống cạnh ông nhiều năm sau này trong đời thì giữa ông và tôi, và giữa ông với gia đình, hình như luôn luôn có một khoảng cách. Tôi tự hỏi vì sao không bao giờ tôi có được cái cảm giác thật gần gũi với bố như tôi đã luôn luôn có với mẹ. Nếu có thấy chút nào gần ông thì cái gần ấy chỉ trên phương diện tâm hồn. Bố tôi có gương mặt tây phương, mang nhiều nét đặc thù di truyền từ bà nội tôi. Ông có một phong thái hài hoà rất thanh nhã trong cách cư xử nó cho người ta biết, chỉ qua dáng ngoài, cái chiều sâu của con người ông. Bố tôi rất ít nói. Lúc nào cũng thấy ông lắng nghe với một cái nhìn sâu và chăm thắm. Ông lại rất chuộng sự yên tĩnh, ngăn nắp và sạch sẽ. Những gì tôi biết về ông khiến tôi hiểu vì sao ông sống được và thích hợp trong một gia đình như bác Thụy và không thể nào sống bên những bồ cau với mẹ tôi được!

Năm 1954, đất nước chia đôi, mẹ và các anh tôi lục tục vào Nam. Mẹ tôi mua căn nhà số 39 chợ An Đông để ở và lấy chỗ buôn bán. Vào Nam mẹ tôi chuyên bán sỉ cau khô chứ không bán cau khô lẫn cau tươi như ở ngoài Bắc. Nguồn cung cấp cau chính của hiệu Cẩm Lợi là tỉnh Quảng Nam vì cau là thổ sản của tỉnh này. Mẹ tôi tiếp tục giao dịch với các hiệu Phước Xuân, Phước Hiên ở Hội An, nơi mà bà đã mua bán từ những năm đầu của thập niên 1940. Vào Nam mẹ tôi lại thêm một thị trường cung cấp mới là tỉnh Bến Tre. Bà ít có dịp ra Trung như dạo còn ở Hà Nội trước khi di cư, nhưng bà lại thường xuyên liên lạc với các bạn hàng ở Bến

Tre, đặc biệt là bà Thái Nguyên, có khi mẹ tôi xuống ở lại đó nhiều ngày. Nhà của các bạn hàng thường ở miệt vườn, cách xa thành phố, phải đi ghe xuống mới tới. Sau này tình hình ở tỉnh Bến Tre mất an ninh, chúng tôi cảnh giác mẹ tôi là các bạn hàng cau ở tỉnh đó nằm sâu trong mật khu của Việt Cộng nhưng mẹ tôi không bao giờ tỏ vẻ sợ hãi. Mẹ tôi không bán cau lẻ. Mua cau khô về, mẹ tôi xấy khô, đóng bao, và bán lại cho các đại lý, thường là những người Hoa ở trong Chợ Lớn. Một trong những đại lý mà mẹ tôi đã giao hảo tốt đẹp là ông Cơ Tấn. Chúng tôi xem ông Cơ Tấn như người nhà. Sự giao dịch với ông Cơ Tấn gắn liền với đời buôn cau của mẹ tôi, kéo dài từ thập niên 40 cho đến có lẽ sau cả biến cố tháng Tư năm 75.

Cái sập gụ, tủ chè, két bạc và cái cân được chở từ ngoài Bắc vào. Tôi trở về với những bồ cau và làm quen lại với mùi diêm sinh đã làm tôi ho sặc sụa trong những năm tháng cũ ở Hà Nội. Cau mốc được tấy trắng bằng khói diêm sinh. Trong một vòng nan cuốn tròn, những cái sàng cau lớn xếp chồng nhau ủ trong vải bố, dưới là cái lò nhỏ đốt diêm sinh, khói xanh từ những kẽ vải bốc ra tỏa khí độc khắp nhà. Tôi thoát được mấy năm xa lánh cái không khí bụi bặm ồn ào của chợ An Đông khi tôi theo chân bố tôi lần thứ hai lên sống trên Đà Lạt. Mấy năm sống trên cao nguyên với bố tôi là thời gian thần tiên nhất trong đời tôi. Năm 1958 khi bố tôi quyết định “xuống núi” về Sài Gòn làm báo, tôi cũng theo chân ông về sống với mẹ tôi ở chợ An Đông cho đến tháng tư năm 1975.

Nghĩ lại tôi thấy tội nghiệp mẹ tôi vô cùng. Những người con của bà, trừ anh cả tôi đã sang du học bên Pháp từ hồi còn ở Hà Nội, tuy ở gần bà nhưng không ai giúp bà đúng mức trong việc buôn bán. Nhà có thuê người làm cau nhưng họ chỉ cáng đáng những việc nặng như khâu vác, xấy cau, còn việc giấy tờ, sổ sách, thư từ, mẹ tôi rất cần người giúp. Mẹ tôi lại chiều con trai nên ngại nhờ con. Mà đôi lúc có nhờ thì chúng tôi lại làm với sự miễn cưỡng, thậm chí còn gắt gỏng. Đối với con gái, nhất là bà chị cả tôi, thì mẹ con không hợp tính.

Cứ nói chuyện được dăm ba câu thì hai người lại cãi vã. Chị kể tôi hợp với mẹ tôi hơn thì sau này đi Pháp và ở luôn bên đó. May mắn cho mẹ tôi là trong những năm của thập niên 70 bà có hai người con dâu ở gần là chị Triệu và nhà tôi. Mẹ tôi tin nhiệm và cưng chiều hai người con dâu có lẽ còn hơn con đẻ. Chị Triệu và nhà tôi, ngoài việc giúp mẹ tôi trông coi sổ sách và các công việc buôn bán khác, lại thường ngồi rủ rỉ tâm tình với bà. Đây là điều hết sức quý đối với mẹ tôi vì bà rất ít có được những phút tâm tình thân mật như thế đối với những người con. Tháng sáu năm 2005 vừa qua vợ chồng tôi qua bên Montreal dự đám cưới đưa con của anh Triệu tôi, một đêm thức giấc nửa khuya tôi nghe hai người con dâu của mẹ tôi ngồi trong bóng tối rủ rỉ nói chuyện, hai người nhắc đến những kỷ niệm xa xưa với mẹ tôi hồi còn ở chợ An Đông trên ba mươi năm về trước. Tôi nghe được câu nói : “Mợ đối với con dâu thật không có một điểm gì để chê trách”

Trong những lần giúp mẹ tôi tính toán sổ sách tôi ngạc nhiên về trí thông minh của bà. Mẹ tôi thuộc thể hệ xưa không được đi học nhiều, trình độ có lẽ chỉ ngang mức tiểu học. Bà viết những câu văn không thành cú, chữ viết lại nghịch ngoạc như gà bới. Để tính tiền cau - những con số thành thường lớn đến mấy trăm ngàn - chúng tôi phải lấy giấy bút cặm cụi làm những con tính nhân chia. Thế mà chỉ liếc qua giá thành là bà đã gạt gù đồng ý hoặc bà nói : “Con tính sai rồi, tính lại đi !” Trăm lần như một mẹ tôi nói đúng ! Tôi tự hỏi với cái trí thông minh ấy cộng với sự lạnh lẽo của bà nếu mẹ tôi ra sinh ra trong một hoàn cảnh khác hoặc một thể hệ khác được ăn học thì tôi không biết là bà sẽ tiến xa đến đâu.

Mẹ tôi viết thư cho những bạn hàng cau bao giờ cũng nhập đề bằng câu : “Tôi có lời hỏi thăm bà được mạnh khỏe tôi mừng...”. Biết như thế mỗi lần viết thư cho bà chúng tôi viết sẵn trước, khi bà vừa đọc xong câu đó thì chúng tôi nói ngay : “Con viết xong rồi, mợ đọc tiếp đi !”. Người mà mẹ tôi viết thư giao dịch nhiều nhất ở Hội An là bà Phước Xuân mà chúng tôi còn gọi là cô Năm Dung. Trong ba mươi năm giao dịch buôn cau với hiệu Phước Xuân chúng tôi đã viết đến cả mấy trăm lần câu Kính gửi bà Phước Xuân... Tôi có lời hỏi thăm bà được mạnh khỏe tôi

mừng... Chính tôi đã dán không biết bao nhiêu con tem để gửi về địa chỉ hiệu Phước Xuân số 37 đường Nguyễn Thái Học ở Hội An. Những lá thư đưa tôi về một thành phố mà từ hồi tấm bé tôi đã nghe nói tới nhiều lần. Hội An. Làng Cẩm Phô. Họ Nguyễn Tường. Chốn ấy mơ hồ trong tâm tưởng tôi như một miền quê hương hư ảo.

Năm 1964, một năm sau khi bố tôi qua đời, lần đầu tiên tôi có dịp đến tỉnh Quảng Nam thăm thành phố Hội An. Cảm tưởng đầu tiên của tôi ra sao nhỉ ? Khi đến một nơi đã được nhắc nhở hoài trong quá khứ ? Thay vì bắt gặp một quê hương trong tâm tưởng, tôi bàng hoàng nhìn thấy một Hà Nội xưa cũ của tôi. Một Hà Nội lồng vào Hội An trong từng căn nhà, từng con phố. Từ căn nhà từ đường của dòng họ ở gần chùa Cầu tôi rảo bộ trên đường Nguyễn Thái Học để tìm hiệu Phước Xuân bỗng thấy mình lạc vào phố Mã Mây vào ngõ Phát Lộc vào những con phố cổ mà tôi đã lìa xa mười ba năm trước. Trên đường tôi đi qua chùa Cầu thề bạn cũ Đỗ Bá Viễn vẫn nhỏ bé như ngày nào giờ tay chào tôi, tôi nhìn lại căn nhà xưa của mình ở phố Hàng Bè và tất cả Hà Nội từ từ hiện ra. Rưng rưng. Bé nhỏ. Thân thương. Tôi ra đi khi tôi còn là cậu học trò tiểu học, tôi trở về “Hà Nội” đã là một giáo sư. Mười ba năm đủ xa để Hà Nội trở thành kỷ niệm. Đất nước chia đôi càng khiến ngày về trở thành vọng tưởng, khiến đường về trở thành thiết tha.

Mấy ngày ở Hội An tôi ở nhà cô Năm Dung. Người con trai của cô tên là Tinh dẫn tôi đi chơi thành phố. Chúng tôi đạp xe đến cửa Đại tắm và ăn đồ biển trong những quán lá dưới bóng rợp lưa thưa của hàng cây thù dương. Chiều đến chúng tôi ngồi trên sân thượng sau nhà nhìn con đường Bạch Đằng và dòng sông Thu Bồn lấp lánh ánh nắng. Bên kia sông nơi mà suốt đời tôi chưa từng đặt chân tới có làng Cẩm Phô. Nơi đó mới là chính quê của họ Nguyễn Tường. Nơi đó mới thực sự là miền quê hương hư ảo của tôi.

Bốn mươi năm đã qua kể ngày tôi đặt chân lần đầu xuống đất Quảng Nam. Bốn mươi năm sau tôi trở về Hội An với một tâm cảnh khác. Đã bao nhiêu nước chảy qua cầu. Từ dạo đó. Tôi trở về lần này trên chuyến tàu hỏa mang theo ba bình tro của những người tôi yêu thương nhất. Đó là bố mẹ tôi và người chị cả. Nếu đường về quê cũ của bố tôi và người chị cả từ Sài Gòn đi Hội An tương đối gần thì con đường của mẹ tôi đi thật dài, dài đến nửa vòng trái đất. Tháng Tư năm 1981 anh Việt tôi từ bên Pháp trở về Việt Nam dìu mẹ tôi lên máy bay sang Pháp chữa bệnh. Mẹ tôi mất ở Paris, cùng năm. Hai mươi năm sau, năm 2001, cũng vào tháng Tư anh Việt lại ngồi trên máy bay trở về Sài Gòn nhưng lần này tay anh mang bình tro người mẹ. Bình tro của ba người được chôn cất ngày 28 tháng Tư năm 2001 tại nghĩa trang riêng của họ Nguyễn Tường ở Hội An.

Cả cuộc đời buôn cau của mẹ tôi, bà Cẩm Lợi, gắn liền với chiếc sập gụ. Bà sống trên nó. Bà ngủ trên nó. Đó là một cái sập quý làm bằng gỗ lim màu nâu bóng, rắn chắc và trạm trổ. Mặt sập cao hơn đầu gối của tôi bây giờ. Thuở ấu thơ ở Hà Nội bàn tay nhỏ bé của tôi thường mân mê bốn cái chân sập bóng loáng nổi phồng lên phía trên và eo thắt lại ở phía dưới. Ngón tay nhỏ bé của tôi thường sờ dọc theo con đường rãnh có trạm những hạt gỗ nổi trông như chuỗi tràng hạt gỗ màu nâu bóng của mẹ tôi. Cái sập gụ ấy từ Hà Nội theo mẹ tôi vào Nam. Rồi cái sập ấy lại từ Sài Gòn theo mẹ tôi sang Pháp. Nay mẹ tôi trở về Hội An. Cái sập để lại ở Paris được trưng như một cổ vật trong phòng khách của một người chị họ,

Mẹ tôi không cần chiếc sập gụ ấy nữa. Bà xa rời nó như xa rời cuộc đời nhọc nhằn. Bà Cẩm Lợi đã trả xong cái nghiệp mà chúng tôi kính cần ghi ơn. Bây giờ nằm vĩnh viễn bên chõng mẹ tôi mãi mãi là bà Tam của chúng tôi.

Mùa Hạ, năm 2005

Căn nhà An Đông của mẹ tôi



Tác giả và vợ con thăm lại căn nhà An Đông năm 2002

LTS: Nhà văn Nguyễn Tường Thiết là con trai thứ của văn hào Nhất Linh, Tạp Chí Hợp Lưu hân hạnh giới thiệu cùng quý độc giả "Căn nhà An Đông của mẹ tôi" bút ký mới nhất của ông.

Chợ An Đông và khu chung cư chung quanh chợ được xây cất vào năm 1954, năm đất nước chia đôi, trên một khu đất trống và rộng thuộc Quận 5 Chợ Lớn. Toàn bộ khu vực này nằm ở giữa hai đại lộ Hùng Vương có con đường sắt chạy song song ở phía bắc và đại lộ Hồng Bàng ở phía nam; tiếp giáp hai mạn đông, tây là hai con đường nhỏ Yết Kiêu và Nguyễn Duy Dương. Chung cư An Đông gồm bốn khu ba tầng, mỗi khu hình chữ L, bao vây lấy chợ nằm ở chính

giữa, tổng cộng gồm khoảng bốn năm trăm đơn vị gia cư.

Tôi rời Hà Nội vào Nam rất sớm. Năm 1951 tôi đã theo bố tôi và người chị cả vào định cư ở Sài Gòn trong khi mẹ tôi và các anh chị tôi vẫn còn ở Hà Nội cho đến ngày di cư. Vào Nam ba bố con tôi ở chung với gia đình người bác ở đầu đường Hồng Thập Tự gần sở thú Sài Gòn. Thời gian chúng tôi ở đó tôi thường theo các anh họ tôi đạp xe đi tắm ở hồ bơi mà hồ đó chúng tôi gọi là "đi pít-xin". Hồ bơi ở xa lắm, mãi tuốt trong Chợ Lớn. Tôi nhớ là để tới hồ bơi chúng tôi phải dắt xe đi ngang một con đường sắt, rồi lại phải băng qua một bãi đất trống rất rộng mấp mô đầy những mả mả.

Năm di cư mẹ và các anh chị tôi kẻ trước người sau lục tục vô Nam. Mẹ tôi mua một đơn vị trong chung cư chợ An Đông để ở và lấy chỗ buôn bán. Đơn vị ấy hai tầng, tầng dưới mẹ tôi mở tiệm bán cau khô, tên hiệu là Cẩm Lợi, tầng trên mẹ con chúng tôi ở khá chen chúc vì diện tích căn nhà không rộng bao nhiêu. Bố tôi chê nhà vừa chật lại vừa gần chợ ồn nên không ở, chỉ thỉnh thoảng lắm mới tạt về. Trên đầu chúng tôi là lầu ba. Lầu ba thuộc một đơn vị gia cư khác. Tất cả những đơn vị ở trên lầu ba đều đi chung một cầu thang riêng, nằm bên hông đường Nguyễn Duy Dương. Căn nhà chúng tôi ở một góc trông ra hai mặt đường nên rất thuận tiện cho việc buôn bán của mẹ tôi.

Nếu tôi chỉ nói cái số nhà 39 thì chắc chẳng một ai hình dung căn nhà của mẹ tôi nằm ở chỗ nào trong khu chợ An Đông. Nhưng nếu nói nó ở ngay sát cạnh quán cơm gà nổi tiếng Siu Siu thì có thể nhiều người hình dung ra ngay. Siu Siu là một quán cóc nằm sát bên hông nhà mẹ tôi. Ông Siu Siu khi mở quán này đã thương lượng với mẹ tôi câu điện từ trong nhà chúng tôi để thấp đèn trong quán, lại dùng cái vỉa hè ngay trước cửa nhà chúng tôi để đặt bàn ăn. Bù lại ông Siu Siu mỗi tháng trả cho mẹ tôi một khoản tiền. Trong suốt hai mươi năm trời chúng tôi ăn cơm gà trừ dần vào khoản tiền này, ăn nhiều phát ón, đến độ tôi phải tự hỏi cơm gà Siu Siu thì ngon quá gì mà đông người đến ăn như thế. Mỗi buổi chiều từ trên ban công nhìn xuống dưới hè ở trước nhà tôi thường quan sát thực khách ăn ở phía dưới. Tôi nhận diện không biết bao nhiêu khuôn mặt nổi tiếng, từ minh tinh tài tử, văn nhân nghệ sĩ cho đến những nhân vật chính trị và quân sự quan trọng của miền Nam, và tôi thường tự hỏi trong số những thực khách ấy có mấy ai biết là mình ngồi ăn ở ngay trước cửa căn nhà của mẹ tôi, bà Nhất Linh.

Năm 1954 khi chúng tôi dọn đến ở thì khu chung cư An Đông này chưa hoàn toàn xây xong. Chúng tôi là một trong số rất ít những người đầu tiên đến cư ngụ. Tôi khám phá ra là cả cái chợ này lẫn khu chung cư được xây ngay trên cái bãi đất tha ma rộng mênh mông mà mấy năm trước tôi đã phải dắt xe đạp đi ngang qua mỗi lần tắm "pít-xin". Bây giờ thì cái hồ tắm ấy gọi là hồ tắm An Đông nằm ngay cạnh chung cư chúng tôi ở cách con đường nhỏ Yết Kiêu.

Năm đó tôi được mười bốn tuổi. Kỷ niệm của tôi về những ngày đầu tiên đến ở căn nhà ấy là một trận ốm kịch liệt khiến tôi phải nằm bẹp trên giường tới hơn một tuần lễ. Căn nhà mới tinh, phòng ốc còn trống trơn vì chưa có nhiều đồ đạc. Tôi ngửi thấy từ những bức tường cái mùi nồng nồng của nước vôi mới quét. Những ngày ốm tôi nằm hầu như một mình trong căn gác trống trải, tai nghe từ một cái máy phóng thanh đặt trên nóc chợ phát ra những bài hát cổ trong một tuồng tích Tàu, chắc hẳn là để quảng cáo cho cái chợ và khu chung cư mới xây cất. Tiếng phèng la inh ỏi xen lẫn tiếng hát giọng Quảng Đông léo nhéo nghe chua như tiếng mèo gào động đực. *Cheng hoèng... e... éng, e.. é... pây... coong...* Trong cơn mê bệnh tôi thấy mình nằm trên một bãi tha ma (mà quả là tôi đang nằm trên bãi tha ma thật) có tiếng kèn nhã nhoét và tiếng hát ỉ ôi vắng lại nghe hết như từ một đám ma Tàu tôi vẫn thường thấy ở trong Chợ Lớn. Thời gian ấy bố tôi ở bên Pháp. Bố tôi ở Paris sáu tháng. Có anh cả tôi là anh Việt đang du học bên đó. Đầu năm 1955 khi bố tôi trở về Sài Gòn ở căn nhà chung cư thì khu vực này đã tấp nập, chợ An Đông ồn ào tiếng người mua bán và tất cả cả đơn vị gia cư đã kín người ở. Đa số người ở chung cư An Đông là người Việt gốc Hoa và người Bắc di cư.

Bố tôi về nước mang theo cây kèn clarinet ông mua ở bên Pháp. Thỉnh thoảng ông lấy kèn ra thổi dăm ba bản nhạc Tây. Tiếng hắc tiêu của ông được đệm bởi tiếng chợ búa ồn ào ở dưới nhà, lâu lâu lại phụ họa những tiếng chửi nhau rất là thô tục của đám người trong chợ đang giành nhau một cái sạp hàng. Tôi không ngạc nhiên khi thấy chỉ ít lâu sau bố tôi già từ đám thính giả ở chợ An Đông và xách kèn lên Đà Lạt ở liền trên đó mấy năm. Tôi cũng được gửi lên đó sống bên cạnh bố. Ở trên Đà Lạt quả nhiên tiếng kèn của ông được lắng nghe. Mỗi buổi chiều thứ bảy bố tôi tổ chức hòa nhạc tại gia, ngoài tiếng hắc tiêu của ông lại có sự phụ họa tiếng đàn lục huyền cầm của giáo sư Vĩnh Tường. Khách đi đường, người ghé xe đạp kẻ ngừng chân bước, lắng nghe tiếng nhạc hòa tấu vắng ra từ trên lầu căn nhà chúng tôi ở trên đường Yersin trong bầu không khí êm ả của buổi chiều Đà Lạt.

Năm 1958 bố tôi trở về Sài Gòn làm báo Văn Hóa Ngày Nay. Cố nhiên là bố tôi không ở căn chung cư của mẹ tôi. Ông thuê một căn gác trên đường Trương Minh Giảng để ở và lấy chỗ làm việc. Còn tôi thì dính liền với chợ An Đông và căn nhà của mẹ tôi cho đến ngày di tản qua Mỹ. Tính ra tôi đã căn nhà đó tròn hai mươi năm, giữa hai cuộc di cư, từ cuộc di cư năm 1954 cho đến cuộc di tản năm 1975.

Hai mươi năm sống dưới một mái nhà thật ra chẳng lâu gì cho lắm, còn thua cả thời gian chúng tôi từng sống ở một ngôi nhà trên đất Mỹ. Nhưng không hiểu sao mỗi lần nhớ về quá khứ tôi có cảm tưởng như thời gian ở đây dài lắm, dài nhất trong đời tôi. Sao lạ thế nhỉ? Phải chăng vì thời gian ấy tôi ở Việt Nam và trải qua nhiều biến động nhất trong đời? Hay chỉ vì đó là thời gian tôi ở giữa lứa tuổi từ 14 đến 35, tức là lứa tuổi mà có lẽ ở bất cứ người nào cũng đều cho là đẹp và đáng ghi nhớ nhất?

Chợ An Đông mỗi sáng họp rất sớm. Mới ba bốn giờ trời còn tối người ta đã sửa soạn họp chợ. Từ dưới nhà vắng lên gác tiếng động lạch cạch của những người phu khuân vác đóng xếp những sạp hàng bày trên mặt đường quanh chợ. Trong bao nhiêu năm tiếng lạch cạch đều đặn ấy đã thấm sâu vào trong giấc ngủ của chúng tôi. Đến khi tỉnh giấc thì tiếng ồn ào của chợ đã òa vỡ ở bên ngoài. Từ ban công lầu hai nhìn xuống dưới đường những chiếc bạt vải che mưa nắng dựng lên chi chít; qua những khoảng hở giữa hai cánh bạt là đầu và vai của những người đi chợ chen nhau qua lại giữa những sạp hàng. Đến trưa thì tiếng ồn tắt. Chợ vắng. Bạt che, sạp hàng thoát cái biến mất, mặt đường quanh chợ bỗng vắng te, một vài con chó sục sạo trong đồng rác. Trong cơn nóng hực của thành phố Sài Gòn chợ An Đông cũng theo người lịm vào giấc nghỉ trưa. Trôi đi trong giấc ngủ nặng nề tôi nghe có tiếng chổi quét uể oải "lẹt xẹt lẹt xẹt" của mấy người phu quét đường. Cho đến năm giờ thì chợ lại thức dậy bởi tiếng động lạch cạch bày bàn của quán cơm gà Siu Siu.

Chiều đến khi cơn nắng đã dịu tôi thường bắc ghế ra ngồi ở ban công nơi mẹ tôi có trồng ở góc một cây hoa giấy, cành lá và hoa giấy đỏ leo trên một tấm lưới sắt thưa. Điều thuốc lá Capstan trên môi tôi thường nhìn qua những bông hoa giấy ngắm cảnh chợ vắng từ trên cao. Phía bên kia đường Nguyễn Duy Dương là trường trung học Trí Dũng quét màu vôi đỏ, giờ tan trường

những cô cậu học sinh Tàu trong bộ đồng phục xanh trắng cà vạt đỏ đi túa ra khỏi cổng. Trên hè lề đường ngay phía dưới ban công những thực khách của quán Siu Siu ngồi ăn uống ngon lành, trên mặt bàn ăn những chai lớn chai nhỏ bia Larue đầu cọp, bia "33", những đĩa thịt gà trắng nuột nà, những bát cơm gà nóng bốc khói. Thỉnh thoảng tôi thấy mẹ tôi bước ra cửa gọi cơm để đãi khách và bao giờ cũng vậy ông chủ Siu Siu đích thân bưng cơm và thịt gà vào trong nhà cho mẹ tôi. Biết ý mẹ tôi ông luôn luôn mang vào một khẩu phần đặc biệt: một đĩa đùi gà được chặt rất khéo có thêm vài ba cái phao câu và một đĩa lòng gà gồm gan, mề, lòng, điểm mười quả trứng bé bé xinh xinh màu vàng ngậy.

Khách đến chơi nhà mẹ tôi vào buổi sáng nếu đi xe hai bánh thì phải dắt xe luồn lách giữa những sạp hàng trước khi có thể tách lên lề dựng xe trước cửa. Vì ở vị trí góc trông ra hai mặt đường nên nhà có hai cánh cửa lớn, loại cửa kéo ra kéo vào bằng sắt, cửa trông ra phía chợ thường xuyên đóng, chỉ mở cửa sắt bên hông phía cơm gà Siu Siu. Nếu khách đến vào buổi chiều hay tối thì có thể đậu xe sát lề đường rồi đi qua bàn của quán cơm gà để vào nhà. Một tấm bảng đề hiệu "CẨM LỢI chuyên bán sỉ cau khô" gắn trên cánh cửa sắt, ngay phía dưới ban công.

Những bồ cau khô chất cao gần dựng trần chiếm nửa diện tích căn nhà dưới cửa mẹ tôi, một cái cân khá lớn đặt ngay cửa, một cái sạp gỗ thấp và một cái két sắt nặng nề. Phần còn lại để trống chừa lối đi vào nhà trong. Nhà trong là một khoảng hẹp dùng làm bếp, cạnh có cầu thang bậc cao, hẹp, gấp khúc ở giữa để lên gác. Dưới lòng cầu thang là cầu tiêu phòng tắm. Đấy, hiệu cau Cẩm Lợi của mẹ tôi như thế đấy. Nó bé và chật chội lắm, không thể nào sánh được với hiệu cau khá rộng của bà ở số 15 hàng Bè Hà Nội trước ngày di cư.

Căn trên gác là thế giới của chúng tôi. Chúng tôi là tất cả mọi người trong nhà ngoại trừ mẹ tôi. Rộng 4x12 mét vuông căn gác để mấy thứ sau đây đã chật cứng: một cái sạp gụ to bằng gỗ quý, một cái đi văng, một tấm phản, một bộ bàn ăn, một tủ gương đựng quần áo, một cái tủ chè dùng làm bàn thờ. Cạnh chiếc bàn ăn đóng sát vào thành tường là một cái giá đựng sách. Treo trên cao là hai bức tranh chân dung bố mẹ tôi do họa sĩ Nguyễn Gia Trí vẽ, bức họa bố tôi tay cầm bao thuốc lá và mẹ tôi cầm một miếng cau. Đồ đạc ở trong nhà có bốn thứ mẹ tôi đã mất công thuê chở từ Hà Nội vào, đó là cái cân, cái két sắt để ở dưới nhà và cái sạp gụ, cái tủ chè để ở trên gác. Gác là chỗ để chúng tôi ăn ngủ. Còn chỗ để chúng tôi mơ mộng là hai cái ban công nhỏ được làm đẹp bằng những giàn hoa giấy. Những phút mộng mơ hiếm hoi của chúng tôi tuy thế chẳng bao giờ trọn vẹn vì ban công lúc nào cũng thoảng mùi cứt mèo chua loét mà mũi chúng tôi không tài nào làm quen nổi. Chả là chợ An Đông có cả một đạo quân những con mèo hoang, chúng cứ nhè những khoảng đất trống cây rất hiếm hoi để đào bới ỉa bậy. Hàng đêm vào mùa động đực những con mèo hoang này thường đuổi nhau trên thành ban công, những ban công nối sát nhau chạy dài suốt dọc lầu hai của mấy chục căn chung cư. Vì nhà mẹ tôi ở góc nên con mèo bị săn đuổi chạy đến trước nhà chúng tôi là cùng đường, nó quay lại cong mình gầm gừ, rồi tiếng mèo gào động đực ré lên chọc thủng giấc mơ của chúng tôi đánh thức chúng tôi dậy nhiều lần trong đêm.

Mẹ tôi có cả một thế giới riêng của bà ở nhà dưới. Quan hệ bà là những người giúp việc. Một người lo việc cơm nước và một người chuyên làm việc nặng như vác cau. Trong số những người giúp việc ấy có bà Hai và chú Tiều là hai người mà tôi nhớ đến nhất mỗi khi hồi tưởng về căn nhà cũ của mẹ.

Bà Hai già lắm, đầu vẩn khấn, miệng móm mém, người nhỏ thó, đi đứng lòm khòm vì lưng còng, có tật nện năng lung tung chẳng kiêng nể một ai vì thế ai cũng ngán bà. Mỗi tối bà có thể cong người nằm gọn lỏn như một con tôm trên mặt cái bàn cân. Vì vậy cái cân trở thành giường ngủ của bà.

Chú Tiều ở tuổi trung niên người Hoa, đầu hói, quanh năm mặc cái quần xà lỏn phô tấm thân lực lưỡng, nhưng chú lại bị bệnh khùng, suốt ngày nói năng lảm nhảm không thua bà Hai nhưng nói bằng tiếng Tàu chả ai hiểu chú nói gì. Không như bà Hai được mướn thường trực và ở luôn tại nhà, chú Tiều sống lầy lắt trong chợ, được mẹ tôi kêu tới mướn mỗi khi cần có người làm việc nặng. Sau này vì tội nghiệp muốn giúp đỡ thêm cho chú nên ngay cả những công việc

nhẹ như xấy cau, sàng cau hoặc dọn dẹp nhà cửa mẹ tôi cũng nhất nhất gọi chú tới làm, thành thử chú có mặt ở nhà mẹ tôi hầu như thường xuyên. Chú làm việc gì cũng rất kỹ lưỡng từng li từng tí lại rất lương thiện không tơ hào của ai một đồng bạc cắc nên rất được mẹ tôi thương. Không ai biết thật rõ tông tích chú Tiều. Dân trong chợ kháo nhau là chú có gia đình ở đường Nguyễn Trãi nhưng cha mẹ chết hết. Chú ở với anh chị nhưng chị dâu không thương, khinh rẻ hành hạ chú vì thấy chú khùng, chú giận bỏ nhà ra đi, sống lây lất trên các đường phố rồi cuối cùng đến chợ An Đông lượm của dư của đổ của mấy bà gánh bún cơm phở mà ăn. Tối đến chú ngủ ngoài hiên bên hông nhà mẹ tôi. Mẹ tôi thấy tội nên sai người làm mang cái mền nhà binh đắp cho chú để chú đỡ lạnh và đỡ muỗi cắn. Sau này thì chú tìm được chỗ ngủ tốt hơn ở trong chợ.

Mẹ tôi mặc chiếc áo cánh, đầu vấn khăn, ngồi trên chiếc sập gỗ dưới nhà đôn đốc người làm và tiếp khách. Bà hình như bận bịu suốt ngày với khách khứa. Khách gồm cả người bán cau lẫn người mua cau. Mẹ tôi từ khi vào Nam không ôm đồm bán lẻ bán sỉ cau khô lẫn cau tươi như hồi còn ở ngoài Bắc, bà chỉ chuyên bán sỉ cau khô. Nguồn cung cấp cau chính là tỉnh Quảng Nam ở miền Trung và tỉnh Bến Tre ở miền Nam. Mẹ tôi thường xuyên mua cau từ các đại lý của hai vùng ấy mà người đại diện là bà Năm Dung (chúng tôi thường gọi là cô Năm Dung) ở Hội An và bà Thái Nguyên ở Bến Tre. Ngoài ra mẹ tôi cũng mua cau từ đại lý của ông Cơ Tấn ở trong Chợ Lớn. Qua mấy chục năm buôn bán và giao hảo tốt đẹp những người đó đã trở thành những người bạn cau thân thiết của mẹ tôi. Còn chúng tôi xem cô Năm Dung, bà Thái Nguyên, ông Cơ Tấn như người nhà. Mẹ tôi cũng có nhiều dịp đi Hội An và Bến Tre để tìm hiểu tình hình cau và mua cau thẳng từ nguồn. Cau khô mẹ tôi mua về được phân loại, cau tốt để riêng, cau mốc được tẩy trắng bằng diêm sinh, được đóng bao rồi bán lại cho các bạn hàng chợ trong vùng Sài Gòn - Chợ Lớn.

Mỗi lần xe hàng tới là một ngày bận rộn. Chú Tiều được gọi đến. Chiếc xe cam nhông quay đít vào lề đường (xe bao giờ cũng giao hàng vào buổi chiều vì buổi sáng chợ họp không vào được), cẳng phía sau mở, một tấm ván bắc từ sau xe xuống hè làm cầu thang. Quàng một tấm khăn đỏ lên vai chú Tiều lên xe cúi mình kê vai vác từng bao tải cau lớn bước xuống thanh ván. Vào nhà chú nghiêng vai thả lên bàn cân để cân trước khi bao cau được chất đống trong nhà. Mẹ tôi lấp cặp kính lão vào mắt đứng bên cạnh bàn cân, cúi xuống xê dịch quả tạ trên cán cân, xê qua xê lại cho tới khi hai cái mũi cân thăng bằng, rồi bà rút cái que chổi cắm trong một lọ mực tím bắt đầu nghịch ngoạc viết lên trên bao cau: "Cau Mỹ Lợi 41,8 ký". Chú Tiều trong lúc chờ đợi mẹ tôi cân cau thì ngửa mặt nhìn trần nhà, đầu ghéch một bên, ngón tay đưa cao chỉ vào một góc tường, miệng nói lảm nhảm tiếng Tiều Châu, như thể chú đang nói chuyện với một con thạch sùng nào đó trên trần nhà. Mặc dù chú có vẻ hoàn toàn lạc hẳn trong thế giới riêng nhưng chú Tiều tỉnh lắm, chú biết rất chính xác khi nào mẹ tôi cân xong. Mẹ tôi vừa cắm cái que chổi vào lại lọ mực thì tức thời chú cúi xuống sát bàn cân, nghiêng vai vác bao cau lên chất cao trên đống bao tải rồi chú lại lững thững đi ra ngoài, cái đầu nghiêng nghiêng, miệng xùi nước miếng, một cánh tay giơ cao dứ dứ lên trời, chú bước lên tấm ván để sửa soạn vác một bao cau khác.

Mẹ tôi cân và đánh dấu các bao cau xong thì giơ một ngón tay đầy cặp kính lão xuống sổng mũi, khẽ cúi đầu nhướng mắt nhìn quanh quất. "Mấy đũa nó đâu hết cả rồi? Đây! bà Hai, bà lên gác bảo mấy cô cậu xuống tính số". Bà Hai làm bằm câu gì trong miệng, lững thững đi qua nhà bếp để lên gác. Cầu thang hẹp lại dốc, bà đã cao tuổi nên rất ngại mỗi lần phải lên gác, tiếng làm bằm chắc là để rửa chúng tôi. Khi chúng tôi bước xuống cầu thang tay cầm sẵn giấy bút thì ở dưới nhà ồn lên tiếng tranh cãi. Quá quen cảnh đôi co về giá cả giữa mẹ tôi và khách nên chúng tôi thường kiên nhẫn chờ cho đến khi đôi bên tỏ vẻ đồng ý nhau mới bắt đầu tính số. Hồi đó làm gì có máy tính chúng tôi phải làm hàng chục những con tính nhân. "Cau Mỹ Lợi một bao nặng 41, 8 ký, mỗi ký giá.... đồng... Thành tiền là.... Cau Mỹ Lồng 35.9 ký... Mỗi ký giá... Cau Xuồng...". Vừa tính toán xong thì mẹ tôi và khách lại đổi ý, hai người lại cò kè thêm một bót hai, khách thì bảo cái cân nhà chúng tôi sai, mẹ tôi thì chê cau đất, cau xấu, cứ ồn cả lên. Thành thử chúng tôi phải tính lại có khi đến vài lần. "Bà tính đất thế thì chúng tôi làm sao sống nổi". Mẹ

tôi hay nói thế nếu mẹ tôi là người mua cau. Còn nếu mẹ tôi là người bán cau thì câu nói trên lại được chuyển qua miệng khách hàng. Cứ như thế cảnh đôi co được lập đi lập lại trong suốt mấy chục năm buôn cau của mẹ tôi.

Không ai để ý đến chú Tiều lúc ấy đang đổ cau ra sàng để phơi. Khách đã quen với tính khùng của chú nên mặc kệ chú nói làm nhảm. Nhưng chú Tiều ngoài bệnh tâm trí lâu lâu lại lên cơn nhức đầu búa bổ. Lúc lên cơn chú thường ôm đầu trợn mắt, miệng rú lên khiến mẹ tôi phải quát: "Tiều, mày điên quá làm khách của tao sợ... Đây này cầm lấy mấy chục đi đâu khuấy mắt, khi nào hết điên trở lại". Mẹ tôi cũng dốc vào tay chú mấy viên thuốc nhức đầu Ophthalidon từ trong một hộp thuốc chúng tôi mua sẵn cho chú để trên nóc cái két sắt. Chú nhét tiền và thuốc vào cặp quần rồi lững thững vừa hú vừa đi vào trong chợ.

Mẹ tôi mỗi khi đi khỏi nhà thì hai cánh cửa sắt ở nhà dưới được khép chặt lại. Cửa ấy khi sập vào nhau thì cái móc sắt ở cánh bên này quàng vào cánh bên kia và cửa tự động khóa. Muốn mở cần một chiếc chìa khóa lớn. Nhưng chiếc chìa khóa này đã bị mất từ thời tám đại nào rồi. Mẹ tôi nhiều lần bảo chúng tôi gọi thợ đến làm cái chìa khác nhưng chúng tôi lười chẳng ai chịu đi. Chúng tôi bảo bà rằng chẳng cần chìa chiếc gì ráo trọi, một con dao phay lớn nạy xoẹt một cái là cửa bung ngay. Vì thế trong bao nhiêu năm cánh cửa sắt của hiệu cau Cẩm Lợi được mở bằng con dao phay. Khách vô phúc đến chơi nhà tôi nhằm đúng lúc cửa đóng đang rung cửa để gọi thì bất gặp một ông Tàu lừng lững từ trong nhà tiến lại, tay dư lên trời con dao phay sáng quắc, cảnh tượng ấy trông thật hãi hùng!

Chú Tiều khi không có việc gì làm ở nhà mẹ tôi thì lang thang ngoài chợ. Chú tự động quét sân chợ và lượm rác rất sạch sẽ. Hễ đói bụng là chú la cà mấy gánh phở, bún riêu. Khách ăn xong còn thừa là chú bưng tô húp. Có khi chú lại thò tay vào cả xô mà mấy bà bán bún phở đồ đồ ăn thừa để đem về cho heo ăn. Chú bốc đồ trong xô bỏ miệng ăn tỉnh khô. Mấy bà bán bún thấy tội nghiệp nên thường để dành đồ dư trong tô cho chú. Buổi chiều chú phụ dọn bàn dùm cho ông Siu Siu. Ông Siu Siu cho chú 5 đồng uống cà phê và để dành cho chú cơm và thịt gà dư của khách. Vì vậy chú Tiều càng ngày càng béo trắng ra, trông như con nhà giàu vậy.

Thuở ấy tôi có nhiều bạn bè đến chơi lắm. Như tất cả những thanh niên khác cùng trang lứa lũ chúng tôi năm ba mống thân nhau từ thời niên thiếu, cùng trải qua thời trung học, cùng vào đại học, để rồi sau rốt đũa trước đũa sau cùng lên đường nhập ngũ. Mẹ tôi coi những người bạn của con mình như con đẻ nên ai cũng thích đến nhà tôi chơi. Nhiều đũa còn ở lại ăn ngủ dầm dề nhiều ngày. Mẹ tôi thấy bạn tôi ở lại thì rất vui, bà dặn người làm mua thêm thức ăn thức uống. Chỉ "thêm bát thêm đũa" thôi mà. Bà nói. Lòng hiếu khách của mẹ tôi không phải không có lý do: bà rất cần có người giúp bà trong việc tính sổ sách và viết thư cho bạn hàng cau. Bà rất ngại phải sai mấy đũa con trai lười chấy thây của bà. "Mỗi lần nhờ đến chúng nó là mặt chúng nó nhăn như bị". Mẹ tôi than thở với mấy thằng bạn của tôi, những đũa mà - cố nhiên - lúc nào cũng tỏ ra rất vui được tính sổ cho bà.

Bà Hai thì trái lại rất ghét mấy đũa bạn tôi, ghét ra mặt, bảo chúng nó là lũ ăn hại. Thằng nào đến chơi gặp bà Hai ở dưới nhà là y như bị bà chặn lại hỏi ngay: "Này cậu Hùng, cậu có ăn cơm không thì bảo cho tôi biết trước". Thằng bạn cười giả lả: "Ăn cũng được không ăn cũng không sao mà, có gì đâu quan trọng bà Hai" . "Này này tôi bảo cho cậu biết. Ăn thì nói ăn. Không ăn thì nói không ăn. Chứ cái kiểu đến giờ cơm cứ lỉnh lỉnh ngò vào bàn là không được với tôi đâu nhá" . "Ừ,Ừ bà đã nói thế thì tôi ăn vậy". Nói xong nó lỉnh lên gác. Đằng sau lưng nó có tiếng lằm bằm: "Ăn thì cứ như hạm ăn ấy. Đâu có phải chỉ là thêm bát thêm đũa!". Còn bạn gái của tôi thì ồ hời trời!, năm thì mười họa mới được nàng hân hạnh đặt bước tới thăm, gặp bà Hai thì cách tới già không bước chân trở lại. Bà Hai hỏi thẳng, số sàng: "Cô gặp cậu ấy để làm gì?". Lúc tiễn cô bạn ra cửa tôi còn nghe phía sau lưng tiếng nguyệt lẩn tiếng lằm bằm (may mà cô bạn không nghe thấy): "Thế này thì nát một đời hoa rồi còn gì nữa!". Anh Triệu tôi sau này lấy vợ anh mua căn chung cư số 41 ngay sát cạnh để ở. Mẹ tôi và anh đồng ý cho thợ đục vách tường chỗ cầu thang để hai nhà ăn thông với nhau. Trước khi đưa vợ về ở anh lo nhất là bà Hai có thể nói điều gì làm phật ý cô vợ trẻ của mình. Anh bèn dúm bà một số tiền, năn nỉ bà

giữ miệng không được ăn nói lung tung. Bà Hai ngoằn nụ cười móm: "Thế tôi khen cô ấy có được không?" . "Không! Khen cũng không!". Anh tôi la lên. "Bà cứ ngậm miệng cho tôi nhờ!". Phía trước nhà mẹ tôi trên mặt đường mỗi buổi sáng bày một dãy sạp hàng bán đủ thứ, nhiều nhất là sạp trái cây, vải vóc và quán ăn. Ngay trước cửa nhà là ba quán bán cà-phê, cháo huyết và bánh cuốn.

Cà-phê bit tất của ông ba Tàu là chỗ lữ bạn bè chúng tôi ngồi thường trực. Mẹ tôi thấy chúng tôi thích tụ họp ở đó thì ngạc nhiên lắm, bà nói sao không bảo họ bung cà-phê vào trong nhà ngồi uống có phải sạch sẽ hơn không? Mẹ tôi đâu biết rằng tâm lý bọn trẻ chúng tôi là chỉ chờ trực để có dịp "thoát ly" khung cảnh gia đình. Ngồi ở quán, cho dầu chỉ cách nhà vồn vện ba bốn thước, cũng đủ làm chúng tôi thoải mái như ngồi ở một chốn xa lạ nào khác. Cạnh quán cà-phê là hàng cháo huyết do một cụ Tàu ngồi bán. Gọi là cháo huyết hay cháo hến cũng đúng vì cháo có cả huyết lẫn hến. Buổi sáng sớm nào mà trời còn hây hây lạnh, húp bát cháo hến nóng nóng cay cay mùi gừng, nhai miếng huyết sần sật và để tan trong miệng miếng dầu cháo quẩy mềm nóng, đã lắm chứ!

Ngay cạnh quán cháo là hàng bánh cuốn. Không biết cô chủ quán này tên là gì nhưng chúng tôi cũng cứ gọi là quán bánh cuốn cô Mùi. Cô bán hàng người Bắc này ngồi ngay trước mũi chúng tôi trong bao nhiêu năm không làm chúng tôi chú ý, cho tới khi truyện Cô Mùi trong tác phẩm Xóm Cầu Mới của bố tôi được đăng lần đầu trên tập san Văn Hóa Ngày Nay vào năm 1958. Hồi đó cảnh làng quê đất Bắc mà bố tôi tả trong truyện Xóm Cầu Mới xa lạ với chúng tôi quá. Nó thuộc một thế giới rất xưa cũ không liên hệ gì đến đời sống thực của chúng tôi ở chợ An Đông. Vì vậy để "thực tế hóa" chúng tôi tưởng tượng Xóm Cầu Mới là Xóm Cầu Muối (một cái cầu có thật trong thành phố Sài Gòn, gần cầu Ông Lãnh) và cô bán bánh cuốn trước nhà thay thế cô Mùi trong truyện, mặc dù cô ta không có một tí nào nét đẹp duyên dáng của cô Mùi trong mộng tưởng của chúng tôi khi đọc truyện. Người cô mập tròn lại lùn tịt. Khi cười đôi mắt ti hí của cô nhắm tít lại.

Tôi không biết là bố tôi có lần nào trông thấy "cô Mùi" chợ An Đông này chưa, nhưng chắc hẳn là bố tôi có nghe chúng tôi nhắc tới cô nhiều lần. Từ dạo cô có tên gọi chúng tôi không bảo người làm mua bánh cuốn mang vào nhà ăn như trước nữa mà ra ngồi hẳn cái sạp hàng của cô để có dịp nói chuyện và trêu chọc cô. "Này cô Mùi, cô bán cho tôi một đĩa bánh cuốn" . "Các anh cứ gọi em như thế, em đâu phải tên Mùi" . "Thế tên cô là gì?... Mà thôi! Dầu cô có tên là gì gì đi nữa tôi cũng cứ nhất định gọi cô là Mùi vì tôi thích thế".

Dĩ nhiên là cô Mùi này không hiểu vì sao chúng tôi lại gọi cô bằng cái tên ấy vì chúng tôi không bao giờ giải thích. Như hầu hết dân chợ cô ta chưa chắc đã biết ông Nhất Linh là ai, chứ đừng nói gì đến đọc truyện Cô Mùi của Nhất Linh. Ngay cả khi bố tôi mất năm 1963, trong khi cả thành phố Sài Gòn xôn xao trước cái chết của bố tôi thì dân buôn ở chợ không mấy may hay biết là ở trên cái căn lầu số 39 chung cư An Đông ấy, bố tôi đã lặng lẽ uống độc dược tự tử để phản đối một chế độ.

Phải mãi nhiều năm sau ngày bố tôi mất, khoảng năm cuối của thập niên 60, thì tên Nhất Linh mới được mọi người dân chợ biết đến. Hồi ấy có một dạo cứ mỗi lần tôi đi vào trong chợ là y như có tiếng xầm xì to nhỏ: "Đấy! Con ông Nhức Linh đấy!" . "Nhức Linh là ai vậy mày" . "Tao đâu có biết ông là ai. Nghe cổ nói dzậy thì biết dzậy thui! Cổ vô tận đây tìm nhà ông thì chắc ông cũng phải là dân cỡ bự!".

Người được nhắc tới với cái tên "cổ" không phải ai xa lạ mà là nữ minh tinh màn bạc Thẩm Thúy Hằng. Cái ngày mà cô Thẩm Thúy Hằng xục xạo vào chợ An Đông để hỏi nhà của ông Nhất Linh là một biến cố lớn cho dân trong chợ.

Sáng hôm ấy mẹ tôi đi vắng và - thiệt may - tôi lại tình cờ có mặt ở nhà dưới. Vì có tôi nên cửa sắt không đóng. Nếu cửa đóng thì cô tài tử màn bạc này chắc hẳn sẽ được chú Tiểu nghênh đón bằng con dao phay và cảnh này chắc sẽ làm cô tổn tới già còn hơn những cảnh rùng rợn trong phim xi-nê.

Đi sau Thẩm Thúy Hằng là một lô một lốc những đứa trẻ con bạn quần xà lỏn mình trần trùng trực. Tôi cũng mặc quần xà lỏn nhưng lịch sự hơn chúng nó một tí là có cái áo sơ mi cộc tay

khoác lên. Cô Thẩm Thúy Hằng thì cố nhiên ăn mặc sang trọng lộng lẫy lắm. Minh tinh điện ảnh mà! Vừa bước vào nhà cô nói oang oang: "Trời đất ơi! Cả cái chợ An Đông này hồng ai biết nhà ông Nhứt Linh ở đâu. Mãi sau tôi mới nhớ ra là bà Nhứt Linh bán cau. Thế là mấy đứa nhỏ ùn ùn dẫn tôi tới đây". Đoán biết ngay cô nữ tài tử này đến nhà tôi về chuyện gì nên tôi nói: "Me tôi không có nhà. Nhưng cô có thể nói chuyện với tôi nếu có liên quan đến bản quyền những tác phẩm của ba tôi". "Đúng dzậy! Tôi đến để điều đình về việc thực hiện cuốn phim dựa trên cuốn tiểu thuyết Đoạn Tuyệt của nhà văn Nhứt Linh". Rồi cô Thẩm Thúy Hằng chia tằm danh thiếp mời tôi đến tư gia của cô để bàn về chi tiết. Cô nói chưa có quyết định ai sẽ là người đóng vai Loan còn vai Dũng thì có thể do nghệ sĩ La Thoại Tân đóng. Lúc tiễn cô ra ngoài tôi nhìn tằm thân khá đầy đặn của cô và thầm nghĩ trong bụng cô này mà đóng vai Loan thì hồng búng nó cả cuốn tiểu thuyết của bố tôi. Tuần lễ sau tôi gặp Thẩm Thúy Hằng lần thứ hai tại nhà cô ở đường Duy Tân. Mấy tháng sau không hiểu vì lý do gì cô cho biết bỏ ý định thực hiện cuốn phim Đoạn Tuyệt.

Chuyện cô Thẩm Thúy Hằng đến nhà mẹ tôi làm xôn xao dân chợ một dạo. Nhưng đó không phải là lần đầu tiên họ được dịp chiêm ngưỡng tận mắt những nghệ sĩ nổi tiếng. Cặp nghệ sĩ cải lương Kim Cương - Hùng Cường một buổi chiều nọ cũng làm náo động đám trẻ con khi họ đến ăn ở quán cơm gà Siu Siu.

Bữa đó tôi đang ngồi học bài trên gác thì có tiếng gọi ới ới ở dưới đường: "Kim Cương tụi bay ơi!". "Hùng Cường tụi bay ơi!". Tôi bèn ra đứng ở ban công nhìn xuống. Trẻ con mấy chục mạng từ trong chợ chạy túa ra đường đứng thành hình vòng cung lớp lớp ngoài chung quanh quán cơm gà. Có vài người lớn trong đám nhưng họ chỉ đứng nhìn ở xa. Mấy đứa nhỏ đứng hàng đầu tiến sát lại gần cái bàn ăn của hai thực khách nhìn trân trân vào tận mặt cô Kim Cương, thần tượng của chúng mà trước đó chúng chỉ được thấy trên màn ảnh TV. Rồi bất ngờ trong đám con nít đồng loạt có tiếng vỗ tay, vừa vỗ tay vừa reo hò, rất đúng nhịp: "Kim Cương nhai! Kim Cương nuốt!". Tức mình, tài tử Hùng Cường đang ăn đứng lên phùng má trợn mắt nhìn đám trẻ. Tường nghệ sĩ này làm trò hề, lũ trẻ lại rộ lên cười. Ông Siu Siu đang chặt thịt gà, xách con dao phay chạy ra xua tay nói lớn: "Hê! Để cho người ta ăn lớn! Để cho người ta ăn lớn!". Đám trẻ rần ra xa thôi hò hét nhưng không chịu đi, cứ đứng quanh đó mà nhìn cho tới khi cặp nghệ sĩ ăn xong lên xe.

Cứ như thế từ trên ban công căn nhà của mẹ tôi tôi ngắm cảnh sinh hoạt phía dưới không bao giờ chán mắt. Nội nhìn ông Siu Siu chặt thịt gà đã thấy mê! Con gà bóng mỡ nằm ngửa trên thớt. Một nhát dao phay bổ ngọt trên bụng. Rồi phập phập! Hai cái đùi gà văng ra. Bằng bốn đầu ngón tay trái ông Siu Siu chặn cái đùi gà, chặn kín chỉ chừa một khoảng hở. Phập! Con dao phay bổ sát móng tay. Rồi cứ thế các ngón tay ông ta lùi dần, lùi đến đâu con dao phập sát tới đó. Phập! Phập! Phập! Thoát cái, đùi gà đã được chặt thành từng khúc nhỏ đều đặn. Xúc những miếng gà đã chặt bằng lườn con dao phay ông trải thịt gọn ghẽ lên một chiếc đĩa trắng, rắc một ít hành lá lên trên, thế là đĩa gà được mang cho khách, cùng với những bát cơm gà nóng vàng ngậy bốc khói cộng thêm hai thứ nước chấm, một chén xì dầu có những lát ớt đỏ và một chén gừng băm trộn dấm. Trong bao nhiêu năm quan sát ông Siu Siu chặt thịt gà tôi cứ bị ám ảnh bởi một ý nghĩ và ý nghĩ này không ngớt theo tôi cho tới tận ngày nay, hơn bốn mươi năm sau. Đó là có bao giờ ông ta lơ đễnh trong lúc chặt thịt? Tôi không dám nghĩ tiếp vì cái hậu quả mà tôi hình dung thấy nó kinh khiếp quá!

Ngày nọ qua ngày kia trải qua hai mươi năm cái sinh hoạt ở dưới quán cơm gà Siu Siu đã in vào trí nhớ tôi như là những hình ảnh sống động khó phai mờ. Hình ảnh ấy phản ánh một bức tranh xã hội thu nhỏ của thành phố Sài Gòn qua thời gian. Khi cuộc chiến bắt đầu nở lớn lan rộng ở vùng quê thì ở những chiếc ghé dưới kia đã có thêm nhiều màu áo trận trong số thực khách. Tôi đã nhìn thấy những nữ sinh e ấp trong chiếc áo dài trắng gấp miếng thịt gà âu yếm bỏ vào trong bát của người yêu, một người lính rất trẻ ngồi đối diện; tôi đã nhìn thấy dãy bàn ăn đầy ắp những chai bia của những người lính trận đến đây ăn uống trong một lần về phép. Chợ An Đông cũng bắt đầu có bóng dáng những người lính Mỹ. Vào năm 1966 khi quân đội Mỹ đổ nhiều vào Việt Nam thì chủ nhân của chung cư này là tay tài phiệt Huỳnh Siêu đã cho xây cất

thêm lầu bốn và dành nguyên lầu này để cho Mỹ thuê. Ở trên lầu bốn của chung cư là lầu thượng có mở cầu lạc bộ là chỗ giải trí cho lính Mỹ. Đêm đêm tiếng nhạc và tiếng trống thành thành từ trên đầu chúng tôi vọng xuống.

Quân đội Mỹ đi đến đâu thì thế nào mà chẳng có đoàn nữ binh lén lút hoặc công khai lảng vảng đâu đó để phục vụ. Nhưng tôi chỉ phỏng đoán thế thôi chứ không tài nào phát hiện được. Chợ An Đông bề ngoài trông vẫn nghiêm túc. Không một bóng dáng chị em ta nào lảng vảng. Thuở ấy nhóm bạn của tôi chia đôi. Một số ít đậu Tú Tài xong thì nhập ngũ. Số còn lại đồng hơn có tôi trong đó tiếp tục đại học và được "hoãn dịch vì lý do học vấn". Có một thông lệ là mỗi lần có đũa nào từ mặt trận về phép Sài Gòn thì đám hậu phương chúng tôi phải chung tiền để bao nó đi chơi bởi mà chúng tôi gọi là đi "xả xui". Xả xui thì độc có hai chỗ chúng tôi biết đến là Ngã Ba Chú ỉa và ngõ Lê Văn Duyệt đối diện Quân Vụ Thị Trấn. Cả hai chỗ này đều dơ dáy kinh khiếp nhưng tụi nó ở trong rừng cả năm kẹt quá cỡ, được xả là khoái rồi, chẳng bao giờ chê bai.

Thế rồi bất ngờ một hôm tôi được dẫn đến một cái động rất sang mà lại chẳng phải đi đâu xa xôi. Nó ở ngay trên đầu chúng tôi, lầu ba chung cư An Đông!

Anh bạn văn Trần Phong Giao của tôi ơi! Anh ở dưới tuổi vàng hãy thứ lỗi cho tôi tiết lộ chuyện này. Nói đến chung cư An Đông mà không nhắc đến anh và kỷ niệm này thì quả thiếu xót. Anh Giao hồi đó là chủ bút của tạp chí Văn. Anh là một người thật dễ mến, thật "tình thân" như anh luôn luôn viết thế khi kết thúc một bức thư gửi bạn bè. Năm đó anh xuất bản cuốn Tuyển tập Nhất Linh, trong đó có đăng bài Niềm Vui Chết Yếu của tôi. Sách xuất bản xong, một bữa anh lái xe mô-bi-lét đến tìm tôi ở chợ An Đông. Gặp tôi ở trước cửa nhà anh móc ngay trong túi một cái phong bì, nhưng anh không đưa phong bì cho tôi, chỉ nói: "Trong này có 500 đồng tiền nhuận bút của anh. Anh có hai lựa chọn. Một là anh nhận cái phong bì này. Hai là anh nhận một món quà khác tương đương với giá tiền". Thấy tôi lưỡng lự anh nheo mắt bảo tôi: "Món này độc đáo lắm. Bảo đảm anh sẽ thích". Rồi không để tôi lựa chọn anh ra lệnh: "Đi theo tôi!". Nói xong anh khóa xe mô-bi-lét, lững thững bước đi trước. Ra đường Nguyễn Duy Dương anh dẫn tôi đến một cái cầu thang lên lầu ba của khu chung cư chúng tôi ở. Tôi đi theo anh mà lòng ngờ ngờ vục vục. Chưa bao giờ tôi bước chân lên lầu ba. Chúng tôi đi qua một hành lang rất dài, hai bên hành lang là một dãy cửa phòng đóng kín, tôi có cảm tưởng như là mình đang đi trong hành lang của một khách sạn lớn. Đến một phòng nọ anh gõ cửa. Cửa mở. Đầu của một cô gái Tàu thò ra. Chúng tôi vào phòng. Anh Giao nói mấy câu với cô gái rồi đưa cho cô ta cái phong bì. Xong anh lui ra, nháy mắt với tôi một cái, rồi khép cửa lại. Tôi nhìn căn phòng rộng trống hồng chỉ có một cái giường nệm lớn trải khăn trắng ở giữa phòng trong lòng phân vân không biết phải làm gì. Trong lúc đó cô Tàu vào buồng tắm mở nước vắn vòi hoa sen. lát sau cô trở ra không mặc quần áo gì cả chỉ quấn một cái khăn tắm quanh người rồi cô ta ra hiệu tôi cởi quần áo để vào phòng tắm chung với cô.

Một tiếng đồng hồ sau bước xuống cầu thang tôi lẩm bẩm: "Thằng cha Giao này tài thiệt! Hắn ở xa tí thế mà biết hết mọi chuyện ở ngay trên đầu mình". Trong đời viết văn vốn không nhiều nhận gì cho lắm của tôi đây là lần đầu tiên cũng là lần duy nhất tôi có tiền nhuận bút. Mà may quá tôi lại không nhận cái tiền nhuận bút ấy!

Biến cố Mậu Thân xảy đến đột ngột làm thay đổi cuộc sống của bọn thanh niên chúng tôi.

Thằng trước thằng sau khóa 1/68 rồi khóa 2/68 chúng tôi lần lượt trình diện Trung tâm Nhập ngũ Quang Trung. Mùng hai Tết năm ấy chợ An Đông kinh hoàng trong tiếng súng nổ chát chúa từ phía đường Minh Mạng bên kia con đường sắt. Việt Cộng đang chiếm đóng và trấn thủ chùa Ấn Quang, nơi mà chỉ hai đêm trước mẹ tôi và tôi dắt tay nhau đi bộ qua những con đường tối vắng giữa tiếng pháo nổ rạn để đến chùa hái lộc đầu năm.

Kể từ biến cố đó lũ bạn bè chúng tôi tan tác mỗi đứa mỗi ngả trong đời quân ngũ. Riêng cá nhân tôi sau khi tốt nghiệp khóa 2/68 tại quân trường Thủ Đức tôi được tuyển vào ngành Chiến Tranh Chính Trị và phục vụ tại Tổng Cục CTCT ở Sài Gòn, vì vậy mà sau này tôi vẫn tiếp tục sống tại chung cư An Đông cho đến ngày di tản sang Mỹ cuối tháng Tư năm 1975.

Năm 1973 tôi lập gia đình. Thái Vân và tôi sống ở tầng dưới trong căn nhà số 41 kế cạnh tiệm cau Cẩm Lợi, trong khi anh chị Triệu tôi ở trên gác. Năm sau khi nhà tôi sinh đứa con đầu lòng,

nhà tôi phải đưa thằng bé về nhà mẹ đẻ một tháng vì lúc ấy chúng tôi chưa muốn được người làm. Mẹ tôi rất mong ngày con dâu và cháu về lại chợ An Đông. Ngày vợ tôi bồng con trở về mẹ tôi mừng lắm. Bà nói với nhà tôi: "Mợ biết ngay là con sắp về vì mấy hôm nay mợ thấy thằng Tiều dọn dẹp thật sạch sẽ cái phòng của con, nó lau chùi kỹ lưỡng bàn ghế từng li từng tí không còn một hạt bụi".

Vào những năm chót của cuộc chiến chợ An Đông phản ánh đời sống đầy khó khăn của dân chúng miền Nam. Đám người từ vùng quê kém an ninh đổ về thành phố sống lây lất trong chợ, trên vỉa hè ngay trước cửa nhà chúng tôi. Những người ăn xin bu quanh thực khách để xin tiền hoặc để chờ khách ăn xong lấy đồ ăn thừa khiến ông Siu Siu phải vất vả đuổi họ đi.

Vào năm 1974 tên tuổi của mẹ tôi được nhắc đến nhiều lần liên quan đến một vụ kiện giữa một bên là mấy trăm cư dân sinh sống trong chung cư An Đông và một bên là tài phiệt Huỳnh Siêu. Tưởng cũng nên nói là năm 1954 khi mẹ tôi và tất cả những người khác mua những căn trong chung cư của tài phiệt Huỳnh Siêu thì không phải là mua đứt mà là mua trong thời hạn hai mươi năm. Chính cái điều khoản "mua 20 năm này" ghi rất nhỏ trong tờ hợp đồng khiến tay tài phiệt này vào năm 1974 đã vin vào đó đòi trục xuất ra khỏi chung cư tất cả những cư dân đang sinh sống làm ăn tại đó. Sau nhiều lần nhóm họp mẹ tôi được đề cử làm người đại diện cho cả chung cư An Đông đứng ra kiện Huỳnh Siêu, có luật sư Trần Văn Tuyên biện hộ. Tên mẹ tôi, bà Nguyễn Tường Tam, được báo chí hồi đó nói tới khá nhiều lần.

Vụ Huỳnh Siêu chưa ngã ngũ thì biến cố Tháng Tư 1975 xảy ra.

Chợ An Đông bề ngoài xem ra có vẻ bình lặng nhưng bên trong cư dân hoảng hốt mỗi người lo toan cho mình một cách riêng để đối phó với viễn cảnh bắc quân sắp tràn vào thành phố. Vài ngày trước biến cố trọng đại này vợ chồng tôi không tài nào ngủ được vì đêm khuya có tiếng đục "kịch kịch" của những nhát cuốc nện xuống sàn nhà từ căn nhà kế cận. Chúng tôi đoán là họ đào đất để chôn cửa. Ban ngày tôi thường xuyên vắng nhà để đi tìm đường vượt thoát. Buổi trưa ngày 29 tháng Tư, một ngày sau khi vợ con tôi đã rời Việt Nam bằng máy bay của không lực Mỹ, tôi trở về căn nhà An Đông với mục đích từ biệt mẹ tôi đồng thời báo cho bà biết là tôi đang tìm đường trốn khỏi nước. Mẹ tôi không có nhà.

Thời gian lúc ấy thật gấp rút. Tôi chạy lên gác nhìn quanh quát xem có thể mang những thứ gì theo. Có quá nhiều thứ để mang nhưng cuối cùng tôi chỉ đủ thì giờ gói hai tập bản thảo hai tác phẩm sau cùng của bố tôi là bản thảo cuốn Xóm Cầu Mới và Giòng Sông Thanh Thủy cho vào một bao ny lông đem đi. Xuống dưới nhà thì vừa vặn người em họ tôi, nhà văn Thế Uyên, ghé thăm. Tôi chỉ kịp nói mấy câu với Thế Uyên rồi đi ngay. Trước khi đi tôi lục trong túi xách tay có một xấp bó giấy bạc 500 đồng lấy một bó đưa cho Thế Uyên. "Ông ở lại chắc cần tiền". Tôi nói. Thế Uyên chúc tôi: "Ông đi may mắn".

Chúng tôi chia tay. Đó là hình ảnh sau cùng tôi ghi nhớ trước khi tôi giã từ vĩnh viễn căn nhà chúng tôi đã sống suốt 20 năm, căn nhà An Đông của mẹ tôi.

*

Hai mươi một năm trôi qua trên đất Mỹ nhanh như một chớp mắt.

Năm 1996 chúng tôi trở về Việt Nam lần đầu tiên và có dịp ghé chợ An Đông thăm căn nhà cũ. Căn nhà nay đã đổi chủ. Bảng hiệu cau Cầm Lợi thay thế bằng bảng tiệm vàng Kim Xuyên. Trong lúc vợ con tôi đi sắm đồ trong chợ An Đông (nay được tân trang phía trong với một dãy cầu thang cuốn) tôi đứng trước cửa tiệm vàng nhìn lên cái ban công trên cao nhớ lại những giờ phút xa xưa đứng trên đó nhìn xuống cái quán Siu Siu ở dưới này bây giờ không còn nữa, nhớ lại cả một thời thanh xuân, thời tuổi trẻ của mình mà lòng bồi hồi.

Đã bao nhiêu nước chảy qua cầu.

Mẹ tôi không còn nữa. Sau biến cố năm 1975 mẹ tôi đã sống thêm được 6 năm tại căn nhà An Đông ấy và chứng kiến bao nhiêu cảnh tang thương của cuộc đời. Tuy mẹ tôi được nhà cầm quyền mới để yên không làm khó dễ như bà vẫn hằng lo ngại (do tên tuổi bố tôi), nhưng bà đã trải qua bao cảnh chia ly tử biệt trong gia đình. Mẹ tôi chứng kiến chị cả tôi, chị Thư, chết trong một tai nạn xe cộ vào năm 1976, anh Thạch tôi bị đi tù cải tạo ở miền Bắc, anh chị Triệu tôi vượt biên, bị bắt, bị tù, rồi vượt biên nữa. Những người con của bà, người chết người bỏ đi

xa, căn nhà vắng dần bóng người, mẹ tôi nhiều lúc sống thui thủi một mình trong căn nhà An Đông. Người chăm lo hầu hạ bà sau này nhiều nhất là chị Thạch và... chú Tiều. Vâng, chú Tiều, con người điên điên khùng khùng ấy không ngờ lại là người rất có tình nghĩa, tận tụy chăm lo cho mẹ tôi cho đến những ngày cuối của đời bà.

Theo lời chị dâu tôi, chị Thạch, sau năm 1975 chú Tiều ở hẳn trong nhà mẹ tôi. Chú giặt dũ, nấu cơm, đóng cửa, mở cửa, coi nhà và trông nom mẹ tôi. Hồi đó trộm cướp nhiều lắm, mẹ tôi nhiều lúc ở nhà một mình nên sợ, may mà có chú Tiều bảo vệ. Đêm đêm chú giắt con dao phay sáng quắc đi tới đi lui trước nhà khiến đám bụi đời và lũ trộm cắp rất ngán không ai dám bén mảng đến cửa. Anh Thạch tôi sau 5 năm trời cải tạo trở về sống ở chợ An Đông. Ngày anh trở về là ngày vui nhất của mẹ tôi. Anh là người duy nhất trong số các con của mẹ tôi được sống với mẹ trọn một năm chót của đời bà. Tháng Tư năm 1981 mẹ tôi bị bệnh nặng. Anh cả tôi từ bên Pháp về Việt Nam đưa mẹ tôi sang Paris chữa bệnh. Đến phi trường Orly mẹ tôi được chở thẳng đến bệnh viện. Bà qua đời tại đó ít lâu sau, thọ 74 tuổi.

Trong cuộc đời khùng khiếp ấy tội nghiệp nhất phải nói là ông chủ quán cơm gà Siu Siu. Vào năm 1975 sau 20 năm làm ăn phát đạt ông Siu Siu trở nên giàu có. Ông đã tậu 3 căn nhà sát nhau trong một dãy phố đường Nguyễn Duy Dương, cạnh trường Trí Dũng, và biến 3 căn này thành một nhà hàng bán cơm gà thật lớn, trong khi ông vẫn duy trì cái quán cóc nhỏ ở sát cạnh nhà mẹ tôi. Vẫn theo lời kể của chị Thạch thì khi những người cộng sản vào trong Chợ Lớn họ niêm phong và tịch thu tất cả những nhà hàng lớn của hoa kiều, chỉ cho hoạt động những nhà hàng nhỏ bán buôn lẻ tẻ. Ông Siu Siu bỗng nhiên một lúc bị tước đoạt cả 3 căn nhà. Còn quán cóc thì ông sang lại cho chú Sáng, một người bà con của ông. Tháng 6 năm 1978 những thương gia trong Chợ Lớn hùn nhau tổ chức một cuộc vượt biên bằng tàu. Ông Siu Siu và toàn gia đình ông tham dự trong chuyến đi ấy. Ra khơi không may tàu chìm. Toàn thể gần trăm người trên tàu không một ai sống sót chỉ trừ một mình ông Siu Siu. Ông bám vào một tấm ván theo sóng biển trôi tấp vào bãi biển tỉnh Bến Tre. Dân chúng địa phương báo cho công an biết và ông được chở vào bệnh viện cứu sống. Sau khi điều tra lý lịch biết ông Siu Siu ở chợ An Đông họ điện cho công an phường An Đông để xin giải ông về quận 5. Ông Siu Siu sau đó trở thành người mất trí. Không còn nhà cửa để ở ông sống lầy lắt ngay dưới mái hiên căn nhà cũ của mình ở đường Nguyễn Duy Dương. Rồi giống như chú Tiều ông bắt đầu điên khùng nói năng lảm nhảm. Nhưng tệ hơn chú Tiều ông phải ngửa tay xin từ gói xôi, gói bắp của những người qua đường để sống, những người mà chỉ mấy năm trước đã là thực khách thường xuyên của quán cơm gà rất nổi tiếng của ông.

Còn chú Tiều nhờ trời thương nên có hậu vận khá. Sau khi mẹ tôi qua Pháp chị dâu tôi và anh Thạch là hai người sau cùng ở lại chợ An Đông. Khi anh chị Thạch quyết định về ở Thủ Đức anh chị đã sang căn nhà 39 An Đông cho bà Kim Xuyên. Bà Xuyên sửa lại căn nhà để mở một tiệm vàng khang trang đẹp đẽ. Theo lời chị Thạch thì căn trên gác được sửa sang gắn cửa kính lắp máy lạnh và đặc biệt để dành riêng cho chú Tiều ở. Chả là bà Kim Xuyên có nhà riêng 3 tầng ở đường Lý Hồng Phong nên bà không ở tiệm vàng. Mỗi sáng bà đến chợ An Đông bán hàng. Chiều đến bà cho vàng vào trong két sắt (cái két sắt lớn của mẹ tôi để lại) khóa két lại rồi giao nhà cho chú Tiều coi giữ. Đêm đêm chú Tiều giắt con dao bên lưng, đi tới đi lui, giống như trước kia chú đã làm thế để bảo vệ mẹ tôi, do đấy mà không một tên bất lương nào dám bén mảng đến trước cửa căn nhà số 39. Bà Xuyên về nhà riêng có thể yên tâm ngủ vì tiệm vàng đã có chú Tiều canh giữ. Một người khùng điên, không tài cán, không người thân thích, mà lại được tin nhiệm giao phó trông coi cả một tiệm vàng... Đúng là chuyện khó tin nhưng có thực! Sáu năm sau, năm 2002, chúng tôi lại trở về Sài Gòn và đến thăm lại căn nhà cũ một lần thứ hai. Tiệm vàng Kim Xuyên không còn ở đó nữa. Từng dưới nhà nơi chỗ hai cửa sắt trông ra hai mặt đường đã bị bịt tường kín bưng. Trên lầu những ban công được che bằng những song sắt chắc chắn. Chúng tôi đoán chủ nhân mới là sở hữu chủ của cả hai căn 39 và 41, họ dùng căn 41 làm chỗ buôn bán và dùng căn nhà cũ của mẹ tôi làm kho chứa hàng.

Lần đó cũng là lần sau cùng tôi nhìn thấy căn nhà An Đông cũ của mẹ tôi. Bức tường kín mít đã hoàn toàn chắn tôi với quá khứ. Tôi băng khuâng tự hỏi không biết số phận của chú Tiều bây giờ ra sao, còn sống hay đã chết?

Seattle, tháng 5 năm 2008

Chị Thoa

Thương nhớ chị Nguyễn Kim Thoa

Chị Thoa có lần nói với tôi:

"Em biết không? Cậu lấy tên của chị đặt cho một nhân vật trong tiểu thuyết của cậu đấy!"

Tôi hỏi:

"Truyện gì?"

"*Hai buổi chiều vàng*. Em đọc truyện ấy chưa?"

"Có lẽ em đọc rồi. Hồi bé. Bây giờ em chả nhớ truyện ấy thế nào".

"Em đọc lại đi. Buồn lắm..."

Bao nhiêu năm trôi qua. Tôi quên lời chị nói và không hề đọc lại *Hai buổi chiều vàng*.

Mãi gần đây nhớ đến chị tôi lại tú sách lục tìm quyển truyện ấy của Nhất Linh ra đọc lại. Đọc xong tôi gấp sách ngồi thờ thẩn một hồi lâu. Rồi tôi buột miệng nói với chị như thể chị vẫn còn ở trước mặt:

"Vâng, em cũng thấy truyện ấy buồn man mác..."

Tôi nghĩ thầm trong bụng: "Đời chị còn buồn hơn..."

Nếu chị ở trước mặt tôi sẽ nói với chị thế này: "Chị làm rồi! Không phải cậu lấy tên chị đặt cho nhân vật Thoa trong *Hai buổi chiều vàng* đâu, mà cậu lấy nhân vật Thoa để đặt tên cho chị đấy! Chị quên rồi à? *Hai buổi chiều vàng* xuất bản năm 1937, một năm trước khi chị ra đời".

Bố tôi khi đặt tên Thoa cho chị chắc hẳn mong rằng sau này đời chị sẽ gặp may mắn, ít ra cũng như cô Thoa trong *Hai buổi chiều vàng*, bởi vì ở trong chuyện cuối cùng rồi nàng cũng được sum họp bên chồng, hơn thế, lại có người yêu mình mãi mãi bằng mối tình thâm lặng.

Thực tế chị Thoa không có cái diễm phúc ấy như cô Thoa trong truyện.

*

Chị sinh ở Hà Nội năm 1938 và sống bên Pháp lâu năm. Chị ở một mình trong một căn buồng nhỏ trên lầu hai tại số 3 đường Chateaudon thành phố Marseille. Không chồng con. Chị ra đi lặng lẽ như cuộc đời chị. Không người thân bên cạnh. Tại Clinique d'Angelus, lầu hai, phòng 210 vào lúc 0 giờ 30 sáng ngày 6 tháng 2 năm 2006.

Chị đi êm ả. Đó là niềm an ủi lớn nhất cho chúng tôi. Vào những ngày cuối người chị yếu dần đi và ngã vào cơn hôn mê nó tránh cho chị cái đau đớn tột cùng mà nhiều người mắc bệnh ung thư

ở giai đoạn chót phải chịu đựng. Khi tôi đáp chuyến xe hoả tốc hành từ Paris đến Marseille thăm chị thì chị đã hôn mê. Lúc ấy tôi lại tưởng chị ngủ. Tôi ngồi bên giường chị, nắm tay chị, ngắm chị ngủ say sưa. Kiên nhẫn tôi đợi chị tỉnh. Tôi đợi. Đợi mãi. Đợi từ sáng đến chiều. Đợi hai ngày liền như thế.

Để qua thì giờ... Tôi viết những dòng sau này cho chị.

*

Em viết ngay trước mặt chị. Chị không biết đâu. Và có lẽ, có lẽ thôi, em hy vọng là em lắm, chị sẽ chẳng bao giờ biết được điều này.

Bây giờ là 11 giờ 30 phút trưa ngày mùng 5 tháng 2 năm 2006 và chúng mình đang ở trong phòng 210 của bệnh viện Angelus. Người ta mới chuyển chị sang phòng này từ căn phòng số 211 theo lời yêu cầu của chị. Anh Việt nói chị chê căn phòng cũ tối tăm quá và không có cửa sổ trông ra ngoài. Em không biết là chị có nhìn thấy căn phòng mới này chưa? Hay để em tả cho chị nhé. Em hứa là em viết xong đoạn nào thì em sẽ đọc ngay cho chị nghe. Em tin rằng mặc dù bây giờ chị đang ngủ nhưng chị nghe được những lời em nói. Không những chị nghe được mà lại còn nghe rất rõ. Như chị đã nghe rất rõ tiếng còi tàu xe hoả của năm mươi năm về trước.

Chị nhớ không? Có lần em gọi điện thoại từ Mỹ nói chuyện với chị, chị bảo em lúc chị mỗ trong cơn mê chị đã nghe lại được tiếng còi tàu vẳng lên từ thung lũng sau nhà. Hồi đó, đúng 5 giờ chiều mỗi ngày chuyến tàu hoả từ Đơn Dương đi lên cứ đến Trại Mát trước khi vào thành phố thì hụ còi. Tiếng còi tàu lướt qua thung lũng Prenn loang vào không gian Đà Lạt vọng vào căn nhà đá số 19 đường Đặng Thái Thân nơi cậu và hai chị em mình ở; tiếng còi hồi đó nghe mơ hồ thế mà sao mới đây chị lại nghe rõ mồn một.

Marseille hôm nay trời rét lắm. Buổi sáng u ám. Khi em đến đây thì trời bỗng trong ra và có nắng to, thứ "nắng mới trông ngon lạ" như cậu tả trong *Bướm trắng*, chị nhớ không? Nắng lọt qua khung cửa thả xuống sàn phòng vắt ngang giường chị nằm, nắng đang sưởi ấm đôi chân của hai chị em mình đấy.

Để em đứng lên nhìn ra ngoài nhé!

Bên ngoài đẹp lắm chị ạ! Mình đang ở trên lầu hai của clinique. Cửa sổ trông thẳng ra một hành lang dài. Hành lang phía trái có rất nhiều cột gạch vuông, ánh nắng lọt qua những khoảng trống đổ xuống sàn những vệt sáng chéo nối tiếp. Những chiếc ghế xếp đặt dọc theo hành lang, có lẽ để bệnh nhân ngồi ngả lưng hứng nắng và hưởng không khí tươi mát bên ngoài. Hôm nay dù nắng to nhưng nhiệt độ hạ thấp gần không độ nên em không thấy ai ngồi trên những chiếc ghế đó. Hành lang trống trải. Chỉ có nắng chan hoà. Kiễng chân lên một chút em có thể thấy được công viên của bệnh viện ở dưới kia, công viên với rất nhiều lối đi trải sỏi, với bức tượng đức mẹ Maria cúi mặt dựng ở giữa những chiếc ghế đá dài lạnh lẽo. Một cặp vợ chồng già di chuyển chậm chạp trong vườn cây trên lối đi. Em đoán ông già là bệnh nhân được người vợ chăm dìu đi dạo nắng. Em tạm ngừng đọc! Có ai vừa gõ cửa phòng... Tôi quay người lại. Cửa phòng hé mở. Một người y tá thò đầu vào. Thấy tôi ông ta gật đầu chào rồi quay nhìn cái bình nước biển treo trên cao. Đoạn ông ta rút đầu ra, khép cửa lại, trả căn buồng 210 về sự vắng lặng. Sự vắng lặng làm tiếng nói của tôi vừa mới thoát khỏi cửa miệng đã lạc lõng quay về với chính mình. Trả lời tôi là tiếng sủi nhỏ nhỏ đều đều của chiếc bình dưỡng khí.

Chị Thoa đầu ngả một bên. Cứ cách quãng đều đặn có tiếng thở hắt của chị. Tiếng thở ấy, dấu hiệu duy nhất của sự sống, tôi nghe không tự nhiên, có vẻ như một nhịp thở nhân tạo. Một ống

plastic nhỏ xíu vắt qua mặt dưới hai cánh mũi nối với bình dưỡng khí đặt ở cạnh giường. Treo trên giá cao là bình nước biển nối thông xuống một ống plastic khác truyền vào mạch máu cánh tay dưới tấm chăn trắng. Tóc chị cắt ngắn, trơ ở dưới chân tóc màu bạc trắng. Hai má chị hóp hẳn vào. Hai mắt chị không nhắm cũng không mở hẳn, chỉ hé nửa chừng cho thấy tròng mắt đục đục. Cặp mắt ấy hướng về một bên tường. Trên tường treo một cây thánh giá nhỏ bằng gỗ màu nâu. Không biết là vô tình chị quay mặt về hướng ấy hay là chị cố ý nhìn cây thánh giá cầu nguyện trước khi chị rơi vào tình trạng hôn mê?

Chị thiếp đi vào cõi mê từ thời điểm nào tôi không biết. Có lẽ trong thời gian khi chuyển tàu hoả từ Paris đưa tôi đến Marseille. Tôi đoán thế bởi vì khi chuyển tàu rời ga Lyon tôi có cảm tưởng rất lạ là tôi sẽ không bao giờ gặp lại chị.

Chị Thoa à... Em đến thăm chị ngày hôm qua. Anh Việt có nói với chị trước khi anh ấy đi Paris là em vừa từ Mỹ qua Paris mấy hôm thì bị ốm phải hoãn thăm chị mấy ngày. Hôm qua dù chưa khỏi hẳn em cũng ráng lấy vé tàu đi Marseille.

Paris mùa Đông năm nay rét quá chị ạ. Nhiệt độ hình như xuống tới 8 độ âm. Lần đầu tiên đứng trên sân ga Lyon em bỗng nhớ đến bài *Tiến em* chị hát cho em nghe ngày nào tụi mình còn ở Đà Lạt. *Lên xe tiến em đi. Chưa bao giờ buồn thế... Trời mùa đông Paris... Suốt đời làm chia ly...* Ga Lyon lúc đó không có đèn vàng nhưng có tuyết rơi. *Tuyết rơi mỏng manh buồn...*

Em đứng ngỡ ngác trên sân ga. Gió thổi lốc vào nhà vòm. Gió như có hàng trăm mũi kim chích buốt da mặt. Gió rét em đứng co ro với chiếc mũ len chụp xuống tận mang tai. Em dáo dác đi tìm bến xe đi Marseille, không biết bến nào, muốn hỏi thì vốn tiếng tây mấy chục năm không dùng đã bay đâu hết. Em đứng trước một cái kiosque có đề chữ lớn Accueil. Có phải đó là chòi Information? Em tiến tới cửa sổ chìa tấm vé hỏi bằng tiếng Anh bến đi Marseille thì người đàn ông sau cửa cau mày trả lời tiếng tây bằng một giọng rất xẵng: "Tôi chỉ nói tiếng Pháp!" Em tức quá chị ạ, sao họ bất lịch sự thế, bên Mỹ không thế đâu. Bỗng em nghe có tiếng nói nhẹ nhàng ở phía sau. Em quay lại bắt gặp nụ cười hiền hậu của một bà già. Bà lặp lại câu nói của mình bằng một giọng Anh rất "đằm": "Tôi có thể giúp gì cho ông được không?". Bà ta tốt quá chị ạ. Chỉ cho em từng ly từng tí. Nào là phải tìm bến Grande Ligne, phải ngó lên tấm bảng quang điện có hiện lên số tàu, nơi tàu đến và số bến đậu, những chữ này chỉ hiện ra khoảng 15 phút trước giờ tàu chạy thôi. Chuyến tàu chạy qua suốt chiều dọc của nước Pháp em chỉ thấy toàn một màu tuyết trắng. Nhìn qua cửa sổ tàu những bông tuyết bay xiên xiên lạng lã. Em có cảm tưởng con tàu như bất động không di chuyển trên một sa mạc trắng xoá mặc dù đây là tàu cực nhanh TGV nối Paris-Marseille chỉ trong có 3 giờ đồng hồ.

Ngồi trên xe hoả em lục ba lô lấy bánh mì ra ăn rồi em lấy bản đồ Marseille do anh Việt đưa tôi hôm trước ở Paris ra nghiên cứu. Em cần biết đường từ nhà ga St. Charles đến nhà chị và đường xe buýt đến bệnh viện Angelus. Anh Việt cũng giao cho em chìa khoá nhà chị. Em mang theo đầy đủ giấy bút theo lời chị dặn để viết vì trên giường bệnh chị sẽ kể em nghe về những kỷ niệm với cậu, với mợ từ thời ở Cẩm Giàng, ở Phượng Vũ. Em rất phục trí nhớ của chị. Bài Thanh Ngọc Đình em viết trước tết ta vừa rồi tả về đêm giao thừa với cậu ở Fim Nôm phần lớn em dựa vào lời kể của chị. Em có mang cả cuốn tập san Thế Kỷ 21 số Xuân Bính Tuất có đăng bài này. Em sẽ đọc bài này cho chị nghe và tặng chị cuốn sách.

Có tiếng gõ cửa rồi cửa mở. Một cô y tá bước vào. Cô nàng rất trẻ, đeo cặp kính trắng, trông cô như một sinh viên. Trên túi áo blouse trắng của cô có bảng tên Virgile. Cô nói *Bonjour* và tiến lại bắt tay tôi. Tôi đứng lên tự giới thiệu bằng tiếng Pháp tôi từ Mỹ qua, là em của bệnh nhân, mới đến Marseille ngày hôm trước. Tưởng tôi rành tiếng Pháp Virgile tuôn thêm một tràng dài. Nàng đâu biết là sau câu nói đó tôi hết đạn. Tôi ngượng nghịu thú nhận bằng tiếng Anh rằng vốn

tiếng Pháp của tôi chỉ có thể và hỏi cô có thể nói chuyện bằng tiếng Anh được không? Nàng nheo mắt giờ hai ngón tay trước mặt, đầu ngón cái ngónỏ chỏ khép nhau, chừa một khoảng cách nhỏ tí, nói *A little!* Tôi cũng bắt chước, quặp ngón trỏ và ngón cái, nói *Un peu!* Hai chúng tôi cùng mỉm cười và dùng cả hai thứ tiếng lẫn lộn nói chuyện với nhau. Tôi hỏi Virgile về tình trạng của chị Thoa, có phải chị đang trong tình trạng coma không, cô ta gật. Nhưng khi tôi hỏi sâu hơn như tình trạng coma này kéo dài bao lâu và có hy vọng hồi phục không thì cô nói là cô không phải bác sĩ nên không có quyền trả lời.

Virgile đến bên giường bệnh. Hai tay cô cầm lấy một bàn tay của chị Thoa xoa nắn nhẹ nhàng. Ở bên này giường tôi cũng nâng bàn tay của chị lên xoa bóp và cảm nhận qua làn da một bàn tay lỏng lẻo và lạnh lẽo. Chúng tôi yên lặng cúi đầu. Hồi lâu tôi ngừng lên thấy bên kia giường đôi môi mím của Virgile rung rất nhẹ như thể cô ta đang cầu nguyện. Rồi cô ta đặt bàn tay chị tôi xuống, lấy tấm chăn phủ lên, lẳng lặng đi ra khỏi phòng, đôi mắt nhìn xuống sàn, đôi mắt ấy thật buồn. Chiều hôm qua lúc rời bệnh viện tôi đã ngờ chị Thoa bị coma không phải ngủ mê. Về phòng nơi chị ở tôi vội gọi điện thoại cho anh Việt báo anh biết tình trạng bất thường của chị; anh nói sẽ quay trở lại Marseille ngay hôm sau. Tuy nhiên sự xác nhận của Virgile cộng thêm đôi mắt buồn rười của nàng làm tôi xúc động. Tôi nghĩ là Virgile phải còn rất trẻ và mới ra trường vì cái nghề của nàng nhanh chóng sẽ buộc nàng phải giết chết mọi biểu lộ tình cảm như thế. Virgile ra khỏi phòng đã lâu. Tôi không còn tâm đầu để viết tiếp. Tôi gấp tờ giấy có chữ viết rất nhỏ của tôi kẹp vào trong cuốn Thế Kỷ 21 rồi tôi cúi xuống gần mặt chị Thoa tay sờ má lay chị dậy. Tôi nhìn vào đôi môi chị Thoa và nói với chị:

"Chị Thoa ơi! Em đây. Thiết đây. Chị dậy đi! Chị ngủ lâu quá rồi! Em chờ chị đã hai hôm rồi. Nếu quả thật chị nghe được lời em nói thì chị hãy cho em một dấu hiệu. Dấu hiệu nào cũng được. Chị chớp mắt cho em biết. Hay là... để em sờ các ngón tay chị nhé, chị cử động các ngón tay đi..."

Mặc dù nói thế nhưng tôi chỉ nhìn vào và quan sát đôi môi của chị. Không hiểu tại sao tôi tin rằng nếu chị Thoa muốn thông tin cho tôi bằng một tín hiệu thì tín hiệu ấy phải đến từ cặp môi ấy. Cặp môi có một cái tật nó làm nên dấu ấn của chị Thoa. Môi chị rộng lúc nào cũng hơi méo méo ở một bên trông tựa như hình quả lê, cặp môi ấy hình như luôn luôn có ngầm một sự hoạt động liên tục ngay cả khi chị ngừng nói, cứ lát lát bấp thịch ở cuối môi lại tự động nhích khế một cái, giật nhẹ một cái, nhưng chỉ thoáng thôi, như một nghi ngờ.

Trong bao nhiêu năm hình ảnh đôi môi ấy đã ăn vào tôi không những như một biểu tượng của chị và còn là hình ảnh linh động của sự sống. Cho nên khi tôi thấy cặp môi ấy hoàn toàn bất động trên gương mặt chị tôi hiểu là có lẽ tôi đã mất chị Thoa.

Cả một chuỗi những hình ảnh thời thơ ấu hiện lên từ những ngày xa xưa chúng tôi ở Hà Nội. Thuở ấy sau cái chết của Thái em tôi thì chị Thoa và tôi bé nhất nhà. Chúng tôi cùng học mẫu giáo trường Nhà Chung gần nhà thờ lớn Hà Nội. Vào Sài Gòn những năm trước hiệp định Genève hai chị em lại học chung trường tiểu học tư Decroly ở góc đường Hồng Thập Tự và Lê Văn Duyệt. Nhưng dạt dào kỷ niệm thân thương nhất vẫn là những ngày chị em tôi cùng với bố sống trên vùng đất cao nguyên, chị em tôi theo dấu chân bố qua từng căn nhà, từng con phố của Đà Lạt: bắt đầu từ 27 Phan Đình Phùng cho đến 31 Minh Mạng, 12 Yersin, 19 Đặng Thái Thân, 7 Yagut và sau cùng là 71 Hoàng Diệu. Trong tất cả những ngày tháng tuyệt vời ấy của những năm 1955 đến 1958 mẹ không có bên cạnh, chị Thoa đóng vai mẹ lo cho bố cho tôi từng bữa cơm sáng chiều. Ba bố con những buổi đi chơi núi picnic, những lần tắm suối vào rừng tầm lan, những buổi hoà nhạc tại gia, tiếng kèn của bố tiếng hát của chị, những hình ảnh đó thần tiên quá như chỉ có trong giấc mộng đẹp chứ không thể nào có thực trong cuộc đời này.

Hồi nhỏ chị Thoa bị bệnh đau mắt hột chữa mãi mới hết nhưng từ đó thị giác chị rất kém. Chị phải đeo kính cận rất sớm. Vì mắt kém chị bỏ học ngang. Kiến thức chị chỉ ở trình độ trung học phổ thông. Đeo kính dày cộm làm giảm nhan sắc chị vốn tự nó cũng chỉ ở mức trung bình. Người chị tương đối cao to so với phụ nữ Việt Nam. Bên trong cái thân hình ấy là một con người thực thà đến độ ngây thơ, một lòng tin yêu nhẹ dạ và một tâm hồn mộng mơ xa rời thực tế. Năm 1966 chị Thoa làm cán bộ xã hội tại Ty Xã hội Tuyên Đức được Bộ Y tế cấp giấy phép sang Pháp chữa bệnh mắt. Trước khi chị đi tôi đến thăm chị nằm điều trị ở trung tâm nhãn khoa bệnh viện Chợ Rẫy Sài Gòn. Chị khóc. Tôi cũng khóc. Chị nói là chị em mình không biết đến bao giờ mới gặp lại nhau vì chị có ý định sau khi chữa mắt sẽ ở luôn bên ấy không về nước.

Chị em tôi từ đó mỗi người mỗi ngã. Sang Pháp chị định cư ở Paris có anh chị Việt ở gần giúp đỡ. Chị làm những nghề vặt vãnh để sống trong các nhà hàng ăn nhưng vì mắt kém và chậm chạp chị khó làm một chỗ nào lâu. Có một nghề, nếu tạm gọi đó là nghề, hợp với chị Thoa nhất là trông nom người già. Chị ở chung và trông nom ông bà Hoàng Xuân Hãn trong một thời gian khá dài. Đời tình cảm của chị tôi không được biết nhiều. Chị không bao giờ lập gia đình. Trong khoảng thời gian đầu ở Pháp chị sống với anh Hiếu, một bạn trai của chị. Mẹ tôi biết chuyện này, buồn lắm. Mẹ tôi thuộc thế hệ xưa không thể hiểu nổi lối sống chung chạ nam nữ của thế hệ mới này. Mẹ tôi rất mong được thấy hai người lấy nhau. Nhưng mong ấy không thành. Sau một thời gian dài chung sống, chị Thoa và anh Hiếu chia tay.

Khi ông Hãn mất chị xuống Marseille ở nhà một người chú họ đã cao tuổi cần người săn sóc. Việc nặng nhọc quá chị không kham nổi. Chị bỏ việc nhưng quyết định ở lại Marseille không trở lại Paris. Có lẽ thời tiết ẩm áp của miền biển hợp với sức khỏe của chị hơn. Chị xin vào quốc tịch Pháp và từ đó sống nhờ trợ cấp chính phủ. Tiền trợ cấp không bao nhiêu. Chị thuê một căn phòng nhỏ trên lầu hai của một chung cư nằm trên một con đường nhỏ cách nhà ga St. Charles khoảng 15 phút đi bộ. Địa chỉ căn nhà đó tôi thuộc nằm lòng vì bao nhiêu bức thư của tôi đã gửi đến đó, bao giờ cũng kèm những bài viết mới nhất của tôi. Bao nhiêu năm, bao nhiêu cánh thư về đó, nhưng mãi đến ngày hôm qua tôi mới có dịp đến tận nơi.

Bầu trời u ám khi chuyển tàu hoả vào ga. Dù ẩm hơn Paris nhưng Marseille vẫn còn rất lạnh. Tôi ra khỏi ga St. Charles vai đeo ba-lô, một tay kéo va-ly, tay kia cầm bản đồ, theo đám đông bước xuống những bậc thang đá rất dài. Anh Việt dặn tôi xuống hết bậc thang cứ nhắm phía trước đi thẳng. Đại lộ Athènes. Đại lộ Dugommier. Đại lộ Garibaldi. Gọi đại lộ (boulevard) cho to chứ những con đường này ngắn và không lớn lắm. Theo bản đồ đi quá đường Académie rẽ tay phải thì đến đường nhà chị Thoa. Nhưng tôi đi quá rất xa vẫn không thấy đành quay lui và khám phá ra mình đã đi qua đường ấy mà không biết: Chateaudon chỉ là một con ngõ bé tí, hai bên nhà cao nhiều tầng cũ kỹ. Tôi bước đi trên vỉa hè hẹp tránh những bãi rác những cục phân chó bị giẫm bết và dò tìm số nhà. Trước một cánh cửa gỗ lớn tôi tra chìa khoá mở rồi bước lên một cầu thang cuốn tối tăm. Đến trước phòng của chị tôi dùng ba chìa khoá mở ba ổ khoá khác nhau mới vào được phòng. Vào phòng tôi quăng va-ly xuống ghế rồi lật đật quay trở ra ngay, lại dùng cả ba chìa, khoá đủ ba ổ trước khi xuống cầu thang. Tôi phải đi đến trạm xe ngay để đón chuyến buýt số 55 đến bệnh viện Angelus: chị Thoa chắc mong gặp tôi từng giờ từng phút. Có tiếng gõ cửa. Virgile bước vào. Nàng nhìn dáo dác quanh phòng rồi cầm lấy chiếc cặp da lúc nãy nàng để quên trên bàn. Nàng đi ra. Trước khi đóng cửa, Virgile nói vọng vào: "Anh của ông tên là Việt phải không? Tôi vừa nói chuyện với ông ấy ở dưới nhà. Ông Việt vừa từ Paris tới, đang ngồi dưới nhà đợi nói chuyện với bác sĩ". Tôi xem đồng hồ. 5 giờ rưỡi chiều. Tôi nghĩ bụng tối nay không phải ngủ một mình trong căn buồng của chị Thoa.

Cả đêm hôm qua tôi chỉ chợp mắt được khoảng hai ba tiếng. Một mình nằm trên chiếc giường của chị tôi thao thức. Ánh sáng phòng mờ mờ do ngọn đèn đường chiếu qua khe cửa sổ chắn song lọt vào. Tôi nhìn khắp căn buồng và cảm nhận một nỗi trống vắng quanh quẩn thấm vào da

thịt. Đồ đạc bày ngăn nắp. Bộ salon giữa phòng chỉ độc một ghế. Sofa đặt cạnh cửa sổ. Tủ áo cao có tấm gương lớn. Vài bức tranh trên tường. Mấy lọ hoa giấy. Một cái TV. Một máy nhạc. Trên tủ sách cạnh lò sưởi có đặt hai bức ảnh chụp lại từ hai bức chân dung của bố mẹ tôi do bác Nguyễn Gia Trí vẽ. Giữa hai bức ảnh là cốc gạo còn cắm mấy chân hương. Nửa khuya thức giấc tôi đứng dậy đến sát cửa sổ để khép bớt ánh sáng. Qua khe song tôi nhìn xuống đường. Dưới ánh đèn đường vàng vọt con phố quạnh hiu. Bên kia hè từ đáy một thùng rác lớn một con chuột cống chạy vụt ra. Từ một thời quá vắng một đêm nào không ngủ được tôi ra đứng trên balcon của chung cư nhìn xuống hè đường chợ An Đông nhìn những con chuột mập ú ướt át thập thò ngoài lỗ cống. Em biết không có những đêm nằm ngủ trong phòng chị nhìn ra cửa sổ cứ ngỡ như ở ngoài kia là chợ An Đông. Hồi đó ở Sài Gòn có những hôm chị bị ốm nằm liệt giường chị nhìn qua cửa sổ hàng giờ ngắm mãi những chữ bằng gỗ sơn màu đỏ tươi, những chữ gỗ thật to dựng sát nhau trên bờ tường cao xếp thành chữ Chợ An Đông, cái chữ O sao mà tròn và to thế... Hồi đó ở Đà Lạt... Hồi đó ở Hà Nội... chị miên man nói với tôi hàng giờ trên điện thoại...

Tôi trở về giường. Chính trên chiếc giường này chị đã sống trọn vẹn cho dĩ vãng.

Nghĩ đến hình ảnh chị Thoa mắt kém đi mờ mẫn trong gian phòng trống trải này trong đêm tối mà những giọt nước mắt cứ chảy dài trên má tôi...

*

Vieux Port là một bến tàu nằm ở mồm một cái vịnh nhỏ thuộc biển Địa Trung Hải. Vịnh ăn sâu vào trung tâm của thành phố Marseille. Đến gần bến tàu chúng tôi xuống xe buýt. Lúc ấy trời vừa tối. Marseille đã lên đèn. Anh Việt bảo tôi:

"Chúng mình ghé Vieux Port tìm cái gì ăn đã trước khi về nhà. Thiết muốn ăn gì?"

"Tối hôm qua em đã la cà ở đây thấy có nhiều Restaurant nhìn ra view rất đẹp lại quảng cáo có món soupe bouillabaisse Marseillaise em muốn vào quá, nhưng chờ hôm nay anh đến cùng vào ăn luôn thể".

"Bouillebaisse ở đây anh ăn rồi. Dở lắm. Soupe ngon thì rất đắt, cả trăm euros, mà cũng không biết ở đâu có. Thôi mình tìm cái khác ăn. Quán Le Quai có cá ngon lắm!"

Tôi khấn khoản:

"Em chỉ muốn ăn soupe bouillabaisse thôi. Ngon dở gì cũng được".

"Vậy thì mình đi xa một chút. Chỗ này tuy không có view nhưng chắc là khá hơn".

Chúng tôi đi dọc theo bến tàu. Ban đêm tuy rất lạnh nhưng ở Vieux Port vẫn tấp nập người qua lại, như thể sinh hoạt của cả thành phố đổ dồn về đây. Những chiếc thuyền đủ loại màu sắc với những cánh buồm trắng đậu san sát ở bến. Nơi này 80 năm trước bố tôi đã đặt chân khi chuyến tàu từ Hải Phòng cập bến khởi đầu chuyến đi tây thứ nhất của ông. Cũng nơi này 40 năm trước anh Việt và chị Phượng ra đứng ở đây đón chị Thoa khi chuyến tàu từ Sài Gòn cập bến Marseille. Tối qua đi ngang đây tôi bỗng nhớ lại một kỷ niệm xưa ở Đà Lạt bố tôi trở tài nấu bếp nhân dịp mẹ tôi từ Sài Gòn lên thăm ông. Mẹ tôi ra chợ Đà Lạt mua đồ biển gồm cá, cua, tôm, sò và nhìn bố tôi nấu xúp bouillabaisse, cái món xúp màu vàng nghệ lỏn ngổn những sò hến cua cá mà mẹ tôi gọi là xúp bát nháo. Múc thìa xúp còn nóng bốc khói trong một cái đĩa sâu đưa lên miệng bố tôi xuýt xoa tự khen:

"Ngon không kém gì xúp bouillabaisse Marseillaise!"

Năm mươi năm sau nhớ câu nói đó tôi háo hức đi tìm một món ăn như tìm về một kỷ niệm. Tôi nghĩ bụng nếu phải bỏ ra một trăm euros để tìm lại được một đĩa xúp đầy áp hương vị xưa nhất là hương vị do chính tay bố tôi tạo nên thì cũng đáng tiền lắm! Chúng tôi vào một nhà hàng khá sang trọng sau khi đọc tấm menu ở trước cửa có đề giá 18 euros cho món súp bouillabaisse Marseillaise. Ăn xong tôi thất vọng. Tôi không nhìn thấy nghêu sò tôm cá mà tất cả đồ biển đã nghiền nát thành một thứ nước vàng đặc sệt không có một chút nào hương vị ngày xưa. Dù sao thì chúng tôi cũng uống hết một chai rượu vang. Trong men rượu tôi bồi hồi thương cảm cho chị Thoa và mong chị sớm tỉnh dậy để chị đưa tôi đi ăn tại một quán "có món súp bouillabaisse giống y hệt như cậu làm" như chị đã từng hứa.

Chúng tôi trở về nhà chị Thoa. Con đường Chateaudon tăm tối và vắng vẻ. Anh Việt tra chìa khoá mở cổng ngoài. Tôi bật đèn cầu thang. Ngọn đèn vàng tù mù. Anh Việt phải loay hoay một hồi lâu mới mở được ba ổ khoá. Vào phòng anh Việt nói: "Bác sĩ cũng không biết tình trạng coma của Thoa sẽ kéo dài bao lâu. Thôi thì cứ chuẩn bị trước mọi việc. Đến ngày về Mỹ thì anh em mình cứ phải về thôi. Nhiều khi coma kéo dài mấy tháng ấy chứ, nếu đợi thì đợi đến bao giờ? Bây giờ anh phải lục tìm các giấy tờ quan trọng Thoa cất trong tủ. Còn Thiết thì xem có những gì quý cần giữ như hình ảnh, vật dụng của Thoa cứ để riêng ra".

Hai anh em cho đến khuya không ai nói với ai một câu, lẳng lặng lục hết tủ áo, ngăn kéo. Trong một ngăn tủ chị đựng đầy những bức ảnh và giấy tờ linh tinh. Tôi đọc những bài thơ do chị viết. Thơ chị không hay. Lời thơ chất phác như con người chị. Ảnh thì phần lớn do tôi gửi cho chị chụp trong những chuyến đi chung về Việt Nam và trong lần cuối hai chị em tôi gặp nhau khi chị đến Seattle vào dịp giỗ thứ 40 của bố. Tôi nhìn bức hình 5 anh em tôi đứng trên bậc thang trước cửa nhà tôi, đứng theo thứ tự anh Việt trên cùng còn tôi đứng bậc thấp nhất. Mới đó mà đã ba năm qua. Có một bức ảnh đen trắng của chị được phóng to, bức ảnh chị Thoa hồi bé tôi chưa bao giờ thấy. Có lẽ chị khoảng 13 tuổi khi chụp ảnh. Phong của ảnh nhoè mờ nhưng tôi đoán là ảnh chụp chị ngồi uống nước chanh ở Hà Nội trên con đường Cổ Ngư bên Hồ Tây. Nửa khuya tôi đi ngủ. Trước khi thiếp đi tôi vẫn còn thấy anh Việt lui cui xem xét trước đóng giấy tờ của chị Thoa.

Tôi choàng dậy. Có tiếng chuông điện thoại reng liên hồi. Trời còn tối. Từ sofa anh Việt nhòm dậy bắt ống điện thoại. Đồng hồ bàn của chị Thoa có ánh lân tinh chỉ 6 giờ sáng. Tôi linh cảm ngay có chuyện không hay xảy ra. Hơn hai mươi năm trước vào đúng giờ này tôi đã nhận được cú điện thoại của anh Việt từ Paris báo tin mẹ qua đời... Có tiếng anh Việt thờ dài. Tôi nghe tiếng hỏi của anh: "Vào lúc nào?" Và tiếng anh nói, chắc là lặp lại những gì anh đã nghe qua đường giây: "Không giờ ba mươi sáng".

Tôi lặng người. Chị đã mất 5 giờ đồng hồ trước. Hình ảnh chị Thoa hiện lên trong tôi. Hình ảnh ấy của ba năm trước chị vẫy tay từ biệt chúng tôi ở phi trường Sea-Tac trên đường trở về Pháp. Cũng với hình dáng chị vẫy tay ấy tôi tưởng tượng chị đã trở về căn phòng này lần chót vào lúc nửa khuya nhìn anh Việt và tôi đang ngủ. Rồi chị ra đi. Những bước thanh thản nhẹ nhàng. Lùi dần sau chị là căn phòng chị ở, chiếc cầu thang cuốn, cánh cửa gỗ căn nhà số 3, con đường Chateaudon dài hẹp và cả cuộc đời cô đơn của chị. Marseille vào lúc không giờ hoang vắng. Bóng chị đi về hướng Vieux Port lên lại con tàu đã đưa chị đến đây 40 năm trước để trở về chốn cũ, gặp lại những người thân yêu của chị mà có lẽ trong bao năm năm trần trọc trên chiếc giường đơn độc này chị đã nghĩ tới và mong sẽ có ngày gặp.

Seattle tháng 3 – 2006

Chú tiểu và ông Siu-Siu

Nếu tôi chỉ nói cái số nhà 39 thì chắc chẳng một ai hình dung căn nhà của mẹ tôi nằm ở chỗ nào trong khu chợ An Đông. Nhưng nếu nói nó ở ngay sát cạnh quán cơm gà nổi tiếng Siu-Siu thì có thể nhiều người hình dung ra ngay. Siu-Siu là một quán cóc nằm sát bên hông nhà mẹ tôi. Ông Siu-Siu khi mở quán này đã thương lượng với mẹ tôi câu điện từ trong nhà chúng tôi để thấp đèn trong quán, lại dùng cái vỉa hè ngay trước cửa nhà chúng tôi để đặt bàn ăn. Bù lại ông Siu-Siu mỗi tháng trả cho mẹ tôi một khoản tiền. Trong suốt hai mươi năm trời chúng tôi ăn cơm gà trừ dần vào khoản tiền này, ăn nhiều phát ốm, đến độ tôi phải tự hỏi cơm gà Siu-Siu thì ngon quá gì mà đông người đến ăn như thế. Mỗi buổi chiều từ trên ban công nhìn xuống dưới hè ở trước nhà tôi thường quan sát thực khách ăn ở phía dưới. Tôi nhận diện không biết bao nhiêu khuôn mặt nổi tiếng, từ minh tinh tài tử, văn nhân nghệ sĩ cho đến những nhân vật chính trị và quân sự quan trọng của miền Nam, và tôi thường tự hỏi trong số những thực khách ấy có mấy ai biết là mình ngồi ăn ở ngay trước cửa căn nhà của mẹ tôi, bà Nhất Linh.

Chợ An Đông mỗi sáng họp rất sớm. Mới ba bốn giờ trời còn tối người ta đã sửa soạn họp chợ. Từ dưới nhà vẳng lên gác tiếng động lạch cạch của những người phu khuân vác đóng xếp những sạp hàng bày trên mặt đường quanh chợ. Trong bao nhiêu năm tiếng lạch cạch đều đặn ấy đã thấm sâu vào trong giấc ngủ của chúng tôi. Đến khi tỉnh giấc thì tiếng ồn ào của chợ đã òa vỡ ở bên ngoài. Từ ban công lầu hai nhìn xuống dưới đường những chiếc bạt vải che mưa nắng dựng lên chi chít; qua những khoảng hở giữa hai cánh bạt là đầu và vai của những người đi chợ chen nhau qua lại giữa những sạp hàng. Đến trưa thì tiếng ồn tắt. Chợ vắng. Bạt che, sạp hàng thoát cái biến mất, mặt đường quanh chợ bỗng vắng te, một vài con chó sục sạo trong đồng rác. Trong cơn nóng hực của thành phố Sài Gòn chợ An Đông cũng theo người lịm vào giấc nghỉ trưa. Trôi đi trong giấc ngủ nặng nề tôi nghe có tiếng chổi quét uể oải “lẹt xẹt lẹt xẹt” của mấy người phu quét đường. Cho đến năm giờ thì chợ lại thức dậy bởi tiếng động lạch cạch bày bàn của quán cơm gà Siu-Siu.

Chiều đến khi cơn nắng đã dịu tôi thường bắc ghế ra ngồi ở ban công nơi mẹ tôi có trồng ở góc một cây hoa giấy, cành lá và hoa giấy đỏ leo trên một tấm lưới sắt thưa. Điều thuốc lá Capstan trên môi tôi thường nhìn qua những bông hoa giấy ngắm cảnh chợ vắng từ trên cao. Phía bên kia đường Nguyễn Duy Dương là trường trung học Trí Dũng quét màu vôi đỏ, giờ tan trường những cô cậu học sinh Tàu trong bộ đồng phục xanh trắng cà vạt đỏ đi tủa ra khỏi cổng. Trên hè lè đường ngay phía dưới ban công những thực khách của quán Siu Siu ngồi ăn uống ngon lành, trên mặt bàn ăn những chai lớn chai nhỏ bia Larue đầu cọp, bia “33”, những đĩa thịt gà trắng nuốt nà, những bát cơm gà nóng bốc khói. Thỉnh thoảng tôi thấy mẹ tôi bước ra cửa gọi cơm để đãi khách và bao giờ cũng vậy ông chủ Siu-Siu đích thân bưng cơm và thịt gà vào trong nhà cho mẹ tôi. Biết ý mẹ tôi ông luôn luôn mang vào một khẩu phần đặc biệt: một đĩa đùi gà được chặt rất khéo có thêm vài ba cái phao câu và một đĩa lòng gà gồm gan, mè, lòng, điểm mười quả trứng bé bé xinh xinh màu vàng ngậy.

Khách đến chơi nhà mẹ tôi vào buổi sáng nếu đi xe hai bánh thì phải dắt xe luồn lách giữa những sạp hàng trước khi có thể tách lên lề dựng xe trước cửa. Vì ở vị trí góc trông ra hai mặt đường nên nhà có hai cánh cửa lớn, loại cửa kéo ra kéo vào bằng sắt, cửa trông ra phía chợ thường xuyên đóng, chỉ mở cửa sắt bên hông phía cơm gà Siu-Siu. Nếu khách đến vào buổi chiều hay tối thì có thể đậu xe sát lề đường rồi đi qua bàn của quán cơm gà để vào nhà. Một tấm bảng đề hiệu “CẨM LỢI chuyên bán sỉ cau khô” gắn trên cánh cửa sắt, ngay phía dưới ban công. Những bồ cau khô chất cao gần dựng trần chiếm nửa diện tích căn nhà dưới của mẹ tôi, một cái cân khá lớn đặt ngay cửa, một cái sạp gỗ thấp và một cái kết sắt nặng nề. Phần còn lại

để trống chừa lối đi vào nhà trong. Nhà trong là một khoảng hẹp dùng làm bếp, cạnh có cầu thang bậc cao, hẹp, gấp khúc ở giữa để lên gác. Dưới lòng cầu thang là cầu tiêu phòng tắm. Đấy, hiệu cau Cẩm Lợi của mẹ tôi như thế đấy. Nó bé và chật chội lắm, không thể nào sánh được với hiệu cau khá rộng của bà ở số 15 hàng Bè Hà Nội trước ngày di cư.

Căn trên gác là thế giới của chúng tôi. Chúng tôi là tất cả mọi người trong nhà ngoại trừ mẹ tôi. Bà có cả một thế giới riêng ở nhà dưới. Quanh bà có những người giúp việc. Một người lo việc cơm nước và một người chuyên làm việc nặng khâu vác cau. Trong số những người giúp việc ấy có bà Hai và chú Tiều là hai người mà tôi nhớ đến nhất mỗi khi hồi tưởng về căn nhà cũ của mẹ. Bà Hai già lắm, đầu vón khăn, miệng móm mém, người nhỏ thó, đi đứng lom khòm vì lưng còng, có tật nói năng lung tung chẳng kiêng nể một ai vì thế ai cũng ngán bà. Mỗi tối bà có thể cong người nằm gọn lỏn như một con tôm trên mặt cái bàn cân. Vì vậy cái cân trở thành giường ngủ của bà. Chú Tiều ở tuổi trung niên người Hoa, đầu hói, quanh năm mặc cái quần xà lỏn phở tấm thân lực lưỡng, nhưng chú lại bị bệnh khùng, suốt ngày nói năng lảm nhảm không thua bà Hai nhưng nói bằng tiếng Tàu chả ai hiểu chú nói gì. Không như bà Hai được mướn thường trực và ở luôn tại nhà, chú Tiều sống lây lất trong chợ, được mẹ tôi kêu tới mướn mỗi khi cần có người làm việc nặng. Sau này vì tội nghiệp muốn giúp đỡ thêm cho chú nên ngay cả những công việc nhẹ như xấy cau, sàng cau hoặc dọn dẹp nhà cửa mẹ tôi cũng nhất nhất gọi chú tới làm, thành thử chú có mặt ở nhà mẹ tôi hầu như thường xuyên. Chú làm việc gì cũng rất kỹ lưỡng từng li từng tí lại rất lương thiện không tơ hào của ai một đồng bạc các nên rất được mẹ tôi thương. Không ai biết thật rõ tông tích chú Tiều. Dân trong chợ kháo nhau là chú có gia đình ở đường Nguyễn Trãi nhưng cha mẹ chết hết. Chú ở với anh chị nhưng chị dâu không thương, khinh rẻ hành hạ chú vì thấy chú khùng, chú giận bỏ nhà ra đi, sống lây lất trên các đường phố rồi cuối cùng đến chợ An Đông lượm của dư của đổ của mấy bà gánh bún cơm phở mà ăn. Tối đến chú ngủ ngoài hiên bên hông nhà mẹ tôi. Mẹ tôi thấy tội nên sai người làm mang cái mền nhà binh đắp cho chú để chú đỡ lạnh và đỡ muỗi cắn. Sau này thì chú tìm được chỗ ngủ tốt hơn ở trong chợ.

Mỗi lần xe hàng tới là một ngày bận rộn. Chú Tiều được gọi đến. Chiếc xe cam nhông quay đít vào lề đường (xe bao giờ cũng giao hàng vào buổi chiều vì buổi sáng chợ họp không vào được), cẳng phía sau mở, một tấm ván bắc từ sau xe xuống hè làm cầu thang. Quàng một tấm khăn đỏ lên vai chú Tiều lên xe cúi mình kê vai vác từng bao tải cau lớn bước xuống thanh ván. Vào nhà chú nghiêng vai thả lên bàn cân để cân trước khi bao cau được chất đống trong nhà. Mẹ tôi lấp cặp kính lão vào mắt đứng bên cạnh bàn cân, cúi xuống xê dịch quả tạ trên cán cân, xê qua xê lại cho tới khi hai cái mũi cân thăng bằng, rồi bà rút cái que chổi cắm trong một lọ mực tím bắt đầu nghịch ngoạc viết lên trên bao cau: "Cau Mỹ Lợi 41,8 ký". Chú Tiều trong lúc chờ đợi mẹ tôi cân cau thì ngửa mặt nhìn trần nhà, đầu ghéch một bên, ngón tay đưa cao chỉ vào một góc tường, miệng nói lảm nhảm tiếng Tiều Châu, như thể chú đang nói chuyện với một con thạch sùng nào đó trên trần nhà. Mặc dù chú có vẻ hoàn toàn lạc hẳn trong thế giới riêng nhưng chú Tiều tỉnh lắm, chú biết rất chính xác khi nào mẹ tôi cân xong. Mẹ tôi vừa cắm cái que chổi vào lại lọ mực thì tức thời chú cúi xuống sát bàn cân, nghiêng vai vác bao cau lên chất cao trên đống bao tải rồi chú lại lững thững đi ra ngoài, cái đầu nghiêng nghiêng, miệng xùi nước miếng, một cánh tay giơ cao dứ dứ lên trời, chú bước lên tấm ván để sửa soạn vác một bao cau khác.

Mẹ tôi cân và đánh dấu các bao cau xong thì giơ một ngón tay đẩy cặp kính lão xuống sống mũi, khẽ cúi đầu nhướng mắt nhìn quanh quất. "Mấy đũa nó đâu hết cả rồi? Này! bà Hai, bà lên gác bảo mấy cô cậu xuống tính số". Bà Hai làm bằm câu gì trong miệng, lững thững đi qua nhà bếp để lên gác. Cầu thang hẹp lại dốc, bà đã cao tuổi nên rất ngại mỗi lần phải lên gác, tiếng làm bằm chắc là để rửa chúng tôi. Khi chúng tôi bước xuống cầu thang tay cầm sẵn giấy bút thì ở dưới nhà ồn lên tiếng tranh cãi. Quá quen cảnh đôi co về giá cả giữa mẹ tôi và khách nên

chúng tôi thường kiên nhẫn chờ cho đến khi đôi bên tỏ vẻ đồng ý nhau mới bắt đầu tính số. Hồi đó làm gì có máy tính chúng tôi phải làm hàng chục những con tính nhân. “Cau Mỹ Lợi một bao nặng 41, 8 ký, mỗi ký giá.... đồng... Thành tiền là.... Cau Mỹ Lồng 35.9 ký... Mỗi ký giá... Cau Xuồng...”. Vừa tính toán xong thì mẹ tôi và khách lại đổi ý, hai người lại cò kè thêm một bót hai, khách thì bảo cái cân nhà chúng tôi sai, mẹ tôi thì chê cau đất, cau xấu, cứ ồn cả lên. Thành thử chúng tôi phải tính lại có khi đến vài lần. “Bà tính đất thế thì chúng tôi làm sao sống nổi”. Mẹ tôi hay nói thế nếu mẹ tôi là người mua cau. Còn nếu mẹ tôi là người bán cau thì câu nói trên lại được chuyển qua miệng khách hàng. Cứ như thế cảnh đôi cò được lập đi lập lại trong suốt mấy chục năm buôn cau của mẹ tôi.

Không ai để ý đến chú Tiều lúc ấy đang đổ cau ra sàng để phơi. Khách đã quen với tính khùng của chú nên mặc kệ chú nói lảm nhảm. Nhưng chú Tiều ngoài bệnh tâm trí lâu lâu lại lên cơn nhưc đầu búa bổ. Lúc lên cơn chú thường ôm đầu trợn mắt, miệng rú lên khiến mẹ tôi phải quát: “Tiều, mày điên quá làm khách của tao sợ... Đây này cầm lấy mấy chục đi đâu khuất mắt, khi nào hết điên trở lại”. Mẹ tôi cũng dốc vào tay chú mấy viên thuốc nhưc đầu Ophthalidon từ trong một hộp thuốc chúng tôi mua sẵn cho chú để trên nóc cái két sắt. Chú nhét tiền và thuốc vào cặp quần rồi lững lững vừa hú vừa đi vào trong chợ.

Mẹ tôi mỗi khi đi khỏi nhà thì hai cánh cửa sắt ở nhà dưới được khép chặt lại. Cửa ấy khi sập vào nhau thì cái móc sắt ở cánh bên này quàng vào cánh bên kia và cửa tự động khóa. Muốn mở cần một chiếc chìa khóa lớn. Nhưng chiếc chìa khóa này đã bị mất từ thời tám đại nào rồi. Mẹ tôi nhiều lần bảo chúng tôi gọi thợ đến làm cái chìa khác nhưng chúng tôi lười chẳng ai chịu đi. Chúng tôi bảo bà rằng chẳng cần chìa chiếc gì ráo tội, một con dao phay lớn nạy xoẹt một cái là cửa bung ngay. Vì thế trong bao nhiêu năm cánh cửa sắt của hiệu cau Cẩm Lợi được mở bằng con dao phay. Khách vô phúc đến chơi nhà tôi nhằm đúng lúc cửa đóng đang rung cửa để gọi thì bất gặp một ông Tàu lừng lững từ trong nhà tiến lại, tay dư lên trời con dao phay sáng quắc, cảnh tượng ấy trông thật hãi hùng!

Chú Tiều khi không có việc gì làm ở nhà mẹ tôi thì lang thang ngoài chợ. Chú tự động quét sân chợ và lượm rác rất sạch sẽ. Hễ đói bụng là chú la cà mấy gánh phở, bún riêu. Khách ăn xong còn thừa là chú bụng tô húp. Có khi chú lại thò tay vào cả cái sô mà mấy bà bán bún phở đồ đồ ăn thừa để đem về cho heo ăn. Chú bốc đồ trong sô bỏ miệng ăn tỉnh khô. Mấy bà bán bún thấy tội nghiệp nên thường để dành đồ dư trong tô cho chú. Buổi chiều chú phụ dọn bàn dùm cho ông Siu-Siu. Ông Siu-Siu cho chú 5 đồng uống cà phê và để dành cho chú cơm và thịt gà dư của khách. Vì vậy chú Tiều càng ngày càng béo trắng ra, trông như con nhà giàu vậy.

Phía trước nhà mẹ tôi trên mặt đường mỗi buổi sáng bày một dãy sạp hàng bán đủ thứ, nhiều nhất là sạp trái cây, vải vóc và quán ăn. Ngay trước cửa nhà là ba quán bán cà-phê, cháo huyết và bánh cuốn. Cà-phê bit tất của ông ba Tàu là chỗ lữ bạn bè chúng tôi ngồi thường trực. Mẹ tôi thấy chúng tôi thích tụ họp ở đó thì ngạc nhiên lắm, bà nói sao không bảo họ bụng cà-phê vào trong nhà ngồi uống có phải sạch sẽ hơn không? Mẹ tôi đâu biết rằng tâm lý bọn trẻ chúng tôi là chỉ chờ trực để có dịp “thoát ly” khung cảnh gia đình. Ngồi ở quán, cho dẫu chỉ cách nhà vồn vện ba bốn thước, cũng đủ làm chúng tôi thoải mái như ngồi ở một chốn xa lạ nào khác. Cạnh quán cà-phê là hàng cháo huyết do một mụ Tàu ngồi bán. Gọi là cháo huyết hay cháo hén cũng đúng vì cháo có cả huyết lẫn hén. Buổi sáng sớm nào mà trời còn hây hây lạnh, húp bát cháo hén nóng nóng cay cay mùi gừng, nhai miếng huyết sần sật và để tan trong miệng miếng dầu cháo quẩy mềm nóng, đã lắm chứ!

Ngay cạnh quán cháo là hàng bánh cuốn. Không biết cô chủ quán này tên là gì nhưng chúng tôi cũng cứ gọi là quán bánh cuốn cô Mùi. Cô bán hàng người Bắc này ngồi ngay trước mũi chúng tôi trong bao nhiêu năm không làm chúng tôi chú ý, cho tới khi truyện Cô Mùi trong tác phẩm

Xóm Cầu Mới của bố tôi được đăng lần đầu trên tập san Văn Hóa Ngày Nay vào năm 1958.

Hồi đó cảnh làng quê đất Bắc mà bố tôi tả trong truyện Xóm Cầu Mới xa lạ với chúng tôi quá. Nó thuộc một thế giới rất xưa cũ không liên hệ gì đến đời sống thực của chúng tôi ở chợ An Đông. Vì vậy để “thực tế hóa” chúng tôi tưởng tượng Xóm Cầu Mới là Xóm Cầu Muối (một cái cầu có thật trong thành phố Sài Gòn, gần cầu Ông Lãnh)) và cô bán bánh cuốn trước nhà thay thế cô Mùi trong truyện, mặc dù cô ta không có một tí nào nét đẹp duyên dáng của cô Mùi trong mộng tưởng của chúng tôi khi đọc truyện. Người cô mập tròn lại lùn tịt. Khi cười đôi mắt ti hí của cô nhắm tít lại. Tôi không biết là bố tôi có lần nào trông thấy “cô Mùi” chợ An Đông này chưa, nhưng chắc hẳn là bố tôi có nghe chúng tôi nhắc tới cô nhiều lần. Từ dạo cô có tên gọi chúng tôi không bảo người làm mua bánh cuốn mang vào nhà ăn như trước nữa mà ra ngồi hẳn cái sạp hàng của cô để có dịp nói chuyện và trêu chọc cô. “Này cô Mùi, cô bán cho tôi một đĩa bánh cuốn” – “Các anh cứ gọi em như thế, em đâu phải tên Mùi” – “Thế tên cô là gì?... Mà thôi! Dẫu cô có tên là gì đi nữa tôi cũng cứ nhất định gọi cô là Mùi vì tôi thích thế”.

Dĩ nhiên là cô Mùi này không hiểu vì sao chúng tôi lại gọi cô bằng cái tên ấy vì chúng tôi không bao giờ giải thích. Như hầu hết dân chợ cô ta chưa chắc đã biết ông Nhất Linh là ai, chứ đừng nói gì đến đọc truyện Cô Mùi của Nhất Linh. Ngay cả khi bố tôi mất năm 1963, trong khi cả thành phố Sài Gòn xôn xao trước cái chết của bố tôi thì dân buôn ở chợ không mấy may hay biết là ở trên cái căn lầu số 39 chung cư An Đông ấy, bố tôi đã lặng lẽ uống độc dược tự tử để phản đối một chế độ.

Phải mãi nhiều năm sau ngày bố tôi mất, khoảng năm cuối của thập niên 60, thì tên Nhất Linh mới được mọi người dân chợ biết đến. Hồi ấy có một dạo cứ mỗi lần tôi đi vào trong chợ là y như có tiếng xầm xì to nhỏ: “Đấy! Con ông Nhứt Linh đấy!” – “Nhứt Linh là ai vậy mà?” – “Tao đâu có biết ông là ai. Nghe cổ nói dzậy thì biết dzậy thôi! Cổ vô tận đây tìm nhà ông thì chắc ông cũng phải là dân cỡ bự!”.

Người được nhắc tới với cái tên “cổ” không phải ai xa lạ mà là nữ minh tinh màn bạc Thẩm Thúy Hằng. Cái ngày mà cô Thẩm Thúy Hằng xục xạo vào chợ An Đông để hỏi nhà của ông Nhất Linh là một biến cố lớn cho dân trong chợ.

Sáng hôm ấy mẹ tôi đi vắng và - thiết may - tôi lại tình cờ có mặt ở nhà dưới. Vì có tôi nên cửa sắt không đóng. Nếu cửa đóng thì cô tài tử màn bạc này chắc hẳn sẽ được chú Tiểu nghênh đón bằng con dao phay và cảnh này chắc sẽ làm cô tổn tới già còn hơn những cảnh rùng rợn trong phim xi-nê.

Đi sau Thẩm Thúy Hằng là một lô một lốc những đứa trẻ con bận quần xà lỏn mình trần trùng trọc. Tôi cũng mặc quần xà lỏn nhưng lịch sự hơn chúng nó một tí là có cái áo sơ mi cột tay khoác lên. Cô Thẩm Thúy Hằng thì cố nhiên ăn mặc sang trọng lộng lẫy lắm. Minh tinh điện ảnh mà! Vừa bước vào nhà cô nói oang oang: “Trời đất ơi! Cả cái chợ An Đông này hồng ai biết nhà ông Nhứt Linh ở đâu. Mãi sau tôi mới nhớ ra là bà Nhứt Linh bán cau. Thế là mấy đứa nhỏ ùn ùn dẫn tôi tới đây”. Đoán biết ngay cô nữ tài tử này đến nhà tôi về chuyện gì nên tôi nói: “Mẹ tôi không có nhà. Nhưng cô có thể nói chuyện với tôi nếu có liên quan đến bản quyền những tác phẩm của ba tôi” – “Đúng dzậy! Tôi đến để điều đình về việc thực hiện cuốn phim dựa trên cuốn tiểu thuyết Đoạn Tuyệt của nhà văn Nhứt Linh”. Rồi cô Thẩm Thúy Hằng chia tám danh thiếp mời tôi đến tư gia của cô để bàn về chi tiết. Cô nói chưa có quyết định ai sẽ là người đóng vai Loan còn vai Dũng thì có thể do nghệ sĩ La Thoại Tân đóng. Lúc tiễn cô ta ra ngoài tôi nhìn tám thân khá đầy đà của cô và thầm nghĩ trong bụng cô này mà đóng vai Loan thì hồng bét nó cả cuốn tiểu thuyết của bố tôi. Tuần lễ sau tôi gặp Thẩm Thúy Hằng lần thứ hai tại nhà cô ở đường Duy Tân. Mấy tháng sau không hiểu vì lý do gì cô cho biết bỏ ý định thực hiện cuốn

phim Đoàn Tuyệt. Chuyện cô Thẩm Thúy Hằng đến nhà mẹ tôi làm xôn xao dân chợ một dạo. Nhưng đó không phải là lần đầu tiên họ được dịp chiêm ngưỡng tận mắt những nghệ sĩ nổi tiếng. Cặp nghệ sĩ cải lương Kim Cương - Hùng Cường một buổi chiều nọ cũng làm náo động đám trẻ con khi họ đến ăn ở quán cơm gà Siu Siu.

Bữa đó tôi đang ngồi học bài trên gác thì có tiếng gọi ới ới ở dưới đường: “Kim Cương tụi bay ơi!” – “Hùng Cường tụi bay ơi!”. Tôi bèn ra đứng ở ban công nhìn xuống. Trẻ con mấy chục mạng từ trong chợ chạy tủa ra đường đứng thành hình vòng cung lớp lớp ngoài chung quanh quán cơm gà. Có vài người lớn trong đám nhưng họ chỉ đứng nhìn ở xa. Mấy đứa nhỏ đứng hàng đầu tiến sát lại gần cái bàn ăn của hai thực khách nhìn trân trân vào tận mặt cô Kim Cương, thần tượng của chúng mà trước đó chúng chỉ được thấy trên màn ảnh TV. Rồi bất ngờ trong đám con nít đồng loạt có tiếng vỗ tay, vừa vỗ tay vừa reo hò, rất đúng nhịp: “Kim Cương nhai! Kim Cương nuốt!”. Tức mình, tài tử Hùng Cường đang ăn đứng lên phùng má trợn mắt nhìn đám trẻ. Tưởng nghệ sĩ này làm trò hề, lũ trẻ lại rộ lên cười. Ông Siu-Siu đang chặt thịt gà, xách con dao phay chạy ra xua tay nói lớn: “Hê! Lẽ cho người ta ăn lớn! Lẽ cho người ta ăn lớn!”. Đám trẻ rãn ra xa thôi hò hét nhưng không chịu đi, cứ đứng quanh đó mà nhìn cho tới khi cặp nghệ sĩ ăn xong lên xe.

Cứ như thế từ trên ban công căn nhà của mẹ tôi tôi ngắm cảnh sinh hoạt phía dưới không bao giờ chán mắt. Nội nhìn ông Siu-Siu chặt thịt gà đã thấy mê! Con gà bóng mỡ nằm ngửa trên thớt. Một nhát dao phay bổ ngọt trên bụng. Rồi phập phập! Hai cái đùi gà văng ra. Bằng bốn đầu ngón tay trái ông Siu-Siu chặn cái đùi gà, chặn kín chỉ chừa một khoảng hở. Phập! Con dao phay bổ sát móng tay. Rồi cứ thế các ngón tay ông ta lùi dần, lùi đến đâu con dao phay sát tới đó. Phập! Phập! Phập! Thoát cái, đùi gà đã được chặt thành từng khúc nhỏ đều đặn. Xúc những miếng gà đã chặt bằng lườn con dao phay ông trải thịt gọn ghẽ lên một chiếc đĩa trắng, rắc một ít hành lá lên trên, thế là đĩa gà được mang cho khách, cùng với những bát cơm gà nóng vàng ngậy bốc khói cộng thêm hai thứ nước chấm, một chén xì dầu có những lát ớt đỏ và một chén gừng băm trộn dấm. Trong bao nhiêu năm quan sát ông Siu-Siu chặt thịt gà tôi cứ bị ám ảnh bởi một ý nghĩ và ý nghĩ này không ngớt theo tôi cho tới tận ngày nay, hơn bốn mươi năm sau. Đó là có bao giờ ông ta lơ đãng trong lúc chặt thịt? Tôi không dám nghĩ tiếp vì cái hậu quả mà tôi hình dung thấy nó kinh khiếp quá!

Ngày nọ qua ngày kia trải qua hai mươi năm cái sinh hoạt ở dưới quán cơm gà Siu-Siu đã in vào trí nhớ tôi như là những hình ảnh sống động khó phai mờ. Hình ảnh ấy phản ánh một bức tranh xã hội thu nhỏ của thành phố Sài Gòn qua thời gian. Khi cuộc chiến bắt đầu nở lớn lan rộng ở vùng quê thì ở những chiếc ghé dưới kia đã có thêm nhiều màu áo trận trong số thực khách. Tôi đã nhìn thấy những nữ sinh e ấp trong chiếc áo dài trắng gấp miếng thịt gà âu yếm bỏ vào trong bát của người yêu, một người lính rất trẻ ngồi đối diện; tôi đã nhìn thấy dĩa bàn ăn đầy ắp những chai bia của những người lính trận đến đây ăn uống trong một lần về phép.

Vào những năm chót của cuộc chiến chợ An Đông phản ánh đời sống đầy khó khăn của dân chúng miền Nam. Đám người từ vùng quê kém an ninh đổ về thành phố sống lầy lắt trong chợ, trên vỉa hè ngay trước cửa nhà chúng tôi. Những người ăn xin bu quanh thực khách để xin tiền hoặc để chờ khách ăn xong lấy đồ ăn thừa khiến ông Siu Siu phải vất vả đuổi họ đi.

Rồi biến cố Tháng Tư 1975 xảy ra.

Chợ An Đông bề ngoài xem ra có vẻ bình lặng nhưng bên trong cư dân hoảng hốt mỗi người lo toan cho mình một cách riêng để đối phó với viễn cảnh cộng quân sắp tràn vào thành phố. Vài ngày trước biến cố trọng đại này vợ chồng tôi không tài nào ngủ được vì đêm khuya có tiếng đục “kịch kịch” của những nhát cuốc nện xuống sàn nhà từ căn nhà kế cận. Chúng tôi đoán là

họ đào đất để chôn của. Ban ngày tôi thường xuyên vắng nhà để đi tìm đường vượt thoát. Buổi trưa ngày 29 tháng Tư, một ngày sau khi vợ con tôi đã rời Việt Nam bằng máy bay của không lực Mỹ, tôi trở về căn nhà An Đông với mục đích từ biệt mẹ tôi đồng thời báo cho bà biết là tôi đang tìm đường trốn khỏi nước. Mẹ tôi không có nhà.

Hai mươi một năm trôi qua trên đất Mỹ nhanh như một chớp mắt.

Năm 1996 chúng tôi trở về Việt Nam lần đầu tiên và có dịp ghé chợ An Đông thăm căn nhà cũ. Căn nhà nay đã đổi chủ. Bảng hiệu cau Cẩm Lợi thay thế bằng bảng tiệm vàng Kim Xuyên. Trong lúc vợ con tôi đi sắm đồ trong chợ An Đông (nay được tân trang phía trong với một dãy cầu thang cuốn) tôi đứng trước cửa tiệm vàng nhìn lên cái ban công trên cao nhớ lại những giờ phút xa xưa đứng trên đó nhìn xuống cái quán Siu-Siu ở dưới này bây giờ không còn nữa, nhớ lại cả một thời thanh xuân, thời tuổi trẻ của mình mà lòng bồi hồi.

Đã bao nhiêu nước chảy qua cầu.

Mẹ tôi không còn nữa. Sau biến cố năm 1975 mẹ tôi đã sống thêm được sáu năm tại căn nhà An Đông ấy và chứng kiến bao nhiêu cảnh tang thương của cuộc đời. Tuy mẹ tôi được nhà cầm quyền mới để yên không làm khó dễ như bà vẫn hằng lo ngại (do tên tuổi bố tôi), nhưng bà đã trải qua bao cảnh chia ly tử biệt trong gia đình. Mẹ tôi chứng kiến chị cả tôi, chị Thu, chết trong một tai nạn xe cộ vào năm 1976, anh Thạch tôi bị đi tù cải tạo ở miền Bắc, anh chị Triệu tôi vượt biên, bị bắt, bị tù, rồi vượt biên nữa. Những người con của bà, người chết người bỏ đi xa, căn nhà vắng dần bóng người, mẹ tôi nhiều lúc sống thui thủi một mình trong căn nhà An Đông. Người chăm lo hầu hạ bà sau này nhiều nhất là chị Thạch và... chú Tiều. Vâng, chú Tiều, con người điên điên khùng khùng ấy không ngờ lại là người rất có tình nghĩa, tận tụy chăm lo cho mẹ tôi cho đến những ngày cuối của đời bà.

Theo lời chị dâu tôi, chị Thạch, sau năm 1975 chú Tiều ở hẳn trong nhà mẹ tôi. Chú giặt dũ, nấu cơm, đóng cửa, mở cửa, coi nhà và trông nom mẹ tôi. Hồi đó trộm cướp nhiều lắm, mẹ tôi nhiều lúc ở nhà một mình nên sợ, may mà có chú Tiều bảo vệ. Đêm đêm chú giắt con dao phay sáng quắc đi tới đi lui trước nhà khiến đám bụi đời và lũ trộm cắp rất ngán không ai dám bén mảng đến cửa. Anh Thạch tôi sau 5 năm trời cải tạo trở về sống ở chợ An Đông. Ngày anh trở về là ngày vui nhất của mẹ tôi. Anh là người duy nhất trong số các con của mẹ tôi được sống với mẹ trọn một năm chót của đời bà. Tháng Tư năm 1981 mẹ tôi bị bệnh nặng. Anh cả tôi từ bên Pháp về Việt Nam đưa mẹ tôi sang Paris chữa bệnh. Đến phi trường Orly mẹ tôi được chở thẳng đến bệnh viện. Bà qua đời tại đó ít lâu sau, thọ 74 tuổi.

Trong cuộc đời khủng khiếp ấy tội nghiệp nhất phải nói là ông chủ quán cơm gà Siu-Siu. Vào năm 1975 sau 20 năm làm ăn phát đạt ông Siu-Siu trở nên giàu có. Ông đã tậu ba căn nhà sát nhau trong một dãy phố đường Nguyễn Duy Dương, cạnh trường Trí Dũng, và biến ba căn này thành một nhà hàng bán cơm gà thật lớn, trong khi ông vẫn duy trì cái quán cóc nhỏ ở sát cạnh nhà mẹ tôi. Vẫn theo lời kể của chị Thạch thì khi những người cộng sản vào trong Chợ Lớn họ niêm phong và tịch thu tất cả những nhà hàng lớn của Hoa kiều, chỉ cho hoạt động những nhà hàng nhỏ bán buôn lẻ tẻ. Ông Siu-Siu bỗng nhiên một lúc bị tước đoạt cả ba căn nhà. Còn quán cóc thì ông sang lại cho chú Sáng, một người bà con của ông. Tháng 6 năm 1978 những thương gia trong Chợ Lớn hùn nhau tổ chức một cuộc vượt biên bằng tàu. Ông Siu-Siu và toàn gia đình ông tham dự trong chuyến đi ấy. Ra khơi không may tàu chìm. Toàn thể gần trăm người trên tàu không một ai sống sót chỉ trừ một mình ông Siu-Siu. Ông bám vào một tấm ván theo sóng biển trôi tấp vào bãi biển tỉnh Bến Tre. Dân chúng địa phương báo cho công an biết và ông được chở vào bệnh viện cứu sống. Sau khi điều tra lý lịch biết ông Siu-Siu ở chợ An Đông họ điện cho công an phường An Đông để xin giải ông về quận 5. Ông Siu-Siu

sau đó trở thành người mất trí. Không còn nhà cửa để ở ông sống lầy lắt ngay dưới mái hiên căn nhà cũ của mình ở đường Nguyễn Duy Dương. Rồi giống như chú Tiều ông bắt đầu điên khùng nói năng lảm nhảm. Nhưng tệ hơn chú Tiều ông phải ngửa tay xin từ gói xôi, gói bắp của những người qua đường để sống, những người mà chỉ mấy năm trước đã là thực khách thường xuyên của quán cơm gà rất nổi tiếng của ông.

Còn chú Tiều nhờ trời thương nên có hậu vận khá. Sau khi mẹ tôi qua Pháp chị dâu tôi và anh Thạch là hai người sau cùng ở lại chợ An Đông. Khi anh chị Thạch quyết định về ở Thủ Đức anh chị đã sang căn nhà 39 An Đông cho bà Kim Xuyên. Bà Xuyên sửa lại căn nhà để mở một tiệm vàng khang trang đẹp đẽ. Theo lời chị Thạch thì căn trên gác được sửa sang gắn cửa kính lắp máy lạnh và đặc biệt để dành riêng cho chú Tiều ở. Chả là bà Kim Xuyên có nhà riêng ba tầng ở đường Lý Hồng Phong nên bà không ở tiệm vàng. Mỗi sáng bà đến chợ An Đông bán hàng. Chiều đến bà cho vàng vào trong két sắt (cái két sắt lớn của mẹ tôi để lại) khóa két lại rồi giao nhà cho chú Tiều coi giữ. Đêm đêm chú Tiều giắt con dao bên lưng, đi tới đi lui, giống như trước kia chú đã làm thế để bảo vệ mẹ tôi, do đấy mà không một tên bắt lương nào dám bén mảng đến trước cửa căn nhà số 39. Bà Xuyên về nhà riêng có thể yên tâm ngủ vì tiệm vàng đã có chú Tiều canh giữ. Một người khùng điên, không tài cán, không người thân thích, mà lại được tin nhiệm giao phó trông coi cả một tiệm vàng... Đúng là chuyện khó tin nhưng có thực!

Sáu năm sau, năm 2002, chúng tôi lại trở về Sài Gòn và đến thăm lại căn nhà cũ một lần thứ hai. Tiệm vàng Kim Xuyên không còn ở đó nữa. Từng dưới nhà nơi chỗ hai cửa sắt trông ra hai mặt đường đã bị bịt tường kín bưng. Trên lầu những ban công được che bằng những song sắt chắc chắn. Chúng tôi đoán chủ nhân mới là sở hữu chủ của cả hai căn 39 và 41, họ dùng căn 41 làm chỗ buôn bán và dùng căn nhà cũ của mẹ tôi làm kho chứa hàng.

Lần đó cũng là lần sau cùng tôi nhìn thấy căn nhà An Đông cũ của mẹ tôi. Bức tường kín mít đã hoàn toàn chắn tôi với quá khứ. Tôi bâng khuâng tự hỏi không biết số phận của chú Tiều bây giờ ra sao, còn sống hay đã chết?